

NGUYỄN THÁI HỢP, O.P.

**ĐƯỜNG VÀO
THẦN HỌC VỀ TÔN GIÁO**

**ĐỊNH HƯỚNG TÙNG THƯ
2004**

Nguyễn Thái Hợp, linh mục dòng Đa-Minh, cử nhân Triết Đông (Đại học Văn khoa, Sài Gòn), tiến sĩ Triết học (Đại học Fribourg, Thụy Sĩ) và tiến sĩ Thần học luân lý (São Paolo, Brasil), giáo sư tại Đại học Thánh Tôma, Roma, cũng như tại nhiều Học Viện ở Mỹ châu Latinh và Việt Nam. Các tác phẩm sau cùng: *Đức tin & Văn hóa* (2002), *Bước theo Đức Kitô* (2001), *Đường vào thần học về tôn giáo* (2000), *Giá trị đạo đức trong cơn lốc thị trường* (1999), *Một nửa hành trình của con người và quê hương* (1997)

***Đường vào
Thần học về tôn giáo***

Nguyễn Thái Hợp, O.P.

**Đường vào
Thần học về tôn giáo**

ISBN 2-912554-25-X

Centre de recherches religieuses André Phú Yên
Định Hướng Tùng thư

Tái bản lần thứ nhất
2004

Paul Nguyễn Thái Hợp, O.P.
Đường vào Thần học về tôn giáo
Tác giả giữ bản quyền

Tái bản lần thứ nhất 2004
Định Hướng Tùng thư
Centre de recherches religieuses André Phú Yên
13 G rue de l'III
67116 Reichstett - France

Lời nói đầu

Kitô giáo tự bản chất là một tôn giáo nhập thế và nhập thế, lăn lung vào đời để biến đổi và cứu vớt cuộc đời từ nền tảng. Công đồng Vatican 2 đã đúc kết một cách ngắn gọn như sau: “Thiên Chúa, Đấng tạo dựng và bảo tồn vạn sự nhờ Ngôi Lời, không ngừng làm chứng về Ngài trước mặt loài người qua các tạo vật. Vì muốn khai mở con đường cứu độ cao cả, nên từ đầu Ngài tự mạc khải cho tổ tông chúng ta. Sau khi tổ tông sa ngã, Ngài hứa ban ơn cứu chuộc và đã vực họ dậy trong niềm hy vọng cứu độ. Ngài không ngừng săn sóc nhân loại ngõ hầu ban sự sống vĩnh cửu cho tất cả những ai tìm kiếm ơn cứu độ trong kiên tâm hành thiện. Khi đến giờ đã định, Ngài gọi Abraham ngõ hầu qua ông, tạo dựng một dân tộc lớn mạnh, một dân tộc mà sau thời các Tổ phụ, Ngài đã dùng Maisen và các ngôn sứ để dạy họ nhận biết Ngài là Thiên Chúa duy nhất, hằng sống và chân thật, là Cha quan phòng, thẩm phán chí công....

Sau khi nói nhiều lần và nhiều cách thế qua các Ngôn sứ, “vào thời sau hết này, Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh tử”. Thật vậy, Ngài đã sai Con Ngài là Ngôi Lời vĩnh cửu, Đấng chiếu sáng mọi người, đến cư ngụ giữa loài người và mạc khải cho họ những mâu nhiệm về Thiên Chúa. Như vậy, Đức Giêsu-Kitô, Ngôi Lời mặc xác phàm, được sai đến “như con người cho loài người”, “rao truyền lời của Thiên Chúa” và hoàn thành công cuộc cứu độ mà Chúa Cha đã uỷ thác” .

Ngài sinh ra dưới bầu không khí Cựu ước, lớn lên trong vòng lễ giáo Maisen, đề ròi cũng sống, làm việc, suy tư, cầu nguyện, rao giảng ơn cứu độ như một người Do thái giữa những người Do thái khác. Ngài hoàn toàn hòa mình với đồng hương và đồng loại như một giọt nước giữa trăm ngàn giọt nước khác.

Đặc biệt trong thời gian xuất thân truyền Đạo, vấn đề thích nghi này đã trở thành một mâu thuẫn căn bản trong mối tương quan căng thẳng giữa Ngài với các đầu mục Do thái. Đối với Đức Kitô, Lời Thiên Chúa là một sứ điệp cứu độ được gửi đến cho con người cụ thể và sống động, trong khi các đầu mục Do Thái lại quan niệm Lời Thiên Chúa như những công thức cứng nhắc đã được truyền lại cho Maisen và phải áp dụng y nguyên cho mọi người, ở mọi thời, mọi nơi. Mâu thuẫn này ngày càng trở nên gay gắt và trầm trọng. Các đầu mục Do thái phản công mạnh mẽ. Họ tìm đủ mọi cách để thủ tiêu Ngài và thực sự cuối cùng họ đã thành công. Đức Kitô đã chết thê thảm trên thập giá! Nhưng họ vẫn không sao ngăn cản được đòi hỏi thích nghi và nhập thể của Tin Mừng.

Liên sau ngày Chúa Thánh thần hiện xuống, các Tông đồ công khai xuất hiện trước dân Israel, đồng dục tuyên bố sẽ nhất quyết tiếp nối sứ điệp và chương trình của Đức Giêsu. Nhưng phải công nhận rằng, với kiến thức hạn hẹp, đại đa số các vị cũng chỉ biết thể hiện sứ vụ rao giảng Tin Mừng trong vòm trời và theo nhãn quan Do thái giáo mà thôi. Hơn thế nữa, phái bảo thủ còn nhất quyết chủ trương duy trì Luật cũ. Họ sai người từ Giuđê đến Antiokhia tuyên truyền rằng “Nếu anh em không chịu phép cắt bì theo tục lệ Maisen, thì anh em không được cứu độ”(Cv 15,1). Tông đồ Phaolô đã cương quyết đấu tranh không những để bảo vệ sự tự do hào hùng của con cái Chúa, mà trước tiên nhằm đặt nổi giá trị ưu việt của niềm tin, vì thâm tín rằng “con người được nên công chính không phải nhờ làm những gì Luật dạy, nhưng nhờ tin vào Đức Giêsu Kitô” .

Giáo đoàn Antiôkhia quyết định cử Phaolô, Banaba và một vài đại biểu khác lên Giêrusalem gặp các Tông đồ và các kỳ mục để thảo luận về vấn đề cương yếu này. Sau những cuộc tranh luận gay go,

Công đồng đầu tiên của Kitô giáo đã đi đến quyết định: “Thánh thần và chúng tôi đã quyết định không đặt lên vai anh em một gánh nặng nào khác ngoài những điều cần thiết này: là không ăn đồ đã cúng cho ngẫu tượng, không ăn tiết, thịt loài động vật không cắt tiết và tránh gian dâm”(Cv 15, 28-29). Đây là một bước tiến rất quan trọng để Giáo hội có thể thanh thân đi tới các dân ngoại, mặc dù mới chỉ là một bước rụt rè, chậm chững và xiêu vẹo.

Ra khỏi khung cảnh Do thái giáo, sứ điệp Tin Mừng trước tiên được rao giảng cho những người thuộc văn hóa Hy-lạp và La-mã. Nhưng trong giai đoạn đầu, giáo quyền rất dè dặt đối với việc hội nhập với nền văn hóa, phong tục, lễ nghi “ngoại giáo”. Phải đợi một thời gian khá lâu, Tin Mừng mới thật sự hội nhập vào nền văn hóa La-Hy, mới dám sử dụng triết học, ngôn ngữ, phong tục, lễ nghi của xã hội La-Hy để trình bày sứ điệp cứu độ cho quần chúng chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa này.

Thành quả trên sở dĩ có được là nhờ nỗ lực suy tư và khả năng thích nghi của lớp người tiến bộ như Giustinô, Clémentê thành Alexandria, Origène, Basiliô, Ambrosiô, Augustinô... Thánh Basiliô, chẳng hạn, công nhận rằng văn chương ngoại giáo cũng có thể giúp tín đồ hiểu rõ Đạo Chúa hơn và ngài khuyên các bạn thanh niên nên bắt chước con ong biết hút lấy những nhị hoa ở các nền văn minh đó.

Nghiên cứu triết học Hy Lạp, thánh Clementê thành Alexandria đã khám phá ra “mâm Ngôi Lời” và giá trị khai mở của nó đối với chân lý mạc khải. Ngài mạnh dạn viết: “Chúa là nguyên nhân mọi sự thiện. Có những điều thiện Ngài là nguyên nhân trực tiếp, chẳng hạn như Cựu ước và Tân ước, cũng có những sự thiện qui hướng về đó, như triết học Hy Lạp chẳng hạn. Có khi chính triết học cũng là một di sản mà Chúa trực tiếp ban cho người Hy-lạp, trước khi Ngài làm cho tiếng gọi của Ngài vang tới họ, bởi vì triết học đã giáo hóa họ để dẫn đưa họ đến với Đức Kitô. Triết học đóng vai trò chuẩn bị: nó mở lối và dẫn tới điều mà Đức Kitô sẽ hoàn thiện... Đã hẳn, chỉ có một con đường chân lý duy nhất, nhưng tương tự như

một dòng sông không bao giờ cạn, trong đó những nguồn nước từ khắp nơi đổ về”.

Con đường thích nghi đó vẫn được tiếp nối bởi các thế hệ Kitô giáo kế tiếp. Khi ánh sáng đức tin bắt đầu lộ dạng ở Bắc và Đông Âu, chẳng hạn, các vị thừa sai tiên khởi đã khéo léo dung hòa đức tin Kitô giáo với phong tục và tín ngưỡng địa phương, nhờ vậy công cuộc truyền giáo tiến triển mạnh. Giáo chủ Grêgoriô Cả đã sáng suốt chỉ thị cho các nhà truyền giáo tại Anh quốc phải cố gắng trình bày Đạo Chúa sao cho phù hợp tối đa với tâm thức, luân lý và phong tục địa phương. Ngài cũng khuyên không nên triệt hạ tất cả đền thờ, hủy bỏ những ngày lễ tôn giáo hiện có, mà cố gắng biến đổi thành những nơi thờ phượng Thiên Chúa và những ngày lễ Công giáo.

Tại Đức, thánh Bonifaciô cũng đưa ra nhiều sáng kiến thích nghi táo bạo. Nhưng đặc sắc nhất có lẽ là sự nghiệp của hai anh em thánh Cyrilliô và Methodeo trên cánh đồng truyền giáo tại Đông Âu. Hai vị áp dụng một kế hoạch truyền giáo theo mô hình “hội nhập văn hóa”: chấp nhận những giá trị cổ truyền của dân bản xứ, khởi xướng phong trào văn hóa địa phương, đề cao tinh thần độc lập và tự hào dân tộc. Chính các vị đã sáng chế mẫu tự Slave, rồi sử dụng nó để phiên dịch Tin Mừng, trình bày giáo lý Công giáo và dùng làm ngôn ngữ chính thức trong phụng vụ.

Trên lãnh vực tư tưởng, các thần học gia đã thành công trong việc xây dựng một nền thần học Kitô giáo, dựa trên những quan niệm căn bản của triết học Hy-lạp. Chúng ta biết rằng ở vào đầu thế kỷ XIII, triết học của Aristote bị cấm dạy tại các Đại học và Học viện Công giáo, vì sợ ảnh hưởng tiêu cực đến đức tin. Ngay từ năm 1210, mệnh lệnh “cấm thư” được giáo quyền ban hành: *Nec libri Aristotelis, nec commenta legantur* (triệt để cấm đọc sách của Aristote và những sách giải thích tư tưởng của ông). Tuy nhiên, thánh Albertô, thánh Tôma và những thần học gia tiên bộ không hề chùn bước. Các vị đã sáng suốt sử dụng triết học của Aristote vừa để xây dựng một nền thần học Kitô giáo, vừa có thể trả lời cho những yêu sách tri thức của thời đại. Bộ Tổng luận thần học của thánh

Tôma là một đóng góp to lớn cho nền thần học Kytô giáo, nhưng đồng thời đã gây rất nhiều tranh luận và sóng gió trong Giáo hội thời bấy giờ. Ngày 7 tháng 3 năm 1277, đúng vào lễ giỗ thứ ba của thánh Tôma, Tổng giám mục Paris kết án 219 luận điểm thần học, trong số đó có khoảng 12 luận điểm liên hệ đến tư tưởng thánh Tôma. Tất cả các giáo sư cũng bị “vạ tuyệt thông”, nếu trong thời hạn 7 ngày không trình diện ở tòa Tổng giám mục để “làm tờ tự thú” và ký tên chấp nhận bản án. Tình trạng ngột ngạt này kéo dài gần 50 năm. Mãi đến ngày 18 tháng 6 năm 1323, khi Tôma được phong thánh, những nghi kỵ và tố cáo mới bắt đầu giảm nhẹ. Hai năm sau (1325), Tổng giám mục Paris tuyên bố hủy bỏ bản án năm 1277, chấm dứt hoàn toàn “vụ án tư tưởng” thời danh trong lịch sử Giáo hội .

Rất tiếc kể từ đó trở đi, Giáo hội hình như ngày càng đóng khung và mọc rễ trong khung cảnh Tây phương. Vô hình trung Kitô giáo bị đồng hóa với văn hóa Tây phương. Vấn đề thích nghi và hội nhập nếu được đặt ra, thì cũng chỉ giới hạn vào một vài chi tiết phụ thuộc, vô thưởng vô phạt.

Công bằng mà nói, nguyên tắc Nhật bản với người Nhật bản, Trung hoa với người Trung hoa, Việt Nam với người Việt Nam đã được giáo triều đề ra cho các thừa sai đầu tiên đi theo những thuyền buôn của Bồ-Đào-Nha hay Tây-Ban-Nha. Đặc biệt, ngày 10-11-1659, khi cử hai giám mục đầu tiên sang Đàng Trong và Đàng Ngoài, Bộ Truyền giáo đã chỉ thị rõ rệt:

“Các vị đừng tìm cách, đừng tìm lý lẽ để thuyết phục các dân tộc thay đổi nghi thức, tập tục và phong hóa của họ, ngoại trừ tất cả những gì rõ rệt trái ngược với tôn giáo và luân lý. Không có gì vô lý bằng đem nước Pháp, nước Tây Ban Nha, nước Ý Đại Lợi hay một nước Âu châu nào khác vào Trung quốc. Đừng đem đến cho các dân tộc ấy xứ sở của quý vị, mà chỉ đem đến đức tin, một đức tin không chối từ cũng không làm tổn thương các nghi thức, các tập tục của bất cứ một dân tộc nào, miễn là tất cả những cái đó không có gì là xấu, mà trái lại, đức tin của chúng ta muốn người ta cứ duy trì và bảo vệ các thứ đó. Có thể nói rằng tự bản chất con người luôn quý trọng,

yêu mến và trân trọng tập tục của xứ sở mình hơn hết. Vậy nguyên nhân gây nên xa cách và hận thù là tìm cách thay đổi tập tục riêng của mỗi dân tộc, nhất là những tập tục đã có từ lâu đời. Vậy việc gì sẽ xảy ra, nếu các vị xóa bỏ các tập tục đó để thay thế bằng tập tục của xứ sở của các vị, đưa từ ngoài vào? Đừng bao giờ so sánh tập tục của các dân tộc đó với các tập tục của các nước Âu châu. Trái lại các vị hãy tìm cách làm quen với những tập tục đó. Hãy chiêm ngưỡng và tán dương những gì đáng tán dương. Những gì không đáng ca ngợi, nếu không nên ca ngợi om xòm như những kẻ nịnh hót, thì cũng nên khôn ngoan đừng phê phán hay đừng bao giờ kết án một cách thiếu suy xét hoặc quá đáng...”.

Hơn 340 năm đã trôi qua, nhưng những chỉ dẫn của Huân dụ nói trên vẫn còn giá trị và vẫn duy trì tính thời sự. Rất nhiều quyết định hội nhập văn hóa của Giáo hội vẫn chỉ là những bản văn chết. Cố gắng thích nghi độc đáo của Mathieu Ricci, chẳng hạn, bị chết yểu. Mà dù sống sót thì cũng rất “khó nuôi” trong bối cảnh của Giáo hội hậu công đồng Tridentinô. Phải thành thực nhìn nhận rằng suốt dọc mấy thế kỷ liên sau Công đồng Tridentinô, vấn đề thích nghi đã bị bỏ quên hay không được thực thi đúng mức. Không ai có thể phủ nhận lòng nhiệt thành, sự tận tụy và tinh thần hy sinh cao độ của các thừa sai ở trong giai đoạn này. Điều đáng buồn là các vị chỉ chú tâm xây dựng một Giáo hội tại Á châu theo khuôn mẫu tiền chế của Tây phương, hơn là kiến tạo một Giáo hội có khả năng sống và diễn tả niềm tin bằng những chất liệu đặc biệt của Á châu.

Về phương diện thần học, các thừa sai thường đánh giá một cách quá tiêu cực các tôn giáo truyền thống của Á châu. Trong “Phép giảng tám ngày”, linh mục Đắc Lộ đã nhận định như sau về đức Phật: “Bên Thiên-trúc-quốc thì có vua, tên là Tinh Phạn, mà đẻ con, dạ thì sáng, song kiêu ngạo lắm. Đã lấy con vua nào gần đấy gả cho, mà sinh đẻ được một con gái đoan, thì khiến đi ở trên rừng một mình, dầu vợ cãi mà chẳng cho, vì mình đã quen làm việc dối, như pháp môn phù thủy, mà muốn cho người ta hãi mà khen nó, và lông láo thông dong nói khó cùng ma quỷ. Mà trong nhiều quỷ dạy nó, thì có hai quỷ, tên là Alala và Calala, quen làm thầy nó liên, mà nó thì

ngồi giữa hai thầy quý ấy, mà dạy nó đầu hết chớ tin gì có Chúa trời, cùng đặt tên nó là Thích-Ca (...). Lại khiến nó thờ bụt, mà lấy mình Thích-ca làm cội rễ bụt ấy, như thể lấy mình là kẻ làm nên trời đất, mà trị đấy”. Thánh Phanxicô Xaviê còn có những nhận định gay gắt và cực đoan hơn. Trong một mức độ nào đó, có thể coi lỗi đánh giá tiêu cực này như quan điểm chung của các thừa sai thời đó. Ngay cả nơi những thừa sai có tinh thần cởi mở như Nobili, Ricci... chúng ta cũng nhận thấy cái nhìn thần học tiêu cực về các tôn giáo ngoài Kitô giáo.

Cuối thế kỷ XIX, những biến đổi về khoa học kỹ thuật, nhân chủng học, xã hội học và văn hóa đã đặt ra rất nhiều vấn đề cho Giáo hội. Công cuộc canh tân và thích nghi, một lần nữa lại được đặt ra một cách khẩn thiết. Nhiều nhà tư tưởng và thần học gia đã cố gắng tìm một hướng đi phù hợp với hoàn cảnh mới, ngõ hầu rút ngắn hồ cách biệt giữa Giáo hội với thời đại, nhất là với con người. Có thể nói những vấn đề lớn của Công đồng Vatican II sở dĩ có được là nhờ những tìm kiếm và suy tư khắc khoải của những người như Mercier, J. Lagrange, Teilhard de Chardin, L-J. Lebreton, J. Maritain, E. Gilson, D. Chenu, H. de Lubac, K. Rahner, Y. Congar...

Trái với khuynh hướng của nhiều nhà “hộ giáo” ngày xưa thường chỉ nhìn các tôn giáo ngoài Kitô giáo dưới khía cạnh tiêu cực và nhiều khi còn bóp méo cho thêm xấu xa, thậm chí hơn, Công đồng Vatican II khai mở một giai đoạn mới trong tương quan đối với các nền văn hóa và các tôn giáo. Hiến chế mục vụ về “Giáo hội trong thế giới hôm nay” viết: “Giáo hội được sai đến với mọi dân tộc và mọi thời đại. Giáo hội không thiên vị, không liên minh với bất cứ một chủng tộc, một quốc gia, một lối sống riêng biệt nào, cũng không theo phong tục cổ đại hay hiện đại nào hết. Luôn trung thành với truyền thống, đồng thời ý thức sứ mệnh đại đồng của mình, Giáo hội hòa mình với những nền văn hóa khác nhau, do đó Giáo hội làm cho chính mình và các nền văn hóa thêm phong phú”.

Khi phân tích những giá trị mà các tôn giáo ngoài Kitô giáo đã cống hiến cho nhân loại, Tuyên ngôn về “Liên Lạc của Giáo hội với các

tôn giáo ngoài Kitô giáo” khẳng định: "Giáo hội không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó. Với lòng tôn trọng chân thành, Giáo hội xét thấy những phương thức hành động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết kia, tuy có nhiều điểm khác với chủ trương mà Giáo hội duy trì, nhưng cũng thường đem lại ánh sáng Chân lý, Chân lý chiếu soi cho mọi người (...). Vì thế Giáo hội khuyến khích con cái mình nhìn nhận, duy trì và cổ động cho những thiện ích thiêng liêng cũng như luân lý và những giá trị xã hội văn hóa của các tín đồ thuộc các tôn giáo khác, bằng con đường đối thoại và hợp tác” .

Mặc dù cảm nghiệm tâm linh và vấn đề cứu độ các dân tộc là một đề tài xưa như trái đất, nhưng bộ môn thần học nghiên cứu về các tôn giáo chỉ hình thành vào cuối thập niên 60 và bắt đầu được hệ thống hóa kể từ thập niên 70 của thế kỷ XX, nhờ chiều hướng cởi mở của Vatican II và sự phát triển của phong trào đại kết. Mục đích của bộ môn thần học này là nghiên cứu vai trò cứu độ của các tôn giáo, dưới ánh sáng của Lời Chúa và trong viễn tượng lịch sử cứu độ, theo đó Đức Kitô là Khởi đầu (Alpha) và Chung kết (Omega). Câu hỏi căn bản sẽ là: trong bối cảnh đa phức tôn giáo phải hiểu vai trò “trung gian cứu độ” của Đức Kitô như thế nào? Bên ngoài con đường cứu độ chính thức của Đức Kitô, có còn con đường cứu độ nào khác không? Nếu có, thì đâu là tương quan giữa Ngài với những con đường cứu độ này? Và, như vậy, Đức Kitô sẽ chuyên giao ơn cứu độ cho các tín đồ ngoài Kitô giáo như thế nào?

Đây là một vấn đề rất khó khăn và tế nhị, vì động chạm đến niềm tin và xác tín, mà cho đến nay thần học Công giáo chưa có một giải đáp đồng thuận. Tuyên ngôn “Dominus Jesus” của Thánh bộ Đức tin công nhận: “Về cách thế chuyên giao cho những người ngoài Kitô giáo ân sủng cứu độ của Thiên Chúa, ân sủng luôn luôn được Đức Kitô trao ban trong Thần khí và trong mối tương quan huyền nhiệm với Giáo hội, Công đồng Vatican II chỉ xác quyết vắn vẹn rằng Chúa ban ân sủng này "theo những con đường mà chỉ duy Ngài biết thôi” . Theo Tuyên ngôn, trách nhiệm của “thần học là phải tìm cách đào sâu tư tưởng này. Công tác thần học này cần được khuyến khích, bởi

vì chắc chắn nó giúp hiểu rõ hơn các chương trình cứu độ của Thiên Chúa và những hình thức thực hiện các chương trình này” .

Cuốn sách nhỏ này nằm trong chiều hướng suy tư và kiểm tìm nói trên ngõ hầu hiểu rõ hơn chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa. Ước muốn khiêm tốn của người viết là giới thiệu một số thông tin và đưa ra một vài nhận định chung quanh vấn đề gai góc và to lớn này. Đây chưa hẳn là một cuốn nhập môn của “thần học về các tôn giáo”, hiểu theo nghĩa chặt của hạn từ. Có thể nói trọng tâm của cuốn sách hầu như xoay quanh chủ đề: “Cứu độ, trong viễn tượng đa phức tôn giáo” . Với nhiệm vụ thông tin, người viết cố gắng giới thiệu một số quan điểm thần học chính và dĩ nhiên không nhất thiết đã hoàn toàn đồng ý với tất cả những gì được trình bày trong những trang dưới đây.

Chương 1

Vai trò của đối thoại trong thế giới hôm nay

Trong mấy thập niên gần đây, đối thoại đã trở thành danh từ thời thượng, một cách thể sống và một lối giải quyết vấn đề được đề cao trong xã hội. Có thể coi đây là một trong những thành công lớn của nhân loại khi quyết định dùng trí tuệ thay thế cho bạo lực và bom đạn, ngõ hầu giải quyết một cách hữu lý và phù hợp với nhân tính hơn những bất đồng quan điểm, tranh chấp, xung đột ... giữa người với người, cũng như giữa các quốc gia với nhau.

Cuộc đàm phán hiện nay giữa Bắc và Nam Hàn, giữa Israel và Palestine là dẫn chứng điển hình về đối thoại trong lãnh vực chính trị. Các hiệp ước thương mại giữa Hoa Kỳ với Trung quốc, cũng như giữa Hoa Kỳ và Việt Nam là những thí dụ khác về phương diện kinh tế. Những suy nghĩ dưới đây về vai trò của đối thoại sẽ là một dẫn nhập cần thiết để đưa vào đối thoại liên tôn.

1- Ý nghĩa của đối thoại

Như đã nói ở trên, trong thế giới hôm nay, đối thoại đã trở thành một từ thông dụng và quen thuộc, được sử dụng trong tất cả các lãnh vực của cuộc sống: đối thoại trong đời thường, đối thoại giữa các thể hệ, các nền văn hóa, các cộng đồng tôn giáo, các thành phần xã hội, các nhà khoa học, các thể chế chính trị, các khu vực kinh tế, các đại học, các xí nghiệp và ngay cả đối thoại với máy vi tính. Sâu xa hơn, ở thời đại dân chủ và đa nguyên văn hóa này, tất cả là đối thoại, bởi vì tất cả trở thành đề tài để thảo luận, suy tư và kiếm tìm. Nhiều quan niệm và qui tắc ngày xưa tưởng chừng như chân lý vững cữu, bất di bất dịch và bất khả xâm phạm... cũng đang bị mô xê và giải thích lại. Tất cả là đối thoại và đối thoại nghiêm nhiên trở thành một biểu hiện tích cực của thời đại .

Người Việt Nam chúng ta đã dùng từ “đối thoại” để dịch chữ “dialogos” của Hy Lạp. Tiếp đầu ngữ “dia” vừa có nghĩa là tách rời và phân biệt, vừa có nghĩa là thông qua. Trong khi đó “logos” là lời nói, lý luận, trí huệ, nhưng đồng thời cũng ám chỉ chiều sâu của ngôn từ và ý niệm. Có người hiểu “logos” na ná như chữ “Đạo” trong

“Đạo Đức kinh” của Lão Tử, cho nên không thể dễ dàng chuyển ngữ mà không mất mát.

Đối thoại trước hết là nói với và nói cùng người khác. Đây không phải chỉ là nói suông, nhất là độc thoại hay nói để thóa mạ, vu khống, lấn át người khác. Lời nói ở đây phải là nhíp cầu –bằng biểu tượng, tâm linh hay hành động– để đi tới tha nhân, để lấp đầy khoảng trống và hồ cách biệt sâu thẳm giữa ta với người. Nó đòi hỏi phải vượt thắng cảm xúc, thiên kiến, tập quán để bình thản đặt vấn đề, kiên nhẫn lắng nghe và sáng suốt lãnh hội quan điểm của người.

Đối thoại đã được sử dụng để chuyển đạt sứ điệp tôn giáo. Rất nhiều kinh điển của các tôn giáo là những cuộc đối thoại giữa Thượng Đế với các vị Thiên sai hay các ngôn sứ. Nhiều bậc thầy thời cổ đại cũng dùng đối thoại như một phương pháp chuyển đạt kiến thức cho môn sinh. Nội dung của đối thoại vì vậy rất phong phú và cực kỳ đa diện.

Với triết gia Socrate và Platon, chẳng hạn, đối thoại là một phương thế truy tầm chân lý, ngang qua hình thức trao đổi và đối chất về tư tưởng. Hiền triết Socrate sử dụng đối thoại như một đường hướng triết lý giáo dục. Dưới cái nhìn của ông tổ triết học Tây phương, đối thoại là thái độ dẫn thân kiếm tìm chân lý, xây dựng niềm cảm thông giữa người với người. Theo Socrate, sứ mệnh của giáo dục là soi sáng và hướng dẫn, chứ không phải truyền đạt kiến thức một cách máy móc cho người khác. Đây là một hành trình chung giữa thầy và trò. Ông thường mệnh danh phương pháp giáo dục này là “khích biện pháp” (maieutique) và ông thú nhận đã học được nó nơi nghề hộ sinh của mẹ ông. Cũng như hộ sinh không bao giờ có nghĩa là sinh thay cho người khác, mà chỉ giúp đỡ để sản phụ sinh dễ dàng và đảm bảo hơn. Nhiệm vụ của giáo dục cũng không phải là chụp lên đầu môn sinh những quan niệm tiền chế, nhét vào óc họ những tri thức khách quan, mà là khai mở, soi sáng, hướng dẫn, giúp đỡ ... hầu làm triển nở chân lý tiềm ẩn nơi mỗi người.

Trong thế giới hiện đại, điều kiện tiên quyết của một cuộc đối thoại đích thực là phải chấp nhận đa nguyên, đa diện, đa văn hóa và trân trọng những khác biệt căn bản giữa người với ta. Đối thoại vì vậy là cuộc gặp gỡ giữa các nhân vị, chứ không phải chỉ là sự so sánh về ý tưởng hay một cuộc đọ sức giữa các hệ thống. Do đó cần phải quan tâm đến mỗi con người cụ thể, với tính tình, kinh nghiệm sống, trình độ học vấn, điều kiện xã hội riêng biệt. Nói cách khác, qua đối thoại mỗi cá nhân được nhìn nhận như những nhân vị có quyền lợi, tự do, cá tính và sắc thái riêng.

Đây cũng là một trao đổi ngôn ngữ theo hai chiều hỗ tương: chấp nhận ý nghĩa của ngôn từ và tính khả tri của nó. Ngôn ngữ thông thường là qui ước xã hội, đặt nền tảng cho mọi cuộc đối thoại. Dĩ nhiên ngôn ngữ có những giới hạn tất yếu của nó. Chính nơi đối thoại tôn giáo chúng ta càng nhận thức được những giới hạn và bất tất của ngôn từ. Cảm nghiệm tâm linh và thần bí luôn vượt trên mọi thứ ngôn ngữ và có khả năng dẫn đưa con người đến chỗ kết hợp sâu xa với Thực Tại Siêu Việt.

Đối thoại luôn bao hàm tính hỗ tương giữa cho và nhận. Dù trong thực tại lịch sử rất ít khi tính hỗ tương này được thực hiện một cách quân bình và trọn vẹn, nhưng một cuộc đối thoại đích thực không thể chấp nhận ưu thế tiên thiên của một đối nhân nào trên những người khác. Không thể có đối thoại đích thực nếu một phe nào đó tự cho mình nắm chắc chân lý và người khác hoàn toàn lầm lạc. Chính ở nơi đây chúng ta đối diện với những khó khăn đặc biệt của đối thoại liên tôn.

Tự bản chất, đối thoại đòi hỏi phải tôn trọng sự khác biệt và chỗi từ tham vọng chinh phục người khác. Người khác tự bản chất không những không thể đồng hóa với ta, mà còn thực sự khác ta rõ rệt. Nhưng chính nơi sự khác biệt này ta tìm thấy căn tính và đặc thù của họ, làm cho họ là họ, chứ không phải là ta hay một ai khác. Sau một quá trình đối thoại chân thành, rất có thể chúng ta sẽ vượt qua một số bất đồng ban đầu để đi đến một đồng thuận. Dù sao, không thể dễ dàng đốt giai đoạn hay nuôi ý đồ “xâm lược” từ ban đầu.

Cám dỗ thường xuyên của chúng ta là muốn nhanh chóng loại trừ mọi khác biệt, muốn đúc nặn môn sinh theo quan niệm và hình ảnh của riêng mình. Ra như cứ canh cánh sợ rằng người khác, đặc biệt những “đứa con tinh thần” của ta, sẽ không giống ta. Thế nên ta cố sức nhào nặn, bắt chúng phải vào một khuôn nhất định, phải cảm nghĩ, tư tưởng, hành động y hệt như ta. Tệ hơn nữa nhiều khi còn lấy tiêu chuẩn chủ quan của ta để đánh giá, phê phán và xếp loại tha nhân: ai phù hợp với tiêu chuẩn của ta sẽ được liệt vào hạng gương mẫu, còn ai có lối sống, nếp nghĩ, tâm thức khác ta... sẽ bị nghi ngờ hay đánh giá thấp.

Nếu bình tâm suy nghĩ chúng ta sẽ nhận ra tính phi lý của thái độ nói trên. Phần nào nó tương tự như tâm trạng của anh chàng hủi trong sách cổ ngày xưa. Lần kia, vợ anh sinh đứa con đầu lòng. Anh chàng hết sức nôn nóng, vừa mừng vừa lo. Nửa đêm vội vã thấp đèn đi xem mặt con. Chỉ canh cánh lo sợ đứa con sẽ khác mình, nghĩa là không hủi như anh!

Ở đây chắc chắn không thiếu tình yêu và thiện chí. Có điều nó bị hiểu sai và đặt không đúng chỗ, nên có nguy cơ biến thành chiếc giường Procuste. Theo thần thoại Hy Lạp, Procuste là một tên tướng cướp kỳ khôi. Y có một chiếc “giường kiêu mẫu”. Mỗi lần bắt được ai, y đặt lên chiếc giường đó để đo. Nếu vừa vặn, y sẽ thả cho đi bằng an; nếu thừa, y sẽ dùng gươm xén bớt; còn nếu ngắn quá, y sẽ kéo cho tới khi bằng chiếc giường mới thôi. Suốt dọc lịch sử nhân loại, biết bao nhiêu lần người ta đã áp dụng chiếc giường Procuste này vào lãnh vực giáo dục, xã hội, chính trị, tư tưởng, tôn giáo?

Vì không chấp nhận tính đa nguyên và đa diện của cuộc sống, rất nhiều lần sự khác biệt của tha nhân đã gây nên nỗi bất an, lo sợ, phiền muộn. Nhiều khi ta đau khổ vì không chịu nổi sự khác biệt của tha nhân hay vì thấy tha nhân có lối sống, quan điểm chính trị, niềm tin tôn giáo... không giống ta. Ta quên rằng chính vì tha nhân là tha nhân nên khác ta, và, nhìn từ một góc độ khác, những khác biệt đó không những có thể làm giàu cho xã hội, mà còn bỏ tức

và làm triển nở bản sắc của riêng ta. Khai trừ những khác biệt giữa người với ta có thể dẫn đến thái độ áp đặt, độc quyền và độc tôn, mà hậu quả tai hại của nó là có thể khai trừ chính tha nhân. Thái độ đối thoại, trái lại, đòi hỏi chấp nhận và trân trọng tính đa nguyên, cũng như sự khác biệt căn bản giữa người với ta để cố gắng bắc nhịp cầu thông cảm và tiến tới một giải pháp thỏa đáng cho cả đôi bên.

Cuối cùng, đối thoại luôn bao hàm thái độ dần thân và chấp nhận thách đố. Nó đòi hỏi người đối thoại phải ra khỏi tháp ngà định kiến và can đảm sửa đổi chính quan điểm và cuộc sống của mình. Người đối thoại chân thành là người dám chấp nhận đặt lại ngay cả những xác tín của riêng mình, dám biến đổi chính cuộc sống hay cách thế sống. Như vậy một cuộc đối thoại đúng nghĩa không loại trừ khả năng thay đổi cuộc đời hay ăn năn hoán cải.

2. Thái độ bao dung

Cổ nhân ta thường lấy “khoan dũ ôn nhu” làm như một đường lối sử thế hợp tình hợp lý. Theo danh từ Hán Việt, khoan là rộng rãi, độ lượng, còn dung là tiếp nhận, tha thứ. Như vậy, bao dung là rộng lòng chấp nhận, tha thứ, bao bọc và độ lượng với người khác.

Từ “bao dung” này cũng thường được dùng để dịch chữ “tolerantia” của tiếng La-tinh và những danh từ tương đương trong ngôn ngữ Âu Mỹ. Theo nguyên ngữ, “tolerantia” mang một ý nghĩa khá tiêu cực, ám chỉ thái độ bó buộc phải chấp nhận những điều khó chịu và bực bội về thể lý. Thiết tưởng cũng không nên quên rằng quan niệm “tolerantia” này xuất hiện vào thế kỷ XVI, trong bối cảnh của cuộc chiến tranh giữa Công giáo và Tin lành. Sau nhiều cuộc đọ sức tàn khốc, nhưng bất phân thắng bại, hai phe đành chấp nhận giải pháp bao dung tôn giáo: vùng nào đạo nấy và đạo ai người ấy giữ. Dần dần thái độ bao dung được áp dụng cho tất cả các tôn giáo và niềm tin khác. Từ thế kỷ XIX, quan niệm bao dung được áp dụng rộng rãi trong các lãnh vực tôn giáo, tư tưởng, xã hội, chính trị.

Do tính phức tạp, hàm hồ và lấp lửng của hạn từ này, người ta không khỏi cảm thấy ngập ngừng và do dự khi phải xác định bao dung là gì. Thường thường người ta vẫn hiểu bao dung dưới góc độ tiêu cực, bao hàm một thái độ sống lấp lửng và mâu thuẫn : nghĩ một đằng, làm một nẻo ; không tán thành điều mình cho là xấu, nhưng cuối cùng ra như lại cho phép nó xảy ra (?). Phải chăng đó là thái độ tri hành bất nhất, nếu không muốn nói là lập lờ và giả dối? Hình như trong thực tại cuộc sống, có những trường hợp vì không thể làm cách khác, đành phải chấp nhận bao dung! Chẳng hạn khi không đủ khả năng để chống lại sự dữ mà mình lên án, hoặc khi thấy việc loại trừ sự dữ nói trên có thể gây nên những đổ vỡ lớn hơn, nên cực chẳng đã đành chấp nhận “bao dung”.

Ngay từ thế kỷ XIII, thánh Tôma nghĩ rằng chính Thiên Chúa cũng không muốn cưỡng chế con người trong việc hành thiện. Có một số trường hợp, xem ra Ngài còn cho phép xảy ra sự dữ “bởi vì việc triệt tiêu những sự dữ này có thể đi đến chỗ phá hủy những điều thiện lớn hơn và gây nên những sự dữ trầm trọng hơn”. Từ cái nhìn hiện thực đó thánh tiến sỹ kết luận : “Bởi vậy, trong việc trị nước, nhà cầm quyền có thể bao dung đối với một vài hành động xấu, vì sợ rằng nếu làm ngược lại, một số điều thiện sẽ không được thực hiện hay e rằng sẽ xảy ra những điều xấu lớn hơn” .

Tuy nhiên nếu nhìn từ phía phủ định, nghĩa là từ những gì không phải là bao dung, có lẽ vấn đề sẽ bớt tiêu cực hay ít phức tạp hơn. Trước hết, bao dung không có nghĩa từ bỏ các xác tín cá nhân, để trở thành thứ người ba phải. Bao dung đích thực đòi hỏi phải có lập trường và xác tín riêng, nhưng không áp đặt nó trên người khác, trái lại chấp nhận để người khác cũng có những xác tín riêng của họ. Nói cách khác, chỉ thực sự có thái độ bao dung, khi dám sống và chết với xác tín của mình, nhưng đồng thời biết tôn trọng xác tín của người khác và tạo cơ hội để họ được sống chết với xác tín của riêng họ. Nếu như “một người không hề suy tư thì chẳng bao giờ có xung đột tư tưởng”, cũng thế một người « ba phải », hoài nghi, không có lập trường ... cũng chẳng bao giờ có thể gọi là người bao dung đích thực.

Bao dung đích thực không đồng nghĩa với thái độ thụ động, xề xoà dễ dãi, bất cần, phó mặc. Cũng chẳng phải là thứ “mũ ni che tai”, để cho “thiên hạ sống chết mặc bay”. Cũng không phải là thái độ nhắm mắt làm ngơ trước sự dữ, vì sợ phải biểu lộ lập trường, lấy quyết định hầu đối phó với những hiện tượng tiêu cực. Bao dung luôn đòi hỏi phải có thái độ và biết đánh giá sự đời người thế, mặc dù có những lúc sự đánh giá này chỉ nằm trong tâm thức, chứ chưa biểu lộ ra bên ngoài.

Trong mấy thập niên gần đây, nhiều người cho rằng ý niệm bao dung theo quan niệm nói trên hơi tiêu cực, nên đã đưa ra quan niệm khác tích cực hơn. Theo họ, bao dung là “đường lối sử thế chủ yếu làm sao để người khác được tự do trình bày những quan điểm mà chúng ta không đồng ý và nhất là cho phép mỗi người sống theo những nguyên tắc và xác tín riêng”.

Cơ quan văn hóa của Liên Hiệp quốc (UNESCO), chẳng hạn, đã nhìn bao dung dưới góc độ tích cực này. Mục đích và ý nghĩa của thái độ bao dung là tôn trọng quyền lợi và tự do của người khác. Bao dung là nhìn nhận và chấp nhận những khác biệt giữa các cá nhân, là biết lắng nghe người khác, trao đổi với họ và hiểu họ. Bao dung là nhìn nhận sự khác biệt về văn hóa, cởi mở trước những quan niệm và hình thức suy tư khác biệt (.....). Bao dung là nhìn nhận rằng không có văn hóa, quốc gia và tôn giáo nào độc quyền về kiến thức hay chân lý. Bao dung là một cách thế của tự do : giải thoát ta khỏi những định kiến và thái độ giáo điều. Người bao dung là người biết làm chủ quan điểm và hạnh kiểm của mình. Như vậy, bao dung là một thái độ tích cực đối với tha nhân, tuyệt đối loại trừ cái cao ngạo, tự đắc tự phụ.

Trong viễn tượng đó, chúng ta có thể quan niệm bao dung như một cách thế đối sử nhân ái, cởi mở và tôn trọng. Người bao dung không hề dừng dung đối với những giá trị tôn giáo, luân lý, chính trị hay ý hệ, trái lại là người có xác tín sâu xa, nhưng đồng thời biết tôn trọng xác tín của người khác. Có thể coi đây như một hình

thức trần tục hóa và hiện đại hóa lòng yêu thương tha nhân : biểu lộ sự trân trọng, niềm cảm thông và mối quan tâm thực sự đối với cuộc sống, nếp nghĩ, quan điểm, chọn lựa... của người khác.

3. Thái độ bất bao dung

Trong lịch sử nhân loại, chúng ta đã chứng kiến không ít những sự kiện và chứng tích đau lòng về thái độ bất bao dung. Chỉ cần liệt kê những cuộc chiến tranh, những vụ tàn sát đẫm máu vì lý do quyền bính, chủng tộc, tôn giáo, ý hệ, kinh tế, chính trị ... là đã có một bảng danh sách dài lê thê về tội ác của bất bao dung. Bao nhiêu máu và nước mắt đã đổ ra! Biết bao “đồng xương Vô Định” đã chất thành núi!

Phật giáo thường được coi là tôn giáo từ bi và bao dung nhất. Xét theo bản chất giáo lý cũng như cách thức truyền bá Phật pháp, Phật giáo không chấp nhận sự kỳ thị và cưỡng chế, mà lấy hòa đồng làm cứu cánh, do đó dễ tạo mối quan hệ cộng hưởng với các tôn giáo khác. Tuy nhiên trong giai đoạn hưng thịnh ở thời Lý Trần, chẳng hạn, một vài lần Phật giáo đã rơi vào cám dỗ đóng “vai trò chủ thể” trong “hội nhập văn hóa”. Cũng có trường hợp cưỡng chế các tôn giáo khác, chẳng hạn như khi Trần Nhân Tông đi các nơi kêu gọi phá bỏ dâm từ .

Ngoài ra, cũng không thiếu cảnh các tăng sĩ xách thiền杖 đánh bẻ đầu, nát xác môn sinh của các giáo phái đối lập! Nếu như chưa thể kiểm chứng được câu chuyện các tăng sĩ Thiếu Lâm tự đi hành hiệp giang hồ, thì ở Nhật chuyện Phật giáo vũ trang là một thực tại lịch sử. Thật vậy, ở thời trung cổ, tại Nhật Bản, tăng sĩ chia thành nhiều phe phái, võ trang đầy đủ y hệt như các vị Samurai. “Đạo tăng binh của các chùa lớn có thể lên tới một hay nhiều trung đoàn, bởi thế họ tung quân đánh nhau, chùa này đánh chùa kia, và dĩ nhiên vị shogun địa phương nào không khéo hòa giải với chùa, cũng

bị đạo tăng binh này đánh cho thất điên bát đảo (...). Hiện tượng tăng binh này chỉ chấm dứt khi một chùa nọ mạnh đến độ mang quân về uy hiếp thủ đô Kyoto, mưu sự nghiệp bá vương. Các lãnh chúa phàm tục khác phải đi một đường bát quốc liên quân mới dẹp yên dần dần các đạo tăng binh này” .

Đứng trên phương diện nghiên cứu lịch sử, chẳng ai có thể phủ nhận rằng trong mấy thế kỷ vừa qua các nước Tây phương đã phạm rất nhiều lầm lỗi chống lại lòng nhân ái và quyền lợi của các dân tộc nhược tiểu. Nhưng đừng vội cho rằng bất bao dung là độc quyền của Tây phương. Lịch sử của các dân tộc Á châu cũng đầy đầy những chuyện dã man và tàn bạo.

Trước đây, nhà văn Lỗ Tấn đã mổ xẻ những thói hư tật xấu của dân tộc Trung hoa với hy vọng giúp cho dân tộc của ông vượt qua những căn bệnh trầm kha . Mới đây ông Bá Dương, một nhà báo người Tàu hiện sống ở Đài Loan, sau khi phân tích cái xấu của người Trung quốc, đã thẳng thắn nêu câu hỏi: “Trung quốc diện tích rộng thế, văn hóa lâu đời thế, đường đường là một nước lớn. Thế mà, thay vì có tấm lòng bao la, người Trung quốc lại có tấm lòng thật hẹp hòi. Cái tấm lòng bao la đáng lẽ chúng ta phải có ấy chỉ đọc thấy được trong sách vở, nhìn thấy được trên màn ảnh (...). Nếu chỉ cần bị ai lờm một cái mà đã có thể rút dao ra rồi, thử hỏi nếu có người không đồng ý với mình thì sự thế sẽ ra sao?

Người Tây phương có thể đánh nhau vỡ đầu rồi vẫn lại bắt tay nhau, nhưng người Trung quốc đã đánh nhau rồi thì cừu hận một đời, thậm chí có khi báo thù đến ba đời cũng chưa hết. Tại sao chúng ta có thể thiếu lòng bao dung đến như thế? (...) Thời phong kiến xưa, sau một triều vua lại đến một triều vua, chẳng có gì thay đổi. Lật đổ triều đại trước, thiết lập triều đại mới, cách biểu thị duy nhất về sự bất đồng của mình với triều vua trước là đốt phá các cung vàng điện ngọc mà triều trước đã xây để làm cung điện mới của mình.

Lý do viện dẫn để đốt phá vẫn được đưa ra là vì triều trước chính sách bạo tàn, triều đại của mình là nhân hậu. Nhân hậu nên

mới phải làm cái việc đem chính sách nhân hậu của mình để tàn phá nhà cửa của chính sách hung tàn. Cứ đời này sang đời khác như thế, về mặt tư tưởng thì chẳng xây dựng được gì, nhưng nhà cửa thì cứ tiếp tục đốt phá để biểu lộ sự khác nhau” .

Ở Việt Nam chẳng hạn, từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, các nhà Nho và các quan lại theo Khổng giáo đã đấu tranh bất khoan nhượng để loại trừ Phật giáo khỏi vai trò lãnh đạo đó sao? Nhìn kỹ sẽ thấy thái độ của nhà Nho đời Trần đối với Phật giáo có một cái gì tương tự với thái độ của nhà Nho triều Nguyễn đối với Công giáo. Chính thái độ bất bao dung của tầng lớp sĩ phu sân Trình của Khổng đã gây nên không biết bao nhiêu tang tóc kinh hoàng cho người Công giáo.

Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện có lý khi cho rằng sở dĩ các nhà Nho chủ trương loại trừ Phật giáo là vì “đổi diện với Phật giáo là đạo quả quyết mọi sự ở thế giới này đều hư ảo, thậm chí không thực, chủ trương diệt ngã, và hướng tâm trí người ta về những hy vọng diệu thể, Khổng giáo lại dạy rằng con người trước tiên có tính xã hội và bị ràng buộc bởi những nghĩa vụ xã hội”. Đến triều Nguyễn, “các nhà Nho đã phản ứng mạnh mẽ hơn nhiều chống lại Kitô giáo, không phải chỉ vì các thừa sai Công giáo đã nhiều khi đóng vai trò mở đường cho chủ nghĩa thực dân, mà cũng vì những khái niệm ơn Chúa, bí tích, Thiên Chúa nhập thể đều xa lạ với tư tưởng Khổng giáo” .

Thái độ bất bao dung này không phải chỉ được áp dụng cho những người “ngoại đạo”, mà cho cả giới sĩ phu. Việc giết công thần và nhất là lệ “tru di tam tộc” (giết cả ba họ), chẳng hạn, là một dẫn chứng hiển nhiên nhất thái độ bất bao dung này. Việc miệt thị và coi rẻ phụ nữ phải chăng cũng là một hệ quả của quan điểm thủ cựu của các môn đồ thuộc “đạo Khổng”? Rồi sự căng thẳng giữa uy quyền và tự do, tập thể và cá nhân không những rất rõ nét trong xã hội Đông phương ngày xưa, mà vẫn còn đè nặng trên cuộc sống hôm nay. Đó phải chăng là những hậu quả và âm hưởng tiêu cực của thái độ bất bao dung?

Khách quan mà nói, nơi các tôn giáo độc thần như Do thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo, thái độ tuyệt đối hóa và bất bao dung thường xuất hiện ở một mức độ cao hơn. Về vấn đề này, Giáo hội Công giáo đã đắm ngực ăn năn, vì trong quá khứ đã nhiều lần hằng say dùng bạo lực và những hình thức bất bao dung để bảo vệ “chân lý” hoặc để “danh Chúa được cả sáng hơn”. Trên lý thuyết, hiện nay Giáo hội Công giáo đã chọn thái độ bao dung làm đường lối ứng xử với những tôn giáo và những học thuyết khác biệt với giáo huấn chính thức của mình. Nếu trước đây hàng giáo phẩm thường lấy việc kết án và “vạ tuyệt thông” làm lợi khí để bảo vệ “truyền thống đức tin”, thì Công đồng Vatican II đã công khai từ chối sử dụng biện pháp đó, ngay cả đối với những học thuyết mà Giáo hội không thể chấp nhận.

Thiết tưởng cần ghi nhận rằng nơi các tôn giáo độc thần, thái độ bất bao dung còn có một lý do sâu thẳm và nhiều khê hơn: xác tín về duy nhất tính của Thiên Chúa và triệt để tính của niềm tin. Thật vậy, theo đúng bản tính của Ngài, Thiên Chúa chỉ có thể là duy nhất, bao gồm tất cả và vượt trên vạn sự. Bất cứ ai quan niệm rằng có hơn một Thiên Chúa, như vậy là đã thực sự chẳng hiểu chút nào về Thiên Chúa. Tertuliano đã quả quyết: “Nếu Thiên Chúa không phải là duy nhất, Ngài không phải là Thiên Chúa”.

Hồng y Karl Kasper tuyên bố trong một hội nghị quốc tế về truyền giáo: “Đối với tâm tình của Kitô hữu, việc tuyên xưng niềm tin nơi một Thiên Chúa duy nhất không thể hiểu theo một ý nghĩa thuần túy số lượng: ngang qua xác quyết này người ta không chỉ muốn nói rằng chỉ có một Thiên Chúa, hơn là hai hay ba. Theo Thánh Kinh, đây không phải là một diễn ngữ về số lượng mà trước hết là một xác quyết về phẩm tính. Cần phải nhìn niềm tin nơi một Thiên Chúa duy nhất trong tương quan mật thiết với yêu sách của quyết định thuộc về Thiên Chúa một cách triệt để, bao gồm tất cả tâm hồn và tinh thần (Mc 12,30). Không ai có thể phục vụ hai chủ (Mt 6,24). Thiên Chúa là Đấng chiếm hữu chúng ta một cách trọn vẹn, trong tất cả mọi chiều kích của hữu thể chúng ta, và Ngài làm chúng ta được mãn nguyện một cách trọn vẹn” .

Quan điểm này có thể bị coi là tự cao tự đại và gây khó khăn không ít cho đối thoại liên tôn, nhưng nó nói lên tính độc đáo của xác tín về niềm tin: một con người được vinh thăng trở thành Thượng Đế, một Thiên Chúa đã nhập thể làm người; cá biệt triển trở thành phổ quát, vĩnh hằng và vô thường đi vào thời gian.

Từ đó, Đức Kitô chiếm vị trí ưu việt trong chương trình cứu rỗi, vì Ngài là hiện thân của mạc khải tối hậu, phổ quát và tiêu chuẩn cho tất cả. Không có Ngài, vị “Cứu tinh dứt điểm”, thì mọi tôn giáo đều bất toàn và dang dở. Mọi giá trị và chân lý trong các tôn giáo khác, cho dù hoàn bị đến đâu chăng nữa, vẫn phải được “hàm chứa” trong Đức Kitô. Phải chăng yêu sách tuyệt đối về vai trò của Đức Kitô phần nào gắn chặt với cái nghịch lý và nghịch thường của chính thập giá, ngôn từ và cuộc đời của Ngài? Nếu như hạt thóc gieo vào lòng đất mà không chết đi, không thể đâm mầm nảy lộc, cũng thế, các cá nhân và tập thể không thể trở thành môn đệ đích thực của Đức Kitô nếu không thanh luyện, hoán cải và thay đổi đến tận gốc rễ?

Không phải vô căn cứ khi Đỗ Mạnh Tri nhận định: “Nếu bỏ một bên những điều kiện xã hội, lịch sử, tâm lý, phải công nhận Kitô giáo, và nói rộng ra: ba tôn giáo độc thần (Do Thái giáo, Hồi giáo, Kitô giáo) rất khó dung hòa. Ba tôn giáo này có thể có thái độ rất cởi mở và tôn trọng đối với các tôn giáo khác, nhưng chính cốt lõi niềm tin của ba tôn giáo ấy có cái gì như một đòi hỏi tuyệt đối làm cho tín đồ dù có hòa với các tín ngưỡng khác mấy đi nữa cũng vẫn bất đồng.

Cụ thể, người Công giáo Việt Nam vẫn hoàn toàn là người Việt Nam, không thể bật rễ. Nhưng đức tin Kitô giáo khi thâm nhuần con người Việt Nam, theo thiện ý của tôi, thay đổi con người này đến tận gốc rễ. Đó là điều khó hiểu. Và vì thế có người không muốn hiểu, hay hiểu lầm. Đối với người Việt Nam, đã là dân Á đông lại là dân từng bị trị, cách đánh giá một tôn giáo du nhập từ Tây phương cùng một trật với sự bành trướng của Tây phương về mọi phương diện, hiển nhiên có nhiều mắc mứu. Điều tự nó đã khó hiểu lại thành khó hiểu hơn” .

Để có thể cương quyết bước vào thiên niên kỷ mới và có khả năng xây dựng một thế giới nhân ái và bao dung hơn, Giáo hội Công giáo đã công khai “sám hối” về những lỗi lầm trong quá khứ. Một trong những lỗi lầm được nêu lên là thái độ bất bao dung và bạo động chống lại những người ly khai, chiến tranh tôn giáo, dùng vũ lực trong các chiến dịch của nghĩa binh thánh giá, những hình thức tra tấn, cưỡng bức... Giáo hội đã bày tỏ nỗi đau đớn sâu xa về những hành động bạo lực được sử dụng để bảo vệ chân lý, nhưng hoàn toàn đi ngược với Tin Mừng: “Lạy Chúa là Thiên Chúa của mọi người, trong một vài giai đoạn của lịch sử, người Kitô hữu đôi lúc đã sống bất bao dung và đã không trung thành với giới luật yêu thương lớn lao, như thế đã làm hoen ố khuôn mặt Giáo hội, Hiền thể của Ngài. Xin tỏ lòng thương xót đối với những người con tội lỗi của Ngài, và xin thương đón nhận quyết tâm của chúng con nhằm kiếm tìm và củng cố chân lý trong thái độ dịu dàng của đức ái, với niềm xác tín rằng chân lý chỉ có thể chiến thắng bởi chính chân lý mà thôi”.

Chương 2

Đối thoại liên tôn

Cái thời đau buồn và đen tối của những cuộc chiến tranh tôn giáo đang lui dần về quá khứ. Nhân loại văn minh và tiến bộ không còn chấp nhận việc áp đặt hay cưỡng bức người khác phải chấp nhận một tôn giáo hay một ý hệ trái với thâm tín của riêng họ. Quyền tự do tín ngưỡng và tự do hành động theo lương tâm được triệt để đề cao và được nhìn nhận như một thành phần cốt yếu của nhân quyền.

Trong lãnh vực tôn giáo, đối thoại còn mang một ý nghĩa và sứ vụ đặc biệt trên hành trình kiếm tìm chương trình cứu độ nhiệm mầu của Thiên Chúa. Vì thế, “ước muốn đối thoại không chỉ đơn thuần là một chiến lược để chung sống hòa bình giữa các dân tộc, mà còn là thành phần chủ yếu trong sứ mệnh của Giáo hội, bởi vì bắt nguồn trong cuộc đối thoại cứu độ đầy tình yêu giữa Chúa Cha với nhân loại, qua Chúa Con, trong quyền năng của Chúa Thánh thần.

Giáo hội chỉ có thể hoàn thành sứ mệnh đúng như cách thể Thiên Chúa đã hành động trong Đức Giêsu Kitô: Ngài đã làm người, chia sẻ cuộc sống nhân loại và dùng ngôn ngữ nhân loại để chuyển đạt sứ điệp cứu độ. Đối thoại mà Giáo hội đề nghị được xây dựng trên logic của Nhập thể. Do đó, chỉ với tình liên đới nhiệt thành và vô vị lợi mà Giáo hội đối thoại với người Á châu, là những người đang kiếm tìm chân lý trong tình yêu”.

1- Từ bao dung đến tự do tôn giáo

Trên bình diện cứu độ, thái độ bao dung và đối thoại còn mang một ý nghĩa thâm sâu hơn. Đây là tiến trình đồng hành kiếm tìm chân lý, với hy vọng hiểu được đôi chút cuộc đối thoại nhiệm mầu yêu thương giữa Đấng Tối Cao với con người suốt dọc lịch sử nhân loại. Công đồng Vatican II khẳng định chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa và mời gọi các tín hữu cố gắng khám phá “hạt giống Ngôi Lời” mà Thánh Linh không những đã “gieo vào tâm hồn con người” mà còn gieo nơi “lễ nghi và văn hóa của các dân tộc”.

Theo Công đồng, để cuộc đối thoại được hữu hiệu, cần can đảm nhìn nhận những điểm đồng quy và những điểm khác biệt. Tuyên ngôn “Thời đại chúng ta”, về liên lạc của Giáo hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo, công nhận sự đóng góp của các tôn giáo trong nỗ lực trả lời cho nỗi khắc khoải của con người khi đối diện với những câu hỏi căn bản về ý nghĩa và mục đích của cuộc đời; sự hiện diện của khổ đau, sinh, bệnh, lão, tử; vấn đề giải thoát và hạnh phúc đích thực, v.v.

Công đồng “không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó. Với lòng kính trọng chân thành, Giáo hội nhận thấy những phương thức hành động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết (của các tôn giáo này), tuy có nhiều điểm khác với chủ trương mà Giáo hội duy trì, nhưng cũng đem lại ánh sáng Chân lý, Chân lý chiếu soi cho hết mọi người (...). Vì thế, Giáo hội khuyến khích con cái mình nhìn nhận, duy trì và cổ động

những thiện ích thiêng liêng cũng như luân lý và những giá trị xã hội văn hóa của các tín đồ thuộc các tôn giáo khác, bằng con đường đối thoại và hợp tác cách thận trọng và bác ái với tín đồ của các tôn giáo ấy, nhưng đồng thời vẫn là chứng tá của đức tin và đời sống Kitô giáo” .

Sau khi đã chân thành nhìn nhận những điểm dị đồng trong gia tài truyền thống, hai bên sẽ tìm hiểu nguồn gốc của những khác biệt, mà nhiều khi chỉ tùy thuộc vào cách thức diễn tả của mỗi nền văn hóa. Chủ đích của đối thoại liên tôn là tiến đến một điểm đồng quy nào đó, vượt lên trên những khác biệt tất nhiên. Dù sao, người Kitô hữu cần ý thức rõ rệt và sáng suốt hơn về chân lý của đức tin. Đây không phải là một thứ chân lý thuộc loại siêu hình, mà là ân sủng Thiên Chúa ban cho nhân loại qua Đức Kitô. Chính nhờ Đức Kitô mà chúng ta nhận thức được phẩm giá con người, cũng như biết nhận diện tác động của Thánh Linh nơi các tôn giáo khác nói riêng và trong lòng lịch sử nhân loại nói chung.

Đặc biệt trong tuyên ngôn về “Tự do tôn giáo”, Công đồng đã can đảm làm một cuộc chuyển đổi não trạng: bước từ tình trạng chấp nhận, chịu đựng có tính cách tiêu cực (*tolerantia religiosa*) sang thái độ trân trọng và đề cao tự do tôn giáo (*libertas religiosa*). Theo Công đồng tự do tôn giáo là một quyền căn bản của con người, “nằm ở chỗ con người không bị cưỡng bức bởi bất cứ một áp lực nào của cá nhân, của đoàn thể xã hội hay của bất cứ quyền bính trần gian nào khác. Theo ý nghĩa đó, trong lãnh vực tôn giáo, không ai bị ép buộc hành động trái với lương tâm, cũng không ai bị ngăn cấm hành động theo lương tâm, cho dù đó là hành động riêng tư hay công khai, một mình hay cùng với người khác, trong những giới hạn chính đáng” .

Quyền tự do tôn giáo này không xây dựng trên nội dung của niềm tin tôn giáo, bởi vì trong các niềm tin tôn giáo có thể chứa đựng một số yếu tố tiêu cực và sai lầm. Trái lại, căn bản của quyền tự do tôn giáo “được xây dựng trên phẩm giá con người, đúng như Thiên Chúa mạc khải và chính lý trí cho biết được” và trên “phẩm giá của lương tâm” . Mặc dù lương tâm có thể sai lầm và cũng chẳng hề có tự do lương tâm tuyệt đối, nhưng không ai bị cưỡng bách hành động trái với lương tâm hoặc bị ngăn cấm không được hành động theo

lương tâm. Ngoài ra, theo Công đồng, trong thế giới hôm nay, quyền tự do tôn giáo còn cần được xây dựng trên cơ cấu pháp lý để thực sự trở thành “một quyền công dân”.

Tiếp nối và khai triển đường hướng của Vatican II, giáo chủ Gioan Phaolô II đã đề cao hoạt động của Thánh linh nơi các tôn giáo. Chính Thánh linh thúc đẩy, thanh tẩy và cứu vớt không những từng cá nhân mà cả các nền văn hóa và các tôn giáo nữa: “Thánh linh trao ban cho mọi người, theo một cách thế mà chỉ duy Thiên Chúa biết được, khả năng được tham dự vào mầu nhiệm Phục sinh (...). Sự hiện diện và tác động của Thánh linh không chỉ liên hệ đến mỗi cá nhân, mà còn liên hệ đến xã hội và lịch sử, các dân tộc, các nền văn hóa, các tôn giáo (...). Chính Thánh linh đã gieo “mầm Ngôi Lời”, tiềm ẩn nơi các lễ nghi và văn hóa, và làm cho chúng triển nở trong Đức Kitô”.

Mục đích của đối thoại liên tôn là cùng nhau khám phá và làm triển nở những yếu tố “chân lý và ân sủng do sự hiện diện tiềm ẩn của Thiên Chúa” nơi mọi tôn giáo. Giáo chủ Gioan Phaolô II coi đây là một bước chuẩn bị để thực hiện chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa, một cách thế “bước đi trong tình huynh đệ, qua đó chúng ta cùng dẫn dắt nhau tiến về một mục tiêu siêu việt mà Ngài chuẩn bị cho chúng ta”.

Chính từ viễn tượng cứu độ đó, đức Gioan Phaolô II đã qua quyết khi ngõ lời với các thành viên của Hội đồng Giáo hoàng về Đối thoại Liên tôn: “Việc đối thoại liên tôn, trên một mức độ sâu xa hơn, luôn luôn là cuộc đối thoại cứu độ, bởi vì chủ tâm của nó là khám phá, làm sáng tỏ và hiểu rõ hơn cuộc đối thoại vĩnh cửu mà Thiên Chúa vẫn tiếp tục thực hiện với nhân loại”.

“Tài liệu Làm việc” của Thượng Hội đồng Giám mục Á châu nhìn nhận hoạt động mạnh mẽ và đa dạng của Thánh linh nơi các tôn giáo và văn hóa Á châu. Có thể coi các tôn giáo truyền thống tại lục địa mênh mông này như những con đường Thiên Chúa dùng để dẫn đưa đại đa số dân tộc Á châu đến với Ngài và đây cũng là cách thế Ngài dùng để gặp gỡ họ.

Trong Tông thư “Giáo hội tại Á châu”, giáo chủ Gioan Phaolô II tiếp nối suy tư của các Giám mục Á châu đề cao vai trò của Thánh linh trong lịch sử cứu độ và trong lòng các tôn giáo Á châu: “Các Nghị phụ của Thượng Hội đồng đề cập đến hành động đa dạng và đổi thay của Thánh linh. Ngài liên tục gieo những mầm chân lý giữa các dân tộc, các tôn giáo, các văn hóa và triết học. Điều này có nghĩa là các tôn giáo, văn hóa và triết học nói trên có khả năng giúp dân chúng, cá nhân cũng như tập thể, tránh điều dữ và phục vụ sự sống, cũng như tất cả những gì là thiện hảo... Chính Thánh linh nâng đỡ dân chúng để họ tìm cách hiểu và chấp nhận nhau. Do đó Thượng Hội đồng có lý khi quan niệm Thần khí của Chúa như tác giả đầu tiên của cuộc đối thoại giữa Giáo hội với tất cả các dân tộc, các văn hóa và tôn giáo” .

2- Đối thoại và giữ vững căn tính.

Vấn đề quan trọng khác đang được đặt ra: làm sao dung hòa thái độ đối thoại với việc giữ vững căn tính của mình? Đặc biệt trên bình diện niềm tin, rao giảng Tin Mừng và dẫn thân vào cuộc đối thoại liên tôn phải chăng là hai điều mâu thuẫn, đối kháng và loại trừ nhau? Đây là mối tương quan giữa đối thoại liên tôn với sứ vụ rao giảng Tin Mừng?

Một số người đồng hóa một cách sai lầm đối thoại với thái độ “ba phải” hay một thứ “tổng hợp bát nháo” (syncretisme). Hình như kinh nghiệm lịch sử làm họ lo sợ tính toàn trị và thái độ bất bao dung, nếu không muốn nói là cuồng tín của nhiều con chiên ngoan đạo. Chính vì vậy, họ nghĩ rằng không thể có đối thoại đích thực nếu không sẵn sàng từ bỏ xác tín và yêu sách nội tại của niềm tin tôn giáo.

Áp đặt quan điểm chính trị và niềm tin tôn giáo trên tha nhân đã là một thực tế đau lòng và vẫn còn là một nguy cơ thường xuyên chống lại phong trào đối thoại liên tôn. Nhưng không thể vì đó mà có thể chấp nhận chủ trương thỏa hiệp bát nháo. Làm

như vậy là không tôn trọng sự khác biệt giữa người với ta và thiếu chân thành với chính mình. Thật vậy, trong lãnh vực tư tưởng và niềm tin tôn giáo, không thể chấp nhận thái độ ba phải, xuê xoa, dễ dãi, chín bỏ làm mười.

Trong bối cảnh đó người ta hiểu được nỗi băn khoăn và lo lắng của thánh bộ Đức tin khi công bố Tuyên ngôn “Dominus Jesus”. Nhận định về thuyết tương đối hóa, Tuyên ngôn viết một cách dứt khoát: “Sứ vụ rao giảng Tin Mừng của Giáo Hội hôm nay đang gặp nguy hiểm do các thuyết tương đối muốn biện minh cho thuyết đa nguyên tôn giáo, không những trên thực tế mà còn trên pháp lý hoặc trên nguyên tắc nữa. Các thuyết này cho rằng một số chân lý đã bị thời gian đào thải, chẳng hạn như tính cách quyết định và hoàn tất nơi mạc khải của Đức Giêsu Kitô, bản chất của đức tin Kitô giáo đối với niềm tin nơi các tôn giáo khác, sự linh ứng của Kinh Thánh, duy nhất tính cá thể giữa Ngôi Lời vĩnh hằng và Đức Giêsu thành Nazareth, tính duy nhất trong nhiệm cục cứu độ giữa Ngôi Lời Nhập Thể và Chúa Thánh linh, tính duy nhất và tính phổ quát về cứu độ của mầu nhiệm Đức Giêsu Kitô, vai trò trung gian cứu độ phổ quát của Giáo Hội, sự bất khả phân ly giữa Nước Thiên Chúa, Nước của Đức Kitô và Giáo Hội, sự hiện diện của Giáo Hội duy nhất của Chúa Kitô trong Giáo Hội Công giáo”.

Theo Tuyên ngôn, các lý thuyết này xây dựng trên một số quan điểm triết học và thần học, gây rất nhiều khó khăn cho việc chấp nhận chân lý mạc khải. Chẳng hạn “xác tín cho rằng chân lý về Thiên Chúa không thể lãnh hội và diễn đạt được, cho dù qua mạc khải Kitô giáo; thái độ tương đối hoá đối với chính chân lý, dẫn đến quan điểm cho rằng điều đúng đối với người này sẽ không đúng đối với người khác; sự đối nghịch triệt để giữa não trạng luận lý Tây phương và não trạng tượng hình Đông phương; thuyết chủ quan, xem lý trí như là nguồn duy nhất của tri thức, trở thành bất lực để hướng cái nhìn lên cao hơn, ngõ hầu dám đạt tới chân lý của hữu thể; khó khăn trong việc hiểu biết và chấp nhận sự hiện diện trong lịch sử những biến cố quyết định và chung cuộc; việc tước bỏ chiều kích siêu hình nơi biến cố Nhập thể của Ngôi Lời vĩnh cửu và việc giảm

lược biên cố này vào một xuất hiện thông thường của Thiên Chúa trong lịch sử; quan điểm “tổng hợp bát nháo” trong nghiên cứu thần học, tiếp thu những tư tưởng triết lý và tôn giáo từ những nguồn rất khác biệt, mà không bận tâm đến sự hài hòa có tính hệ thống hay sự dung hợp của chúng với chân lý Kitô giáo; cuối cùng, khuynh hướng đọc và giải thích Kinh Thánh bên ngoài Truyền Thống và Huấn Quyền của Giáo hội” .

Đối thoại đích thực luôn đòi hỏi làm sao tiếp nhận ý kiến của người, tôn trọng những nét riêng biệt của họ, mà vẫn không đánh mất căn tính của mình. Nó đòi hỏi cả hai bên phải ý thức rõ rệt căn tính và bản sắc của mình cũng như của người. Albert Camus đã nhận định sâu sắc: “Điều tôi mong muốn nói với quý bạn hôm nay chính là thể giới đang cần cuộc đối thoại chân chính. Thái độ giả dối cũng như im lặng đều tương phản với đối thoại. Chỉ có đối thoại thực sự giữa những người chân thành với chính mình và nói sự thật” . Nói cách khác, không thể có đối thoại đích thực với người, mà đồng thời lại “đánh lộn con đen”, tự lừa dối chính mình.

Hiểu như vậy, có xác tín, lập trường và trân trọng giữ vững bản sắc của mình không những không phải là chướng ngại, mà còn là điều kiện cần thiết để có thể đối thoại thực sự. Rất nhiều lần, những khác biệt giữa ta và người có thể giúp cả hai mở rộng tầm nhìn và phát triển căn tính. Paul Ricoeur dám nói: “Để có thể là mình, hãy đối thoại với người; nhưng để đối thoại với người, mình phải là mình”. Mấy chục năm về trước, Martin Buber đã quả quyết: “Tôi trở nên người thành toàn qua tương giao với Anh; khi trở thành Tôi, tôi gọi Anh. Tất cả cuộc sống đích thực bao hàm gặp gỡ” .

Một cuộc đối thoại đích thực đòi hỏi phải đảm nhận đồng thời hai yếu tố có vẻ trái ngược, nhưng bổ túc nhau: giữ căn tính của mình và tôn trọng quan điểm của người. Phải chăng đó là thái độ lương thiện trí thức? Người xưa thường nói: “quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa”. Còn đối với triết gia Jean Lacroix, “chúng ta đã có thể định nghĩa cuồng tín là thiếu vắng đối thoại. Trái lại, lương tâm chính là đối thoại. Triết gia phải là người đối thoại tuyệt diệu” .

Với những gì vừa trình bày ở trên, để có thể thực hiện đúng đắn cuộc đối thoại giữa Kitô giáo với các tôn giáo khác, thiện chí mà thôi chưa đủ. Cần được chuẩn bị đầy đủ về trí thức, tâm linh và đạo đức. Đặc biệt cần có một tấm lòng rộng mở để đón nhận linh ứng của Thánh linh, bất cứ từ đâu đến và bất cứ do ai nói .

Về điểm này đại sư Buddhadasa có những nhận định rất chí lý: “Mang tinh thần đối thoại hoàn toàn không có nghĩa là gây thơ tin tưởng hoặc làm cho người ta có cảm tưởng rằng mình nghĩ là vị thế của đối phương tiên quyết đã ưu việt hơn mình, bởi vì nếu mỗi người đối thoại hăm hở bên vực quan điểm của đối phương thì cuối cùng ai sẽ đối thoại với ai đây? Mỗi người tham gia đối thoại cần phải đào sâu không những kiến thức của mình về Đạo của người, mà cả kiến thức về lý thuyết của Đạo mình nữa”

Đây cũng là vấn đề hội nhập văn hóa với hai chiều hỗ tương: một đảng đức tin phải được diễn tả bằng chính những giá trị văn hóa của mỗi dân tộc; đảng khác nhiệm vụ của các tín hữu là cố gắng làm sao để giá trị của Tin Mừng thấm nhập và soi sáng sinh hoạt văn hóa. Tiến trình này là một tiến trình song đôi: Yêu sách hội nhập đòi hỏi phải phân tích, phê phán, đánh giá lại những hình thức và cách thức trình bày lòng tin mang nặng sắc thái văn hóa Tây phương và có thể làm lu mờ niềm tin đích thực. Nhưng đồng thời chúng ta cũng phải can đảm làm một cuộc “vượt qua” và thăng hoa dưới ánh sáng của Tin Mừng, để lột bỏ những gì tiêu cực, khiếm khuyết hay dính dấp tội lỗi nơi mỗi văn hóa...

3- Thách đố của đối thoại liên tôn

Nếu đối thoại là một công tác nhiều khê thì đối thoại liên tôn càng cam go và căng thẳng hơn, vì chính ở đây chúng ta động chạm tới những gì được coi như bất khả xâm phạm: xác tín và niềm tin. Đại sư Buddhadasa thú nhận “đối thoại là một công tác khó khăn và hao tổn: nó thực sự đưa đến những mối căng thẳng tâm lý cá nhân và tập thể. Trên bình diện cá nhân, đối thoại thực sự gây xáo trộn, bởi vì

nó bao hàm rằng người ta phải bảo vệ bản sắc của mình, như đã thấy ở trên, đồng thời chấp nhận kẻ khác thực sự có thể dạy được cho ta một điều gì đó; điều này có nghĩa là chúng ta có thể phải thay đổi lối nhìn của chúng ta đối với một số điểm mà cho đến bây giờ chúng ta cho là đương nhiên. Đó là một thử thách có tác dụng thanh tẩy, có thể phong phú hóa việc tiếp thu những giá trị và giúp chúng ta đào sâu hơn ý nghĩa việc lệ thuộc tôn giáo của chính chúng ta.

Trên bình diện tập thể, phải chăng người hay tiếp xúc với những người khác tôn giáo và cố gắng tìm hiểu họ thường dễ bị những người trong cộng đoàn nghi ngờ là lạc giáo, thiếu niềm tin, bị cám dỗ tìm kiếm nơi khác điều họ nghĩ là không thể tìm gặp nơi tôn giáo của mình, tóm lại không còn là một Phật tử thuần thành hoặc một Kitô hữu tốt nữa?” .

Xưa cũng như nay, thách đố gay go nhất của đối thoại liên tôn là làm sao thực hiện tốt hành trình truy tầm chân lý cách chân thành và đích thực, không có ý đồ áp đặt quan điểm của mình trên người khác, nhưng đồng thời cũng không đánh mất căn tính riêng và bản phận rao giảng Tin Mừng. Từ đó, một số câu hỏi căn bản sẽ được đặt ra: Khi Giáo hội chủ trương đối thoại với các tôn giáo khác, phải chăng đã gián tiếp chấp nhận không cần phải rao giảng Tin Mừng hay ít nhất đã từ bỏ “vai trò cứu độ độc nhất của Đức Kitô”¹? Trái lại, nếu tích cực rao giảng Tin Mừng và mời gọi đồng loại gia nhập Đạo Chúa, thì phải chăng đã đương nhiên phủ giá trị của đối thoại liên tôn?

Một số văn kiện mới đây của Giáo hội như thông điệp “Dominum et vivificantem”(1986) và “Redemptoris Missio” của đức Gioan Phaolô II, tài liệu “Đối thoại và Rao giảng” của Hội đồng Tòa Thánh về Đối thoại liên tôn và Thánh bộ Truyền giáo, tài liệu “Kitô giáo và các tôn giáo khác” của Ủy ban thần học quốc tế, tài liệu của Thượng hội đồng Giám mục Á châu, Tông thư “Giáo hội tại Á châu”, tuyên ngôn của Thánh bộ Đức tin “Dominus Jesus”(2000)... đã trực tiếp trả lời cho những câu hỏi hóc búa nói trên. Nói một cách tổng quát, đối thoại và rao giảng Đức Kitô mỗi bên có sắc thái và

nhệm vụ riêng, nhưng cả hai đều cần thiết và liên kết chặt chẽ trong sứ vụ của Giáo hội nói chung và của mỗi Kitô hữu nói riêng. Từ chối rao giảng Tin Mừng là phản bội lý tưởng Kitô giáo và đánh mất căn tính của mình. Nhưng trong bối cảnh đa phức tôn giáo hôm nay, loan báo Tin Mừng nên được thực hiện qua dạng thức đối thoại liên tôn.

Quan niệm liên kết đối thoại và rao giảng Tin Mừng được coi như chủ trương căn bản của Giáo hội hôm nay. “Cả hai đều chính đáng và cần thiết. Chúng liên kết chặt chẽ với nhau nhưng không thay thế cho nhau: đối thoại liên tôn chân thật của người Kitô hữu phát xuất từ ước muốn làm cho người khác biết và yêu mến Chúa Giêsu Kitô mỗi ngày nhiều hơn, còn rao truyền Chúa Giêsu Kitô phải được thực hiện trong tinh thần đối thoại của Phúc âm. Hẳn nhiên, hai lãnh vực này độc lập, nhưng, như kinh nghiệm cho thấy,... cùng một con người duy nhất có thể dẫn thân một cách khác nhau vào lãnh vực này hay lãnh vực kia” .

Nói tóm lại, tất cả Kitô hữu được mời gọi để thực thi sứ vụ truyền bá Tin Mừng và trong thế giới hôm nay, đối thoại được coi là một phương thế hay nhất để thực thi sứ vụ đó. Động cơ thâm sâu của sứ vụ truyền bá Tin Mừng này nằm ở mâu nhiệm tình yêu. Chính tình yêu Thiên Chúa và tha nhân thúc đẩy chúng ta loan báo Tin Mừng cho anh em ta. Đây là một tặng vật tình yêu được trao tặng cho đồng loại, với tất cả sự chân thành, trân trọng và yêu thương. Thực vậy, nếu chúng ta “thực sự yêu mến Chúa Kitô thì không thể không chia sẻ tình yêu đó cho người khác” .

Theo Tông thư Giáo hội tại Á châu, “nhìn từ viễn quan Kitô giáo, đối thoại liên tôn không phải chỉ là cách thế giúp hiểu biết và phong phú hóa lẫn nhau, mà hơn nữa là một thành phần của sứ vụ rao giảng Tin Mừng của Giáo hội, một biểu lộ của sứ vụ đối với dân ngoại. Qua đối thoại liên tôn, người Kitô hữu trình bày xác tín về sự viên mãn của ơn cứu độ chỉ đến từ Đức Kitô và Giáo hội mà họ là thành viên (...). Mặc dù Giáo hội vui mừng nhìn nhận tất cả những gì là chân thật và thánh thiện trong các truyền thống tôn giáo của Phật

giáo, Ấn giáo và Hồi giáo, như một phản ảnh của chân lý soi sáng mọi người, điều đó không giảm thiểu trách nhiệm và bổn phận của Giáo hội đối với việc cương quyết rao giảng Đức Kitô như là “Đường, Sự thật và Sự sống”(…) Sự kiện tín đồ các tôn giáo khác có thể lãnh nhận ân sủng của Thiên Chúa và được Đức Kitô cứu độ bên ngoài những phương tiện thông thường mà Ngài đã thiết lập, không loại trừ lời mời gọi chấp nhận đức tin và chịu phép rửa mà Thiên Chúa muốn cho mọi dân tộc” .

Tiếp nối chiều hướng đối thoại mà Công đồng Vatican II đã khai mở cho Giáo hội, Tuyên ngôn “Dominus Jesus” của Thánh bộ Đức tin cũng nhìn nhận vai trò và giá trị của đối thoại liên tôn. Tuyên ngôn tái khẳng định: “Nhìn nhận một cách cởi mở và tích cực các giá trị mà các truyền thống tôn giáo đã làm chứng và cống hiến cho nhân loại, Tuyên ngôn của Công đồng về Liên Lạc của Giáo Hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo khẳng định: "Giáo Hội không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó. Giáo hội nhìn nhận, với lòng kính trọng chân thành, những cách thể hành động và lối sống, những giới luật và giáo thuyết đó, mặc dù trong nhiều điểm có khác biệt với điều mà Giáo hội duy trì và chủ trương, tuy nhiên cũng thường mang lại một tia sáng chân lý chiếu soi mọi người” . Tiếp nối trong cùng một chiều hướng suy nghĩ này, sứ vụ rao giảng Chúa Giêsu Kitô, "Đường, Sự Thật và Sự Sống" (Ga 14, 6), được thể hiện hôm nay qua con đường đối thoại liên tôn. Tuy nhiên cuộc đối thoại này chắc chắn không thay thế, mà đúng hơn đồng hành với sứ vụ đi tới các dân tộc (missio ad gentes) (...). Cuộc đối thoại liên tôn này, thành phần của sứ vụ rao giảng Tin Mừng của Giáo Hội, bao hàm thái độ cảm thông, mỗi tương quan hiểu biết hỗ tương và làm giàu cho nhau, trong sự vâng phục chân lý và tôn trọng tự do” .

Hiểu theo ý nghĩa đó, rao giảng Tin Mừng không những không tương phản với đối thoại liên tôn, mà còn nhìn nhận một số giá trị cứu độ nơi các tôn giáo khác. Muôn đời rao giảng Tin Mừng vẫn là sứ vụ cương yếu của Giáo hội, nhưng trong bối cảnh đa phức tôn giáo và đa diện văn hóa hôm nay, rao giảng Tin Mừng cần được

thực hiện dưới dạng thức đối thoại liên tôn. Thần học gia Dòng Đa-Minh người Pháp, Claude Geffré, nhận định một cách sâu sắc và xác đáng ý nghĩa của rao giảng Tin Mừng trong thời đại chúng ta: “Chắc chắn, hôm nay chúng ta có cái nhìn tích cực hơn về khả năng cứu độ của các tôn giáo khác, tuy nhiên vẫn duy trì tất cả sự cần thiết của sứ vụ rao giảng Tin Mừng, ngay cả khi mục đích của nó không còn là ước muốn bằng mọi cách bành trướng Giáo hội dưới chiêu bài là cần phải trở lại với Kitô giáo và cụ thể hơn với Công giáo để được cứu độ. Bất chấp khả năng của mọi người có thể đạt tới ơn cứu độ hay không, sứ vụ của Giáo hội luôn luôn vẫn là rao truyền rằng Nước Trời đã đến qua Đức Giêsu–Kitô, và tất cả những ai hành động theo Tin Mừng, cũng hành động một cách bí ẩn để thực hiện Nước Trời trong Đức Giêsu–Kitô. Như vậy, trọng điểm của sứ vụ truyền giáo nằm ở việc rao giảng Nước Trời và sự tới đến của nó trong Đức Giêsu–Kitô hơn là nhấn mạnh đến việc cần thiết gia nhập Giáo hội để được cứu độ” .

Mặt khác, trong bối cảnh đa phức tôn giáo và toàn cầu hóa hôm nay, đối thoại liên tôn không thể chỉ dừng lại ở phạm vi ngôn từ và lý thuyết. Nếu Giáo hội công giáo muốn đối thoại hữu hiệu với các tôn giáo và con người hôm nay thiết tưởng cần trả lời cho những thách đố và yêu cầu của thời đại. Để có thể đối thoại hữu hiệu, hai thách đố đặc biệt đang đặt ra cho Giáo hội tại Á châu: khả năng dẫn thân phục vụ con người, đặc biệt những người nghèo, những người bị loại trừ, những người không có tiếng nói... và khả năng trả lời cho những nhu cầu tâm linh sâu thẳm của con người thời đại, đặc biệt của giới trẻ.

Thêm vào đó, sứ vụ rao giảng Tin Mừng cho người Á châu hôm nay có đặc điểm hỗ tương: vừa trao tặng, vừa lãnh nhận. “Hãy theo cung cách của chính Đức Giêsu, là nói cho người ta biết Thiên Chúa đang ở giữa họ, ngay trong lòng họ, bây giờ và tại đây, chứ không phải tại Giêrusalem hay ở một nơi nào khác, một thời nào khác. Nói khác đi, chính từ thứ nước uống hằng ngày mà người ta có thể khám phá ra nước hằng sống (x. Ga 4,7-26). Bởi vì chính Thiên Chúa đã sáng tạo nên vạn sự, do đó, một cách nào đó, phải nói rằng

sự hiện hữu của các tôn giáo ngoài Kitô giáo, cũng đều do sự quan phòng của Ngài” .

Theo cung cách đó, tiến trình rao giảng Tin Mừng sẽ không làm cho ai bị nghèo nàn hay phải mất mát bản sắc văn hóa của mình. Trái lại, sẽ phong phú hóa cả người cho lẫn người nhận. Tông thư “Giáo hội tại Á châu” viết: “Các Kitô hữu tại Á châu có thể được hưởng những yếu tố chung với tín đồ của các tôn giáo và văn hóa khác của Á châu, chẳng hạn, với Hồi giáo thái độ qui chiếu tất cả nơi ý định của Thiên Chúa, với các tín đồ Ấn giáo việc thực nghiệm tâm linh, chiêm niệm, hành động từ bỏ và tinh thần bất bạo động, với các Phật tử thái độ siêu thoát và từ bi, với Khổng giáo đức hiếu thảo và nhân bản, với tín đồ Đạo giáo thái độ giản dị và khiêm hạ, với tôn giáo cổ truyền thái độ ân cần và trân trọng đối với thiên nhiên. Giáo hội tại Á châu có thể cống hiến rất nhiều cho tín đồ các tôn giáo khác: giá trị của hòa giải và an bình, tuân phục ý muốn của Thiên Chúa, phẩm giá thánh thiêng của tất cả các nhân vị, tình yêu thương và dẫn thân phục vụ tha nhân nhân, giáo huấn xã hội của Giáo hội, thăng tiến con người dưới mọi hình thức, giá trị của khổ đau và hiến thân phục vụ là trung tâm của mầu nhiệm Đức Giêsu Kitô” .

Dưới tác động của Thánh linh, mỗi tín hữu được mời gọi lên đường. Cần can đảm kiếm tìm những cách thế tốt nhất, hữu hiệu nhất và phù hợp với Tin Mừng nhất để trao tặng cho tha nhân những chứng từ của tình yêu Thiên Chúa và dẫn dắt nhau tiến về mục tiêu siêu việt. Đây là một hành trình khó khăn, thăm thẳm và diệu vợi.

Liệu có kết quả gì không? Sẽ đi về đâu và cho đến bao giờ? Chẳng ai có thể trả lời thỏa đáng câu hỏi trên. Nói cho cùng, “chỉ duy Thiên Chúa biết lúc nào và vào giai đoạn nào sẽ hoàn thành hành trình thăm thẳm mà con người đang lần bước tìm gặp Ngài” . Cũng chỉ duy Ngài có khả năng viết những dòng chữ thật thẳng bằng những nét ngoằn ngoèo, hay vẽ những đường cong tuyệt mỹ với những nét thẳng. Nhiệm vụ của chúng ta trong lúc này là mạnh dạn dẫn thân vào con đường đối thoại với tất cả khả năng của trí tuệ, sức mạnh của con tim và niềm tin tưởng lạc quan nơi quyền năng của

Thiên Chúa, Đấng tác tạo và hướng dẫn muôn vật theo kế hoạch yêu thương nhiệm mầu của Ngài.

Chương 3

Đối diện với thách đố của đa phức tôn giáo

Công đồng Vatican II đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử Kitô giáo về mối tương quan với các tôn giáo. Những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và những khám phá của khoa nhân chủng học đã giúp các Kitô hữu ý thức rõ rệt hơn hiện tượng đa phức tôn giáo. Hiệp hội các thần học gia Ấn độ công nhận: “qua cuộc sống của nhiều anh chị em khác tôn giáo sống bên cạnh, chúng ta nhìn thấy nhiều biểu hiện nói lên sự hiện diện của Đấng Tuyệt đối.

Điều đó đòi hỏi chúng ta, dưới ánh sáng của chân lý thần linh, phải xét lại cách thức đánh giá của chúng ta về các tôn giáo và phải tự hỏi chúng ta phải hiểu mục đích cũng như ý nghĩa của những khác biệt đến độ ngạc nhiên nói trên như thế nào? Đây là vai trò và chức năng của nó trong việc thực hiện ơn cứu độ” .

Sau Công đồng, từ giữa lòng Kitô giáo khai sinh môn “Thần học về các tôn giáo” và hình thành một lối nhìn trân trọng và tích cực hơn về vai trò cứu độ của các tôn giáo ngoài Kitô giáo. Đối với lịch

sử thần học Kitô giáo, đây là một bộ môn còn quá mới. Thật vậy cho đến đầu thế kỷ XX, quan điểm chung của Kitô giáo đối với các tôn giáo khác vẫn mang nặng thái độ hộ giáo, tuyệt đối đề cao Kitô giáo như chân đạo, hoàn thiện và duy nhất, còn các tôn giáo khác nói cho cùng chỉ là “đạo phụ” hay hơn nữa còn bị coi là “tà đạo”. Vấn đề đối thoại liên tôn nếu được đặt ra thì cũng mang tính cách biện giáo hay công tác chiến thuật nhằm biết rõ “đối phương” hơn, ngõ hầu dễ chinh phục hơn. Giả như có đề cập đến vấn đề “đối thoại” hay “hội nhập” thì cũng lắm là đề vay mượn một số từ ngữ hay làm chung một số công tác bác ái, từ thiện..., nhưng giáo lý và niềm tin thì nhất định không bao giờ được đụng tới.

1. Vấn đề cứu độ người ngoài Kitô giáo

Suốt dọc 20 thế kỷ, mối bận tâm chính của các thần học gia và các nhà truyền giáo vẫn là vấn đề cứu độ cho những người ở ngoài Kitô giáo. Theo Kinh Thánh, “Đức Kitô là Đấng Trung gian giữa Thiên Chúa và loài người” (1 Tm.2,5), “không ai đến được với Cha mà không qua Ngài” (Ga 14,6), “ngoài Ngài ra, không ai đem lại ơn cứu độ, vì dưới gầm trời này, không một danh nào khác được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ vào đó mà được cứu độ” (Cv.4,12). Thánh kinh cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết của đức tin và phép thanh tẩy để được cứu độ. Chính Đức Kitô đã tuyên bố với Nicodemô: “Không ai có thể vào Nước Thiên Chúa nếu không sinh ra bởi nước và thần khí” (Ga 3,5). Cuối cùng khi sai các môn đệ đi rao giảng Tin Mừng, Ngài quả quyết: “Ai tin và chịu phép rửa, sẽ được cứu độ; còn ai không tin sẽ bị kết án” (Mc 16,16).

Nếu như vậy số phận những người ngoài Kitô giáo sẽ ra sao? Bao nhiêu người ăn ngay ở lành nhưng vì một lý do nào đó vẫn chưa nghe biết Tin Mừng hay chưa gia nhập Đạo Chúa sẽ bị luận phạt hay sao? Không lẽ Thiên Chúa giàu lòng từ bi nhân hậu và cũng là “Đấng muốn cho mọi người được cứu độ” (1Tm 2,4) lại đối xử với người ngoài Kitô giáo như thế hay sao?

Trong quá khứ, mô hình thần học khai trừ được coi là quan điểm thần học chính thức và chung của thế giới Kitô giáo. Theo quan niệm thần học này, chỉ có một mạc khải, một vị Cứu tinh duy nhất và một tôn giáo đích thực. Ôn cứu độ vì vậy chỉ gặp thấy trong Đức Kitô và ngang qua Giáo hội của Ngài. Giả sử chúng ta gặp thấy một phần Mạc khải trong các tôn giáo khác đi chẳng nữa, nói cho cùng mạc khải này không bao giờ đưa đến ơn cứu độ. Suốt dọc nhiều thế kỷ, kết luận trên trở thành quá hiển nhiên và tất yếu dựa vào một số bản văn của Thánh kinh và thánh truyền. Lập trường cố cựu này được đúc kết qua một công thức đã trở thành cổ điển: "ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ" (Extra Ecclesiam nulla salus).

Quan điểm chung vẫn nhận thánh Cyprianô (tử đạo năm 258) là tác giả của châm ngôn này. Ngổ lời với các "Kitô hữu" lạc giáo và ly giáo ở thời đại của ngài, khi mà các Kitô hữu chỉ chiếm thiểu số và đang bị bách hại, thánh Cyprianô xác quyết ngoài Giáo hội đích thực ở thời đại đó, tức là Giáo hội của thánh nhân, không có ơn cứu độ cho những người ly giáo và lạc giáo, bởi vì "không có ơn cứu độ ngoài Giáo hội". Theo thánh nhân, bí tích thánh tẩy hay ơn tử đạo thực hiện bên ngoài Giáo hội cũng chẳng có giá trị cứu độ nào cả: "tội lỗi của những người này sẽ chẳng được xóa nhòa ngay cả bởi máu; tội nặng nề và không thể tha thứ của ly giáo không hề được rửa sạch, ngay cả do tử vì đạo".

Một cách rõ rệt và dứt khoát hơn, thánh nhân giải thích: "Ai quay lưng lại với Giáo hội của Chúa Kitô sẽ không được đón nhận phần thưởng của Chúa Kitô: họ là một ngoại nhân, một người trần tục và thù địch. Các bạn không thể có Thiên Chúa làm Cha, nếu các bạn không nhận Giáo hội làm mẹ".

Xem như vậy, đối với thánh Cyprianô, các Kitô hữu ly giáo và lạc giáo sẽ không được cứu độ vì họ trách nhiệm về hành động rời bỏ, phân ly hay khai trừ khỏi Giáo hội. Nhưng số phận những người ngoài Kitô giáo thì sao? Họ có trách nhiệm về sự kiện "ở ngoài Giáo hội" và do đó không được cứu độ chẳng? Theo những nghiên cứu hiện tại, chúng ta chưa tìm thấy một câu trả lời dứt khoát và trực tiếp

nào: “Chẳng thấy một ví dụ nào trong các văn bản của Cyprianô cho phép áp dụng một cách hiển nhiên xác quyết “ngoài Giáo hội không có cứu độ” cho đại đa số những người vẫn còn là ngoại đạo vào thời đó. Chúng ta biết thánh nhân kết án các Kitô hữu ly giáo và lạc giáo, vì cho rằng họ có trách nhiệm về hành động chia lìa Giáo hội của họ. Hỏi rằng ngài có kết án như thế tất cả những người ngoại giáo, nghĩa là qui trách cho họ việc không đón nhận Tin Mừng và không gia nhập Giáo hội hay không? Chúng ta không biết gì cả” .

Tuy nhiên, kể từ ngày Kitô giáo được hoàng đế Constantinô chấp nhận làm quốc giáo, nhiều thần học gia đã áp dụng công thức “ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ” cho cả người Do thái, lẫn người ngoại giáo. Người ta giả thiết là Tin Mừng đã được loan truyền khắp nơi, cho nên tất cả những ai không muốn trở thành Kitô hữu đương nhiên có trách nhiệm cá nhân về hành động chối từ của mình. Họ sẽ bị luận phạt, vì “ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ”. Thánh Ambrosiô, chẳng hạn, đã viết: “Nếu người nào không tin vào Đức Kitô, sẽ bị đánh mất nguồn ơn phúc phổ quát này, tương tự như người đã từ chối ánh sáng mặt trời khi đóng chặt các cửa sổ lại (...). Bởi vì lòng xót thương của Chúa đã chuyển thông cho tất cả các nước ngang qua Giáo hội; đức tin được trải rộng cho tất cả các dân tộc” .

Trong cuộc tranh luận gay gắt với lạc thuyết donatisme , thánh Augustinô quả quyết bí tích do các thừa tác viên ly giáo và lạc giáo thi hành, trên nguyên tắc, thành sự, nhưng chẳng mang một giá trị cứu độ nào cả. Theo ngài, tất cả những ai ly khai với Giáo hội, mặc dù có lãnh nhận phép thánh tẩy và các bí tích, vẫn không được cứu độ. Viết về một giám mục ly giáo, thánh nhân tuyên bố: “Ngoài Giáo hội, ông ta có thể có tất cả, ngoại trừ ơn cứu độ. Ông ta có thể có các chức tước, lãnh nhận các bí tích, hát lời ca tụng, ông ta có thể có Tin Mừng, rao giảng niềm tin nơi Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh thần: nhưng ông không thể tìm gặp được ơn cứu độ ở bất cứ nơi nào khác, ngoài Giáo hội Công giáo” .

Đôi riêng với người Do thái và dân ngoại ở thời đại của ngài, thánh giám mục thâm tín rằng sau biến cố nhập thể của Đức Kitô, chẳng ai được cứu độ, nếu ít nhất không tin nơi Đức Kitô và chịu phép thánh tẩy. Sau khi Tin Mừng đã được loan báo trên khắp thế giới và Giáo hội đã được thành lập, người Do thái và dân ngoại chịu trách nhiệm về hành động từ chối gia nhập Giáo hội. Dĩ nhiên Thiên Chúa muốn cứu độ tất cả mọi người, nhưng ngài không thi hành chương trình cứu độ đó bất chấp tự do của con người. Có thể nói những người không tin đã chống lại ý định cứu độ phổ quát của Thiên Chúa khi họ từ chối đón nhận Tin Mừng.

Thánh Augustinô thừa biết Tin Mừng vẫn chưa được rao giảng cho một số bộ lạc ở Phi châu. Tuy nhiên ngài vẫn nghĩ rằng tất cả các bộ lạc đó cũng bị loại trừ khỏi con đường cứu độ vì hai lý do sau. Thứ nhất, nếu như Thiên Chúa từ chối một số người cơ hội để trở thành Kitô hữu, chắc chắn là vì họ không xứng đáng: Thiên Chúa đã thấy trước là thế nào họ cũng từ chối ơn huệ này. Ngoài ra, tính phổ quát của tội nguyên tổ và những hiệu quả xấu của nó đã là một lý do đầy đủ để Thiên Chúa luận phạt tất cả những trẻ em chết không được rửa tội, cũng như những người lớn chưa có đức tin Kitô giáo. Thánh Augustinô tiến dần đến chỗ nhìn dòng dõi của Adam như một “*massa damnata*” (đám người bị luận phạt), mà chỉ còn biết trông chờ lượng từ bi của Thiên Chúa do việc lãnh nhận đức tin và phép thanh tẩy Kitô giáo.

Prosper d’Aquitaine, một trong những môn sinh xuất sắc của thánh Augustinô, cố gắng đem ra một giải thích cởi mở hơn. Ông quả quyết Thiên Chúa muốn thực hiện chương trình cứu độ phổ quát theo một cách thể độc đáo, trong đó vừa đảm bảo tính hữu hiệu của tiền định, vừa bộc lộ vai trò tuyệt đối của ân sủng. Chính Thiên Chúa đã trao tặng “*ân sủng phổ quát*” như một món quà chung cho tất cả nhân loại, nhưng đồng thời Ngài lại ban thêm “*ân sủng đặc biệt*” cho những người đã được tuyển chọn, hoàn toàn do lòng nhân hậu và sự tự do của Ngài.

Trong tác phẩm nổi tiếng mang tựa đề “*On gọi của tất cả các dân tộc*”, Prosper cố gắng làm giảm nhẹ chủ trương quá khắt khe và khép kín của thánh Augustinô về vấn đề cứu độ. Ông chủ trương

Đức Kitô đã chết không những cho các Kitô hữu, mà còn cho tất cả nhân loại, cho cả những người không có tín ngưỡng và những người tội lỗi. Đối với những người không được ân hạnh nhận biết Tin Mừng, dĩ nhiên không được lãnh nhận “ân sủng đặc biệt” mà Thiên Chúa tự do ban cho những người đã được tuyển chọn. Tuy nhiên họ cũng đã lãnh nhận “ân sủng phổ quát” mà Thiên Chúa ban cho mọi người, ngay cả trước biến cố của Đức Kitô, và họ được cứu độ do chính ân sủng này. “Chúng tôi tin rằng, trong kế hoạch nhiệm mầu của Thiên Chúa, một giai đoạn mời gọi cũng được dành cho họ, ngõ hầu họ sẽ nghe và chấp nhận Tin Mừng, mà bây giờ họ không biết. Ngay cả bây giờ, họ nhận lãnh một sự trợ giúp tổng quát trong mức độ mà trời đã luôn luôn ban cho mọi người” .

Ngược lại, một môn sinh xuất sắc khác của thánh Augustinô, giám mục Fulgence de Ruspe, lại tuyệt đối bảo vệ quan điểm của thầy mình. Trong tác phẩm “Về chân lý của việc tiền định”, ông viết: “Nếu đích thực ý muốn tổng quát của Thiên Chúa là mọi người được cứu độ và nhận biết Chân lý, làm sao giải thích sự kiện chính Chân lý đã che dấu một cách mầu nhiệm sự hiểu biết này đối với một số người? Chẳng nghi ngờ chút nào, đối với những người mà Ngài đã chối từ sự hiểu biết này, Ngài cũng chối từ ơn cứu độ (...). Xem như vậy, Ngài đã muốn cứu độ những kẻ mà Ngài đã cho nhận biết mầu nhiệm cứu độ và đã không muốn cứu độ những ai mà ngài đã từ chối việc nhận biết mầu nhiệm này. Nếu như Ngài đã muốn cứu độ cả hai, thì chắc hẳn Ngài đã ban cho cả hai được nhận thức về Chân lý” .

Trong tác phẩm của Fulgence, châm ngôn “Ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ” được áp dụng một cách triệt để và cứng nhắc nhất đối với những người ly giáo và lạc giáo, cũng như cho cả những người ngoại giáo và người Do thái . Kể từ đây, quan điểm cực đoan và nặng tính khai trừ về vấn đề cứu độ trở thành phổ quát và được chuyển giao cho thời Trung cổ như một quan điểm chung của Giáo hội. Thế rồi, với dòng thời gian, định đề “*Extra ecclesiam nulla salus*” của thánh Cyprianô đã bị tách khỏi bối cảnh lịch sử đặc biệt từng khai sinh ra nó để trở thành một định đề tổng quát.

Vai trò của Giáo hội hữu hình được đặt nổi trong nhiệm vụ cứu độ: việc hiệp thông với Giáo hội được quan niệm như một điều kiện thiết yếu để lãnh nhận Thánh linh và cuộc sống vĩnh cửu. Chính thế kỷ sau, công đồng Firenze (1442) hầu như lặp lại quan điểm này và trình bày giáo lý truyền thống như sau: Đức Giêsu – Kitô là mạc khải chung kết của Thiên Chúa; Ngài trao lại cho Giáo hội sứ mệnh đặc biệt; do đó tách rời khỏi Giáo hội có nghĩa là tách rời khỏi Đức Kitô và, tất nhiên, không được cứu độ.

Chúng ta gặp thấy nơi đây văn kiện chính thức đầu tiên đã giải thích công thức của thánh Cyprianô dưới dạng thức bảo thủ, khép kín và gay gắt nhất: “(Giáo hội Công giáo Roma) xác tín, tuyên xưng và rao giảng rằng chẳng một ai trong những người ở bên ngoài Giáo hội Công giáo – không phải chỉ là những người ngoại giáo, mà cả những người Do thái hay lạc giáo và ly giáo nữa – được tham dự vào cuộc sống vĩnh cửu, mà trái lại sẽ đi vào lửa đời đời đã được dành sẵn cho ác quỷ và các sứ thần của nó, nếu như ít nhất trong giây phút cuối đời không gia nhập vào Giáo hội”.

Người ta đã tranh luận rất nhiều về ý nghĩa và nội dung của văn kiện nói trên. Không ai phủ nhận thẩm quyền của văn kiện, nhưng vấn đề đặt ra là tìm hiểu xem văn kiện muốn trực tiếp nhắm cái gì: xác định mối tương quan giữa Giáo hội và cứu độ hay vấn đề cứu độ của những người ngoài Giáo hội? Để hiểu thấu đáo văn kiện này phải đặt nó vào bối cảnh lịch sử và vũ trụ quan ở thời đó. Thế giới của Kitô giáo ở đầu thế kỷ XV có thể nói là một thế giới được thu gọn chung quanh Địa Trung hải. Chính vì thế người ta nghĩ rằng Tin Mừng đã được rao giảng cho tất cả các dân tộc trên thế giới và nếu ai không chấp nhận sứ điệp Tin Mừng đương nhiên phải chịu trách nhiệm về thái độ từ chối của mình. Các giám mục của công đồng Firenze xác tín Thiên Chúa là Đấng từ bi và nhân hậu. Ngài sẽ không bao giờ luận phạt những người vô tội. Nếu có ai bị luận phạt thì lý do hiển nhiên của việc luận phạt này nằm ở trách nhiệm cá nhân của người ngoại giáo, người Do thái, người ly giáo và lạc giáo khi họ chối từ không chấp nhận Tin Mừng hay tự ý tách rời khỏi Giáo hội.

2. Hướng đi của Vatican II

Năm mươi năm sau Công đồng Firenze, một biến cố lịch sử đã làm thay đổi tận gốc rễ vũ trụ quan cổ điển: việc khám phá ra Mỹ châu (1492). Trái đất không phải là một mặt phẳng và cũng không chỉ quanh quần chung quanh Địa Trung hải như người ta vẫn tưởng, mà lớn rộng bao la hơn nhiều. Các Kitô hữu cũng ngỡ ngàng nhận ra rằng còn rất nhiều vùng đất và dân tộc chưa hề có cơ hội nghe biết Tin Mừng cứu độ của Đức Kitô. Không thể tiếp tục tin rằng tất cả những ai không gia nhập Giáo hội phải trách nhiệm về sự lựa chọn của mình và sẽ bị loại trừ khỏi con đường cứu độ. Những khám phá mới về nhân chủng học và tôn giáo học trong mấy thế kỷ gần đây cũng đòi hỏi các Kitô hữu phải nghiêm chỉnh suy nghĩ lại quan niệm trước đây về số phận những người ngoài Kitô giáo, nhất là lối giải thích quá máy móc, giáo điều và khép kín về châm ngôn cổ điển “Ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ”.

Tuy nhiên, phải chờ đến đầu thế kỷ XX mới xuất hiện những quan điểm thần học đặt lại vấn đề cứu độ của các tín đồ ngoài Kitô giáo. Đòi riêng với châm ngôn “Ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ”, Bộ Thánh vụ (tên cũ của Bộ Giáo lý đức tin) đã chính thức khai mở một lối giải thích khác cởi mở hơn. Trong lá thư đề ngày 8/8/1949 gửi Tổng giám mục Boston, Thánh Bộ đã cương quyết phi bác quan điểm bảo thủ của linh mục Leonard Feeney, S.J., khi ông chủ trương loại trừ những người ly giáo, lạc giáo và ngoài Kitô giáo khỏi con đường cứu độ. Thánh bộ phân biệt giữa sự cần thiết phương tiện (*necessitas praecepti*) và cần thiết nội tại (*necessitas intrinseca*) để được cứu độ. Những điều kiện cần thiết nội tại để được cứu độ là đức tin và đức ái (dựa theo thư gửi Do thái 11,6). Đây là điều kiện không thể thiếu vắng và miễn trừ cho bất cứ ai. Còn việc gia nhập Giáo hội nói cho cùng chỉ là cần thiết tương đối, và không có hiệu lực trong những hoàn cảnh bất khả kháng. Trong trường hợp đặc biệt này, chỉ cần có ước nguyện âm tàng và trong ước nguyện này đã hàm chứa ý định chân thành sẵn sàng tuân theo ý Chúa.

Sang thập niên 50, các thần học gia tiếp tục đào sâu thêm đề tài thần học về các tôn giáo. Nhiều khảo luận thần học giá trị về vai trò của các tôn giáo trong lịch sử cứu độ được công bố. Khuyneh hướng chung hướng về quan điểm cho rằng rất nhiều người sẽ đạt tới ơn cứu độ trong Đức Kitô, bất chấp những tình huống của cuộc sống, những khác biệt về môi trường văn hóa và truyền thống tôn giáo. Chúng ta có thể đúc kết thành hai khuyneh hướng căn bản sau đây:

1) Lập trường thứ nhất công nhận nhiều giá trị tích cực trong các tôn giáo ngoài Kitô giáo. Những giá trị này được coi như thành phần của mạc khải phổ quát khởi đi từ công cuộc sáng tạo của Thiên Chúa hay bắt nguồn từ giao ước giữa Ngài với ông Noê. Các chính nhân của Cựu ước như Abel, Hénok, Noê, Abraham, Melchisedek... được coi là mẫu người của “niềm tin”. Họ đã “bước đi với Thiên Chúa”(St 6,9), đã tin vào Ngài và sống ngay thẳng dựa vào mạc khải tự nhiên và lương tâm. Tuy nhiên, các tôn giáo này không đóng vai trò đích thực nào trong chương trình cứu độ. Có chăng chúng chỉ dẫn đưa con người gặp gỡ Đấng Tạo hóa, và do đó cần được Đức Kitô kiện toàn. Đây là chủ trương của các thần học gia Jean Daniélou, Henri de Lubac, H.U.von Balthasar ...

2) Lập trường thứ hai, do Karl Rahner, Ed. Schillebeeckx, R. Pannikar, H. Kung, G. Thils ... dẫn đầu, có cái nhìn tích cực và cởi mở hơn về vai trò của các tôn giáo. Thiên Chúa là đấng Tạo hóa muốn cho mọi người được cứu độ và tất cả cả những gì Thiên Chúa muốn Ngài sẽ thực hiện. Nhưng con người không phải là những đơn tố lẻ loi, mà là thành phần của các nền văn hóa và tín đồ của cộng đoàn tôn giáo. Chính các tôn giáo đã giúp con người biết vươn tới chiều kích siêu việt. Cũng chính các tôn giáo đã giúp con người đón nhận ơn cứu rỗi của Thiên Chúa, nhờ niềm tin (tuy chỉ là đức niềm ám tàng *fides implicita*) và nhờ hành động bác ái đối với tha nhân, mà Đức Kitô chính thức nhìn nhận như là đã thực hiện cho bản thân Ngài (Mt 25,31-46).

Công đồng Vatican II đã khai triển và đẩy mạnh chiều hướng thần học có cái nhìn tích cực về giá trị của các tôn giáo. Trong tuyên ngôn “*Nostra aetate*”, về mối tương quan của Giáo hội với các tôn

giáo ngoài Kitô giáo, Công đồng xác quyết rằng Giáo hội “không loại bỏ bất cứ cái gì chân thật và thánh thiện trong các tôn giáo này” (số 2). Trong sắc lệnh về hoạt động truyền giáo, Công đồng dựa trên quan điểm của các Giáo phụ để đề cập đến sự hiện diện của “mâm” chân lý và ân sủng nơi các tôn giáo, như một hình thức hiện diện ám tàng của Thiên Chúa .

Hiến chế “Vui mừng và Hy vọng” khẳng định rằng qua màu nhiệm nhập thể, chết và sống lại, Đức Kitô hành động nơi mỗi người để dẫn đưa họ đạt tới sự canh tân nội tâm. Tác động nói trên của Đức Kitô “không phải chỉ có giá trị cho những ai tin vào Ngài, mà còn cho tất cả mọi người thành tâm thiện chí, được ân sủng tác động một cách vô hình trong tâm hồn. Thật vậy, vì Đức Kitô đã chết cho mọi người và vì ơn gọi cuối cùng của con người thực sự chỉ là duy nhất, nghĩa là do Thiên Chúa, cho nên chúng ta phải tin chắc rằng Thánh linh ban cho mọi người khả năng tham dự vào Màu nhiệm Phục sinh, qua cách thức mà chỉ duy Thiên Chúa biết được thôi” .

Trong viễn tượng đó, đương nhiên phải giải thích lại châm ngôn cổ điển “Ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ”. Hans Küng gay gắt lên án tính tiêu cực và loại trừ của châm ngôn đó. Theo ông, đây là một trong những nguyên nhân của thái độ trịch thượng và bất bao dung của Kitô giáo đối với các tôn giáo khác. Ông đề nghị nên thay đổi bằng một công thức khác: “Trong Giáo hội, có ơn cứu độ” , ngõ hầu cứu vãn yếu tố tích cực và tránh những hiểm lâm, ngộ nhận không cần thiết .

Yves Congar ôn hòa và trung dung hơn. Cố hồng y công nhận nền tảng Thánh kinh trong công thức trên, bởi vì Giáo hội là cơ cấu duy nhất được Chúa thiết lập để mưu cầu ơn cứu độ cho nhân loại trong Đức Kitô. Chính Giáo hội, bí tích cứu độ phổ quát, đã nhận lãnh nơi vị sáng lập của mình những gì cần thiết để mưu cầu ơn cứu độ cho mọi người. Tuy nhiên không nên hiểu công thức này theo nghĩa đen. “Từ nay công thức phải được xem như nhằm trả lời, không phải cho câu hỏi: Ai được cứu độ?, mà cho câu hỏi: Đầu là yếu tố cần thiết để thực hiện sứ vụ cứu độ?” . Xem như vậy, công thức muốn diễn tả xác tín cổ điển của Kitô giáo theo đó Thiên Chúa

là nguồn gốc của tất cả ân sủng cứu độ và Đức Kitô, ngang qua Giáo hội của Ngài, là trọng điểm của ân sủng này.

Công đồng Vatican II chấp nhận đường hướng giải thích cởi mở ở trên, theo đó Giáo hội được quan niệm như một cơ cấu “cần thiết cho công cuộc cứu độ” (LG 14) hay là “phương tiện tổng quát của cứu độ” (UR 3) hoặc “dụng cụ để cứu độ tất cả mọi người” (LG 9). Chính trong ý nghĩa đó, Công đồng đã định nghĩa Giáo hội như “bí tích phổ quát của cứu độ” (LG 48), “dấu hiệu và phương tiện của việc kết hợp mật thiết với Thiên Chúa và hợp nhất của tất cả nhân loại” (LG 1).

Một vài bản văn khác của Công đồng còn đi xa hơn nữa trong việc đề cao vai trò của các tôn giáo khác. Tuyên ngôn “Thời Đại chúng ta” (về mối tương quan giữa Kitô giáo với các tôn giáo khác) nhìn thấy sự hiện diện của “tia sáng chân lý chiếu soi mọi người” nơi các tôn giáo khác. Tuyên ngôn coi đây là những “giá trị” và những “con đường” mà Kitô giáo có thể nhìn nhận. Hiến chế truyền giáo “Ad Gentes” nhắc lại quan điểm cổ truyền về sự hiện hữu của “hạt giống Ngôi Lời” và “những kho tàng phong phú mà Thiên Chúa đã ban cho các dân tộc do lòng độ lượng của Ngài” (AG.11). Cuối cùng Hiến chế “Ánh sáng muôn dân” ghi nhận những ân sủng không những Thiên Chúa đã gieo vào “trong tâm trí con người” mà còn “nơi các lễ nghi và tập tục của các dân tộc” (LG.17).

Cũng trong thập niên 60, thần học gia Karl Rahner đã đưa ra luận điểm rất cách mạng: Các tôn giáo trên thế giới, cùng với Kitô giáo, đã được Thiên Chúa sử dụng như “những con đường cứu độ”. Tuy nhiên vì Đức Kitô là nền móng cơ bản của ơn cứu độ, cho nên tín đồ các tôn giáo khác như Ấn giáo, Phật giáo, Hồi giáo... nếu nhận được ơn cứu độ trong tôn giáo của họ, thì một cách nào đó cũng ngang qua Đức Kitô. Karl Rahner gọi những người thành tâm thiện chí trong các tôn giáo khác là những “Kitô hữu nặc danh”.

Quan điểm của K. Rahner đã đóng góp rất nhiều cho thần học về các tôn giáo, nhưng hiện nay ít ai chấp nhận từ ngữ “Kitô hữu

nặc danh” này. Một số người coi danh xưng đó là một hành động cao ngạo, tự đắc của người Kitô hữu. Có người coi là một xúc phạm đối với tín đồ các tôn giáo khác, khi gọi họ là những “Kitô hữu nặc danh”. Nhưng vấn đề gai góc nhất vẫn nằm ở câu hỏi căn bản khác: Phải chăng, cuối cùng, tất cả tín đồ các tôn giáo khác, các Kitô hữu nặc danh, sẽ trở thành Kitô hữu chính danh hay mãi mãi các Kitô hữu vẫn là “đàn chiên nhỏ” giữa lòng nhân loại bao la? Nhất là Đức Kitô có phải là qui phạm và trung gian duy nhất cho mọi tôn giáo hay chỉ là “Đấng trung gian siêu vượt trên tất cả những Trung gian khác”?

3- Khai mở thần học về các tôn giáo

Công đồng khai mở nhiều thay đổi trong tư duy và cách đánh giá vai trò cứu độ của các tôn giáo. Tiến bộ kỹ thuật và các trào lưu văn hóa – xã hội cũng giúp con người ý thức rõ rệt hơn hiện tượng đa phức tôn giáo, hơn nữa đã tạo cơ hội để học hỏi giáo lý và gặp gỡ tín đồ các tôn giáo khác. Nơi nhiều tín đồ của các tôn giáo khác người ta gặp thấy nhiều gương sáng, giá trị tâm linh đạo đức và lòng tin thật kiên cường. Một số tôn giáo lớn như Ấn độ giáo, Phật giáo, Hồi giáo cũng chủ trương họ là “tôn giáo phổ quát” và bắt đầu tăng cường việc phát huy đạo pháp cho cả nhân loại. Thêm vào đó, thống kê cũng cho thấy tín đồ Kitô giáo chỉ chiếm khoảng 1/3 dân số toàn cầu. Nếu Thiên Chúa là “Đấng muốn cho mọi người được cứu độ” và những gì Ngài muốn, Ngài sẽ thực hiện, tại sao Ngài lại để quá nhiều tín đồ ở bên ngoài Kitô giáo như vậy? Hiện tượng đa phức tôn giáo chứng tỏ sự thất bại của ý muốn cứu độ phổ quát nói trên hay dấu chỉ hiển nhiên cho thấy Thiên Chúa có nhiều cách thể độ cứu độ để đi tới con người và dẫn đưa con người đến với Ngài?

Mặc dù cảm nghiệm tâm linh và vấn đề cứu độ cho các dân tộc là một vấn đề xưa như trái đất, nhưng bộ môn thần học nghiên cứu về các tôn giáo chỉ hình thành vào cuối thập niên 60 và bắt đầu được hệ thống hóa kể từ thập niên 70 của thế kỷ XX, nhờ chiều hướng cởi mở của Vatican II. Bộ môn thần học này có chủ đích giải thích hiện tượng đa phức tôn giáo; nghiên cứu giá trị và ý nghĩa của

các tôn giáo; xác định mối tương quan giữa mạc khải với niềm tin; giữa cảm nghiệm tâm linh với sự cứu độ; vai trò cứu độ của các tôn giáo ngoài Kitô giáo; tương quan giữa Đức Kitô với những con đường cứu độ khác...

Nhiều tác giả công nhận rằng vẫn chưa hội đủ những điều kiện cần thiết để đưa ra “một giải đáp hữu cơ cho tất cả các vấn đề liên quan đến một hệ thống thần học về các tôn giáo”. Cố gắng của họ chỉ mới là “nêu lên những vấn đề chính”, với ý thức rõ rệt về sự giới hạn của mình trong việc “đưa ra một giải đáp tối hậu” cho vấn đề cam go này. Dù sao các tác phẩm này vẫn được coi là những tài liệu nền tảng và tổng quát cho bộ môn thần học về các tôn giáo. Theo các tác phẩm xuất bản trong giai đoạn đầu tiên này, mục đích của thần học về các tôn giáo là nghiên cứu vai trò cứu độ của các tôn giáo, dưới ánh sáng của Lời Chúa, với sự trợ lực của đức tin và trong viễn tượng lịch sử cứu độ, theo đó Đức Kitô là Khởi đầu (Alpha) và Chung kết (Omega). Tuy nhiên trong viễn tượng đa phức tôn giáo phải hiểu như thế nào vai trò “trung gian cứu độ” của Ngài?.

Kể từ đó, thần học về các tôn giáo luôn mở rộng nhãn giới và kiến toàn phương pháp khảo cứu, đồng thời nảy sinh thêm nhiều khuynh hướng khác biệt. Có những tác giả không chấp nhận danh hiệu “thần học về các tôn giáo”, bởi vì tính đa dạng và dị biệt của các tôn giáo không cho phép có một nghiên cứu thần học chung cho tất cả các tôn giáo. Theo họ, nên nghiên cứu từng tôn giáo, đi từ nguồn gốc, quá trình hình thành và giáo lý hiện tại của nó, chứ không nên gộp trọn tất cả vào một gói. Có người lại nghĩ rằng thay vì tranh luận về những nguyên tắc tín lý trừu tượng nên đặt nặng khía cạnh thực tiễn, nhằm cô võ cuộc đối thoại liên tôn, ngõ hầu đánh tan những nghi kị cố hữu giữa các tôn giáo.

Trong một mức độ nào đó chúng ta có thể đúc kết những đề tài quan trọng của thần học về các tôn giáo vào mấy điểm sau đây: Giá trị của các tôn giáo trong chương trình cứu độ; quan niệm về Thiên Chúa và chương trình cứu độ của Ngài; vai trò của Đức Kitô trong kế hoạch cứu độ phổ quát; tương quan giữa Đức Kitô với

những con đường cứu độ khác; sứ mạng của Giáo hội trong viễn tượng đa phức tôn giáo; tương quan giữa đối thoại liên tôn và rao giảng Tin Mừng...

Suốt dọc mấy thập niên vừa qua nhiều cuộc tranh luận sôi nổi đã xảy ra và còn tiếp diễn chung quanh vấn đề này. Từ giữa thập niên 80, trào lưu lịch sử khai mở chiều hướng thần học mới, trong đó đa phức tôn giáo được nhìn như một thực tại lịch sử. Việc thay đổi này đánh dấu một đổi mới về viễn tượng thần học. Nếu quan niệm cổ điển đã đặt vấn đề cứu độ trong và ngang qua các tôn giáo, quan điểm thần học mới muốn tìm hiểu xem đâu là kế hoạch cứu độ phổ quát của Thiên Chúa đối với nhân loại. Như thế vấn đề không còn đơn thuần nghiên cứu xem đâu là giá trị cứu độ mà Kitô giáo có thể tìm gặp nơi tôn giáo khác, mà là tìm hiểu lý do sâu thẳm của hiện tượng đa phức tôn giáo và ý nghĩa của nó trong chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa. Đâu là những giá trị tiềm ẩn nơi hiện tượng tôn giáo thật đa dạng và rất khác biệt này? Nhìn từ viễn tượng cứu độ, những khác biệt về tôn giáo mang ý nghĩa gì và đóng vai trò gì trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa?

Mặc dù vấn đề vẫn đang trong vòng tranh luận và còn quá sớm để có thể nghĩ đến một điểm hội tụ, nhưng có lẽ thần học về các tôn giáo sẽ là một đề tài thần học chính của tương lai. Chúng ta đang tiếp cận với một viễn tượng thần học về lịch sử cứu độ, trong đó mâu nhiệm nhập thể của Đức Kitô được quan niệm như cao điểm của một chương trình cứu độ rộng lớn, được khởi đi từ công cuộc sáng tạo và vẫn còn tiếp diễn cho đến ngày thế mạt. Có người nghĩ rằng đây không phải là một bộ môn thần học suông, y như bao nhiêu bộ môn thần học khác, mà là một cách thức mới để làm thần học, trong bối cảnh đa phức tôn giáo. Thật vậy, nếu chấp nhận chiều hướng thần học này, chúng ta sẽ phải đặt lại rất nhiều vấn đề thần học cổ điển từ Tín lý, Kitô học, Giáo hội học cho đến Phụng vụ, Tu đức và Truyền giáo học.

4- Đối diện với đa phức tôn giáo

Trong Tông huấn hậu Thượng Hội đồng “Giáo hội tại Á châu”, giáo chủ Gioan Phaolô II đặc biệt đề cao chương trình cứu độ kỳ diệu của Thiên Chúa tại Á châu. “Thật vậy, chính tại Á châu Thiên Chúa đã mạc khải và hoàn tất chương trình cứu độ của Ngài ngay từ đầu. Ngài hướng dẫn các tổ phụ (x. St 12) và gọi ông Mô-sê để dẫn đưa dân tộc của Ngài tới bến bờ tự do (x. Xh 3, 10). Ngài nói với dân tộc được tuyển chọn của Ngài qua nhiều ngôn sứ, quan án, vua chúa và những người phụ nữ dũng cảm trong niềm tin. “Khi thời gian viên mãn” (Gl 4,4), Ngài sai Con Một, Đức Giêsu – Kitô đáng Cứu Thế, mặc lấy xác phàm như người Á châu (...).

Bởi vì Đức Giêsu đã sinh ra, sống, chết và phục sinh từ kẻ chết nơi Thánh địa, vùng đất bé nhỏ này ở Tây Á đã trở nên một vùng đất đầy hứa hẹn và hy vọng cho tất cả nhân loại. Đức Giêsu biết và yêu mến vùng đất này. Ngài đảm nhận lịch sử, những khổ đau và hy vọng của dân tộc như của riêng mình. Ngài yêu thương dân tộc này, đồng thời chấp nhận truyền thống và gia tài do thái của nó. Thật vậy, từ thủa xa xưa, Thiên Chúa đã chọn dân tộc này và tự mạc khải cho họ để chuẩn bị việc tới đến của Đấng Cứu Thế. Từ mảnh đất này, qua việc rao giảng Tin Mừng nhờ quyền năng của Thánh Linh, Giáo hội đã cất bước ra đi để “làm cho muôn dân trở thành môn đệ” (Mt 28, 19). Cùng với Giáo hội trải rộng khắp hoàn cầu, Giáo hội tại Á châu sẽ bước qua ngưỡng cửa ngàn năm thứ ba Kitô giáo, với sự ngạc nhiên trước những gì Thiên Chúa đã thực hiện từ thủa ban đầu cho tới ngày nay và biết rõ rằng “cũng như trong ngàn năm thứ nhất, Thánh giá được cắm trên đất Âu châu, rồi trong ngàn năm thứ hai trên đất Mỹ châu và Phi châu, trong ngàn năm thứ ba này có thể thu hoạch một mùa gặt lớn về niềm tin nơi lục địa bao la và thật sống động này” .

Sau khi viết những dòng lạc quan đó, chính Tông thư cũng công nhận một thách đố gay go mà Giáo hội tại Á châu đang phải đối diện. Tại lục địa mệnh mông của các tôn giáo này, “đang đặt ra một cách khẩn thiết vấn đề gặp gỡ giữa Kitô giáo với các nền văn hóa và tôn giáo rất lâu đời ở địa phương. Đây là một thách đố lớn lao cho công cuộc Phúc-âm-hóa, bởi vì những hệ thống tôn giáo như Phật giáo hay Ấn giáo cũng tự trình bày như rõ rệt mang tính cứu độ. Một

điều thật huyền nhiệm là Đấng Cứu Thế trần gian, sinh ra tại Á châu, thế mà cho tới hôm nay vẫn rất xa lạ với người dân ở lục địa này. Thượng Hội đồng sẽ là một cơ hội quan phòng cho Giáo hội tại Á châu để suy nghĩ nhiều hơn về huyền nhiệm này và để tái cam kết dẫn thân trong sứ vụ làm cho mọi người nhận biết Đức Giêsu Kitô nhiều hơn” .

Mặc dù niềm tin tôn giáo và chiều sâu tâm linh không thể chỉ đo lường bằng số người theo đạo hay bằng thế lực xã hội và chính trị, tuy nhiên những con số sau đây rất có thể là một dữ kiện để chúng ta suy nghĩ: Dân số thế giới lên tới 6,3 tỉ người, thế mà Kitô giáo thế giới chỉ có 1,995 tỉ tín hữu. Như vậy, nếu so sánh con số những người tin theo Đức Kitô với dân số hoàn cầu thì các tín đồ Kitô giáo thuộc tất cả các hệ phái khác nhau chiếm 30% dân số thế giới. Nếu chỉ tính riêng người Công giáo mà thôi thì tỉ lệ đó chỉ còn 15%.

Đặc biệt tại Á châu, tỉ lệ này lại càng khiêm tốn hơn nữa. Dân số Á châu hiện nay là 3,3 tỉ người, nghĩa là chiếm hơn nửa dân số thế giới. Thế mà nơi lục địa mệnh mông này, đồng thời cũng là quê hương của chính Đức Kitô, người Công giáo chỉ có vồn vẹn 132 triệu tín hữu, tức 3,95%.

Tại sao tại mảnh đất Á châu, vùng đất được mệnh danh là chiếc nôi của các tôn giáo lớn, Kitô giáo chỉ đóng vai trò thiểu số và khiêm tốn như vậy? Tại sao so sánh với các vị giáo tổ khác, Đức Kitô là vị giáo tổ ít được nhận biết và có số tín đồ Á châu ít ỏi nhất? Nếu theo niềm tin Kitô giáo, cuộc đời, giáo huấn, cái chết và sự phục sinh của Đức Kitô có giá trị cứu độ cho mọi người, nghĩa là cho tất cả nhân loại, chúng ta phải nghĩ gì về hiện tượng đa phức tôn giáo tại Á châu?

Sự kiện đa phức tôn giáo nói trên phải chăng chỉ là kết quả suông của sự cố chấp và lối lầm của con người, nhất quyết không chấp nhận Tin Mừng của Thiên Chúa hay còn một lý do huyền nhiệm nào khác? Sau hai ngàn năm hiện diện và cố gắng truyền đạo

của Kitô giáo, tại sao vẫn tồn tại hiện tượng đa phức tôn giáo? Phải chăng đó là một thất bại của công cuộc rao giảng Tin Mừng, do các thừa sai kém khả năng thích nghi và giới lãnh đạo Kitô giáo thiếu bao dung, hay còn do một bí ẩn nào khác?

Từ viễn tượng thần học, chúng ta được mời gọi để suy nghĩ về ý nghĩa sâu thẳm của hiện tượng đa phức tôn giáo: phải chăng hiện tượng đa phức tôn giáo không nằm trong chương trình nhiệm mầu của Thiên Chúa đối với nhân loại, bất chấp những tội lỗi của con người, những khuyết điểm của Giáo hội và những thất bại trong công cuộc truyền giáo? Có thể coi hiện tượng này như những gì Thiên Chúa cho phép, hay hơn nữa đó chính là điều Ngài muốn hoặc nằm trong chương trình cứu độ nhiệm mầu của Ngài?

Nếu đúng như vậy, sớm hay muộn rồi ra chúng ta sẽ không thể tránh né được những câu hỏi bức xúc: Đức Giêsu Kitô có còn đóng vai trò ưu việt và trọng điểm trong sứ vụ trung gian cứu độ giữa Thiên Chúa và nhân loại hay chăng? Kitô giáo nghĩ gì về vị trí của mình giữa lòng lịch sử nhân loại? Kitô giáo nói chung và Công giáo nói riêng có còn là “con đường cứu độ duy nhất” trong chương trình cứu độ phổ quát? Các tôn giáo có vai trò nào không trong chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa? Khi đối chiếu với từng tôn giáo cụ thể, người Kitô hữu phải nghĩ gì về niềm tin và sứ vụ rao giảng Tin Mừng của mình?

Trong viễn tượng đó, mục đích chính bây giờ không còn giới hạn ở việc tìm hiểu vấn đề cứu độ cho các tín đồ của các tôn giáo hoặc vai trò của mỗi truyền thống tôn giáo trong chương trình cứu độ, mà là suy nghĩ về chính chương trình cứu độ của Thiên Chúa đối với nhân loại. Dưới ánh sáng của Tin Mừng, chúng ta phải hiểu như thế nào và nói gì về những biểu hiện rất phong phú và đa dạng qua kinh nghiệm của tôn giáo ngoài Kitô giáo? Hiện tượng đa phức tôn giáo này có ý nghĩa gì trong chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa? Phải chăng, theo kế hoạch của Thiên Chúa, mỗi một truyền thống tôn giáo sẽ có một vai trò tích cực nào đó trong chương trình cứu độ để dẫn đưa nhân loại tiến tới đích điểm hội tụ? Nếu đúng như

vậy, tiến trình này sẽ thực hiện dưới dạng thức nào, ở đâu, bao giờ và ra sao?

Chương 4

Đức Giêsu Kitô và các con đường cứu độ khác

Bản góp ý của Hội Đồng Giám mục Việt Nam gửi Thượng Hội Đồng Giám mục Á châu đã có những nhận định sâu sắc và tích cực về các truyền thống tôn giáo tại Á châu: “Giáo hội Việt Nam nghĩ rằng cần phải quan niệm lại cách thức loan báo Tin Mừng cho các dân tộc Á châu. Trước hết, vì lục địa Á châu không phải là vùng đất hoang vu mà chúng ta có thể gieo trồng bất cứ giống gì. Trái lại, đây là vùng đất của những tôn giáo và của những nền văn hóa lâu đời hơn nhiều so với Âu châu.

Ở đây vốn đã sẵn có một vũ trụ quan, một nhân sinh quan và một quan niệm tôn giáo rất phong phú và còn khá vững chắc. Tại đây, phần lớn người ta không phải là không biết đến Thiên Chúa, trái lại, họ cũng đã cảm nghiệm được sự hiện diện của Người một cách

nào đó và gọi Người bằng những tên khác nhau như là Trời, là Thiên, là Brahman v.v... Do đó, “truyền giáo” không phải là giới thiệu một Thiên Chúa, một Đức Kitô hoàn toàn xa lạ, mà một cách nào đó, có thể nói là “làm sáng tỏ cái đức sáng” (minh minh đức) vốn đã hiện hữu tiềm tàng hay là giúp cho người ta “ngộ” được cái chân lý, mà theo Công đồng Vatican II, phần nào đã có trong các tôn giáo khác, đặc biệt là của A châu” .

Chính từ chiều hướng cởi mở và trong viễn tượng đối thoại liên tôn đó, chúng ta sẽ cùng nhau suy nghĩ về mối tương quan giữa Đức Kitô với những con đường cứu độ khác. Đứng trên phương diện đối thoại liên tôn phải thành thật công nhận rằng việc khẳng định niềm tin nơi Đức Kitô như Đấng Cứu độ phổ quát và duy nhất là một vấn đề thần học vừa khẩn thiết, vừa gai góc nhất .

1. Quan niệm về cứu độ

Trước khi phân tích mối tương quan giữa Đức Kitô với những con đường cứu độ khác, thiết tưởng cần viết đôi hàng về quan niệm cứu độ hay cứu rỗi. Có thể nói “cứu độ” là một quan niệm phức biệt và dị nghĩa, nhưng hiện diện hầu như trong tất cả các tôn giáo. Nếu được phép đơn giản hóa vấn đề, chúng ta có thể thu gọn vào một kinh nghiệm nền tảng: được cứu độ là được giải thoát khỏi một nguy hiểm có thể gây đau thương và chết chóc. Tùy theo bản chất của nguy hiểm mà hành vi cứu độ được hiểu như bảo vệ, cứu chữa, cứu chuộc hay giải thoát. Tùy theo truyền thống tôn giáo, cứu độ lại được hiểu như cảm nhận cuộc sống sung mãn, được giải thoát hay giác ngộ, đạt tới mức độ viên mãn, tự thực hiện, hạnh phúc vĩnh cửu, kết hợp với Thực Tại Tối Hậu.

Chính từ kinh nghiệm nhân bản và những kiểu nói để diễn tả kinh nghiệm đó mà mạc khải đã sử dụng để trình bày một trong những chương trình quan trọng nhất của Thiên Chúa đối với nhân loại: Thiên Chúa cứu độ loài người ngang qua Đức Giêsu Kitô, Đấng trung gian duy nhất. Tin Mừng của Đức Kitô được định nghĩa như “lời cứu độ” (Cv 13,26) công bố trước tiên cho người Do thái, sau đó

cho chư dân (Cv 13,47). Để được cứu độ con người phải tin vào Đức Kitô (Cv 16,30t; Mc 16,16) và kêu cầu Danh Ngài. Đối diện với hồng ân cứu độ, Do thái và dân ngoại đều giống nhau: chẳng ai có thể tự cứu mình, chỉ duy “ân sủng của Đức Kitô sẽ cứu độ họ” (Cv 15,11).

Đối với truyền thống Kitô giáo, cứu rỗi trước hết là được vượt qua những lỗi lầm, bất tất và hữu hạn của cuộc đời để tham dự vào sự sống vĩnh hằng của Thiên Chúa. Theo kiểu nói của thánh Augustinô, đối với thụ tạo, Thiên Chúa là hạnh phúc, sung mãn, mục đích cuối cùng. Được thông hiệp với Ngài là được tất cả, là thiên đàng, là cứu độ. Mất Ngài, là đánh mất tất cả, là trầm luân, là địa ngục. Kinh Thánh Kitô giáo dùng nhiều hình ảnh và ẩn dụ để diễn tả trạng thái được cứu độ: yến tiệc, hôn lễ, đời sống vĩnh hằng, bất tử, không còn bị hủy hoại, ánh sáng, bình an, an toàn, toại nguyện, viên mãn, hài hòa với mọi thụ tạo, trở về nhà Cha, quê hương đích thực, hiền trị với Thiên Chúa, diện kiến Ngài, tham dự sự sống vĩnh hằng và nhiệm mầu của Thiên Chúa, hiệp thông trọn vẹn với các thiên thần, anh chị em đồng loại và vũ trụ vật chất.

Đây là một tiến trình cần sự đóng góp của con người, nhưng tự sức con người không bao giờ có thể hiện được. Nếu một số tôn giáo trình bày cứu độ như một nỗ lực tự giải thoát của chính con người, Kitô giáo luôn xác quyết cứu độ là một hồng ân. Chính Đức Kitô giải thoát con người và Ngài là Đấng Cứu Thế duy nhất.

Thần học Kitô giáo xác quyết đồng thời hai quan niệm căn bản có vẻ như đối chọi nhau: hồng ân cứu độ phổ quát của Thiên Chúa và vai trò đặc biệt của tự do nhân loại trong việc thực hiện chương trình cứu độ. Thánh Augustinô tóm lược ý tưởng trên qua một câu nói đã trở thành cổ điển: “Thiên Chúa dựng nên bạn không cần đến bạn, nhưng Ngài sẽ không cứu độ bạn nếu không có sự cộng tác của chính bạn”. Nói rõ hơn, hồng ân và lời mời gọi của Thiên Chúa luôn đợi chờ câu trả lời ưng thuận của con người. Nhưng chấp thuận có câu trả lời tự do tức là đã giả thiết khả năng chối từ. Thiên Chúa luôn tôn trọng tự do chọn lựa của con người, ngay cả trong

những gì liên hệ đến vận mạng của đời họ. Dù vậy Thiên Chúa vẫn cương quyết thực hiện chương trình cứu độ của Ngài. Bất chấp mọi trở ngại, ý định cứu độ phổ quát của Ngài vẫn tồn tại, ngay cả trong trường hợp phải đối đầu với sự chối từ và lầm lỗi của con người.

Theo cái nhìn lạc quan của các Giám mục Việt Nam, “đôi với quần chúng Á Đông, từ “cứu rỗi” hàm ý cuộc giải thoát (libérateur) mang ít giá trị hoặc có ý nghĩa hàm hồ, họ cũng không coi trọng lắm ý nghĩa luân lý qua việc tẩy xóa tội lỗi, nhưng trong suy nghĩ của chúng tôi thì chính lòng nhân từ, thương xót của Thiên Chúa mới có tác động thực sự trên các tâm hồn(...). Mẫu nhiệm Thiên Chúa làm người rất thích hợp với tâm hồn Á Đông. Một Thiên Chúa đầy lòng yêu thương nhân từ, một Thiên Chúa ở giữa loài người, chia sẻ thân phận con người và gánh vác những nỗi khổ đau của nhân loại, rất gần với niềm tin tưởng và chờ đợi của những con người vốn quen hướng tới khuôn mặt từ bi của Bồ Tát như Quan Thế Âm chẳng hạn.

“Chính trong Đức Kitô mà Thiên Chúa muốn cho mọi người được ơn cứu độ và nhận biết Ngài là Cha của mình. Vì thế mà chúng tôi dám khẳng định rằng sự “cứu rỗi” đối với người Á Đông sẽ là một cuộc giao hòa toàn diện: thông qua phép Thánh Tẩy, con người được đưa vào trong mối tương quan với Thiên Chúa là Cha trong người Con của Ngài là Đức Giêsu Kitô; và trong sự sống thần linh thật phong phú của “tình Con” đối với Thiên Chúa, họ mở rộng và liên kết với toàn thể gia đình nhân loại trong “tình Huynh Đệ” đại đồng”.

2. Vai trò độc sáng của Đức Kitô

Truyền thống Kitô giáo luôn đề cao và xác quyết vai trò trung gian cứu độ của Đức Kitô. Nhưng từ sau Công đồng Vatican II, Giáo hội Công giáo cũng công nhận giá trị tích cực của các tôn giáo khác trong nhiệm vụ cứu độ. Làm sao nối kết hai xác quyết có vẻ trái ngược đó? Phải chăng vấn đề căn bản ở đây là nên hiểu như thế

nào “vai trò trung gian duy nhất” của Đức Kitô và đâu là mối tương quan giữa Ngài với những khuôn mặt cứu độ khác?

Trước hết cần xác định ý nghĩa của từ “trung gian”. Tân ước dùng hạn từ “trung gian” (mesitès) vừa nói về Đức Giêsu (1 Tm 2,5; Dt 8,6; 9,15; 12,24) vừa ám chỉ Maisen (Gal 3,19- 20). Tuy cùng dùng một chữ, nhưng hai trường hợp này có ý nghĩa khác nhau. Maisen được gọi làm “trung gian” giữa Thiên Chúa và dân tộc của ông để thiết lập Giao ước theo sáng kiến của Thiên Chúa. Đức Kitô, trái lại, là Đấng “trung gian” giữa Thiên Chúa và nhân loại, vì nơi Ngài thiên tính và nhân tính đã kết hợp chặt chẽ: “qua biến cố nhập thể của Đức Kitô, trong một mức độ nào đó Con Thiên Chúa đã kết hợp với mọi người” .

Truyền thống cũng quan niệm sứ vụ “trung gian” của Đức Giêsu-Kitô mang tính độc đáo và duy nhất. Suốt dọc Tân ước, con người của Đức Kitô luôn được đặt nổi và được trình bày như nguồn hy vọng lớn lao cho lịch sử nhân loại. Tước hiệu vương giả bằng tiếng Arameo của Ngài là “Mar”, nghĩa là Vua, Đức Chúa. Theo truyền thống kỳ cựu nhất của Kitô giáo, có tương quan chặt chẽ giữa biến cố của lịch sử của Đức Giêsu Nazareth với sự hiện diện của Nước Trời. Chính Ngài là vị “ngôn sứ chung kết” và là “Đức Chúa phải đến”. “Lạy Chúa Kitô, xin hãy đến”, đó là một âm hưởng lời kinh Do thái-Arameo còn khá đậm nét nơi một số bản văn Tân ước.

Trong nhiều bản văn Tân ước, chúng ta thoáng gặp, dưới dạng thức này hay dạng thức khác, xác tín sâu xa rằng ơn cứu độ cho tất cả đến từ Thiên Chúa, qua trung gian của con người Giêsu Nazareth. Các bản văn trực tiếp đề cập đến vai trò trung gian duy nhất của Đức Giêsu là lời tuyên bố của ông Phêrô trước Thượng Hội đồng: “Chính Ngài là tảng đá mà quý vị là thợ xây loại bỏ, tảng đá ấy lại trở nên đá tảng góc tường. Ngoài Ngài ra, không ai đem lại ơn cứu độ; vì dưới gầm trời này, không có một danh nào khác đã được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ vào danh đó mà được cứu độ” (Cv 4, 11-12).

Thư thứ nhất gửi ông Timothê cũng xác quyết: “Thật vậy, chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người: đó là một con người, Đức Kitô Giêsu, Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người” (1Tm 2, 5-6). Và chính Đức Kitô đã tuyên bố với các môn đệ: “Chính Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống. Không ai đến với Chúa Cha mà không qua Thầy” (Ga 14,6).

Chúng ta có thể trích dẫn thêm những bài ca tán tụng trong thư của thánh Phaolô. Chúng ta đọc thấy trong thư gửi giáo đoàn Ephesô những dòng sau: “Theo ý muốn và lòng nhân ái của Ngài, Ngài đã tiền định cho ta làm nghĩa tử nhờ Đức Giêsu Kitô để ta hằng ngợi khen ân sủng rạng ngời, ân sủng người ban tặng cho ta trong Thánh Tử yêu dấu. Trong Thánh Tử, nhờ máu Ngài đổ ra chúng ta được cứu chuộc, được thứ tha tội lỗi theo lượng ân sủng rất phong phú của Ngài” (Ep 1,5-7).

Như vậy, Thiên Chúa chỉ là Một, vị trung gian giữa Ngài với nhân loại cũng chỉ là Một (1 Tm 2,5). Ngoài Ngài ra, chẳng còn ai khác có thể cứu độ chúng ta, “bởi vì dưới bầu trời này không còn danh hiệu nào khác nhờ đó chúng ta được cứu độ” (Cv 4,12). “Ngài chỉ vào cung thánh một lần thôi và đã lãnh được ơn cứu độ vĩnh viễn cho chúng ta” (Dt 9,12). Chính Ngài đã long trọng tuyên bố: “Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống. Không ai đến với Chúa Cha mà không ngang qua Thầy” (Ga 14,6).

Thánh kinh cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết của đức tin và phép thanh tẩy để được cứu độ: “Không ai có thể vào Nước Thiên Chúa nếu không sinh ra bởi nước và thần khí” (Ga 3,5). Khi sai các môn đệ đi rao giảng Tin Mừng, Đức Kitô đã quả quyết: “Ai tin và chịu phép rửa, sẽ được cứu độ; còn ai không tin sẽ bị kết án” (Mc 16,16). Tính duy nhất của Đức Giêsu-Kitô được biểu lộ rõ rệt qua niềm tin sâu xa của cộng đoàn Kitô giáo tiên khởi và đã trở thành nguồn sức mạnh nội tại cũng như lẽ sống của cộng đoàn này.

Nhưng phải chăng chủ trương vai trò trung gian cứu độ của Đức Kitô đương nhiên bao hàm quan điểm loại trừ mọi hình thức trung gian khác? Nếu như vậy số phận những người ngoài Kitô giáo sẽ ra sao? Tất cả những người ăn ngay ở lành, nhưng vì một lý do nào đó chưa nghe biết Tin Mừng hay chưa gia nhập Đạo Chúa sẽ bị luận phạt hay sao? Không lẽ Thiên Chúa, Đấng giàu lòng từ bi nhân hậu và cũng là “Đấng muốn cho mọi người được cứu độ” (1Tm 2,4) lại đối xử với những người ngoài Kitô giáo như thế hay sao? Chúng ta phải hiểu và giải thích những bản văn này như thế nào trong bối cảnh đa nguyên tôn giáo hôm nay?

Tất cả những khúc mắc của vấn đề có lẽ tùy thuộc cách hiểu và giải thích vai trò trung gian của Đức Kitô trong nhiệm vụ cứu độ. Trước đây, người ta thường hiểu “vai trò trung gian” này theo nghĩa “duy nhất tính”, độc nhất, tuyệt đối khép kín và loại trừ. Với hướng đi của Vatican II, chúng ta có thể duy trì đồng thời vai trò trung gian của Đức Kitô với sự hiện diện của những con đường cứu độ khác.

Bản góp ý của Hội đồng Giám mục Việt Nam gửi Thượng Hội đồng Giám mục Á châu cũng nhìn thấy điểm khó khăn nhất ở đây chính là vấn đề Kitô học : “Nếu trong bối cảnh đa diện của các tôn giáo và các nền văn hóa ta nhận ra hoạt động của Thần khí Chúa dẫn đưa các dân tộc Á châu tới Đức Kitô và Tin Mừng cứu rỗi của Ngài, thì một trong những vấn nạn lớn nhất được đặt ra cho công việc rao giảng Tin Mừng tại Châu Á là “làm cách nào Giáo hội tại châu Á có thể giải thích về Đức Giêsu-Kitô Cứu Chúa, Cứu Chúa duy nhất, Đấng Trung gian cứu độ duy nhất, khác biệt hẳn với các vị sáng lập các tôn giáo lớn tại Á châu?”(IL. 30).

Đồng thời Bản góp ý của Hội đồng Giám mục Việt Nam đề nghị giải thích vai trò trung gian của Đức Kitô như sau: “Chúng tôi hiểu từ “duy nhất” (seul, unique) không theo nghĩa loại trừ (exclusive), nhưng trong tính ưu việt, tuyệt hảo (excellent) của nó . Như thế người Á Đông, trong vũ trụ quan và khát vọng tìm kiếm một sự hài hòa vô song giữa Thiên-Địa-Nhân, tìm thấy ơn cứu độ duy nhất và tuyệt hảo nơi Đức Kitô, vì nhờ Ngài, với Ngài và trong Ngài

họ nhận lại được sự giao hòa toàn diện với Thiên Chúa là Cha, với anh em đồng loại và với vũ trụ vạn vật. Tất cả các tôn giáo và các học thuyết lớn tại Châu Á đã nỗ lực đi tìm và vun đắp sự hài hòa này và đã đạt được một số thành quả nhất định, ước gì họ tìm thấy, qua việc trình bày Tin Mừng của Đức Kitô, sự giao hòa ưu việt mà họ hằng mong ước. Một Kitô học như thế, không những không thể phủ nhận vai trò Cứu Chúa duy nhất của Đức Kitô, mà còn có thể mở ra một ý niệm hiệp thông đầy sinh động”.

Khoa chú giải Thánh kinh hiện đại cũng cho thấy ngôn ngữ tôn giáo hoặc ngôn ngữ dùng để tuyên xưng niềm tin là một loại văn thể riêng, có cơ cấu ngữ học khác với thứ ngôn rõ ràng và chính xác của khoa học. Hình thức diễn tả của các bản văn Tân ước về vai trò trung gian của Đức Kitô thuộc loại “văn hóa cổ điển” (classicist culture) chứ không thuộc loại “văn hóa lịch sử” (historical culture). Theo “văn hóa cổ điển” sự thật được quan niệm là duy nhất, vĩnh cửu, bất biến... Do đó, những gì được quan niệm là đúng, là thật đều mang đặc tính duy nhất, vĩnh cửu, bất biến và trở thành qui phạm cho mọi cái khác.

Lòng tin cũng thường được diễn tả bằng những xác tín có tính cách tuyên xưng cam kết (confessional language) và qua hình thức ngôn ngữ mang nặng tính quyết liệt, sống chết (survival language). Thứ ngôn ngữ này thuộc lãnh vực tình cảm, tâm lý và luân lý hơn là khách quan, triết lý và siêu hình. Nó thường hiểu và diễn tả bằng những hạn từ như “tuyệt đối”, “duy nhất”, “vô song”. Dù rằng không thể xếp những bản văn tôn giáo vào lối văn hùng biện, loại văn bóng bẩy hoặc trữ tình, chúng ta gặp thấy nơi đây nét tương đồng và phẳng phất chút âm hưởng tuyệt đối, bất khả phân ly, độc nhất vô nhị của ngôn ngữ tình yêu. Chẳng hạn khi một chàng trai si tình thề nguyện với người yêu: “Em là hoàng hậu của lòng anh”, “ngàn đời anh chỉ yêu một mình em thôi” hay “đôi với anh, em là người phụ nữ đẹp và đáng yêu nhất đời”.

Người ta cũng cho rằng trong bối cảnh huyền bí Do thái giáo, mang nặng màu sắc thể mật, đương nhiên được coi là hợp lý

đối với Giáo hội tiên khởi giải thích kinh nghiệm về Thiên Chúa nơi Đức Giê-su-Kitô như là kinh nghiệm sau cùng, quyết định và tối hậu. Nhưng tâm trạng thế mạt này tự bản chất đã bị giới hạn bởi chiều kích văn hóa, tôn giáo và lịch sử. Nó mang nặng dấu vết lịch sử của một bối cảnh văn hóa cá biệt của một thời đã qua. Nếu Kitô giáo nguyên thủy được khai sinh hay tiếp xúc với một bối cảnh văn hóa khác, với quan điểm về tâm linh và lịch sử khác biệt hơn, có lẽ sẽ có một cái nhìn khác hơn.

Cuối cùng có người cho rằng trong bối cảnh lịch sử đặc biệt mà Kitô giáo đã khai sinh và phải đương đầu, thật tự nhiên đối với các môn đệ giới thiệu con đường của Đức Kitô như là con đường duy nhất và tối hậu. Đây là một thứ ngôn ngữ thuộc loại “sống còn”, hoặc thứ ngôn ngữ tình yêu, có khả năng động viên các tín đồ triệt để bước theo Thầy. Trong mọi trường hợp, thứ ngôn ngữ tuyệt đối này chịu ảnh hưởng sâu đậm của môi trường lịch sử đã khai sinh ra nó, nên cần được làm sáng tỏ hơn trong bối cảnh đa phức tôn giáo.

R. Bernhardt đúc kết tất cả các thể loại ngôn ngữ thế mạt, huyền bí, biểu tượng, sống còn và sứ điệp tình yêu nói trên dưới đề mục “tuyên xưng và tán tụng”. Theo ông, các bản văn của Tin Mừng không phải là tiêu luận siêu hình về vĩnh cửu tính và tuyệt đối tính của Thiên Chúa, được mạc khải bởi Đức Kitô, mà là những bản tuyên tín về Đức Kitô của các môn đệ. Các bản văn này không thể hiểu như nguyên tắc siêu hình học về thực tại thần linh, mà là như một kinh nghiệm hiện sinh của một thái độ dần thân. Đây là một biểu hiệu của lòng tin vô điều kiện và niềm hy vọng không thể lay chuyển giữa một hoàn cảnh đầy thất vọng.

Những lời tuyên tín này trước tiên nhằm diễn tả chiều sâu và tầm quan trọng về mối tương quan cá biệt với Thiên Chúa bất chấp những đe dọa bên ngoài. Sức mạnh của Thiên Chúa được viện dẫn để chống lại quyền lực trần thế. Hầu như người ta có thể nói sức mạnh của Thiên Chúa được kêu gọi, khẩn cầu. Như vậy, cái gọi là cao vọng của Thánh kinh về tuyệt đối tính chỉ thuần túy là những lời nguyện cầu hay tuyên tín công khai để nói với những người áp bức

cũng như những người bị áp bức và đồng thời đề tâu lên Thiên Chúa. Trong dụng ngữ thần học, nó mang tính chất tuyên xưng và tán tụng. Nếu tách rời nó khỏi hoàn cảnh lịch sử đã khai sinh ra nó, tổng quát hóa nó và sử dụng nó để kết án các tôn giáo ngoài Kitô giáo, sẽ làm biến chất ý nghĩa đặc thù của nó .

Qua những trình bày ở trên, chúng ta cần hiểu duy nhất tính của Đức Kitô không theo nghĩa tuyệt đối khép kín, mà cũng chẳng hoàn toàn tương đối, nhưng đồng thời sẽ là thiết định, tuyệt đối và tương quan. Theo quan điểm Kitô giáo, thiết định có nghĩa là mâu nhiệm giáng sinh, chết và sống lại của Đức Kitô mang một ý nghĩa tròn đầy và phổ quát trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa đối với nhân loại. Chính nơi đây ta gặp thấy dấu ấn giữa Thiên tính và nhân tính, một gạch nối tuyệt vời và độc nhất vô nhị. Đây là con đường độc sáng mà Thiên Chúa đã chọn lựa để mạc khải sứ điệp tình thương và chia sẻ thân phận làm người với mọi người.

Hạn từ “tương quan” muốn nói lên cách thể trình bày và hiểu ý nghĩa phổ quát của biến cố Đức Kitô trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa. Đặc biệt trong viễn tượng đa phức tôn giáo, hạn từ này muốn diễn tả mối tương quan giữa “con đường độc sáng” được thực hiện nơi Đức Kitô với những “con đường cứu độ khác”, được truyền thống các tôn giáo Á châu giới thiệu cho tín đồ của họ.

Theo thần học Kitô giáo, chỉ duy Thiên Chúa cứu độ con người. Không một người nào hay một tôn giáo nào, kể cả Kitô giáo, có sức cứu độ. Do đó “con đường” hay “những con đường cứu độ”, nếu có, là do Thiên Chúa hoạch định, chứ không thể hoàn toàn do sáng kiến hay khả năng của con người. Từ đó vấn đề căn bản sẽ được đặt ra: trong chương trình quan phòng của Thiên Chúa, ngoài “con đường độc sáng” được thực hiện nơi Đức Giêsu Kitô có còn “con đường nào khác” nữa không? Nếu còn, những con đường sau này sẽ tương quan với “con đường duy nhất” của Đức Kitô như thế nào? Nói rõ hơn, làm sao niềm tin Kitô giáo vào hiệu năng phổ quát của ơn cứu độ nơi Đức Kitô không tương phản với sự hiện diện của những giá trị tích cực nơi các con đường khác?

Nói cho cùng, câu hỏi sinh tử ở đây sẽ là: tín đồ các tôn giáo khác được cứu độ từ bên ngoài và bất chấp truyền thống tôn giáo của họ hay ngược lại được cứu độ trong chính truyền thống tôn giáo của họ? Nếu chấp nhận giải pháp thứ hai này, thần học về tôn giáo phải giải thích như thế nào vai trò trung gian duy nhất của Đức Kitô và vai trò cứu độ của các tôn giáo khác? Nếu có nhiều con đường cứu độ khác nhau, thì sự kiện đa diện về cứu độ có nằm trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa hay không? Cuối cùng khi chấp nhận sự hiện diện của nhiều con đường cứu độ phải chăng chúng ta đã tương đối hóa vai trò cứu độ của Đức Kitô?

3- Có chăng nhiều con đường cứu độ?

Cho đến những năm gần đây, thần học Công giáo còn khá nhiều do dự để chấp nhận sự hiện diện nhiều con đường, cách thế hay phương tiện cứu độ, tương tự như con đường mà Thiên Chúa đã thực hiện nơi Đức Giêsu-Kitô. Nói một cách tổng quát, còn rất nhiều ngần ngại và do dự trước quan điểm cho rằng các tôn giáo khác cũng có thể là “con đường” qua đó Thiên Chúa của Đức Giêsu-Kitô tiếp xúc và chuyển giao ơn cứu độ cho các tín đồ ngoài Kitô giáo.

Công đồng Vatican II xác quyết rằng ơn cứu độ của Thiên Chúa không những “bao hàm tất cả những ai nhận biết Đấng Tạo Hóa”, mà còn nói rộng tới “những ai vô tình chưa nhận biết Thiên Chúa một cách rõ rệt, nhưng tìm kiếm Ngài với tâm hồn chân thành và dưới sự hỗ trợ của ân thánh Chúa cố gắng sống một cách chính trực theo sự hướng dẫn của lương tâm”. Tiến thêm một bước nữa, Công đồng cũng nhìn nhận những giá trị tích cực trong các truyền thống tôn giáo ngoài Kitô giáo, nhưng vẫn chưa chính thức nhìn nhận các tôn giáo này như những “con đường cứu độ”. Những bản văn chính liên quan đến vấn đề này là Hiến chế “Ánh sáng muôn dân” số 16- 17, Tuyên ngôn về “Thời đại chúng ta”(Nostra Aetate) số 2 và Sắc lệnh “Ad Gentes” các số 3, 9 và 11.

Xem ra giá trị cứu độ tích cực mới được qui định cho các cá nhân, chứ chưa đề cập đến tập thể tôn giáo hay văn hóa, mà các cá

nhân này là thành phần. Tuy nhiên một khi đã nhìn nhận giá trị tích cực nơi các tín đồ ngoài Kitô giáo, đương nhiên đã gián tiếp nhìn nhận giá trị tích cực nơi các truyền thống tôn giáo và văn hóa của họ. Từ đó sứ vụ rao giảng Tin Mừng không phải để phá đổ mà nhằm làm triển nở “tất cả những gì thiện hảo trong tâm hồn và tư tưởng con người hoặc trong các lễ nghi và văn hóa của họ” (Lumen Gentium, 17). Do đó, tất cả những gì thiện hảo, đã được gieo trong tâm hồn con người hay trong các tôn giáo và văn hóa của các dân tộc sẽ không bị hủy diệt, mà được thanh lọc, thăng tiến và hoàn thiện hóa (Ad Gentes, 9).

Khi Công đồng nhìn nhận những yếu tố “chân lý và ân sủng” chứa đựng trong các tôn giáo ngoài Kitô giáo “như một hiện diện huyền diệu của Thiên Chúa” (AG., 9) phải chăng đã gián tiếp coi các tôn giáo này như những “con đường” cứu độ? Phải chăng chính sự hiện diện của “Lời hạt giống” (AG., 11,15) trong các tôn giáo là nguyên nhân của thái độ trân trọng của Giáo hội đối với các tôn giáo này?

Theo hướng đi của Công Đồng, tài liệu của Văn phòng cho những người không thuộc về Kitô giáo, công bố năm 1984, đã đúc kết và khai triển những giá trị tích cực của các tôn giáo khác: “...Các nghị phụ của Công đồng xác quyết rằng, trong truyền thống tôn giáo không Kitô giáo, có những điều “chân thiện” (LG.16), những “yếu tố quý báu, tâm linh và nhân bản” (GS. 92), những “truyền thống chiêm niệm” (AG.9), “các hạt giống của Ngôi Lời” (AG.11,15), “một tia sáng của Chân lý chiếu soi mọi người” (NA.2). Theo các xác quyết minh nhiên của Công đồng, tất cả những giá trị này được qui tụ nơi các truyền thống tôn giáo lớn của nhân loại. Do đó các truyền thống tôn giáo này đáng được các Kitô hữu chú ý và trân trọng. Gia tài tinh thần của các tôn giáo là một lời mời gọi đối thoại hữu hiệu không những ở những điểm tương đồng, mà ngay cả ở những điểm tương phản”.

Nói chung Công đồng đã khai mở một hướng đi mới không những về vấn đề cứu độ đối với những người ngoài Kitô giáo xét như

là cá nhân, mà còn thiết lập một tương quan tích cực giữa Giáo hội với các tôn giáo khác. Tuy nhiên nếu Công đồng có cái nhìn lạc quan về viễn tượng cứu độ của mỗi cá nhân, hình như cái nhìn cởi mở đó vẫn chưa được chính thức áp dụng cho các tôn giáo. Ngoài ra ngôn ngữ dị nghĩa của một số bản văn đã cho phép nhiều lối giải thích khác nhau, thậm chí tương phản nhau.

Giữa khóa 2 và khóa 3 của Công đồng, đức Phaolô VI công bố thông điệp “Ecclesiam suam”(6.8.1964) trình bày lịch sử cứu độ như một cuộc đối thoại liên tục giữa Thiên Chúa với nhân loại và vai trò của Giáo hội là tiếp nối cuộc đối thoại này. Thông điệp chia cuộc đối thoại nói trên làm bốn cấp độ: đối thoại giữa Giáo hội với thế giới; đối thoại với tín đồ các tôn giáo khác; đối thoại với các Giáo hội Kitô khác và cuối cùng đối thoại trong nội bộ của Giáo hội. Đối với cuộc đối thoại với các tôn giáo ngoài Kitô giáo, thái độ của thông điệp khá dè dặt và thận trọng. Mặc dù chấp nhận “những giá trị tinh thần và luân lý của các tôn giáo ngoài Kitô giáo”, thông điệp còn khẳng định xác tín cổ truyền theo đó “tôn giáo đích thực và duy nhất là Kitô giáo, với ước vọng làm sao tất cả mọi người kiếm tìm và tôn thờ Thiên Chúa sẽ công nhận điều đó”.

Tông huấn “Evangelii nuntiandi” cũng của giáo chủ Phaolô VI công bố năm 1974, được coi là một bản đúc kết nội dung của Thượng hội Đồng giám mục về rao giảng Tin Mừng trong thế giới hôm nay. Trong Thượng Hội đồng có nhiều đề nghị tích cực về đối thoại liên tôn và yêu cầu xét lại thái độ của Kitô giáo đối với các tôn giáo khác. Tài liệu chuẩn bị Thượng Hội đồng của Liên hiệp Hội đồng giám mục Á châu, chẳng hạn, đánh giá rất cao các truyền thống tôn giáo tại lục địa mệnh mông này. Các giám mục Á châu công khai tuyên bố: “chúng tôi chấp nhận các truyền thống tôn giáo Á châu như những yếu tố có ý nghĩa và tích cực trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa” (số 14). Tuy nhiên những đề nghị và ý kiến thuộc loại này hầu như đã không có một âm vang nào trong Tông huấn.

Từ lục địa Á châu, nhiều người đã lấy làm tiếc vì quan điểm có vẻ giạt lùi và khép kín này. Chẳng hạn Tông huấn đã không lấy lại

quan điểm của Tuyên ngôn “Thời đại chúng ta” về mối tương quan giữa Giáo hội với các tôn giáo khác; không hề đề cập đến sự hiện diện của Thánh linh trong đời sống tôn giáo của những người ngoài Kitô giáo; hoàn toàn im lặng trước những đề nghị cởi mở của các Giám mục Á châu và những nghiên cứu của thần học về các tôn giáo. Có người nghĩ rằng Tông huấn xây dựng cuộc đối thoại trên một căn bản thần học quá xưa và không còn được chấp nhận trong viễn tượng đa phức tôn giáo. Hầu như không đưa ra một câu trả lời tích cực nào cho những thách đố của sứ vụ truyền giáo Tin Mừng tại Á châu.

Đóng góp đặc biệt nhất của giáo chủ Gioan Phaolô II cho nền “thần học về các tôn giáo” có lẽ là xác quyết sự hiện diện tích cực của Thánh linh trong đời sống tâm linh của tín đồ các tôn giáo khác. Ngay trong thông điệp đầu tiên “Đấng Cứu độ nhân loại” (1979), ngài tự vấn: “Phải chăng một vài lần niềm tin kiên cường của tín đồ các tôn giáo khác – mà thực sự niềm tin này cũng phát xuất từ Thánh Thần chân lý, Đấng tác động ngay cả bên ngoài ranh giới hữu hình của Nhiệm tích- làm cho người Kitô hữu phải hồ thẹn, bởi vì thường xuyên nghi ngờ chân lý do Thiên Chúa mạc khải và được Giáo hội loan truyền” .

Chấp nhận sự hiện diện của Thánh linh ở bên trong cũng như bên ngoài Giáo hội, đức Gioan Phaolô nhìn thấy nơi các tôn giáo khác “những phản ảnh của chân lý duy nhất, các hạt giống của Ngôi Lời” (RH.11) đang dẫn dắt nhân loại về một hướng duy nhất, bắt chấp những con đường chọn lựa có khác biệt nhau đến đâu chăng nữa.

Đặc biệt trong “Ngày thế giới cầu nguyện cho hòa bình tại Assisi”, sau khi chứng kiến sự kiện tất cả các tham dự viên cầu nguyện cho hòa bình theo căn tính tôn giáo riêng biệt, đức Gioan Phaolô càng xác tín hơn nơi sự hiện diện và sức tác động của Thánh linh: “Tất cả lời cầu nguyện đích thực đều do ảnh hưởng của Thánh linh, chính Ngài dạy chúng ta là những kẻ yếu hèn biết cách cầu nguyện, vì chúng ta không biết cầu nguyện thế nào cho phải đạo, chính Ngài cầu thay nguyện giúp cho chúng ta bằng những tiếng rên

ri khôn tả. Và Thiên Chúa, Đấng thấu suốt tâm can biết Thần khí muốn nói gì. Thật vậy, chúng ta cần ghi nhớ rằng tất cả lời cầu dich thực đều phát xuất từ Thánh linh, Đấng hiện diện một cách huyền nhiệm trong tâm hồn mọi người”.

Hoạt động của Thần khí trong lịch sử cứu độ được đặt nổi hơn nữa trong thông điệp về Chúa Thánh Thần (Dominum et vivificantem) (1986). Đức Gioan Phaolô II tái xác nhận hoạt động phổ quát của Thần khí từ trước biến cố cứu độ của Đức Giêsu Kitô và ngay ở bên ngoài phạm vi của Kitô giáo. “Không thể nào tự giới hạn nơi hai ngàn năm sau cùng, kể từ biến cố Giáng sinh của Đức Giêsu. Cần phải ngược dòng thời gian, ôm chàng tất cả hoạt động của Thánh linh từ trước biến cố Đức Kitô – ngay từ khởi thủy – trong toàn thể giới và đặc biệt trong lịch sử cứu độ của Cựu ước. Thực vậy tác động của Thánh linh được thể hiện ở mọi thời, mọi nơi và trong mọi người, theo chương trình cứu độ phổ quát, qua đó hoạt động của Thánh linh được nối kết chặt chẽ với mẫu nhiệm nhập thể và cứu thế (...). Tuy nhiên chúng ta cũng phải nhìn xa hơn và rộng hơn, khi biết rằng “gió muốn thổi đâu thì thổi” (Ga 3,8). Công đồng Vatican II, chú trọng đặc biệt ở đề tài Giáo hội, nhắc nhở chúng ta rằng Chúa Thánh linh cũng hoạt động “ở bên ngoài” thân thể hữu hình của Giáo hội. Công đồng công nhận Thánh linh hoạt động nơi “tất cả tâm hồn thiện chí” (GS.22) chứ không chỉ nơi các Kitô hữu mà thôi” (số 53).

Thông điệp Redemptoris Missio, ban hành ngày 7.12.1990, xác quyết rõ rệt rằng Thần khí đã tác động không những trong các cá nhân, mà còn nơi các truyền thống tôn giáo nữa: “Thần khí biểu lộ một cách đặc biệt trong Giáo hội và trong các thành phần của Giáo hội, nhưng sự hiện diện và tác động của Ngài thì phổ quát, không hề bị giới hạn bởi thời gian và không gian(...). Thần khí là (...) căn nguyên của nỗi khắc khoải hiện sinh và tôn giáo của con người, nỗi khắc khoải phát xuất không những từ những điều kiện bất tất mà còn từ chính cơ cấu của hữu thể nhân loại. Sự hiện hữu và hoạt động của Thần khí không phải chỉ liên quan tới các cá nhân, mà còn liên quan đến xã hội, lịch sử, các dân tộc, các văn hóa và các tôn giáo” (số 28).

Việc chấp nhận sự hiện diện tích cực của Thần khí Thiên Chúa nơi các truyền thống tôn giáo ở trên phải chăng đã gián tiếp chấp nhận giá trị cứu độ của các tôn giáo này? Câu trích dẫn ở trên có lẽ cho phép đi đến một kết luận lạc quan như thế. Tuy nhiên toàn bản văn của thông điệp chưa cho phép chúng ta đưa ra một câu kết luận quá lạc quan như vậy. Hơn nữa, trong một số tuyên bố gần đây, người ta lại có cảm tưởng là hình như đức Gioan Phaolô lại quay về với quan điểm “lý thuyết hoàn thành”, theo đó tất cả các tôn giáo gặp thấy sự “hoàn thành” trong Đức Kitô và trong Kitô giáo, qua biến cố Con Thiên Chúa làm người.

Theo Tông thư “Ngàn năm thứ ba đang tới”, điểm khác biệt căn bản giữa Kitô giáo với các tôn giáo khác chính là biến cố Nhập thể của Đức Giêsu Kitô. “Ở đây không chỉ có việc con người kiếm tìm Thiên Chúa, mà chính Thiên Chúa đích thân nói với con người về chính Ngài và chỉ cho con người con đường đến với Ngài (...). Do đó Ngôi Lời Nhập thể đã hoàn thành khát vọng tiềm ẩn trong tất cả các tôn giáo nhân loại: việc hoàn thành này là tác phẩm của Thiên Chúa và nó vượt trên tất cả sự mong chờ của nhân loại. Đây là một màu nhiệm ân sủng” (số 6).

Tài liệu “Đôi thoại và rao truyền” của Hội Đồng Giáo hoàng về Đôi thoại Liên tôn và Thánh bộ Truyền bá Phúc âm cho các Dân tộc có một cái nhìn cởi mở và tích cực hơn về vai trò của các truyền thống tôn giáo. Theo tài liệu này, màu nhiệm cứu độ đến với tín đồ các tôn giáo khác “bằng những con đường mà chỉ duy Thiên Chúa biết thôi, dưới tác động vô hình của Thần khí Đức Kitô. Nói một cách cụ thể, chính khi chân thành làm điều thiện theo truyền thống tôn giáo của mình và sống đúng theo tiếng gọi của lương tâm, tín đồ của các tôn giáo này đã trả lời một cách tích cực lời mời của Thiên Chúa và lãnh nhận ơn cứu độ nơi chính Đức Giêsu-Khristô, cho dù họ không nhận biết Ngài và không tuyên xưng Ngài như Đấng cứu độ của mình”

Ủy ban thần học quốc tế can đảm đặt câu hỏi gai góc này: Các tôn giáo có phải là những trung gian của ơn cứu độ cho các tín

đồ của họ hay không? Sau khi phân tích nhiều lập trường và quan điểm đối nghịch, Ủy ban đã đi đến kết luận sau: “Nếu sự cứu độ liên kết chặt chẽ với sự xuất hiện lịch sử của Đức Giêsu thì việc nối kết mỗi người vào Đức Kitô, bằng đức tin, không thể là việc tùy nghi. Chỉ trong Giáo hội, một tổ chức có tiếp nối lịch sử với Đức Giêsu, người ta mới có thể sống trọn màu nhiệm này. Vì thế, Giáo hội nhất thiết phải loan truyền về Đức Kitô.

Không bao giờ có thể quan niệm có những “trung gian” cứu độ khác tách rời khỏi con người Giêsu, Đấng trung gian duy nhất. Nhưng xác định làm sao những người không biết đến Đức Giêsu mà có liên hệ với Ngài, hoặc các tôn giáo có tương quan với Ngài như thế nào, việc đó lại càng khó khăn hơn. Ở đây chúng ta phải đề cập đến những con đường bí nhiệm của Thánh Linh, Đấng ban cho tất cả mọi người khả năng kết hợp với màu nhiệm phục sinh (GS.22); và tác động của Thánh linh cũng không thể không tương quan với Đức Kitô (RM.29). Chính trong bối cảnh tác động phổ quát của Thần khí Đức Kitô, mà chúng ta phải qui định vấn đề giá trị cứu độ của các tôn giáo” .

Hiệp hội Hội đồng các Giám mục Á châu nói chung và Hội Đồng Giám mục Ấn độ nói riêng có thái độ cởi mở hơn nữa đối với truyền thống các tôn giáo. Đa phức tôn giáo được coi như một trong những cách thể mà Thiên Chúa đã sử dụng để thiết lập mối tương quan với các dân tộc. Nó biểu lộ tính phong phú và đa diện nơi hoạt động của Ngài trong lịch sử. “Bản chỉ dẫn về đối thoại liên tôn” của Hội đồng Giám mục Ấn độ đã công khai xác nhận: “Đa phức tôn giáo là hậu quả phong phú của sáng tạo và ân sủng vô tận của Thiên Chúa. Mặc dù phát xuất từ cùng một nguồn, các dân tộc đã nhận thức về vũ trụ và đã biểu lộ ý thức về màu nhiệm bằng nhiều cách thể khác nhau và chắc chắn Thiên Chúa đã hiện diện trong công trình lịch sử này của các con cái Ngài. Xem như thế, thay vì ân hận vì hiện tượng đa phức tôn giáo, đúng hơn chúng ta phải coi đây như một ân huệ của Thiên chúa”.

Tuyên ngôn “Dominus Jesus” của Thánh bộ Đức tin, một Tuyên ngôn được đánh giá có lập trường cứng rắn và khép kín nhất trong 30 năm qua về đối thoại liên tôn, cũng lập lại quan điểm cố hữu của Giáo hội: “Hiển nhiên, các truyền thống tôn giáo khác nhau chứa đựng và đề nghị những yếu tố tôn giáo đến từ Thiên Chúa và là thành phần của “điều mà Thần khí thực hiện trong tâm hồn con người và trong lịch sử các dân tộc, trong các nền văn hoá và tôn giáo”. Thật vậy, một số kinh nguyện và nghi lễ của các tôn giáo có thể đóng vai trò chuẩn bị cho Tin Mừng, xét như là những cơ hội hoặc những giáo huấn khuyến khích con người mở rộng tâm hồn cho tác động thần linh. Tuy nhiên, người ta không thể gán cho chúng một nguồn gốc thần linh hay tính hiệu năng cứu độ có hậu quả do sự (ex opere operato), điều riêng biệt thuộc về các bí tích Kitô giáo. Ngoài ra, không thể quên sự hiện hữu của các nghi lễ bắt nguồn từ những mê tín hay những sai lầm tương tự và tạo nên một chướng ngại cho sự cứu độ”.

Tuyên ngôn cũng thẳng thắn lên án chủ nghĩa thờ ơ và thuyết tương đối tôn giáo, cho rằng đạo nào cũng như đạo nào: “Với biến cố của Đức Giêsu Kitô, đáng Cứu Thế, Thiên Chúa đã muốn rằng Giáo hội do Ngài thiết lập trở thành dụng cụ cứu độ cho toàn thể nhân loại (x. Cv 17, 30-31). Chân lý đức tin này không giảm nhẹ lòng kính trọng chân thành của Giáo hội đối với các tôn giáo trên thế giới, nhưng đồng thời cũng tuyên bố, một cách quyết liệt không thể chấp nhận nào trạng thờ ơ tôn giáo, “bị tiêm nhiễm bởi thuyết tương đối tôn giáo, một thuyết đưa đến quan niệm “đạo nào cũng tốt” .

4. Ân sủng hiện diện nơi các tôn giáo

Khi đọc một số văn bản của Hiệp hội các Hội đồng giám mục Á châu và những cơ quan liên hệ, người ta nhìn thấy ngay sự nhạy cảm và trân trọng đối với vai trò của các tôn giáo khác trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa. Có thể nói rằng kinh nghiệm sống và việc mục kích kinh nghiệm tâm linh sâu xa nơi các truyền thống tôn giáo kỳ cựu đã giúp Giáo hội Công giáo tại Á châu có cái nhìn cởi mở và tích cực hơn.

Vấn đề nòng cốt được nêu lên là phải hiểu và giải thích sự hiện diện của nhiều con đường hay cách thể cứu độ như thế nào? Đặc biệt, nếu chấp nhận hiện tượng “đa diện” trong con đường cứu độ thì phải giải thích như thế nào vai trò “trung gian của Đức Kitô”? Phải hiểu ra sao cách thể Thiên Chúa của Đức Kitô chuyển giao ơn cứu độ cho những người thành tâm thiện chí qua truyền thống của các tôn giáo khác? Làm sao sức mạnh cứu độ của Thiên Chúa biểu lộ qua biến cố Nhập thể của Đức Kitô đạt tới tín đồ các tôn giáo khác? Nếu chấp nhận tác động cứu rỗi của Thiên Chúa nơi Đức Kitô được chuyển thông cho tín đồ các tôn giáo khác ngang qua “một trung gian” nào đó nơi truyền thống các tôn giáo này, như vậy, trong một mức độ nào đó, các truyền thống tôn giáo này cũng là một “con đường” cứu độ?

Khoa nhân chủng học và xã hội học hiện tại giúp chúng ta ý thức rằng con người không phải là một hữu thể cô độc, lẻ loi mà là một nhân vị sống trong một xã hội nhân loại. Các hữu thể này trở thành con người đúng nghĩa nhờ những tương quan liên nhân vị với người khác. Chính tương quan này làm cho con người được triển nở và trở thành người hơn. Nhận định này cũng được áp dụng vào đời sống tôn giáo. Các tín đồ không hiện hữu như những cá nhân cô độc, nhưng như thành viên của những truyền thống và cộng đồng tôn giáo nhất định nào đó. Họ trưởng thành và được đào luyện trong truyền thống tôn giáo riêng biệt.

Nếu nhận định trên chính xác và nhất là nếu một số tín đồ của các tôn giáo ngoài Kitô giáo có kinh nghiệm tâm linh sâu xa về Thiên Chúa, thì chúng ta có thể kết luận các tôn giáo này phần nào đã biểu lộ sự gặp gỡ giữa con người với ân sủng? Nếu như chúng ta không thể dễ dàng tách rời đời sống tâm linh của các tín đồ với truyền thống tôn giáo của họ, thì càng không thể quả quyết rằng tín đồ của các tôn giáo ngoài Kitô giáo có thể đạt đến ơn cứu độ nhờ sống trung thành với lương tâm và chân thành với đời sống tôn giáo, nhưng đồng thời lại cho rằng truyền thống tôn giáo của họ chẳng có một giá trị cứu độ nào cả.

Dĩ nhiên cần phân biệt tâm tình tôn giáo chủ quan với giá trị tôn giáo khách quan, mặc dù không bao giờ có thể hoàn toàn tách rời chúng. Các truyền thống tôn giáo của nhân loại phát xuất từ kinh nghiệm tôn giáo của các cá nhân hoặc của các nhóm, được tích lũy qua các giai đoạn lịch sử lâu dài. Kinh điển tôn giáo vừa bảo lưu ký ức, vừa định chế hóa các kinh nghiệm tôn giáo. Như vậy thật khó chấp nhận quan điểm cho rằng tín đồ của các tôn giáo có thể đạt tới sự cứu độ, nhưng tôn giáo và văn hóa đã đào tạo nên họ lại chẳng có giá trị tích cực nào cả trong chương trình cứu độ.

Để có thể hiểu làm sao truyền thống các tôn giáo có thể được sử dụng như một “cách thể trung gian nào đó” cho tín đồ của mình, chúng ta phải đi ngược dòng thời gian... lên tới mầu nhiệm cứu độ của Thiên Chúa nơi Đức Kitô. Thật vậy, qua Đức Kitô, Thiên Chúa thiết lập một tương quan nhân vị với nhân loại. Ngài trở thành Thiên-Chúa-ở-với-con-người và hiện diện với một khuôn mặt nhân loại. Mỗi một kinh nghiệm đích thực về Thiên Chúa nơi Kitô hữu cũng như nơi tín đồ của các tôn giáo khác là một cuộc gặp gỡ nào đó giữa Thiên Chúa với nhân loại. Sự hiện diện của Thiên Chúa với nhân loại xét như là “hiện diện với”, đặt Ngài trong mối tương quan nhân vị với con người như tương quan giữa Anh với Tôi.

Tuy nhiên, muôn đời Thiên Chúa vẫn là Đấng Tuyệt Đối, vượt bên trên và bên ngoài tất cả mọi hữu hạn và mọi khuôn mặt nhân loại. Việc Thiên Chúa hạ cố đến với con người là hoàn toàn do Ngài chủ động và vì khoảng cách cố hữu giữa Tuyệt Đối với tương đối là một khoảng cách vô biên, cho nên hành động chiếu cố này hoàn toàn là một ân huệ nhưng không.

Trong Kitô giáo, sự hiện diện tự thân của Thiên Chúa đối với con người trong Đức Kitô đạt đến khả giác bí tích cao nhất, minh nhiên nhất và hoàn hảo nhất. Tuy nhiên “trung gian hoàn hảo của mầu nhiệm Đức Kitô” chỉ trực tiếp chuyển thông cho các Kitô hữu, những người lãnh nhận Tin Mừng và tham dự vào đời sống phụng vụ cũng như bí tích. Đối với tín đồ các tôn giáo khác thì sao? Theo một

số thần học gia, chính qua kinh nghiệm tôn giáo của họ chúng ta nhận diện được kinh nghiệm về Thiên Chúa và về mầu nhiệm Đức Kitô. Có thể nói sự thực hành tôn giáo và kinh nghiệm tâm linh biểu lộ, nâng đỡ và hàm chứa cuộc gặp gỡ của họ với Thiên Chúa của Đức Kitô.

Trong ý nghĩa và giới hạn đặc biệt đó, truyền thống các tôn giáo là “một thứ con đường hay một cách thể cứu độ nào đó” cho tín đồ của họ? Phủ nhận kết luận này rất có thể sẽ rơi vào sai lầm chia cắt đời sống tôn giáo của mỗi cá nhân khỏi truyền thống tôn giáo khách quan, kết tạo bởi giáo lý, lễ nghi tế tự, giới luật, dần thân phục vụ ...

Tuy nhiên, phải thành thật công nhận rằng trong giai đoạn hiện tại, rất khó xác định một cách chính xác các truyền thống tôn giáo thực hiện vai trò trung gian này cho tín đồ của họ ra sao. Càng khó khăn hơn nữa khi muốn xác định xem “trong các truyền thống tôn giáo khác, những yếu tố nào trong những yếu tố này, thực sự là do ân sủng, có khả năng giúp các tín đồ liên hệ đáp lại một cách tích cực lời mời gọi của Thiên Chúa(...). Nhiều chính nhân, được Thánh linh Thiên Chúa thúc đẩy, chắc chắn đã để lại dấu tích của mình trong nỗ lực hình thành và phát triển truyền thống tôn giáo liên hệ, nhưng sự kiện đó không muốn nói rằng đương nhiên tất cả mọi sự trong các truyền thống tôn giáo này nhất thiết phải là tốt lành” .

Chúng ta có thể nói rằng chương trình cứu độ của Thiên Chúa được thực hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau trong suốt lịch sử nhân loại. Ân sủng của Thiên Chúa, mặc dù rõ ràng là duy nhất, đã được chuyển thông cho con người qua nhiều hình thức và cách thể khác biệt nhau, không những chỉ ở cấp độ mà còn ở thể loại nữa. Do đó khi công nhận “yếu tố ân sủng” trong các truyền thống tôn giáo không có nghĩa là chủ trương rằng tất cả các truyền thống tôn giáo đó đều giá trị như nhau hoặc tất cả những yếu tố căn bản của các truyền thống tôn giáo đều hoàn hảo cả. Càng không thể đặt các giới luật và lễ nghi tế tự của các truyền thống tôn giáo này ngang hàng với các bí tích do Đức Kitô thiết lập.

Nỗ lực tiếp cận và chân thành đối thoại với các truyền thống tôn giáo “cũng không cho phép chúng ta nhắm mắt trước những mâu thuẫn có thể có giữa các truyền thống này với mạc khải của Kitô giáo. Khi hoàn cảnh đòi hỏi, chúng ta phải nhìn nhận có sự tương phản giữa một số yếu tố căn bản của Kitô giáo và một số khía cạnh của các truyền thống này” .

Nói tóm lại mẫu nhiệm cứu độ vẫn là mẫu nhiệm của Đức Kitô. Tuy nhiên mẫu nhiệm này đã được biểu lộ và chuyển đạt cho con người dưới nhiều hình thức khác nhau. Nếu như trong Kitô giáo mẫu nhiệm này được biểu lộ một cách minh nhiên, với tất cả vẻ trong sáng và rõ rệt bao nhiêu có thể, thì trong các truyền thống tôn giáo khác chỉ dưới dạng thức mạc nhiên và ám thị mà thôi.

Bất chấp những khó khăn và trắc trở gặp thấy trên bước đường đối thoại liên tôn, Sứ Điệp của Thượng Hội đồng Giám mục Á châu bộc lộ niềm tin tưởng và lạc quan: “Chúng tôi vui mừng nhìn nhận những giá trị thiêng liêng của những tôn giáo cao cả của Á châu như Ấn giáo, Phật giáo, Do thái giáo, Hồi giáo... Chúng tôi quý trọng những giá trị luân lý trong những phong tục và những thực hành mà người ta tìm được trong giáo huấn của các hiền giả Á châu. Chúng tôi kính trọng các tín ngưỡng và tập quán tôn giáo của những anh chị em bản xứ hay các bộ tộc; lòng kính trọng của những anh chị em này đối với toàn thể thụ tạo diễn tả cho thấy sự gần gũi của họ đối với Đấng Tạo hóa.

Cùng chung với tất cả các dân tộc Á châu, chúng tôi ao ước được lớn lên trong sự chia sẻ những điều phong phú của chúng ta và trong sự kính trọng đối với những khác biệt giữa chúng ta. Chúng tôi nhất quyết làm việc chung với nhau để nâng cao phẩm chất đời sống của dân tộc chúng ta. Chúng tôi coi đức tin của mình như kho tàng quý báu nhất và mong chia sẻ kho tàng đức tin này với tất cả mọi người, nhưng vẫn tôn trọng hoàn toàn những niềm tin tôn giáo và sự tự do của anh chị em xung quanh” .

Có lẽ đây mới chỉ là những bước đầu chấp chững trên chặng đường đối thoại liên tôn dài hun hút! Nhưng phải chăng, như Đức Kitô đã hé mở cho người thiếu phụ Samaria, với thiên niên kỷ thứ ba này, đã bắt đầu khai mở một một giai đoạn mới trong tiến trình cứu độ: “Này chị, hãy tin tôi: đã đến giờ các người sẽ thờ phượng Chúa Cha, không phải trên núi này hay tại Giêrusalem. Các người thờ Đấng các người không biết; còn chúng tôi thờ Đấng chúng tôi biết, vì ơn cứu độ phát xuất từ dân Do thái. Nhưng giờ đã đến – và chính là lúc này đây – những người thờ phượng đích thực sẽ thờ phượng Chúa Cha trong thần khí và sự thật, vì Chúa Cha tìm kiếm những ai thờ phượng Ngài như thế. Thiên Chúa là thần khí và những ai thờ phượng Ngài phải thờ phượng trong thần khí và sự thật” (Ga 4,21-24).

Chương 5

Đức Giêsu Kitô, Đấng cứu độ phổ quát

Qua những trình bày sơ lược ở trên chúng ta đã mơ hồ nhận ra điểm gai góc nhất của vấn đề đối thoại liên tôn nằm ở việc giải thích vai trò cứu độ của Đức Kitô, Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và nhân loại. Ngài là con đường cứu độ phổ quát và duy nhất cho nhân loại? Ngoài Ngài ra, có còn con đường cứu độ nào nữa không? Nếu có, phải hiểu và giải thích như thế nào tương quan giữa Đức Kitô với các con đường cứu độ khác? Trong bối cảnh đa phức tôn giáo hôm nay, còn chẳng xác quyết cô điển: “Đức Giêsu – Kitô, Đấng cứu độ phổ quát”?

Tông thư “Ngàn năm thứ ba đang tới” cũng công nhận việc bảo vệ vai trò trung gian cứu độ của Đức Kitô là một trong những vấn đề thần học sôi bỏng nhất cho Giáo hội tại Á châu, “bởi vì cơ cấu các tôn giáo lớn như Phật giáo và Ấn giáo cũng được trình bày như bao hàm rõ rệt tính cứu độ. Do đó, nhu cầu cấp bách của tân Phúc-âm-hóa ở Á châu là “làm sáng tỏ và đào sâu đạo lý về Đức Kitô, Đấng Trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người, bằng cách phân biệt Ngài với các vị sáng lập các tôn giáo lớn khác, mặc dù ta gặp thấy nơi các tôn giáo này những yếu tố chân lý mà Giáo hội phải tôn trọng” .

1- Các mô hình thần học về con đường cứu độ

Trong mấy thập niên gần đây, các tác giả đã đưa ra nhiều lối giải thích về vai trò cứu độ của Đức Kitô. Tùy theo vị thế mà người ta dành cho Đức Kitô trong chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa, chúng ta có thể phân loại lập trường và quan điểm của các tác giả này, đi từ một “thượng Kitô học”, giải thích theo chiều hướng

khép kín và loại trừ châm ngôn cổ điển “Extra ecclesia nulla salus”, cho đến một “hạ Kitô học” trong đó tất cả đặc tính và sứ vụ cứu độ của Đức Kitô bị đặt thành vấn đề, nếu không muốn nói là bị phủ nhận.

Mặc dù các tác giả chưa đi đến một đồng thuận nào về việc xếp loại các mô hình thần học, để dễ dàng trong việc phân tích, xin tạm chia thành ba mô hình chính: Dĩ Giáo hội vi trung, dĩ Đức Kitô vi trung và dĩ Thiên Chúa vi trung .

a)- **Mô hình “dĩ Giáo hội vi trung”**, (lấy Giáo hội làm trung tâm điểm) là một mô hình thần học có tính khép kín và loại trừ về nhiệm vụ cứu độ. Mô hình này xác quyết Đức Kitô là Đấng trung gian độc nhất giữa Thiên Chúa và nhân loại. Ngoài Ngài ra, không còn con đường hay trung gian cứu độ nào khác. Ôn cứu độ chỉ đạt tới do niềm tin nơi Ngài và ngang qua Giáo hội do Ngài thiết lập.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, mô hình thần học này hiểu và giải thích công thức “Ngoài Giáo hội không có cứu độ” theo nghĩa đen, khép kín và tuyệt đối. Hậu quả tất nhiên của nó là loại trừ tất cả những con đường cứu độ khác. Trong quá khứ Giáo hội Công giáo chấp nhận quan điểm thần học này như là một quan điểm truyền thống.

Đây cũng là một trong những luận điểm căn bản của Giáo hội Tin lành, với công thức cổ điển “chỉ duy lòng tin” và “chỉ nhờ một mình Đức Kitô” . Chủ trương “Tôn giáo là vô tín” của Karl Barth, chẳng hạn, đã được một số người giải thích và sử dụng làm cơ sở lý luận cho “mô hình thần học khai trừ”. Theo thần học gia tên tuổi này tôn giáo, tất cả mọi tôn giáo, nói cho cùng chỉ là tham vọng của con người muốn chiếm đoạt Mạc Khải và ơn Cứu độ của Thiên Chúa. Tuy nhiên, tự sức mình con người không thể đạt tới đích điểm cứu độ và cũng chẳng tôn giáo nào có khả năng cứu độ. Do đó, tất cả mọi tôn giáo, kể cả Kitô giáo, đều không có khả năng cứu độ tự tại, nếu như đã không được Đức Kitô mạc Khải .

Vào giai đoạn cuối đời Karl Barth có cái nhìn cởi mở hơn. Ông công nhận sự hiện hữu của “những ánh sáng” ở bên ngoài chân trời Kitô giáo. Tuy nhiên, nếu “những ánh sáng” này có thể đóng góp gì cho công trình cứu độ thì cũng chỉ trong và nhờ ánh sáng của Đức Kitô mà thôi. Karl Barth đã thích thú nghiên cứu chủ trương “giải thoát chỉ nhờ lòng tin” của phái Tịnh độ tông, nhưng liền sau đó ông đã loại trừ giá trị cứu độ nơi tông phái Phật giáo này, với lý do giản dị là Kinh Thánh đã xác quyết ơn cứu độ chỉ do lòng tin nơi Đức Kitô Giêsu mà thôi.

Tiếp nối tư tưởng của Karl Barth và đồng thời để trả lời cho những thách đố do hiện tượng đa phức tôn giáo đặt ra, nhiều thần học gia Tin lành hiện đại chủ trương mô hình “khai trừ nói rộng”. Họ công nhận một vài giá trị mạc khải nơi các tôn giáo khác, bởi vì một vài bản văn Kinh Thánh cũng nói đến mạc khải phổ quát hay mạc khải nguyên thủy hàm chứa trong công cuộc tạo dựng. Nhưng nếu phân tích đến kỳ cùng lý, các mạc khải nói trên chẳng bao giờ có thể dẫn đưa con người đến nguồn ơn cứu độ. Hơn nữa, trong tất cả các tôn giáo luôn hiện diện quá nhiều điểm hàm hồ và dị nghĩa. Chúng có nguy cơ tự khép kín, nhất là có tham vọng kéo ghì, chi phối và dụng cụ hóa Thiên Chúa, khi đề cao giá trị “việc lành” hay khả năng của con người mà coi nhẹ “ơn huệ nhưng không” của Thiên Chúa trong tiến trình cứu độ.

Dưới ảnh hưởng của K. Barth, “Tuyên ngôn thần học tại Barmen” (1934) của Giáo hội Tin Lành chính thức công nhận quan điểm “thần học khai trừ” này. Kể từ Hội nghị của Tổng Hội Tin lành thế giới tại Tân Đê-li (1961) và Uppsala(1968), các hệ phái Tin lành cổ điển tương đối có cái nhìn cởi mở hơn về giá trị của các tôn giáo ngoài Kitô giáo trong chương trình cứu độ phổ quát.

Tuy nhiên các hệ phái Tin lành Cơ bản (Fundamentalists and Evangelicals) vẫn tiếp tục bảo vệ chủ trương khai trừ. Họ cho rằng tín thư Kitô giáo đã chứa đựng trọn vẹn trong Kinh Thánh và họ triệt để giải thích theo nghĩa đen những đoạn văn Kinh Thánh liên quan đến vấn đề cứu độ. Nếu được phép giản lược, chúng ta có thể tóm tắt luận điểm căn bản của họ vào mấy điểm sau đây: chỉ có một tôn giáo

đích thực, một Đấng trung gian duy nhất và một con đường cứu độ. Loài người đã phạm tội, nên xa lìa Thiên Chúa và bị luận phạt, nhờ Đức Kitô tội lỗi được đền bù. Do đó, để được cứu độ con người phải tin theo Đức Kitô, vì Ngài là Đấng Trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và nhân loại. Các tôn giáo khác, dù tốt lành và gương mẫu đến đâu đi chăng nữa, cũng chẳng mang một giá trị cứu độ nào cả.

Luận điểm này được long trọng công bố trong “Bản Tuyên ngôn Frankfurt” nhân dịp Hội nghị thần học của Tin lành Cơ bản (Evangelicals) ngày 4 tháng 3 năm 1970 tại Frankfurt. Thỏa ước tại Lausanne được Hội nghị quốc tế Tin Lành chấp nhận vào năm 1974 và Tuyên ngôn Manila vào năm 1989 của cùng một tổ chức đã khẳng định: “chẳng điều gì cho phép nói rằng có thể đạt được sự cứu độ ngoài Đức Kitô hay ngoài việc chấp nhận hiển nhiên công phúc của Ngài do lòng tin”.

Một số nhóm quá khích của các hệ phái Tin Lành này còn đi đến chủ trương “độc quyền cứu độ”: không những họ loại trừ khỏi con đường cứu độ tất cả các tín đồ ngoài Kitô giáo, mà hơn nữa còn xác quyết rằng tất cả những ai không thuộc phe nhóm của họ, kể cả các Kitô hữu thuộc các Giáo hội khác, cũng chẳng được cứu độ. Nói một cách giản dị, không những họ triệt để bảo vệ luận điểm “ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ”, mà hơn nữa đã tự đồng hóa “Giáo hội của Đức Kitô” với hệ phái của họ.

Về phía Giáo hội Công giáo, như chúng tôi đã trình bày ở trên, ngay từ cuối thập niên 40 đã chính thức từ bỏ mô hình thần học khai trừ này. Sang thập niên 60, Công đồng Vatican 2 đưa ra một thay đổi quan trọng về lối nhìn và cách đánh giá vị thế của các tôn giáo ngoài Kitô giáo trong chương trình cứu độ. Trước hết, Công đồng đã trả lại ý nghĩa nguyên thủy của câu nói “ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ”: câu châm ngôn này được thánh Cyprianô đưa ra để đối phó với hoàn cảnh đặc biệt của Giáo hội Carthage vào cuối thế kỷ thứ 3, một Giáo hội đang bị chia rẽ và có nhiều người ly khai. Như vậy nó áp dụng trực tiếp cho những ai đã là thành phần của

Giáo hội Công giáo và đã ý thức rõ rệt vai trò cần thiết của Giáo hội trong công cuộc cứu độ, thế mà lại nhất quyết từ bỏ Giáo hội .

Công đồng đặc biệt đặt nổi ý định cứu độ phổ quát của Thiên Chúa và vai trò tích cực của các tôn giáo ngoài Kitô giáo. Ở đây cần hình dung Giáo hội như là Thân thể của Đức Kitô, nghĩa là bao gồm tất cả những ai được kết nạp vào mầu nhiệm Vượt qua của Đức Kitô, theo kiểu nói của Hiến chế Vui mừng và Hy vọng số 22. Giáo hội và Đức Kitô gắn liền với nhau. Giáo hội là một thực thể mầu nhiệm, một sự thông hiệp thiêng liêng bao gồm hết mọi người công chính kể từ ông Abel cho đến ngày thế mạt.

b)- **Mô hình “đi Đức Kitô vi trung”** (lấy Đức Kitô làm trung tâm) là kết quả của tiến trình thần học đi từ mô hình khai trừ sang mô hình bao hàm. Các tác giả theo mô hình này không chấp nhận chủ trương cho rằng ơn cứu độ do niềm tin nơi Đức Kitô chỉ đạt tới ngang qua Giáo hội mà thôi. Đức Kitô vẫn luôn luôn là Đấng Cứu độ định chế, nhưng ơn cứu độ của Ngài vượt khỏi giới hạn chật hẹp của Kitô giáo. Nói cách khác, Đức Kitô luôn luôn là Đấng trung gian cứu độ phổ quát, tuy nhiên không nhất thiết bó buộc phải thuộc về Giáo hội để được cứu độ. Một Thiên Chúa, một Đức Kitô ... nhưng nhiều cách thế cứu độ khác nhau.

Giáo hội của Đức Kitô là “bí tích cứu độ” cho tất cả các dân tộc. Tất cả các thành viên khác của Kitô giáo như Chính thống giáo, Anh giáo và Tin lành cũng tham dự vào Giáo hội đích thực của Đức Kitô. Nói rõ hơn, Giáo hội như thân thể huyền nhiệm của Đức Kitô không những chỉ hiện diện trong Giáo hội Công giáo, mà trong một mức độ nào đó, cũng hiện diện trong các Giáo hội Kitô giáo khác. Chính vì vậy không thể hiểu câu châm ngôn của thánh Cyprianô “Ngoài Giáo hội không có ơn cứu độ” theo nghĩa đen, như thể là ngoài Giáo hội Công giáo Roma hữu hình và lịch sử không có ơn cứu độ.

Giáo hội đồng thời cũng là bí tích hợp nhất của gia đình nhân loại. Theo kiểu nói của thần học gia Yves Congar, đây là một

hiệp thông trong đó sự hợp nhất chung kết sẽ là thành quả của một “diversité réconciliée”. Những phân chân lý và nét đặc thù của mỗi Giáo hội sẽ được tôn trọng và vận dụng tối đa, ngõ hầu tình trạng hợp nhất chung kết sẽ phong phú và đa diện hơn điểm khởi hành.

Hiểu như thế, Giáo hội do Đức Kitô thiết lập là một Giáo hội duy nhất, nhưng bao gồm vừa yếu tố nhân loại vừa yếu tố thần linh, vừa cơ cấu hữu hình vừa mẫu nhiệm cứu độ. Nhìn trong toàn thể, Giáo hội của Đức Kitô vừa đã hiện diện như một thực tại lịch sử, vừa chưa hoàn thành như một thực tại cánh chung, bởi vì Giáo hội chưa phải Nước Thiên Chúa đã hoàn thành, mà chỉ là “mầm và khởi đầu của Nước ấy trên trần gian” .

Cũng chính trong viễn tượng đó mà một số thần học gia đề nghị nên hiểu tính duy nhất và phổ quát của Giáo hội trong tiến trình cứu độ. Sự hiệp nhất trong đa dạng và sự hiệp thông trong mẫu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi được quan niệm như một biểu lộ về phong phú và tính phổ quát của Giáo hội. Trái lại nếu chủ trương một thứ hợp nhất theo kiểu “đơn điệu và đồng loạt” trong đó các Giáo hội khác hoàn toàn tan biến trong Giáo hội Công giáo Roma, chẳng hạn, chắc chắn không giải quyết nổi tình trạng chia rẽ và phân hóa hiện nay. Ngoài ra, còn tạo nên một số mâu thuẫn và khó khăn về mặt thần học rất khó giải quyết .

Chúng ta gặp thấy nơi đây một biên đối quan trọng không những đối với thần học về tôn giáo, mà còn đối với thần học nói chung. Bất chấp vai trò và vị thế mà trong quá khứ người ta đã gán cho Giáo hội, không bao giờ có thể đặt Giáo hội ngang hàng với Đức Kitô trong trật tự cứu độ, cũng chẳng có thể đồng hóa bất cứ Giáo hội hữu hình và lịch sử nào với “Giáo hội, Nhiệm thể của Đức Kitô”. Ôn cứu độ chỉ lệ thuộc vào niềm tin nơi Đức Kitô, Đấng trung gian duy nhất (xc. 1 Tm 2,5; Dt 8,6; 9,15; 12,24). Chính Ngài là trung tâm điểm của Kitô giáo chứ không phải Giáo hội. Cũng chỉ duy Ngài là trung gian giữa Thiên Chúa với nhân loại, còn Giáo hội chỉ đóng vai trò dụng cụ, chứng tá và bí tích, trong tương quan với mẫu nhiệm cứu độ của Đức Kitô.

Xét như “bí tích cứu độ”, Giáo hội giới thiệu những phương tiện cứu độ ở mức độ viên mãn, nhưng Thiên Chúa không bao giờ bị giam hãm trong đó: Ngài có thể cứu độ những người ở bên ngoài biên cương của Giáo hội và ở bên ngoài cái mà người ta thường gọi là “phương tiện cứu độ bình thường”, nghĩa là các bí tích. Nói cách khác, Giáo hội sẽ trở thành biểu hiệu hữu hình của “bí tích cứu độ thường xuyên” của thực tại cứu độ bao la được thực hiện một cách nhiệm mầu, ở bên trong cũng như bên ngoài biên giới của chính Giáo hội.

Một số thần học gia coi đây là sự hiện diện của Nước Trời trong các tâm hồn và giữa lòng lịch sử nhân loại hay, theo kiểu nói của linh mục D. Chenu, “việc nhập thể của Tin Mừng trong thời gian”. Tuyên ngôn “Thời Đại chúng ta” cũng nhìn nhận sự hiện diện của “tia sáng chân lý chiếu soi mọi người” nơi các tôn giáo khác. Tuyên ngôn coi đây là những “giá trị” và một thứ “con đường” mà Kitô giáo có thể nhìn nhận. Sắc lệnh về truyền giáo nhắc lại quan điểm cổ truyền về sự hiện hữu của “hạt giống Ngôi Lời” và “những kho tàng phong phú mà Thiên Chúa đã ban cho các dân tộc do lòng độ lượng của Ngài”(AG.11). Cuối cùng Hiến chế “Ánh sáng muôn dân” ghi nhận những ân sủng không những Thiên Chúa đã gieo vào “trong tâm trí con người” mà còn “nơi các lễ nghi và tập tục của các dân tộc” (LG.17).

c)- **Mô hình dĩ Thiên Chúa vi trung** (lấy Thiên Chúa làm trung tâm). Trong mấy thập niên gần đây, một số tác giả còn đi xa hơn: bước từ quan điểm lấy Đức Kitô làm trung tâm để tiến tới chủ trương lấy Thiên Chúa làm trung tâm. Quan điểm này cũng thường được gọi là đa phức tôn giáo, theo đó chỉ duy Thiên Chúa mới là “trung tâm điểm” của một tiến trình cứu độ nhiều khe và phức tạp, khởi đi từ công cuộc sáng tạo, ngang qua mầu nhiệm Nhập thể và vẫn tiếp diễn cho đến tận cùng lịch sử. Qua những ngã đường dị biệt, nghèo nàn, chông chéo lên nhau và nhiều khi còn tương phản nhau nữa, nhân loại đang lần mò tiến về cùng một cứu cánh duy nhất.

Tri thức luận của E. Kant được chọn làm nền tảng triết học cho chủ trương đa nguyên tôn giáo này. Theo triết gia Kant, chúng ta chỉ có thể nhận thức “phainomenon” (hiện tượng, cái biểu lộ bên ngoài) của sự vật, chứ không nắm bắt được “nooumenon” (bản thể, cái nội tại) của sự vật. Điều đó có nghĩa là chúng ta chỉ nhận thức được được điều mà sự vật xuất hiện và được trình bày cho chúng ta, chứ không phải là nội dung đích thực của nó. Một cách sâu xa hơn, đối với tri thức về Thiên Chúa, chúng ta chỉ có thể nhận thức được những gì Ngài mạc khải cho ta trong một giai đoạn lịch sử nhất định nào đó, chứ không bao giờ có thể hiểu thấu bản thể tự tại của Ngài. Do đó không thể phân tích các hình ảnh và phẩm tính khác nhau của Thiên Chúa để đạt tới chân lý khách quan về Ngài.

Nếu chỉ còn những ý tưởng, quan niệm, hình ảnh và lý tưởng tương đối về thực tại thần linh có khả năng dẫn đưa chúng ta tới chân lý siêu việt, như vậy rõ rệt là Kitô giáo rất khó biện minh cho vị thế độc đáo và tuyệt đối của mình trong lịch sử cứu độ. Hệ luận tất nhiên là phải chấp nhận đa dạng về con đường cứu độ và cần xác định lại vai trò trung gian cứu độ duy nhất của Đức Kitô.

Trên thực tế, các tác giả theo chủ trương đa nguyên giải thích vai trò cứu độ của Đức Kitô theo nhiều dạng thức và chiều hướng khác nhau. Có người cho rằng quan niệm lấy Đức Kitô làm trung tâm cứu độ đang bị vượt qua: vai trò của Đức Giêsu-Kitô bị tương đối hoá, Ngài chỉ còn là một vị Giáo tổ đặc biệt đã tích cực giúp nhân loại ý thức rõ rệt tư cách làm con Thiên Chúa của mình. Trong khi đó một số khác lại coi đây như một giả thiết để nghiên cứu, nghĩa là “tạm thời đặt trong ngoặc kép vai trò trung gian cứu độ của Đức Kitô” ngõ hầu có thể thực hiện một cuộc đối thoại bình đẳng với các tôn giáo khác. Có người lạc quan nghĩ rằng kết quả của cuộc đối thoại sẽ chứng tỏ giá trị đích thực của xác tín Kitô giáo về mầu nhiệm cứu độ của Đức Kitô.

Câu hỏi căn bản vẫn luôn luôn được đặt ra: Đức Kitô có còn giữ vai trò trung gian cố hữu nữa không trong viễn tượng một thần học lấy Thiên Chúa làm trung tâm? Có thể chấp nhận chủ trương

theo đó, suốt dọc lịch sử, Thiên Chúa đã tự mặc khải cho nhân loại dưới nhiều dạng thức khác nhau qua kinh nghiệm của các tôn giáo và như thế chỉ dành cho Đức Kitô một vai trò qui phạm nào đó thôi? Ngay cả khi không còn bảo vệ quan niệm cổ điển về vai trò trung gian cứu độ phổ quát của Đức Kitô, phải chăng chúng ta vẫn phải tiếp tục dành cho Ngài một địa vị ưu việt như là biểu tượng hoàn bị nhất, hoặc kiểu mẫu lý tưởng và qui phạm nhất trong chương trình cứu độ? Nếu được phép giản lược, chúng ta có thể chia mô hình thần học lấy Thiên Chúa làm trung tâm thành hai quan điểm chính, dựa trên vai trò mà người ta dành cho Đức Kitô trong chương trình cứu độ.

* Nhóm thứ nhất mặc dù chủ trương lấy “Thiên Chúa làm trung tâm cứu độ”, vẫn dành cho Đức Kitô một vị thế đặc biệt trong chương trình cứu độ phổ quát này. Ngài là biểu tượng hoàn thiện nhất hoặc mô hình lý tưởng nhất của chương trình cứu độ. Nói cách khác, Đức Kitô vẫn đóng một vai trò qui phạm nào đó trong tương quan cứu độ giữa Thiên Chúa với con người.

* Nhóm thứ hai phủ nhận mọi vai trò qui phạm của Đức Kitô. Theo họ, chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa được thể hiện dưới nhiều dạng thức và ngang qua nhiều truyền thống tôn giáo khác biệt. Tất cả mọi tôn giáo, trong vẻ cá biệt, đa phức và đa diện sâu xa, đều có giá trị như nhau. Không một truyền thống nào, kể cả Kitô giáo, tiên thiên đóng “vai trò qui phạm”. Từ đó, dĩ nhiên Đức Kitô không còn là Đấng trung gian cứu độ duy nhất và phổ quát giữa Thiên Chúa với nhân loại.

Nhiều tác giả theo khuynh hướng này không muốn tiên thiên phá đổ niềm tin Kitô giáo hay chối bỏ những đòi hỏi chính yếu của niềm tin tôn giáo. Tuy nhiên theo họ, tin vào Đức Kitô có nghĩa là tin rằng mình sẽ được cứu độ qua trung gian của Ngài, nhưng không luôn luôn có nghĩa Ngài phải là đấng cứu độ trần gian theo nghĩa cổ điển. Thiên Chúa và Nước Trời là cứu cánh tối hậu mà tất cả các tôn giáo, kể cả Kitô giáo, phải hướng tới, như vận mệnh chung. Hiển nhiên, Đức Kitô vẫn luôn là con đường duy nhất cho các Kitô hữu,

nhưng không nhất thiết phải là con đường duy nhất và độc nhất cho mọi người, ở mọi thời và mọi nơi. Bên cạnh con đường cứu độ đặc biệt và độc sáng của Đức Kitô, còn nhiều con đường cứu độ khác.

Hệ luận tất nhiên của quan điểm này là tất cả các tôn giáo đều là con đường cứu độ như nhau và bằng nhau. Do đó, tất cả tín đồ của các tôn giáo đều là thành viên của Nước Trời, được tuyển chọn và mời gọi, cùng với các Kitô hữu, hành trình về Nhà Cha... khi thời gian viên mãn. Tuyên ngôn “Dominus Jesus” đã mạnh mẽ lên án quan điểm này, nhân danh tính duy nhất của ơn cứu độ, Đấng cứu độ và vai trò đặc biệt của Giáo hội trong nhiệm vụ cứu độ.

2. Vượt trên não trạng Tây phương

Nhiều cuộc tranh luận thần học về các tôn giáo đang xoay quanh ba mô hình thần học nói trên. Phải chăng đây cũng là một mô hình thần học loại trừ, nghĩa bất khả tương dung, phải dứt khoát chọn một bỏ một? Tính triệt để, bất tương dung và loại trừ của các mô hình thần học này mang nặng não trạng Tây phương, nên không thể đáp ứng yêu cầu sâu thẳm của một thần học về tôn giáo. Thật vậy, một thần học về đa phức tôn giáo không thể xây dựng trên những mâu thuẫn và loại trừ lẫn nhau, mà trên sự kết hợp hài hòa, bổ túc, hỗ trợ và giao thoa giữa các yếu tố khác biệt.

Với mô hình thần học này rất khó có thể đặt nổi tính cá biệt, độc đáo và phong phú của mỗi truyền thống tôn giáo. Hơn nữa, với chủ trương loại trừ, bó buộc phải chọn một bỏ một nói trên, làm sao còn có thể nói đến việc chấp nhận và tôn trọng đa phức tôn giáo? Phải chăng khi đề cao đa phức tôn giáo, mô hình thần học “đĩ Thiên Chúa vi trung” lại rơi vào một chủ trương loại trừ triệt để nhất? Phải chăng đa phức tôn giáo không bắt nguồn từ mâu nhiệm thần linh sâu thẳm mà các văn hóa và các tôn giáo chỉ là những biểu hiện mờ nhạt về Thực tại Vô biên? Vô hình trung một chủ trương đề cao và nhân danh đa phức tôn giáo, cuối cùng lại bóp chết mọi dị biệt để áp đặt một mô hình và lối giải quyết độc nhất.

Ngoài ra lối song quan luận hoặc trắng hoặc đen này cũng không thể áp dụng cho Kinh thánh. Xác quyết của Tân ước về duy nhất tính của Đức Giêsu–Kitô, chẳng hạn, không loại sự hiện hữu của Ngôi Lời trước cũng như sau biến cố nhập thể. Tự ngôn của Tin mừng theo thánh Gioan, chẳng hạn, đã khẳng định sự hiện hữu này. Chính nhờ Ngôi Lời tất cả mọi hữu thể được cứu độ và tất cả mọi con đường cứu độ đồng qui. “Ngôi Lời là ánh sáng thật, ánh sáng đến trần gian và chiếu soi mọi người. Ngài ở giữa trần gian và trần gian đã nhờ Ngài mà có” (Ga 1,9). Và khi thời gian viên mãn, chính Ngài “đã mặc lấy xác thịt” (Ga 1,14) nơi Đức Giêsu–Kitô.

Đứng trên quan điểm thần học, có thể nói kết chủ trương vai trò cứu độ duy nhất của Đức Kitô với việc nhìn nhận giá trị cứu độ của các tôn giáo khác. Thay vì thái độ cực đoan, loại trừ và độc tôn, niềm tin đích thực nơi Đức Kitô mời gọi dẫn thân rao giảng Tin Mừng, đồng thời chấp nhận giá trị tích cực của các tôn giáo khác. Do đó, người ta không hiểu tại sao để bảo vệ “đa phức tôn giáo” lại phải phủ nhận vai trò qui phạm của Đức Kitô? Dĩ nhiên, như công đồng Vatican II đã xác quyết, “không bao giờ có thể đặt một tạo vật ngang hàng với Ngôi Lời nhập thể và cứu chuộc”. Tuy nhiên, “sự trung gian duy nhất của Đấng Cứu Thế không những không loại bỏ mà còn khuyến khích các thụ tạo cộng tác, với sự tùy thuộc vào suối nguồn duy nhất”.

Trên thực tế, quan điểm “dĩ Thiên Chúa vi trung” đã không có khả năng xây dựng một căn bản thần học vững chắc và thoả đáng để làm mẫu số chung cho cuộc đối thoại giữa các tôn giáo hiện nay. Thật vậy, các tôn giáo theo khuynh hướng đa thần, phiếm thần hoặc “vô thần” đương nhiên không chấp nhận luận đề “dĩ Thiên Chúa vi trung” nói trên. Còn các tôn giáo độc thần như Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo, chẳng bao giờ chịu từ bỏ con đường độc sáng của họ trên hành trình tiến về Thiên Chúa, vì chính luật Maisen, Đức Kitô và kinh Coran đã tạo nên căn tính của các tôn giáo này.

Chính vì vậy, nhiều tác giả đã từ bỏ mô hình “dĩ Thiên Chúa vi trung” để đưa ra một mô hình mới: Dĩ cứu độ vi trung . Họ chủ

trương rằng tất cả các tôn giáo đều hội tụ ở điểm căn bản theo đó bản chất của mọi tôn giáo và của mỗi một tôn giáo là cứu độ hoặc giải thoát. Nhìn từ điểm cương yếu này thì tất cả các tôn giáo đều có những đóng góp tích cực như nhau. Sự khác biệt giữa các con đường cứu độ thực ra chỉ là ngoại tại và phần nhiều lệ thuộc vào yếu tố văn hoá mà thôi.

Nói cho cùng, những cuộc tranh luận gay gắt xoay quanh vấn đề “dĩ Giáo hội vi trung”, “dĩ Đức Kitô vi trung”, “dĩ Thiên Chúa vi trung” hay “dĩ cứu độ vi trung” phải chăng cũng chỉ là những cuộc tranh luận, đầy màu sắc duy lý và loại trừ của Tây phương, giữa các khuynh hướng bảo thủ hay giáo điều với khuynh hướng cấp tiến và cởi mở? Nhiều thần học gia Á châu đề nghị phải vượt khỏi vòng cương tỏa chật hẹp và phi lý của các mô hình thần học Tây phương nói trên để khai mở một lối nhìn và một viễn tượng thần học mới hài hòa, linh động, bao dung và đa diện hơn. A. Pieris chẳng hạn đã viết: “Dần dần tôi chấp nhận như quan điểm của mình khuynh hướng thần học ở Á châu theo đó ba mô hình thần học trích dẫn ở trên (loại trừ, bao hàm và đa phức) không còn có ý nghĩa nữa”. Ông cho rằng đã đến lúc cần một mô hình thần học mới có khả năng nhìn nhận giá trị của người nghèo và đềø cao vai trò của cộng đồng nhân loại” .

Theo Tuyên ngôn của Hiệp hội thần học Án độ, những phạm trù và công thức sử dụng trong cuộc tranh luận của thần học về tôn giáo hiện nay vô tình đã phản bội nguyên tắc “đa phức tôn giáo” để thay vào đó một quan niệm “duy nhất – tôn giáo – văn hóa và một cái nhìn hoàn toàn khoa bảng và siêu thực”. Nên giải quyết vấn đề trên một cơ sở khác, vừa chiêm niệm vừa dần thân phục vụ, vừa đối thoại vừa giữ vững căn tính. Trong viễn tượng đó, Đức Kitô vẫn luôn luôn là “Con đường duy nhất đến với Cha”, tuy nhiên cũng không loại trừ những trung gian thuộc hình thức và cấp độ khác biệt, bắt nguồn từ chính Trung gian duy nhất của Đức Kitô .

Nhìn từ góc độ đó, “các tôn giáo trên thế giới diễn tả sự mở rộng của con người đối với Thiên Chúa, đồng thời là biểu hiệu của

sự hiện diện của Ngài trong trần gian. Mỗi một tôn giáo là duy nhất, và nhờ tính duy nhất này các tôn giáo phong phú hóa lẫn nhau. Qua tính cá biệt của mình, các tôn giáo biểu lộ những khuôn mặt khác nhau của mẫu nhiệm tối cao, không bao giờ có thể tát cạn. Chính trong đa phức tính, các tôn giáo giúp chúng ta biết đào sâu kinh nghiệm về sự giàu có của Duy nhất. Khi đối thoại với nhau, các tôn giáo tạo thành một cộng đồng niềm tin trong đó những khác biệt trở thành bổ túc nhau và phân kỳ biến thành dấu chỉ của hiệp thông” .

Điều tâm niệm đầu tiên của thần học về các tôn giáo là chân thành công nhận mỗi tôn giáo có sắc thái đặc biệt và giới thiệu những cái nhìn khác biệt về cuộc sống nhân loại. Nhân sinh quan và vũ trụ quan riêng này cấu tạo nên căn tính của mỗi tôn giáo và được coi là hữu lý, nếu nhìn từ niềm tin và quan điểm của riêng họ. Thật hữu lý và bình thường khi thần học Kitô giáo nhìn các tôn giáo khác từ quan điểm riêng của mình, tuy nhiên cũng phải chấp nhận là chuyện bình thường khi các tôn giáo khác đánh giá Kitô giáo theo quan điểm riêng của họ. Điều quan trọng là những cách giải thích này không có mục đích loại trừ và chụp mũ nhau.

Trong hành trình tâm linh thăm thăm và diệu vợi này, cần đếm kể đến tính đa dạng trong hoạt động của Thánh linh và những thể hiện muôn mặt qua các văn hóa cũng như tôn giáo. Thần học về tôn giáo phải làm sao tránh hai khuynh hướng thái cực là tuyệt đối hóa và tương đối hóa. Để có thể trả lời cho nhu cầu của thời đại phải cố gắng làm sao có khả năng chứng tỏ sự trung thành với niềm tin của mình, nhưng đồng thời biết mở rộng cõi lòng để đón nhận những giá trị khác. Nói một cách giản dị hơn, một thần học về các tôn giáo trong thời đại của chúng ta phải là một thần học về đa phức tôn giáo, có khả năng tiếp thu, sử dụng, dung nạp cả ba mô hình thần học lấy Giáo hội làm trung tâm, lấy Đức Kitô làm trung tâm và lấy Thiên Chúa làm trung tâm.

3- Tính đặc thù của biến cố Đức Kitô

Một số người theo chủ trương “dĩ Thiên Chúa vi trung” cho rằng Giáo hội tiên khởi và đặc biệt là thánh Phaolô chịu trách nhiệm đầu tiên về việc biến đổi viễn tượng thần học cứu độ, di dật lùi từ quan điểm lấy Thiên Chúa làm trung tâm trở về chủ trương lấy Đức Kitô làm trung tâm. Theo họ, đã đến lúc cần trở về với quan điểm cứu độ nguyên thủy xây dựng trên Thiên Chúa.

Trên bình diện suy tư thần học, họ phân biệt giữa tính đặc thù của biến cố Đức Giêsu, Ngôi Lời Nhập, trong không gian, thời gian và một văn hóa nhất định, với quan niệm phổ quát của Kitô giáo về biến cố Nhập thể nói trên. Biến cố của Đức Kitô có thể ưu việt và độc nhất vô nhị, nhưng xét theo một phương diện khác cũng chỉ là một kinh nghiệm tôn giáo giữa trăm ngàn kinh nghiệm tâm linh khác. Làm sao từ một kinh nghiệm cá biệt, với hoàn cảnh và nguồn gốc lịch sử nhất định, Kitô giáo có thể gán cho biến cố Đức Giêsu Kitô tính duy nhất và phổ quát? Chính vì vậy, họ đề nghị đặt lại vấn đề “vai trò cứu độ phổ quát của Đức Kitô” và đề cao tính đa diện của các “con đường cứu độ”.

Không ai có thể phủ nhận giới hạn tất nhiên của tri thức nhân loại về thực tại thần linh. Chân lý tự thân luôn tuyệt đối và vô biên, nhưng Chân lý mà mỗi người chúng ta lãnh hội, thì luôn bị lệ thuộc vào lối giải thích, điều kiện văn hóa và khả năng nhận thức của mỗi người. Thật vậy, chủ thể nhận thức luôn bị giới hạn do điều kiện nhận thức, bởi vì, như thánh Tôma Aquinô đã nói, mỗi người nhận thức theo cách thể riêng của mình. Không thể có một nhận thức thuần túy khách quan, tuyệt đối, hoàn toàn tách rời khỏi chủ thể nhận thức. Do đó, hiểu biết của chúng ta về Thiên Chúa thật bất toàn và hạn hẹp, ngay cả khi đã được chính Đức Kitô mạc khải. Tuy nhiên sự kiện đó không phủ nhận giá trị của suy tư triết học và thần học về thực tại thần linh. Đàng khác chấp nhận hữu hạn tính của tri thức nhân loại về mầu nhiệm Thiên Chúa không đồng nghĩa với việc phủ nhận tuyệt-đối-tính của Thiên Chúa và giá trị khách quan của mạc khải.

Áp dụng phân tích trên vào trường hợp cụ thể của Đức Kitô, chúng ta có thể đưa ra một số suy tư và nhận định như sau:

a)- Không ai có thể phủ nhận tính lịch sử và nét đặc thù của biến cố “Con Thiên Chúa làm người”. Vì nhập thể trong một môi trường văn hóa riêng biệt, ở một không gian và thời gian nhất định, cho nên tri thức nhân loại của Đức Kitô cũng mang tính đặc thù và tương đối của thân phận làm người ở đời. Tuy nhiên điều đó không cản trở biến cố Nhập thể trở thành một “con đường độc sáng” để mạc khải mầu nhiệm Thiên Chúa cho nhân loại. Thờ gọi giáo đoàn Do Thái xác quyết: mạc khải mà Thiên Chúa thực hiện qua Đức Giêsu-Kitô-Con-của-Ngài là sứ điệp quyết định Thiên Chúa gửi cho nhân loại, vì chính nơi Đức Kitô chương trình cứu độ của Thiên Chúa đạt đến mức độ viên mãn, tròn đầy và hoàn thiện nhất (Dt 8-9).

Nhưng trong mức độ nào giáo huấn của Đức Kitô là viên mãn của mạc khải? Đây là bằng chứng của sự viên mãn nói trên? Làm sao giải thích những xác quyết truyền thống về điểm này?

Để tránh ngộ nhận, chúng ta cần xác định rằng sự viên mãn của mạc khải đề cập ở đây không nhất thiết là ngôn từ thành văn của Tân ước, được hiểu theo nghĩa chặt. Thực ra, Tân ước đâu phải là một bộ sách lịch sử. Đúng hơn chỉ là một sưu tập và chú giải chính thức về mạc khải hay một ký ước đích thực của mạc khải. Cần phân biệt ký ước với chính biến cố Đức Kitô-Giêsu, được chứng thực qua các nhân chứng. Chính biến cố Đức Kitô làm người, nghĩa là con người, cuộc sống, hành động ngôn từ, cái chết và phục sinh của Ngài, biểu lộ sự viên mãn nói trên của mạc khải. Trong Ngài và ngang qua Ngài, Thiên Chúa bộc lộ sứ điệp quyết định về mầu nhiệm cứu độ cho nhân loại.

Có lẽ đây cũng là quan điểm của Công đồng Vatican II trong hiến chế “Dei Verbum” khi phân biệt giữa viên mãn của mạc khải trong biến cố Đức Giêsu-Kitô với việc Giáo hội sơ khai truyền đạt biến cố này qua Tin Mừng. Thánh sử Gioan đã thú nhận rằng những gì được các thánh sử ghi lại không thể diễn tả trọn vẹn và đầy đủ tất

cả sự phong phú, thâm sâu và huyền diệu của biến cố Đức Kitô (x. Ga 21,25).

Nếu như ý thức nhân loại của Con Thiên Chúa làm người bị giới hạn bởi thân phận và điều kiện làm người ở đời, tất nhiên tất cả kiến thức về mầu nhiệm Thiên Chúa mà nhân loại thu nhận qua trung gian của Ngài càng tương đối và hữu hạn hơn. Nhưng tương đối không đồng nghĩa với giả tạo hay không có giá trị. Mặc dù mầu nhiệm Thiên Chúa luôn vượt trên khả năng hiểu biết của chúng ta – Deus sempre maior – mạc khải của Ngài qua “Con Một yêu quý” (Dt 1,1) vẫn trao tặng cho chúng ta những chứng từ xác thực và quý báu nhất mà con người có thể đón nhận. Chính vì vậy, ký ước đích thực được Tin Mừng chuyển đạt mang tính qui phạm cho niềm tin của người tín đồ ở mọi thời và mọi nơi.

b)- Những người bảo vệ giá trị chủ quan và tương đối của chân lý đã xây dựng quan điểm của họ trên lý chứng căn bản sau đây: quan niệm chân lý của chúng ta lệ thuộc vào điều kiện nhận thức và tính tương đối của tất cả mọi nhận thức nhân loại về mầu nhiệm tuyệt đối. Từ đó, Chân lý vĩnh cửu hay Thực tại Tối hậu, tự thân và tự tại, luôn luôn siêu việt những quan niệm và cách thức tri thức mà chúng ta dùng để hiểu hay diễn tả chân lý đó.

Theo một số tác giả, tất cả nhận thức nhân loại về Thực tại thần linh chỉ là phiến diện, tương đối, vụn vặt và luôn bị giới hạn bởi văn hóa, ngôn ngữ, thời gian... Kiến thức của chúng ta về Thiên Chúa – ngay cả sau khi đã được Đức Kitô mạc khải về Chúa Cha – muôn đời vẫn là phiến diện, bất toàn, tạm bợ. Ngoài ra, mầu nhiệm của Thiên Chúa, tự bản chất, vượt trên tri thức, quan niệm và khả năng của mọi người. Do đó không một ai hay một truyền thống tôn giáo nào có thể tự phụ nắm trọn chân lý tối hậu trong tay. Nói cho cùng, bất cứ cách thức tri thức nào về Thiên Chúa cũng đều tương đối và chỉ diễn tả một khía cạnh nào đó của chân lý tối hậu mà thôi.

Dù công nhận luận điểm trên là hữu lý đi chăng nữa, cũng không thể đi đến kết luận là tất cả mọi dạng thức hay quan điểm cá

biệt đều hữu hạn như nhau và có giá trị đồng đều. Không ai phủ nhận rằng ngay trong Thánh Kinh, chân lý của Thiên Chúa cũng mang tính lịch sử và bị giới hạn bởi điều kiện văn hóa cụ thể. Thánh kinh mạc khải cho ta tình thương, lượng từ bi và thành tín của Thiên Chúa, nhưng không bao giờ tạt cạn mầu nhiệm thần linh. Ngay cả nơi sứ điệp của Đức Kitô chúng ta cũng có thể áp dụng công thức quen thuộc “đã” khởi đầu nhưng vẫn “chưa” hoàn thành viên mãn. Tuy nhiên, bất chấp tính chất lịch sử của biến cố Nhập thể, trong viễn quan Kitô giáo, chứng từ của Đức Kitô và của Giáo hội sơ khai đã được kết tụ trong Tin Mừng, có một giá trị và vị thế ưu việt để mạc khải mầu nhiệm thần linh cho nhân loại. Do đó chúng ta phải hết sức trân trọng những gì Tân ước mạc khải về duy nhất tính và phổ quát tính của Đức Kitô.

Đứng trên phương diện phân tích lịch sử văn thể, có hai thái độ nền tảng. Một số tác giả cho rằng những xác quyết về duy nhất tính trong Tin Mừng cần phải được xét lại, bởi vì những bản văn đó đã được viết ra cho người Do Thái hoặc từ quan điểm của người Do Thái. Một số người khác công nhận rằng trong Tin Mừng có nhiều xác quyết về tính phổ quát của Đức Kitô, Đấng cứu độ duy nhất. Tuy nhiên hôm nay không thể hiểu theo nghĩa đen. Vậy phải hiểu và giải thích phổ quát tính đó như thế nào?

Trước hết, niềm tin tôn giáo tự bản chất không thuộc phạm trù thực nghiệm và có thể đo đếm được. Tin không bao giờ đồng nghĩa với biết và thấy. Nó ở bên ngoài vòng thăm tra của qui tắc thực nghiệm và kiểm chứng khoa học. Nếu không như thế sẽ không còn là một chứng từ của niềm tin. Tuy nhiên, tin cũng không hoàn toàn đồng nghĩa với nhẹ dạ, mù quáng, hoang đường, vì nó luôn đòi hỏi phải chứng minh tính khả tín của nội dung niềm tin tôn giáo.

Như chúng ta đã nói ở trên, một số tác giả cho rằng giữa Đức Giêsu lịch sử và Đức Kitô của Giáo hội nguyên thủy có một khoảng cách lớn lao. Nếu như “Đức Giêsu Nazareth là người đã được Thiên Chúa phái đến với anh em” (Cv 2,22), do một tiến trình “thần linh hóa”, Giáo hội nguyên thủy đã nâng Ngài lên hàng ngôi vị thần linh.

Hoặc do ảnh hưởng của mô hình tư tưởng Hy Lạp, được phổ biến sâu rộng thời đó, Giáo hội đã dùng ngôn ngữ siêu hình học để diễn tả những gì chỉ có tính biểu tượng.

Nhiệm vụ của Kitô học hiện đại là làm sao chứng minh rằng niềm tin nơi Đức Kitô được xây dựng chắc chắn trên con người lịch sử của Đức Giêsu Nazareth. Nói cách khác, Kitô học minh nhiên của Giáo hội được xây dựng trên Kitô học hàm ẩn của chính Đức Giêsu. Việc tiếp nối trong gián đoạn này cần được đặt nổi trong mọi giai đoạn: giữa niềm mong chờ vị Cứu tinh của Cựu ước và việc thực hiện nơi Đức Giêsu; giữa Đức Giêsu tiền Phục sinh và Đức Kitô ở thời Giáo hội sơ khai của các Tông đồ; giữa Đức Kitô sơ truyền và các trần thuật Thánh kinh sau này; giữa Kitô học của Tân ước và Kitô học trong truyền thống của Giáo hội, v.v.

Giữa Đức Giêsu Nazareth và Đức Kitô Phục sinh dĩ nhiên có một khoảng cách không những về khách thể mà còn về nghĩa thể nữa, theo đó sự hiện hữu nhân loại của Đức Giêsu được biến đổi dần dần khi Ngài đi từ trạng thái tự hủy hay hư vô hóa (kenosis) bước sang thời vinh quang qua biến cố Phục sinh. Nhưng đây không phải là đứt-quãng- tuyệt-đối, mà là một đứt quãng – tiếp nối, vì vẫn duy trì một căn tính riêng. Đáng đã được vinh thăng cũng là người đã chịu chết: Đức Giêsu cũng chính là Đức Kitô (Cv 2,36). Nói cách khác, Đức Giêsu lịch sử chính là Đức Kitô của niềm tin.

Vấn đề tiếp nối trong gián đoạn này mang một ý nghĩa khác khi đề cập đến Kitô học chức năng của sơ truyền và Kitô học hữu thể trong Tân ước. Bước chuyển từ trạng thái “chức năng” sang trạng thái “hữu thể” được thực hiện do tính năng động của đức tin, trong đó căn tính riêng của Con Thiên Chúa được giả định, trong trật tự hữu thể, thuộc về địa vị thần linh, được biểu lộ trong nhân tính khái hoàn của Đức Kitô.

Việc chuyển biến từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, cũng như tiến trình biến đổi đi từ sự kiện Đức Kitô đặt Thiên Chúa làm trung tâm điểm cho đến khuynh hướng lấy Đức Kitô làm trung tâm của lời rao giảng và suy tư thần học nơi cộng đoàn Kitô giáo nguyên

thủy là một tiến trình thuần nhất. Nhưng phải chăng trong tương quan giữa Kitô học hữu thể của Tân ước và các tín điều trong Kitô học của Giáo hội, ý nghĩa của “tiếp nối trong gián đoạn” đã đổi khác? Jacques Dupuis coi đây là “một tiếp nối về nội dung trong một gián đoạn về ngôn ngữ. Giáo điều về Kitô học không Hi Lạp hóa nội dung đức tin; đúng hơn nó trình bày một giải trừ Hi Lạp hóa về nội dung trong một Hi Lạp hóa về từ ngữ. Phải chăng nói theo ngôn ngữ thời nay, đó là một hình thức hội nhập văn hóa” .

4. Ý thức của Đức Kitô về sứ vụ của Ngài

Để hiểu rõ hơn sự viên mãn của mạc khải nơi Đức Giêsu–Kitô, thiết tưởng cần phân tích ý thức nhân loại của Ngài về vai trò cứu độ và nhất là việc Ngài tự đồng hóa với Con Thiên Chúa.

Phải nói ngay rằng không dễ dàng xác định tính cá biệt nơi ý thức tự giác của Đức Giêsu như một số người thường nghĩ. Cũng không thể dễ dàng tách rời nội dung đức tin và công thức được sử dụng để diễn tả nó thành hai phần hoàn toàn khác biệt. Càng rất khó tách rời ý thức tự giác của Đức Kitô khỏi những yếu tố ngôn ngữ, văn hóa và phong tục, qua đó ý thức này được biểu lộ. Tuy nhiên niềm tin của Giáo hội sơ khai nơi Đức Giêsu Kitô chỉ có thể dựa trên cảm nghiệm của các môn đệ về Đức Kitô phục sinh khi cảm nghiệm này được xây dựng trên chứng từ của Đức Giêsu tiền Phục sinh. Do đó, tìm hiểu ý thức tự giác của Đức Giêsu, hoặc nói một cách trung ứng, kinh nghiệm của Ngài về Thiên Chúa, là một công tác thần học khẩn thiết.

Nét độc sáng nơi ý thức của Đức Kitô và mối tương quan đặc biệt giữa Ngài với Thiên Chúa Cha phải là đối tượng của phần nghiên cứu này. Phần vụ này càng quan trọng hơn khi chúng ta muốn so sánh kinh nghiệm về Thiên Chúa của Đức Kitô với kinh nghiệm của các vị giáo tổ khác. Đức Giêsu được diễn tả như một vị trọn vẹn ý thức về sứ vụ của mình và tự đồng hóa với Thiên Chúa. Trong Tin Mừng theo thánh Gioan chẳng hạn, Ngài đã nhiều lần quả quyết sự đồng hóa này: “Thầy và Chúa Cha là một” (Ga 10,30). Ngài ý thức

rõ rệt tư cách làm “Con”, trong tương quan đối với Thiên Chúa là “Cha” của Ngài. Và chính ở đây chúng ta gặp thấy một kinh nghiệm tôn giáo đặc biệt, vô tiền khoáng hậu trong lịch sử nhân loại.

Thiên Chúa của Đức Giêsu là Chúa Cha, Cha yêu dấu của Ngài, là Yahvê của truyền thống Do thái giáo, là Thiên Chúa toàn năng của Giao ước. Quan niệm Thiên Chúa là Cha, theo cách thế mà Đức Giêsu áp dụng cho Yahvê, không hoàn toàn xa lạ với Cựu ước. Một đôi khi Cựu ước cũng sử dụng hình ảnh Thiên Chúa là Cha để diễn tả tình phụ tử của Ngài đối với dân tộc được tuyển chọn. Tuy nhiên trong ý thức của Đức Kitô, tình phụ tử này có một ý nghĩa và chiều sâu hoàn toàn mới lạ, do tương quan đặc biệt nối kết Ngài với Thiên Chúa. Tính chất làm Con trong tương quan phụ tử đặc biệt với Thiên Chúa phải nhận là độc nhất vô nhị và nằm ở một bình diện hoàn toàn khác biệt: Đức Kitô là Con (Mc 3,11), là Con của chính Thiên Chúa (Mc 12,6) và là Con duy nhất (Ga 1,14).

Chẳng từ ngữ nào có thể trình bày rõ rệt hơn ý thức tư cách làm Con này bằng diễn ngữ “Abba” thân thương, mà Đức Giêsu đã sử dụng để đàm đạo với Cha Ngài. Tin Mừng đã cẩn thận duy trì diễn ngữ này trong dạng thức nguyên thủy của tiếng Arameo: “Abba, Cha ơi! Cha có thể làm được mọi sự, xin Cha tha cho con khỏi uống chén này. Nhưng xin đừng theo ý con, mà xin theo ý Cha” (Mc 14,36). Theo thần học gia Schillebeeckx, “kinh nghiệm ngay từ phút ban đầu về Cha (Abba) là ngọn nguồn và mẫu nhiệm của con người, gói trọn cuộc sống và tín thư của Đức Giêsu”

Truyền thống Do thái chỉ sử dụng diễn ngữ “abba” trong vòng thân mật gia đình. Đây là tiếng thân thương của những đứa bé bập bẹ gọi cha mình. Chúng ta có thể tạm dịch là “ba ơi” hay “bố ơi”. Khi Đức Giêsu sử dụng nó để thân thưa với Thiên Chúa trong kinh nguyện, Ngài đã mạc khải cho ta tình thân mật và mối tương quan phụ tử vô tiền khoáng hậu đối với Thiên Chúa. Do đó diễn ngữ “Abba” đã diễn tả một cách thâm sâu kinh nghiệm tâm linh sống động của Đức Giêsu, đồng thời mạc khải cho chúng ta tư cách làm Con đặc biệt của Ngài.

“Bài ca tán tụng”, chẳng hạn, là một chứng từ đặc biệt khác nói lên tương quan nghĩa tửu duy nhất giữa Đức Kitô với Thiên Chúa. Thấp thoáng nơi đây ta cảm nghiệm màu nhiệm về Chúa Con, cũng như màu nhiệm về Chúa Cha. Trên thực tế, Chúa Cha và Chúa Con cùng chung một màu nhiệm duy nhất. Tin Mừng theo thánh Gioan gói ghém tất cả ý nghĩa sâu thẳm đó trong lý do người Do thái đưa ra để thủ tiêu Ngài: “Đức Giêsu gọi Thiên Chúa là Cha của Ngài và như thế là tự coi mình ngang hàng với Thiên Chúa”(Ga 5,18).

Xác quyết về tư cách làm con duy nhất này của Đức Kitô nói lên rằng giữa Yahvê -Thiên Chúa Cha với Đức Kitô -Thiên Chúa Con hàm chứa đồng thời sự khác biệt và tính duy nhất. Khác biệt thật hiển nhiên và thiết tưởng không cần giải thích dài dòng. Đức Giêsu thân thừa với Chúa Cha như với một người khác, Đấng mà Ngài chúc tụng và nguyện xin. Nhưng mặt khác, tính duy nhất đem lại cho ý thức tôn giáo của Đức Kitô nét độc đáo duy nhất: Đức Giêsu qui chiếu về Chúa Cha với một vẻ thân mật đượm tình gia đình thân thương mà từ trước đến nay chưa hề thấy. Mạc khải của Ngài về màu nhiệm Thiên Chúa không phải chỉ là một tri thức suông, mà là một kinh nghiệm sống thân tình và độc đáo với Thiên Chúa.

Nếu đúng như Tin Mừng đã trình bày, chúng ta phải nhận là xưa nay chưa thấy ai dám thân thừa với Thiên Chúa như Đức Kitô và cũng không có một kinh nghiệm nhân loại nào về Thiên Chúa có thể so sánh với kinh nghiệm của Ngài. Thánh Gioan vén mở cho chúng ta vài nét về duy nhất tính giữa Cha và Con: “Thầy và Cha là một” (Ga 10, 30), nên “ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha”(Ga 13,9). Duy nhất tính này bao hàm tương quan hợp nhất sâu xa, một tri thức chung (10,15), một tình yêu hỗ tương (5,20; 15,10), một hành động chung. Nói cách khác, tất cả những gì Đức Giêsu thực hiện, đó là điều Chúa Cha thực hiện trong Ngài (5,17). Chính Đức Giêsu mở đầu diễn từ về hoạt động của Ngài với xác quyết như sau: “Tôi bảo thật các ông: người Con không thể tự mình làm bất cứ điều gì, ngoại

trừ điều Ngài thấy Chúa Cha làm, vì điều gì Chúa Cha làm, thì người Con cũng làm như vậy” (5, 19).

Chúng ta có thể tạm kết luận như sau: tương quan giữa Đức Giêsu với Thiên Chúa Cha là mối tương quan thân mật giữa Con với Cha. Hai yếu tố căn bản của tương quan này là khác biệt (giữa Cha với Con) và duy nhất (chúng ta là Một) đã kết thành nét độc đáo và cá biệt nơi kinh nghiệm tâm linh của Đức Kitô. Trong tương quan đặc biệt và sống động này Đức Giêsu không đồng hóa với Chúa Cha, nhưng giữa Ngài và Chúa Cha có tương quan hợp nhất chặt chẽ đến độ chỉ có thể diễn tả trong liên hệ đặc biệt giữa Cha-Con.

Ý thức của Đức Giêsu về tương quan duy nhất này đã được bộc lộ qua kinh nguyện của Ngài. Ta gặp thấy nơi đây tất cả những gì cấu tạo nên đời sống tôn giáo của Ngài: thái độ tuân phục chương trình của Cha, niềm tín thác sâu xa, tâm tình hiến dâng trọn vẹn khi đặt tất cả sinh mệnh trong bàn tay nhân ái của Chúa Cha. Tất cả cuộc sống, giảng huấn và hoạt động tôn giáo của Ngài đều tập trung vào Chúa Cha. Khi Ngài cầu nguyện và thờ phượng, cũng như lúc van xin và khẩn nài, Ngài luôn đặt trọn niềm tin nơi Chúa Cha. Thái độ qui chiếu của Ngài về Chúa Cha sâu thẳm đến độ nó phải bắt nguồn ở một lãnh vực xa hơn thực tại nhân loại. Nói cách khác, mầu nhiệm của Đức Giêsu Kitô phải là mầu nhiệm của Con Thiên Chúa làm Người vì nó được biểu lộ trong nhân tính, nhưng không bao giờ được tạt cạn bởi nhân tính.

Trong viễn tượng đó, cuộc đời, ngôn từ, hành động và giáo thuyết của Đức Kitô là một biểu lộ độc đáo, dưới dạng thức nhân loại, mầu nhiệm Con Thiên Chúa. Ngôn từ của Ngài là bộ áo nhân loại của Lời Thiên Chúa bất khả tri, bất khả kiến. Ngài không chỉ nói với nhân loại sứ điệp đã nhận lãnh từ Thiên Chúa Cha, như các ngôn sứ từng làm. Chính Ngài là Lời của Thiên Chúa mặc xác phàm. Với tư cách là Ngôi Lời nhập thể, Ngài đã chuyển giao cho nhân loại Lời của Thiên Chúa một cách hết sức độc đáo và trọn vẹn nhất. Chính vì vậy mạc khải của Thiên chúa nơi Đức Kitô vừa có tính quyết định, vừa đóng vai trò qui phạm cho đức tin Kitô giáo, theo nghĩa là chẳng

còn ai có thể công bố mâu nhiệm Thiên Chúa cho nhân loại trong tất cả chiều sâu thăm và với đầy đủ uy tín, như chính Con Thiên Chúa làm người đã thực hiện.

Tuy nhiên, đối diện với mâu nhiệm của Thiên Chúa vô thù vô chung, bất khả tri bất khả giác, ngay cả mạc khải mà Đức Kitô đã thực hiện vẫn có một số giới hạn nào đó. Trước hết ý thức của Đức Kitô, mặc dù đồng thời là ý thức của Ngôi Con, vẫn có sự tham dự của ý thức nhân loại và do đó có những giới hạn tất nhiên của thân phận làm người. Nói cho cùng, có lẽ không có ý thức nhân loại nào – cho dù là ý thức của Con Thiên Chúa làm người – có thể thấu triệt và tạt cạn mâu nhiệm Thiên Chúa. Mặt khác, ngôn ngữ nhân loại, cho dù được chính Con Thiên Chúa sử dụng, nhất thiết không bao giờ đủ khả năng để diễn đạt Thực Tại Siêu Việt.

Ngoài những giới hạn nội tại và bất khả kháng nói trên, còn phải nói đến một số giới hạn đặc biệt về ngôn ngữ và văn hóa, mà Đức Kitô đã sử dụng để trình bày mạc khải. Xét về phương diện phân tích ngữ học, Arameo là một ngôn ngữ thô sơ và nghèo nàn, cho nên không đủ khả năng để trình bày những ý niệm về hình nhi thượng và mâu nhiệm Thiên Chúa. Tính siêu việt và tuyệt đối nơi mạc khải của Đức Kitô vì vậy bị liên lụy bởi những giới hạn của điều kiện làm người và tình trạng văn hóa cụ thể của vùng đất Palestine ở thời đó.

Truyền thống Kitô giáo xác quyết rằng không có mạc khải nào có thể vượt qua hay được đặt ngang hàng với mạc khải mà Đức Kitô đã chuyển đạt cho nhân loại. Bởi vì đây chính là Con Thiên Chúa làm người, đã sống như một con người mâu nhiệm Thiên Chúa của mình và đã chuyển đạt cho anh em nhân loại bằng ngôn ngữ của loài người trong bối cảnh văn hóa riêng. Nhiệm vụ của chúng ta là tiếp tục đào sâu sứ điệp được Thiên Chúa công bố trong Ngôi Lời nhập thể.

Nhưng mặt khác cũng cần ý thức rằng tính “sung mãn” trong mạc khải của Đức Kitô không hủy bỏ những mạc khải mà Thiên

Chúa đã thực hiện qua nhiều thời đại và dưới nhiều dạng thức khác nhau. Nếu như xét về nội dung và hiệu quả cứu độ, Kitô giáo xét như là con đường cứu độ, không cần được bổ túc bởi một con đường nào khác. Nhưng dưới khía cạnh biểu hiện, hội nhập, cách thế giới thiệu và trình bày ơn cứu độ cho con người thuộc nhiều văn hóa và thời đại khác nhau, các tôn giáo ngoài Kitô giáo có những đóng góp quan trọng để chuyển thông và phong phú hóa nhiệm vụ cứu độ.

Chương 6

Tác động của Thần khí nơi các tôn giáo khác

Đúc kết quan điểm của các Nghị phụ tham dự Thượng hội đồng Giám mục Á châu, Tông thư “Giáo hội tại Á châu” đề cao vai trò của Thần khí trong công cuộc sáng tạo và trong lịch sử cứu độ. Sau khi nhắc lại quan điểm truyền thống về chức năng ban sự sống của Chúa Thánh thần, Tông thư viết tiếp như sau: “Thật vậy, Thần khí là nguồn gốc những ý tưởng cao thượng và những khởi điểm tốt đẹp của nhân loại lữ hành:

Do sự quan phòng kỳ diệu, Ngài hướng dẫn dòng chảy thời gian và đổi mới bộ mặt của trái đất. Theo hướng đi của Công đồng Vatican II, các Nghị phụ Thượng Hội đồng đã nhấn mạnh đến hoạt động phức biệt và đa dạng của Chúa Thánh thần. Chính Ngài liên li gieo những hạt giống chân lý giữa các dân tộc, cũng như giữa các tôn giáo, các văn hóa và triết học của họ. Điều đó có nghĩa là các tôn giáo, văn hóa và triết học này có khả năng giúp đỡ các dân tộc, một cách cá nhân hay tập thể, chống lại sự dữ và phục vụ sự sống cũng như tất cả những gì thiện hảo. Các quyền lực của sự chết cô lập các dân tộc, các xã hội và các cộng đồng tôn giáo, tạo nên nỗi ngờ vực và đối nghịch dẫn đến những xung đột. Trái lại, Chúa Thánh thần nâng đỡ các dân tộc trong cố gắng tìm kiếm để hiểu biết và chấp nhận nhau. Do đó, Thượng Hội đồng có lý khi nhìn Thần khí của Thiên Chúa như là tác nhân đầu tiên của cuộc đối thoại giữa Giáo hội với tất cả các dân tộc, các văn hóa và tôn giáo” .

Chúng tôi trích dẫn bản văn khá dài ở trên nhằm dẫn nhập vào vai trò của Thần khí nơi các tôn giáo và văn hóa. Chính Thần khí âm thầm hoạt động trong lòng lịch sử nhân loại ngay từ ban đầu và

vẫn tiếp tục hoạt động suốt dòng lịch sử cứu độ, mà cao điểm là biến cố Nhập thể của Đức Kitô. Chúng ta cùng nhau khai triển và đào sâu ý tưởng căn bản đó trong những dòng dưới đây.

1- Vai trò phổ quát của Ngôi Lời

Trong Tân ước, từ “Logos” vừa có nghĩa là Thiên Chúa vĩnh hằng (Ga 1,1), vừa có nghĩa là Ngôi Lời đã nhập thể (1,14). Thánh sử Gioan nói rõ : Ngôi Lời là một ngôi vị Thiên Chúa(1,1-2), nhưng “đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta” (1,14). Như vậy, Logos vừa siêu thời gian và không gian, vừa đi vào lịch sử và mặc xác phàm trong con người Giêsu-Kitô. Đức tin Kitô giáo xưng tụng Ngài là Đấng mạc khải, biến đổi và cứu độ gian trần.

Theo “Lời tựa” của Tin Mừng theo thánh Gioan, Ngôi Lời vẫn hiện diện và tác động thật sự trong lịch sử từ trước khi Ngài nhập thể trong Đức Giêsu Kitô: “Từ khởi thủy đã có Ngôi Lời (...) và Ngôi Lời chính là Thiên Chúa(...). Nhờ Ngài, vạn vật được tạo thành và không có Ngài, chẳng có vật gì hiện hữu”(Ga 1,1-3). Chính Ngài là “ánh sáng chân thật...chiếu soi mọi người”(1,9). Nhưng cũng chính Ngài đã nhập thể và đi vào lịch sử để trở thành Đấng cứu độ của nhân loại: “Ngôi Lời đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta(...). Từ nguồn sung mãn của Ngài, tất cả chúng ta đã lãnh nhận hết ơn này đến ơn khác” (Ga 1,14,16).

Truyền thống Kitô giáo nhấn mạnh những hoạt động tiền Nhập thể của Ngôi Lời nhằm mục đích chuẩn bị cho biến cố Nhập thể, một biến cố được coi là cao điểm trong lịch sử cứu độ. Ngôi Lời vĩnh hằng, hiện hữu từ muôn thuở, và Ngôi Lời nhập thể trong một thời gian và không gian, chỉ là một Thực Tại duy nhất và bất khả phân ly. Cho nên Đức Giêsu Kitô, Ngôi Lời nhập thể, phải là trung tâm điểm của kế hoạch cứu độ. Tuy nhiên, nhìn từ một góc độ khác, biến cố nhập thể của Đức Giêsu Kitô vẫn không tát cạn quyền năng và màu nhiệm của Ngôi Lời. Tác động cứu độ của “Ngôi Lời không nhập thể” (Logos asarkos), mà thánh Gioan gọi là “ánh sáng thật,

chiếu soi mọi người” (Ga 1,9) trải rộng cả trước lẫn sau biến cố nhập thể lịch sử của Đức Giêsu Kitô .

Dù gặp nhiều khó khăn trong việc chú giải “Lời tựa” này, ý nghĩa của bản văn vẫn khá rõ rệt: Ngôi Lời của Thiên Chúa là nguồn ánh sáng cho mọi hữu thể nhân loại trong suốt dòng lịch sử, kể cả giai đoạn trước biến cố Nhập thể. Sức mạnh chiếu sáng và cứu độ của Ngài mang tính phổ quát và trải rộng khắp mọi thời, mọi nơi và mọi người. Do quyền năng phát xuất từ thiên tính, chỉ duy Ngài có cuộc sống thần linh và khả năng ban ơn cứu độ cho con người.

Chắc chắn, trong mầu nhiệm của Đức Giêsu Kitô, Ngôi Lời không thể tách rời xác phàm mà Ngài đã đảm nhận. Nhưng dù bất khả tách biệt đến đâu đi chăng nữa, chúng ta vẫn có thể nhìn thấy vẻ khác biệt giữa Ngôi Lời và kinh nghiệm nhân loại của Đức Giêsu Kitô. Có thể coi hành động nhân loại của Ngôi Lời nhập thể (Logos ensarkos) là bí tích phổ quát của hành động cứu độ, nhưng nó không tạt cạn tác động cứu độ của Thiên Chúa. Tác động riêng của Ngôi Lời không nhập thể (Logos asarkos) vẫn tiếp tục hiện hữu. Dĩ nhiên không hề có chuyện thiết lập một chương trình cứu độ khác, song song với chương trình đã được thực hiện nơi Đức Kitô, bởi vì Thần khí nhập thể và Thần khí không nhập thể cũng chỉ là Thần khí của Đức Kitô ă.

Mặt khác, mầu nhiệm Nhập thể chính là một tặng vật ân tình và tuyệt đối nhất, mà Thiên Chúa có thể ban cho nhân loại: “Thiên Chúa, chưa bao giờ có ai thấy cả, nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Ngài đã tỏ cho chúng ta biết”(Ga 1,18). Vì thế, mạc khải của Ngài là mạc khải chung cuộc, “nơi Ngài, tất cả sự viên mãn của thần tính hiện diện cách cụ thể và trong Ngài, anh em được sung mãn: Ngài vốn là đầu mọi quyền lực thần thiêng” (Cl 2, 9-10) .

Mối tương quan chặt chẽ giữa tính đặc thù của biến cố Đức Kitô với tính phổ quát của chương trình cứu độ đã khai mở một viễn tượng mới cho thần học về tôn giáo trong bối cảnh đa phức tôn giáo.

Tông thư “Giáo hội tại Á châu” đúc kết vấn đề như sau: “Dưới sự hướng dẫn của Thần khí, lịch sử cứu độ trải rộng ở mức độ thế giới và ngay cả ở bình diện vũ trụ, theo chương trình đời đời của Thiên Chúa. Chương trình này, do Thần khí chủ động ngay từ giây phút đầu tiên của công cuộc sáng tạo, đã hiện diện trong Cựu ước và được hoàn thành nhờ hồng ân của Đức Giêsu Kitô. Đồng thời được tiếp nối trong công cuộc sáng tạo mới dưới sức tác động của chính Thần khí cho đến khi Chúa Kitô trở lại trong vinh quang lúc thời gian kết thúc. Biến cố Nhập thể của Con Thiên Chúa được coi là công trình tuyệt diệu của Thần khí: “Việc thụ thai và chào đời của Đức Giêsu Kitô thực sự là công trình lớn lao nhất mà Chúa Thánh thần đã thực hiện trong lịch sử sáng tạo và cứu độ, đó là ân sủng tuyệt diệu –ân sủng hợp nhất– suối nguồn của tất cả những ân sủng khác” . Đây là biến cố mà qua đó Thiên Chúa qui tụ mọi sự về với Ngài trong một hợp nhất mới và chung kết không những cho con người, mà còn cho tất cả tạo vật và lịch sử” .

Tài liệu làm việc của Thượng Hội đồng Giám mục Á châu đã trình bày vấn đề dưới một lăng kính cởi mở và sâu sắc hơn: “Thần khí của Thiên Chúa động chạm, thanh tẩy và cứu vớt không những các cá nhân, mà cả các nền văn hóa và tôn giáo nữa. Kể từ đây, các nền văn hóa và các tôn giáo có chức năng cứu độ, như giáo chủ Gioan Phaolô II ghi nhận: “Sự hiện diện và hoạt động của Thần khí không chỉ liên hệ đến các cá nhân, mà còn liên hệ đến xã hội và lịch sử, các dân tộc, các nền văn hóa, các tôn giáo. Thật vậy, Thần khí khởi động những ý tưởng cao thượng và những sáng kiến tốt đẹp của nhân loại lữ hành. Do sự quan phòng đáng thán phục, Ngài hướng dẫn những biến chuyển của thời gian và đổi mới bộ mặt của trái đất” . Ngài tiếp tục gieo những mầm chân lý và ân sủng giữa tất cả các dân tộc, các nền triết học và các tôn giáo của các dân tộc nói trên” .

Như vậy, Nhập thể là một biến cố độc đáo và duy nhất, bởi vì chính Con Thiên Chúa đã làm người và khi đảm nhận thân phận con người, Ngài đã mang khuôn mặt nhân loại của một Thiên Chúa tự thân bất khả kiến, bất khả tri và vô thủy vô chung. Nếu như vậy những khuôn mặt cứu độ khác có còn đóng vai trò nào không trong

chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa? Và nhất là có được Đức Kitô chiếu sáng để trở thành dấu chỉ cứu độ cho tín đồ của các tôn giáo hay không?

2- Chiều kích vũ trụ của Ngôi Lời

Trong giáo huấn của một số giáo phụ, chúng ta gặp thấy chủ trương cho rằng lịch sử cứu độ được trải rộng đến mọi dân tộc và tôn giáo, vượt rất xa biên giới của Do thái giáo và Kitô giáo. Thánh Giustinô được nhìn nhận là người đầu tiên đã trình bày chiều kích vũ trụ của Ngôi Lời.

Áp dụng một cách linh động quan niệm “logos” của triết học Hy Lạp vào biến cố Đức Giêsu–Kitô, Giustinô đã đi đến xác quyết sau: “Con Thiên Chúa – Đấng duy nhất được gọi là Con đích thực, Ngôi Lời hiện hữu cùng với Thiên Chúa và được sinh ra trước khi tạo dựng vũ trụ, khi mà Thiên Chúa tạo dựng và xếp đặt mọi sự – mệnh danh là Đức Kitô, vì được xức dầu và qua Ngài Thiên Chúa đã xếp đặt và quản trị tất cả vũ trụ” .

Dưới cái nhìn của vị thánh triết gia này, việc Thiên Chúa biểu lộ qua trung gian của Ngôi Lời không bị giới hạn bởi chương trình cứu độ thực hiện nơi dân tộc được tuyển chọn hay nơi biến cố Nhập thể. Thật vậy, Ngôi Lời đã hiện diện trước khi Ngài thực sự nhập thể. Khắp nơi chúng ta gặp thấy những hiền nhân đã sống theo linh ứng của Lời Thiên Chúa và đáng được mệnh danh là Kitô hữu. “Đức Kitô là trưởng tử của Thiên Chúa, Ngôi Lời của Ngài, nhờ Ngài tất cả mọi người được dự phần. Đó là điều chúng tôi đã lãnh nhận và là điều chúng tôi đã công bố. Những ai sống theo linh ứng của Ngôi Lời đều là Kitô hữu, cho dù xem ra đã trở thành vô thần, chẳng hạn nơi dân Hy Lạp, Socrate, Héraclite và đồng nghiệp của các ông, và nơi dân man di, Abraham, Ananias, Azarias, Misael, Elia và rất nhiều người khác mà chúng ta không thể liệt kê danh tính của họ nơi đây vì quá dài. Tương tự như thế tất cả những ai sống trái ngược với Logos là bọn xấu, thù địch với Đức Kitô, sát hại các môn đệ của

Logos. Còn những ai đã sống và đang sống theo Logos là Kitô hữu, không sợ nguy hiểm và âu lo” .

Trong cuốn Minh giáo II, Giustinô trình bày rõ hơn quan niệm về Logos như là nguồn suối duy nhất của tất cả chân, thiện, mỹ trong vũ trụ. Từ viễn quan đức tin, Giustinô đã muốn ôm trọn tất cả lịch sử nhân loại và đặt nó dưới sức tác động của Thần khí: Tất cả những gì thiện hảo đều phát xuất từ Thần khí và như vậy có tương quan với Kitô giáo. “Những người theo chủ nghĩa khắc kỷ đã thiết lập những nguyên tắc luân lý đúng đắn; các thi sỹ cũng trình bày như vậy, bởi vì mầm bầm sinh của Logos tiềm ẩn trong nhân loại” .

Ngôi Lời được quan niệm là nguồn duy nhất của tất cả mọi tri thức trong vũ trụ. Sự khác biệt giữa những cấp độ nhận thức khác nhau là do mức độ tham dự nhiều hay ít, trực tiếp hay gián tiếp vào nguồn chân lý chung này. Chính vì vậy, Giustinô đã có một cái nhìn rất lạc quan về lịch sử nhân loại: “Tất cả những gì thiện hảo thuộc về chúng ta, thuộc về các Kitô hữu chúng ta. Bởi vì sau Thiên Chúa, chúng ta tôn thờ và yêu mến Ngôi Lời, sinh bởi Chúa Cha nhưng không phải tạo thành và khôn tả, đã làm người cho chúng ta, ngõ hầu chữa trị sự xấu của chúng ta (...). Các văn sỹ đã có thể nhìn một cách mờ mờ ảo ảo nhờ hạt giống Ngôi Lời gieo nơi họ” .

Nói tóm lại, tất cả các văn hóa và các tôn giáo cùng dự phần vào Logos, nhưng theo mức độ rất khác biệt. Trong khi tín đồ các tôn giáo khác chỉ tham dự một phần gia tài cứu độ, các Kitô hữu được hân hạnh đón nhận sự biểu lộ trọn vẹn nhờ biến cố Nhập thể. Đối với Giustinô, biến cố Nhập thể là đỉnh cao của tiến trình cứu độ, chạy dài từ công cuộc sáng tạo cho đến ngày thể mạng, bởi vì Đấng hiện hữu từ muôn thuở đã đi vào thời gian và trở thành hữu hình khi Ngài mang thân phận con người nơi Đức Giêsu-Kitô.

Các Giám mục Á châu cũng đặc biệt nhấn mạnh đến sự hiện diện của “hạt giống Ngôi Lời” được Thần khí gieo vào các nền văn hóa và các tôn giáo. “Tài liệu làm việc” của Thượng Hội đồng Giám mục Á châu ghi nhận như sau: “Nhiều bản trả lời nhấn mạnh rằng tất

cả những gì đã đề cập về sự hiện diện cứu độ của Thần khí nơi các dân tộc thì đặc biệt đúng đối với lục địa Á châu, chiếc nôi của các tôn giáo lớn trên thế giới. Xét về mặt thực tiễn, các tôn giáo này đã là con đường dẫn đưa đại đa số dân chúng Á châu đến với Thiên Chúa, cũng như là một cách thể Thiên Chúa sử dụng để tiếp cận họ. Thần khí của Thiên Chúa đã tác động trong tâm trí của các hiền giả Á châu cổ đại. Chính các vị đã để lại cho dân tộc mình chứng từ của những giác ngộ tâm linh trong các kinh điển. Giáo huấn của các ngài vẫn còn hướng dẫn đời sống tôn giáo, luân lý và xã hội của một số lớn người Á châu” .

3- Hai bàn tay cứu độ của Thiên Chúa

Tiếp nối hướng đi của thánh Giustinô, thánh Irênêo cũng quan niệm công cuộc tạo dựng là mạc khải đầu tiên mà Thiên Chúa biểu lộ cho nhân loại. Kể từ đó Thiên Chúa vẫn tiếp tục bộc lộ cho nhân loại dưới nhiều dạng thức và cách thể khác nhau. Cho dù có khác biệt đến đâu đi chăng nữa, tất cả mọi hình thức biểu lộ nói trên đều là công trình của Ngôi Lời. Chính Ngài “đã dẫn đưa tất cả mọi sự, từ khởi đầu cho đến chung cục, ngõ hầu đạt đến sự viên mãn của nó và nếu không có Ngài chẳng ai có thể nhận biết Thiên Chúa. Bởi vì việc nhận biết Chúa Cha, chính là Chúa Con và việc nhận biết Chúa Con được Chúa Cha mạc khải qua sự trung gian của Chúa Con... Thật vậy, từ khởi thủy, Chúa Con (...) mạc khải Chúa Cha cho tất cả những ai mà Chúa Cha muốn, vào thời điểm và theo cách thể mà Ngài qui định. Do đó, trong tất cả mọi thời và trải qua vạn sự, chỉ có một Thiên Chúa Cha duy nhất, chỉ có một Ngôi Lời, một thần khí và một chương trình cứu độ cho tất cả những ai tin nơi Ngài” .

Dưới cái nhìn của Irênêo, nhận biết Thiên Chúa không phải là một tri thức lý thuyết, kết quả của lý luận và suy tư, mà là nhìn nhận Ngài như một Đấng vô thủy vô chung đã đoái thương chiếu cố tới con người. Trong ý nghĩa đó, sự nhận biết Thiên Chúa luôn luôn giả thiết một sự gặp gỡ cá nhân với Ngài. Cuộc gặp gỡ này nói cho cùng chỉ là gặp gỡ với Ngôi Lời và chỉ có thể trở thành hiện thực nhờ công cuộc tạo dựng, bởi vì qua tạo dựng, Ngôi Lời nói với con

người. Do đó, công cuộc tạo dựng là một thành phần của chương trình mạc khải và cứu độ của Thiên Chúa cho nhân loại.

Về vấn đề này, thánh Irênêô đã để lại cho chúng ta một số bản văn vừa hàm súc vừa rất gợi hứng, mà các tác giả sau này đã đưa ra nhiều lối giải thích khác nhau: “Thực Tại bất khả kiến là Thiên Chúa, nhờ quyền năng, Ngài ban cho mọi người một trí huệ lớn lao và một tri giác về vẻ tuyệt hảo và toàn năng của Ngài. Từ đó, nếu như “không ai biết Chúa Con, trừ Chúa Cha; cũng như không ai biết Chúa Cha, trừ Chúa Con và kẻ mà Ngài muốn mạc khải cho” (Mt 11,27; Lc 10,22), tuy vậy tất cả mọi người có thể nhận biết Thực Tại bất khả kiến này (...) bởi vì Ngôi Lời, vốn tiềm ẩn nơi trí huệ, dẫn đưa các hữu thể và mạc khải cho nó về sự hiện hữu của Thiên Chúa duy nhất, Chúa tể mọi loài” .

Công cuộc sáng tạo được coi là giai đoạn đầu tiên trong tiến trình mạc khải của Thiên Chúa qua Ngôi Lời. Chương trình cứu độ mà Ngài đã thực hiện qua Do Thái giáo và Kitô giáo là những giai đoạn kế tiếp. Có bốn giao ước chính đã được thực hiện với nhân loại: giao ước qua Adam, giao ước qua Nuê, giao ước qua Mô-sê và giao ước qua Đức Kitô. Ngôi Lời đã hiện diện và tác động trong tất cả và nơi mỗi một giao ước đó. Tuy nhiên sự hiện diện và tác động của Ngài trở thành minh nhiên và độc sáng nhất nơi biến cố nhập thể của Đức Kitô. Đây là một biến cố độc nhất vô nhị trong không gian cũng như thời gian, đồng thời là đảm bảo tính cá biệt và mới mẻ của Kitô giáo. Thật vậy, nhiều lần trong lịch sử nhân loại, Ngôi Lời đã biểu lộ một cách nào đó cho tâm trí con người, dưới nhiều cách thể và dạng thức khác nhau, nhưng Ngài chỉ thực sự trở thành khả kiến và khả tri cho người trần mắt thịt qua biến cố Nhập thể.

Đức Giêsu Kitô và Thần khí của Thiên Chúa được thánh Irênêô trình bày như “hai bàn tay”, tức hai cách thể Thiên Chúa sử dụng để chuyên giao ơn cứu độ cho nhân loại . Công cuộc cứu độ của Đức Kitô không tách rời khỏi tiến trình cứu độ chung, trải dài từ biến cố sáng tạo cho đến ngày cánh chung, mà chính là trung tâm và trọng điểm của tiến trình đó. Quan điểm thần học này không

những đặt nổi chiều kích lịch sử của chương trình cứu độ, mà còn đặt tất cả những “dòng suối cứu độ” tiền hay hậu Kitô giáo vào cùng một dòng sông cứu độ chung.

Để hiểu rõ vấn đề hơn, chúng ta hãy cùng nhau đọc lại hai bản văn phong phú và sâu sắc của thánh Irê-nê: “Đấng tác động mọi sự trong mọi người có sức mạnh và quyền năng bất khả tri, bất khả giác đối với các thụ tạo. Tuy nhiên, đối với họ, Ngài không phải hoàn toàn không thể nhận biết được, bởi vì tất cả đã được Ngôi Lời dạy cho biết chỉ có Thiên Chúa Cha duy nhất, Ngài bao trùm vạn sự và ban sự sống cho tất cả theo đúng như lời Chúa Kitô nói: “không ai đã thấy Thiên Chúa bao giờ, nhưng Con Một là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Ngài đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1,18).

Ngôi Lời là vị ban phát ân sủng của Thiên Chúa cho loài người. Chính Ngài đã hoàn thành một chương trình cứu độ vĩ đại để mạc khải Thiên Chúa cho con người và giao hòa con người với Thiên Chúa, bảo toàn tính bất khả kiến của Chúa Cha nhưng đồng thời cũng làm cho Ngài thành khả kiến đối với con người. Bởi vì vinh quang của Thiên Chúa chính là con người sống động và cuộc sống của con người chính là nhận biết Thiên Chúa. Nếu qua công trình tạo dựng, Thiên Chúa đã trao ban sự sống cho tất cả hữu thể sống động ở trần gian, thì qua hành động mạc khải của Chúa Cha trong Ngôi Lời, Ngài càng trao ban sự sống hơn nữa cho những ai đón nhận ân sủng của Ngài” .

Mạc khải của Thiên Chúa Cha qua Ngôi Lời được thực hiện một cách tiệm tiến và theo nhiều cách thể rất đa dạng để đạt tới cao điểm trong biến cố Nhập thể. Nét độc sáng của biến cố này trong tiến trình mạc khải và cứu độ được thánh Ireneô đúc kết một cách sâu sắc và độc đáo qua công thức sau đây: “Thực-tại-khả-kiến của Chúa Cha chính là Chúa Con” (Visibile Patris Filius). Chúa Con là một cách thể vừa khả kiến vừa bất khả kiến để mạc khải về Chúa Cha tuyệt đối bất khả kiến và vô thủy vô chung. Chính nơi Ngôi Con, Thiên Chúa Cha vừa biểu lộ vừa ẩn mặt đối với nhân loại. Trong khi

đó, nhờ thực tại bất khả kiến và nhiệm mầu của Chúa Cha mà biến cố Nhập thể của Chúa Con mang một ý nghĩa vô song, siêu việt và duy nhất: “Thực Tại bất khả kiến của Chúa Con là Chúa Cha, nhưng Thực tại khả kiến của Chúa Cha là Chúa Con” (*Invisibile etenim Filii Pater, visibile autem Patris Filius*) .

Tuyên ngôn “*Dominus Jesus*” của thánh bộ Đức tin trình bày tác động hỗ tương giữa Chúa Thánh thần và Đức Kitô như sau: “Thần khí không hoạt động ở bên cạnh hay bên ngoài Đức Kitô. Chỉ có một chương trình cứu độ của Thiên Chúa Duy nhất và Ba ngôi, thể hiện trong mầu nhiệm nhập thể, chết và phục sinh của Con Thiên Chúa, được thực hiện với sự cộng tác của Chúa Thánh thần và trải rộng ảnh hưởng cứu độ tới toàn thể nhân loại và toàn thể vũ trụ: “Do đó, ù con người chỉ có thể vào trong sự hiệp thông với Thiên Chúa qua Đức Kitô, dưới tác động của Chúa Thần khí” .

4- Vai trò “trung gian” của triết học

Trong tác phẩm của Clementê thành Alexandria, từ ngữ “Ngôi Lời” chiếm một vị trí rất quan trọng, mặc dù nguyên tắc căn bản về Kitô học của ông vẫn tương tự với quan điểm của Irenêô. Theo ông, tất cả mọi biểu lộ đặc biệt của Chúa Cha đều thực hiện qua trung gian của Ngôi Lời: “Chính do Thần linh và do Ngôi Lời duy nhất phát xuất từ Thiên Chúa, mà con người có thể nhận thức Đấng vô danh” .

Nếu như đối với Giustinô và Irenêô, tất cả mọi tri thức mà chúng ta có được về Thiên Chúa là do tác động của Ngôi Lời, thì Clementê phân biệt những gì nhân loại tuyệt đối không thể hiểu được, mà phải ngộ đạo gọi là vực thẳm, với những gì con người có thể lãnh hội một khi được Chúa Con mạc khải. Trước hết, con người có thể đạt tới tri thức chung và sơ đẳng về Thiên Chúa qua suy luận của lý trí. Đây là loại tri thức tự nhiên mà mọi người có thể đạt được. Thứ đến, trên một bình diện cao và đặc biệt hơn, với tác động độc đáo, Ngôi Lời dẫn đưa con người vào những con đường huyền nhiệm mà tự sức mình con người không thể vươn tới.

Ảnh hưởng của Ngôi Lời trải rộng khắp nơi, vượt xa bên ngoài ranh giới của truyền thống Do thái giáo và Kitô giáo, bởi vì thế giới “ngoại đạo” cũng có những ngôn sứ riêng. Một số người Hy Lạp, dưới tác động của Ngôi Lời, đã thực sự thi hành sứ vụ ngôn sứ: “Phải chăng đó đã là một ân huệ tiên báo hay một thứ thần giao cách cảm? Đó là những hình thức tiên tri? Các triết gia sâu sắc nhất của Hy Lạp nhìn thấy Thiên Chúa qua hình ảnh mờ nhạt, nhưng cũng có khi với tất cả vẻ trong sáng” .

Clementê có một cái nhìn khá lạc quan và tích cực về triết học: triết học đến từ Thiên Chúa và hướng tới Ngài. Đối với thế giới Hy Lạp, triết học nằm trong kế hoạch đặc biệt của Thiên Chúa, nếu không tương ứng ít nhất cũng song song với chương trình cứu độ Thiên Chúa đã thực hiện nơi người Do Thái qua Luật Mô-sê. Cả hai đều do Thiên Chúa thiết lập để dẫn đưa nhân loại hướng tới Đức Kitô. “Đối với người Do Thái, Ngài đã trao ban Lề Luật, đối với người Hy Lạp Ngài ban tặng triết học, ngõ hầu dân ngoại không có cơ tị bào chữa. Bởi vì qua hai tiến trình khác nhau, Hy Lạp và man di, Ngài dẫn đưa con người tới sự hoàn thiện trông chờ do đức tin” .

Nói một cách rõ rệt hơn, theo Clementê, triết học đã là một phương tiện cứu độ Thiên Chúa ban cho người Hy Lạp. “Trước khi Chúa đến trần gian, đối với người Hy Lạp, triết học đã được coi là bất khả thay thế trong việc dẫn đưa họ tới sự công chính, bây giờ triết học trở thành hữu ích để dẫn đưa họ tới việc tôn thờ Thiên Chúa. Triết học đóng vai trò chuẩn bị cho những tâm hồn muốn đạt tới niềm tin tôn giáo qua lý chứng (...). Rất có thể triết học cũng được trao ban cho người Hy Lạp như một sự thiện trực tiếp, trước khi Chúa nói rộng lời mời gọi đến họ. Bởi vì, cũng như Lề Luật đối với người Do Thái, triết học giáo dục người Hy Lạp, ngõ hầu dẫn đưa họ tới Đức Kitô. Triết học làm công tác chuẩn bị. Dĩ nhiên chỉ có một con đường chân lý, nhưng nó giống như một dòng sông không hề khô cạn mà nhiều con suối ở nhiều nơi khác nhau cùng đổ vào đó” .

Một vài lần Clementê còn đi xa hơn. Ông không ngần ngại định nghĩa triết học như một giao ước (diathêke) giữa Thiên Chúa với nhân loại, một lợi khí để vươn tới một nền triết học Kitô giáo: “Triết học đã được ban tặng cho người Hy Lạp như một giao ước đặc biệt theo ý hướng của họ, làm như một tấm ván nhún để vươn tới một triết học phù hợp với giáo huấn của Đức Kitô” .

Trong viễn tượng đó, các triết gia có một sứ mệnh cao cả đối với dân tộc của họ và triết học là biểu hiệu đức khôn ngoan, cũng như tâm tình tôn giáo của nhân loại. Điều đó giả thiết các triết gia đã nhận được sự yểm trợ đặc biệt của sức mạnh thần linh. Đối với người Hy Lạp chẳng hạn, “triết học đã có một chức năng tương tự như Lễ Luật đối với người Do Thái. Triết học và Lễ luật đã đóng vai trò chuẩn bị để hướng tới sự viên mãn nơi Đức Kitô. Tuy nhiên có một sự khác biệt rõ rệt giữa tác động của Thiên Chúa nơi các triết gia và nơi Cựu ước. Mặt khác, chỉ trong Đức Giêsu là ánh sáng soi cho mọi người, thì mới có thể chiêm ngắm Lời hoàn hảo và chân lý tròn đầy. Dù vậy, những mảnh vụn của chân lý cũng thuộc về toàn thể chân lý” .

Giá trị của triết học được đề cập ở đây trước tiên phải hiểu là triết học Hy Lạp. Tuy nhiên, chính Clementê cũng thú nhận là các triết gia Hy Lạp không phải là những bậc thầy vĩ đại đã cảm nghiệm được linh ứng thần linh để dẫn đưa các dân tộc về với Đức Kitô. Ông cho rằng các triết gia Hy Lạp đã vay mượn rất nhiều ở các hiền giả cổ điển. Chính các hiền giả này mới thực sự là những vị hướng đạo chân chính của nhân loại, những người được Thượng đế linh ứng và dưới sức tác động của Ngôi Lời, họ đã dạy những chân lý thần linh cho các dân tộc. Trong số các vị này, Clementê đặc biệt nói đến các hiền giả Ấn độ: “Ở Ấn độ có hai loại hiền giả, gọi là Sarmanes và giáo sỹ Bàlamôn... Một số người Ấn độ tin theo giáo pháp của Đức Phật, một người được họ tôn sùng như chính thượng đế, do sự thánh thiện trời vượt của Ngài” .

Dưới ánh sáng của đức tin Kitô giáo, Clementê quả quyết: “Ngôi Lời của Chúa Cha chính là ngọn đuốc sự thiện, là Đức Chúa

đã mang ánh sáng, đức tin và ơn cứu độ cho tất cả”. Ngài hiện diện và hoạt động ở mọi thời mọi nơi để gieo vãi chân lý và ánh sáng cho nhân loại. Nói cách khác, Ngôi Lời là “ánh sáng của nhân loại”. Đây là ánh sáng phổ quát chiếu soi mọi người: “Xin hãy lắng nghe, anh em những người ở xa; xin hãy lắng nghe, anh em những người ở gần, Ngôi Lời không hề lẫn lộn bất cứ ai; Ngài là ánh sáng chung, Ngài chiếu soi mọi người”.

Cũng như Giustinô và Irênêô, Clementê kết thúc suy tư của mình với cái nhìn lạc quan về viễn tượng cứu độ phổ quát: “Ý định muôn thuở của Thiên Chúa là cứu độ cộng đồng nhân loại. Chính vì vậy Thiên Chúa đã sai mục tử nhân lành. Ngôi Lời ban chân lý cho con người để chỉ cho họ thấy tất cả chiều cao rộng của ơn cứu độ, ngõ hầu họ được cứu độ khi biết sám hối, hoặc sẽ bị luận phạt, nếu bất phục tùng”.

5- Tác động phổ quát của Thần khí

Nếu biến cố Nhập thể của Đức Giêsu-Kitô, xét về phương diện nhân loại, bị giới hạn một cách nào đó do điều cụ thể của lịch sử, tác động của Thần khí không hề bị giới hạn bởi không gian hay thời gian. Hoạt động của Thần khí, trái lại, hoàn toàn tự do, nhiệm mầu và thiên biến vạn hóa. Chúng ta chỉ mờ mờ nhìn thấy một số hiệu quả, nhưng không thể nhận diện chính Thần khí và sức tác động vạn năng của Ngài: “Gió muốn thổi đâu thì thổi; ông nghe tiếng gió, nhưng không biết gió từ đâu đến và thổi về đâu” (Ga 3,8).

Thần khí của Thiên Chúa luôn hiện diện suốt dòng lịch sử nhân loại và vẫn tiếp tục tác động ở bên ngoài ranh giới của Kitô giáo. Chính Ngài linh ứng cho tín đồ các tôn giáo khác trên hành trình truy tâm chân lý. Một số thần học gia đã đặt câu hỏi: Nếu các Kitô hữu được ơn cứu độ qua niềm tin vào Ngôi Lời nhập thể là Đức Giêsu Kitô, thì tín đồ các tôn giáo khác có thể lãnh nhận ơn cứu độ qua tác động trực tiếp của Thần khí hay không? Sự phân biệt giữa “hai bàn tay” của Thiên Chúa có biện minh cho sự hiện hữu của hai phương thế khác nhau mà Thiên Chúa sử dụng để chuyển giao ơn

cứu độ cho tín đồ các tôn giáo khác? Nếu Thần khí là “đầu vào” cần thiết của Thiên Chúa trong đời sống của các tôn giáo và các dân tộc, phải chăng khi đặt nổi sức tác động của thần khí trong lịch sử nhân loại sẽ khai mở một lối đi mới cho thần học về tôn giáo?

Có thể ví Thần khí như “đầu vào” của Thiên Chúa ở mọi thời và mọi nơi, khi Thiên Chúa tự mạc khải và truyền đạt sứ điệp của Ngài cho con người. Chính sự hiện diện nội tại và tiềm ẩn của Thần khí là bảo chứng ân sủng cứu độ của Thiên Chúa. Dưới nhãn quan đức tin Kitô giáo, hoạt động của Thần khí có thể khác biệt với hoạt động của Đức Kitô, nhưng không bao giờ tách biệt và đối lập nhau. Càng không thể giải thích như hai chương trình cứu độ song song hay đối lập. Đúng hơn đây là hai phương thể bất khả phân ly, hai yếu tố bổ túc hay “hai bàn tay” của Thiên Chúa trong cùng một tiến trình cứu độ.

Nói cho cùng, Thần khí của Thiên Chúa đồng thời cũng là Thần khí của Đức Giêsu Kitô. Do đó không thể triệt để tách rời hoạt động phổ quát của Thần khí khỏi tác động phổ quát của Đức Kitô phục sinh. Chức năng cứu độ của Thần khí là chuẩn bị và dẫn đưa con người gặp gỡ Đức Kitô, Đấng mà Thiên Chúa đã thiết lập như Trung gian và Con đường cứu độ chính thức. Nói rõ hơn, chính Đức Kitô là trung tâm điểm của con đường cứu độ, chứ không phải thần khí.

Trong viễn tượng đó, nếu Thần khí hiện diện và hoạt động trong lịch sử từ trước biến cố Đức Giêsu Kitô, chính là để chuẩn bị hay tiếp nối biến cố Nhập thể, một biến cố được coi là trung tâm của lịch sử cứu độ. Sứ vụ đặc biệt của Thần khí, dù trước hay sau biến cố Nhập thể, đều nhằm mục đích làm cho nhân loại tham dự hữu hiệu và phổ quát hơn vào mầu nhiệm Phục sinh của Đức Kitô. Trong mọi hoàn cảnh, Thần khí dun dùi và soi sáng để nhân loại nhận thức được rằng cao điểm của chương trình cứu độ là mầu nhiệm Nhập thể. Như vậy, nhờ sức mạnh và sự hiện diện nhiệm mầu của Thần khí, biến cố của Đức Kitô luôn được hiện đại hóa ở mọi thời và mọi nơi.

Rất hữu lý khi một số thần học gia đặt nổi quan điểm Kitô học theo chiều hướng “thần khí học” như một chiều hướng thần học thích hợp hơn để trình bày yếu tố duy nhất và phổ quát trong biến cố Đức Kitô: “Một Kitô học được trình bày trong viễn tượng thần khí học cho phép liên kết dễ dàng hơn duy nhất tính với phổ quát tính của Đức Giêsu Kitô. Nó có khả năng chứng tỏ rằng Thần khí đã tác động trong Đức Kitô với tất cả tính sung mãn cũng chính là thần khí hoạt động khắp nơi trong lịch sử nhân loại theo những mức độ khác hơn. Một Kitô học như thế cũng có khả năng chứng minh rằng Đức Kitô là đích điểm và thủ lãnh của mọi người. Thân xác của Đức Kitô, tức Giáo hội, thì lớn hơn và trải rộng hơn những giới hạn cơ chế của Giáo hội(...). Tất cả những ai để cho Thần khí của Đức Kitô hướng dẫn trong niềm tin, hy vọng và bác ái, đều thuộc về Ngài” .

Kể từ Công đồng Vatican II, chủ trương cho rằng những ai vì một lý do nào đó chưa gia nhập Giáo hội, nhưng chân thành sống theo lương tâm cũng được cứu độ, đã trở thành một quan điểm chung. Giáo huấn chính thức của Giáo hội cũng đề cao vai trò và hoạt động của Thần khí trong mầu nhiệm cứu độ. Hiến chế mục vụ về “Giáo hội trong thế giới hôm nay” xác quyết: “Vì Đức Kitô đã chết cho mọi người và vì ơn gọi cuối cùng của con người thực sự là duy nhất, nghĩa là do Thiên Chúa, cho nên chúng ta phải tin chắc rằng Thần khí ban cho mọi người khả năng tham dự vào mầu nhiệm Phục sinh, theo cách thế mà chỉ duy Thiên Chúa biết thôi” . Chính trong viễn tượng tác động phổ quát của Thần khí mà thần học về tôn giáo đã xác quyết giá trị cứu độ của các tôn giáo.

Theo Sắc lệnh về hoạt động truyền giáo, “Thần khí đã hoạt động nơi trần gian trước khi Đức Kitô được tôn vinh”, nhưng sự hiện diện của Ngài được biểu lộ một cách đặc biệt qua biến cố Đức Giêsu Kitô và “trong ngày lễ Ngũ tuần”. Thành ra, “các Kitô hữu cần làm chứng đức tin và đời sống Kitô giáo, đồng thời phải nhìn nhận, bảo tồn và phát huy các giá trị siêu việt, đạo đức, xã hội và văn hóa nơi những người theo các tôn giáo khác”(NA 2).

Hiến chế “Ánh sáng muôn dân” vừa nhấn mạnh vai trò cần thiết của Giáo hội, vừa nhìn nhận giá trị của các tôn giáo khác trong tiến trình cứu độ: “Tất cả những gì là chân lý và ân sủng đã tìm thấy nơi các dân tộc như một sự hiện diện thầm kín của Thiên Chúa, sẽ được hoạt động truyền giáo tháo gỡ khỏi những vết xấu và đưa về Đức Kitô là Đấng tác thành chúng... Bởi vậy, những giá trị tích cực đã được gieo vãi trong tâm hồn con người hay trong các lễ nghi và văn hóa của các dân tộc, không những không bị hủy diệt, mà phải được thanh tẩy, thăng tiến và hoàn tất để Thiên Chúa được tôn vinh, mà quỷ phải xấu hổ và con người được hạnh phúc” .

Trong Thông điệp về Chúa Thánh thần (*Dominum et vivificantem*) (1986) giáo chủ Phaolô II nhấn mạnh hơn sự hiện diện và tác động của Thần khí trong lịch sử. Ngày xưa Ngài đã âm thầm hoạt động trong nhân loại trước khi Kitô giáo xuất hiện và ngày nay Ngài vẫn không ngừng hoạt động trong thế giới, ngay bên ngoài phạm vi của Giáo hội hữu hình. Thật vậy, chúng ta không giới hạn tác động của Thần khí “chỉ vào hai ngàn năm, kể từ ngày Giáng sinh của Đức Kitô. Cần phải ngược dòng thời gian, bao trọn tất cả tác động của Chúa Thánh thần trước Đức Kitô –ngay từ khởi thủy – trong toàn thế giới và đặc biệt trong chương trình cứu độ nơi giao ước cũ”.

Thông điệp “Sứ vụ cứu độ” còn đi xa hơn. Tác động của thần khí không chỉ giới hạn ở chiều kích nội tâm và cá nhân, nhưng còn mang chiều kích văn hóa và xã hội: “Thần khí ấy đã hoạt động trong công cuộc nhập thể, trong đời sống, cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu và đang tác động trong Giáo hội. Ngài không tự thay thế Đức Kitô và cũng không lấp đầy khoảng trống giữa Đức Kitô và Ngôi Lời... Điều mà Thần khí thực hiện trong tâm hồn con người và trong lịch sử các dân tộc, trong các nền văn hóa và tôn giáo, là chu toàn nhiệm vụ chuẩn bị cho Tin Mừng. Công tác này của Thần khí phải được thực hiện trong tương quan với Đức Kitô” .

Vì Thần khí đã và đang tác động nơi các tôn giáo mà vấn đề thần học căn bản về giá trị cứu độ của các tôn giáo được nêu lên. Tài

liệu “Kitô giáo và các tôn giáo khác” của Ủy ban thần học quốc tế ghi nhận: “Vì đã minh nhiên công nhận rằng Thần khí của Đức Kitô hiện diện nơi các tôn giáo, chúng ta không thể phủ nhận việc các tôn giáo, trong tư thế của mình, có thể mang một chức năng cứu độ nào đó, nghĩa là các tôn giáo có thể giúp con người đạt đến cứu cánh tối hậu của mình, cho dù còn mập mờ và thiếu sót(...). Thật khó có thể quan niệm rằng những gì Thần khí thực hiện trong tâm hồn mỗi người có giá trị cứu độ, trong khi đó những điều cũng do chính Thần khí ấy thực hiện nơi các tôn giáo và các nền văn hóa lại không có giá trị cứu độ như thế. Giáo huấn của Giáo hội gần đây dường như không chấp nhận sự phân biệt triệt để như vậy. Ngoài ra cần phải lưu ý rằng nhiều bản văn mà chúng ta đã qui chiếu không những chỉ nói đến các tôn giáo mà còn nhắc đến các nền văn hóa, lịch sử các dân tộc... bên cạnh các tôn giáo này. Tất cả các dữ kiện đó cũng có thể được ân sủng tác động”

6. Nước Trời trải rộng...

Tính độc đáo và vẻ nghịch thường của Nhập thể đã nối kết một cách tài tình cá biệt và phổ quát, hữu hạn với Tuyệt Đối, thời gian và Vô thường. Chính tính độc đáo này cho phép ta nối kết ý nghĩa phổ quát của chương trình cứu độ nơi Đức Kitô với giá trị cứu độ nơi các tôn giáo khác. Mỗi bận tâm của nhiều thần học gia là giải thích làm sao để có thể bảo vệ duy nhất tính của Đức Giêsu Kitô và đồng thời chấp nhận giá trị tích cực của các tôn giáo khác. Theo E. Schillebeeckx, “Đức Giêsu là biểu hiện duy nhất của ân huệ cứu độ đến từ Thiên Chúa cho tất cả mọi người, nhưng xét theo một phương diện nào đó cũng là biểu hiệu bất tất, nghĩa là mang tính lịch sử và do đó bị giới hạn”. Chính vì tính cá biệt và lịch sử này của biến cố Nhập thể, mà “mạc khải của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu, theo như Tin Mừng tường thuật, không có nghĩa tuyệt đối thần linh hóa một đặc thù lịch sử (...). Trái lại mạc khải này dạy chúng ta rằng không một đặc thù nào có thể tự cho là tuyệt đối(...). Chính Đức Giêsu cũng không ngừng hướng chúng ta về Thiên Chúa, Đấng cao trọng hơn Ngài. Ta có thể nói như sau: Thiên Chúa, qua Đức Giêsu Kitô và trong Thần khí, tự biểu lộ như Đấng Tạo hóa và Đấng cứu độ, như

một Thiên Chúa của con người, của tất cả nhân loại. Chỉ duy Thiên Chúa là Tuyệt đối, và chẳng có tôn giáo nào tuyệt đối cả”.

Trong viễn tượng đó, thần học xét như một suy tư của con người về Thiên Chúa dưới ánh sáng của đức tin sẽ đi xa hơn Kitô học. Jacques Dupuis nghĩ rằng “Đức Kitô vừa mạc khải đồng thời vừa che dấu Thiên Chúa, bởi vì Ngài xuất hiện giữa chúng ta trong một nhân tính không thần thiêng, một nhân tính của thụ tạo. Xét như là một con người, Ngài là một hữu thể lịch sử và bất tất, nên không thể trình bày tất cả về phong phú của Thiên Chúa (...), ngoại trừ khi người ta phủ nhận giá trị đích thực của nhân tính nơi Ngài”.

Chương trình cứu độ của Thiên Chúa chỉ là một và bao trọn tất cả lịch sử nhân loại. Biến cố Nhập thể của Ngôi Lời trong Đức Giêsu Kitô là cao điểm của tiến trình tiệm tiến qua đó Thiên Chúa đã tự mạc khải cho con người. Hành động “làm người”, cuộc sống nhân loại, giáo huấn, cái chết và sự Phục sinh vinh hiển của Ngài nói lên ý nghĩa sâu thẳm và tuyệt vời nhất tình yêu của Thiên Chúa đối với nhân loại.

Tuy nhiên, tính độc đáo của biến cố Nhập thể trong chương trình cứu độ cũng không cho phép chúng ta lãng quên hay đánh giá thấp hoạt động thường xuyên của Thần khí. Sức mạnh chiếu sáng và cứu độ này không hề bị giới hạn bởi tính đặc thù của biến cố lịch sử, trái lại luôn vượt trên tất cả những giới hạn về không gian và thời gian. Quyền lực siêu việt của Ngài cho phép chúng ta nghĩ đến tính đa diện trong cách thể can thiệp của Thiên Chúa vào lịch sử nhân loại và chấp nhận giá trị tích cực của các tôn giáo khác.

Theo thánh Gioan, “từ nguyên thủy đã có Ngôi Lời(...). Ngài là ánh sáng thật, ánh sáng đến thế gian và chiếu soi mọi người” (Ga 1,1 &9). Ngài đã soi sáng và hướng dẫn nhân loại từ trước khi Ngài mạc xác phàm. Ngài ban thần khí không phải chỉ cho các cá nhân – hiện triết Socrate, đức Phật, đức Khổng và bao nhiêu trí giả khác – mà còn cho các nền văn hóa, các truyền thống tôn giáo và triết học. Có thể coi đây là những “con đường” hay “phương tiện” được sử

dụng để truyền thông ánh sáng thần linh cho con người. Giao ước giữa Thiên Chúa với Nuê, chẳng hạn, là biểu tượng giao ước với các dân tộc trong khung cảnh văn hóa và tôn giáo riêng của họ. Một cách cụ thể hơn, giao ước Thiên Chúa thực hiện với Abraham và Maisen là giao ước đặc biệt với dân tộc được tuyển chọn. Chúng ta gặp thấy trong tiên tri Isaia nhiều bản văn đề cập đến sự cứu độ của các dân tộc trong bối cảnh chương trình cứu độ dân Israel (Is. 42-66). Nhiều thần học gia đã đề cập đến một giao ước có tầm vóc vũ trụ, như triết học chẳng hạn. Công đồng Vatican 2 cũng nhìn thấy trong truyền thống các tôn giáo của nhân loại nhiều yếu tố của “chân lý và ân sủng” (AG 9).

Khai triển hướng đi của Vatican 2, nhiều văn kiện chính thức của Giáo hội công nhận là, xét về phương diện hiện thực lịch sử, Nước Trời trải rộng bên ngoài biên giới của Hội Thánh. Nước Trời đến với mọi người trong nhân loại, hiện diện trong tất cả truyền thống văn hóa cũng như tôn giáo và dưới sức tác động của Thần khí vẫn đang tiếp tục mở rộng thêm mãi.

Thông điệp “Redemptoris Missio” công nhận một cách dè dặt: “Đành rằng dưới dạng thức sơ khởi, Nước Thiên Chúa cũng có thể có mặt ngoài ranh giới của Hội thánh, giữa các dân nước ở khắp nơi trên thế giới, theo nghĩa là họ sống thật “những giá trị của Tin Mừng” và biết mở lòng đón nhận tác động của Thần khí, là Đáng muốn thời lúc nào và bao giờ thì thôi (xem Ga 3,8). Nhưng cần phải nói thêm ngay rằng bao lâu chưa được nối kết với Nước Đức Kitô hiện diện trong Hội thánh và chưa cố gắng tiến tới mức viên mãn cánh chung, bấy lâu dạng thức trần thế của Nước Thiên Chúa vẫn chưa tròn đầy”(số 20).

Hiệp Hội các Hội đồng Giám mục Á châu nêu rõ tính ưu tiên của Nước Thiên Chúa so với Giáo hội. Là bí tích của Nước Thiên Chúa ở trong thế giới, Giáo hội có trách vụ thông truyền cho người khác Tin Mừng về Nước Thiên Chúa đã được Đức Kitô khai mở giữa lòng lịch sử. Công tác xây dựng Nước Thiên Chúa vượt xa bên ngoài biên giới của Kitô giáo. Khi biết nhất trí dần thân để bảo vệ nhân

quyền, khi nỗ lực hoạt động cho công cuộc phát triển toàn diện mỗi người và mọi người, đặc biệt là những người nghèo và những người bị áp bức, khi hăng say cố võ những giá trị tôn giáo và tâm linh, con người đang cùng nhau xây dựng Nước Thiên Chúa:

“Nước Thiên Chúa... hiện diện và hoạt động ở khắp mọi nơi. Ở đâu con người biết mở rộng lòng để đón nhận mẫu nhiệm siêu việt của Thiên Chúa tác động trên họ và biết vượt ra khỏi bản thân cá nhân mình để yêu mến và phục vụ anh chị em đồng loại, thì ở đó Nước Thiên Chúa đang thực sự hoạt động. Như BIRA đã nhận định: “Nơi nào có người đón nhận Thiên Chúa, có người sống thật những giá trị của Phúc Âm, nơi nào biết tôn trọng phẩm giá con người, thì nơi đó Nước Thiên Chúa có mặt” (II,1, FABC II,423). Trong viễn tượng đó, con người trả lời tương xứng nghĩa cử của Thiên Chúa ban tặng ân sủng qua Đức Kitô trong Thần khí, và bước vào Nước Thiên Chúa qua hành vi đón nhận của lòng tin (...).

Điều đó cho thấy rằng Nước Thiên Chúa là một thực thể phổ quát, trải rộng ra ngoài biên giới của Hội Thánh. Nước ấy chính là thực tại của ơn cứu độ trong Đức Giêsu Kitô – thực tại mà Kitô hữu và những tín hữu khác đều cùng tham dự- và là “mẫu nhiệm hiệp nhất” cơ bản có một sức nối kết bền sâu kiên vững hơn là lực phân rẽ mà những khác biệt về tín ngưỡng có thể khơi dậy để chia cắt và phân ly chúng ta” .

Nói cho cùng khi “Ngôi Lời đã nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta” (Ga.1,14), tức là cõi vĩnh hằng đã đi vào thời gian và tuyệt đối bất gặp tương đối để biến đổi nó từ bên trong. Khi “ánh sáng đến trần gian và chiếu soi mọi người” (Ga.1,9) thì cuộc đời và con người được biến đổi, vì từ đó đã mang trong mình một hứa hẹn tuyệt đối. Và như vậy, theo lời quả quyết của Đức Kitô, “Nước Trời đang ở trong anh em” (Lc.17,21). Kể từ đó, tất cả những gì hữu hạn, tương đối, giới hạn, bất tất ... không còn y nguyên nữa, mà phần nào đã được chấp cánh, thăng hoa và tuyệt-đối-hóa. Rồi khi “Đức Giêsu Kitô vốn dĩ là Thiên Chúa mà không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa, nhưng đã hoàn toàn trút bỏ vinh

quang mặc lấy thân nô lệ, trở nên giống phàm nhân, sống như người trần thế (...), vâng lời cho đến nỗi bằng lòng chịu chết, chết trên cây thập tự” (Pl 2, 6-8) cho muôn người được tha tội (Mt 26,28) thì đương nhiên con đường cứu độ phổ quát đã khai mở.

Trong viễn tượng đó, hồng y Walter Kasper có lý để kết luận: “đức tin Kitô giáo, đặc biệt nhất trong tính chất phổ quát của nó, mà bao nhiêu người từng đặt nghi vấn, là một lời mời gọi và một nền tảng cho thái độ bao dung và sự tôn trọng lẫn nhau, cho chia sẻ và truyền thông, để trao đổi, cảm thông, giao hoà và hoà bình. Niềm tin Kitô giáo chỉ cho ta con đường đi tới Đấng là “điểm hội tụ của tất cả mọi ước vọng của lịch sử và của văn minh, là trung tâm của nhân loại, niềm vui của mọi tâm hồn và sự hoàn thành của mọi khát vọng”(GS 45) .

Chương 7

Hỡi Ngài ở bên kia vạn sự! Biết nói gì về Ngài ?

Chắc chắn Thượng Đế không thể là đối tượng khảo sát và nghiên cứu của khoa học. Ngài vượt trên thế giới khả nghiệm và khả tri. Tuy nhiên Ngài rất gần gũi và luôn sát cánh với con người. Suốt dọc lịch sử nhân loại, Ngài vẫn không ngừng khuyến khích, mời gọi và thôi thúc con người kiếm tìm chân, thiện, mỹ. Rất nhiều lần và bằng nhiều cách thể khác nhau, Ngài đã soi sáng và hướng dẫn các chính nhân đi vào mối tương quan mật thiết và yêu thương với Ngài.

Mặt khác con người vốn là một sinh vật có tôn giáo, luôn tìm cách biểu lộ chiều kích tâm linh qua những hình thức rất đa dạng và

phong phú như chiêm niệm thần bí, lễ nghi tế tự, suy tư triết học, và dẫn thân phục vụ. Tuy nhiên nếu như con người có thể hiểu biết chút gì Thiên Chúa, qua vũ trụ hay bằng chính kinh nghiệm tâm linh, nói cho cùng tất cả những kiến thức đó cuối cùng có lẽ cũng chỉ là "suy diễn dựa trên những kinh nghiệm thuộc thế giới hữu hình và thế giới tâm linh của con người" .

Vì vậy chúng ta không nên ngạc nhiên khi thấy quan niệm về Thượng Đế của các triết gia và trí giả không những không đồng nhất, mà nhiều khi còn khác biệt, mâu thuẫn nhau. Điều đó không có nghĩa là có nhiều Thượng Đế, mà là có nhiều cách quan niệm và trình bày về Ngài. Câu trả lời đúng đắn nhất ở đây có lẽ là câu kinh Veda: "Thực tại chỉ là Một, nhưng các trí giả gọi Ngài bằng nhiều tên khác nhau". Nói một cách giản dị và bình dân hơn, những cố gắng của con người để trình bày Thượng Đế phần nào cũng tương tự như câu chuyện của những anh mù sờ voi.

1. Những anh mù sờ voi

Phật kinh kể chuyện xưa bên Ấn-độ có quốc vương kia sai dắt một thớt voi ra, rồi truyền cho một đám người mù đến nhận diện con voi bằng cách lấy tay sờ, nhưng mỗi người chỉ được sờ một phần của voi thôi. Người thứ nhất sờ trúng cái chân, liền nói: "Con voi giống như cái cột trụ". Người thứ hai mó phải cái vòi, lập tức đính chính: "Đâu phải, nó giống như cái chùy". Người thứ ba sờ trúng cái bụng, vuốt ve và suy nghĩ một lúc rồi tuyên bố: "Theo tôi, nó giống như cái chum đựng nước". Người thứ tư nắm phải cái tai, lập tức cãi lại: "Các anh nói sai bét. Nó giống như cái nia". Thế rồi bốn anh mù cãi nhau om sòm, mỗi người khư khư với xác quyết của mình. Chẳng ai đồng ý hay nhượng bộ ai. Phải, làm sao có thể nhượng bộ được khi chính mình đã nắm bắt, sờ mó, cầm chắc trong tay (!).

Ở mỗi mức độ nghiên cứu, mọi người đều xác định Thượng Đế là "một thực tại tuyệt đối, duy nhất và siêu việt", nhưng mỗi trí giả, triết gia, thần học gia... chỉ kinh nghiệm và trình bày một khía cạnh nào đó của vấn đề. Đó là một thực tế đau lòng, nhưng lại là hệ

luận tất nhiên của con người hữu hạn trước Thực tại Siêu việt. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên và cũng chẳng có thể trách cứ ai, vì đối diện với Thực tại tuyệt đối, mọi khả năng tri thức của lý trí đều hữu hạn và tương đối.

Thật ra, cái bi đát nhất của con người trong hành trình truy tầm chân lý và trình bày Thượng Đế không hẳn do sự hữu hạn của lý trí cho bằng đã quên mất tính hữu hạn và tương đối của nó. Lịch sử triết học và thần học Tây phương là một dẫn chứng rõ rệt và đau thương nhất. Rất nhiều lần người ta đã đưa ra một cách thể quan niệm Thượng Đế, tự cho đó là chân lý tuyệt đối, rồi độc đoán gạt bỏ và kết án tất cả những cái nhìn khác, để biến quan niệm của mình thành tri thức tuyệt đối, độc nhất vô nhị trong thiên hạ.

Một tư tưởng gia nào đó đã nói rất có lý: nếu như thừa ban sơ Thượng Đế đã dựng nên con người theo hình ảnh của Ngài, thì suốt dòng lịch sử con người lại vẽ Ngài theo hình ảnh và quan niệm của riêng mình. Tất cả mọi người, kể cả người đang viết những dòng này, có lẽ cũng đã vẽ Ngài bằng những nét chủ quan và ngó ngàng riêng biệt, với những cây cọ phàm trần. Nhưng điều đáng sợ và bi thảm nhất là nhiều lần người ta dám nhân danh lương tâm hay một thể giá thần thánh nào khác để "thần thánh hóa" nét vẽ của chính mình.

Con người là một hữu thể ngã vị, nên dễ dàng quan niệm một Thượng Đế ngôi vị. Điều đó dễ hiểu và cũng chẳng có chi đáng trách. Cái đáng trách nằm ở chỗ ta dám xác quyết Thượng Đế chỉ có thể hay chỉ là thể, theo một số khuôn thức cứng nhắc, làm như thể người ta đã thấu hiểu bản thể của Ngài. Một vài trường hợp người ta còn dám cụ thể hóa Thượng Đế, kéo ghì Ngài xuống sà sà ngang tầm hiểu biết của đại chúng, gán cho Ngài những phẩm tính của con người. Tệ hơn nữa, một đôi khi, Thượng Đế còn bị sử dụng để biện minh cho cơ cấu xã hội và chế độ chính trị. Một Thượng Đế hữu ngã, bình dân hóa và chính trị hóa như thế có thể gần gũi quần chúng(?). Tuy nhiên một khi đã bị phàm trần hóa và chính trị hóa như vậy,

Ngài cũng rất dễ liên lụy và mang họa với những khuyết điểm của con người ở đời.

2- Có chăng một nhận thức về Thượng Đế bất khả tri?

Cô Hồng y Charles Journet đã bộc lộ một cách ngắn gọn và sâu sắc thách đố bí ẩn của Kitô giáo: đúng ra không ai có thể nói gì về Thiên Chúa, nhưng mặt khác cũng không thể không nói về Ngài. Thật vậy, chúng ta không thể đề cập đến những vấn đề căn bản về con người, thế giới, sự dữ mà không hiểu ngấm một quan niệm nào đó về Thiên Chúa. Nói khác đi, cái bí ẩn của thần học là làm sao tìm ra phương thế thích hợp để trình bày một Thiên Chúa vô thủy vô chung, bất khả tri bất khả giác .

Ước vọng thâm sâu của nhân loại suốt dòng lịch sử là làm sao trả lời cho câu hỏi căn bản: Thượng Đế, Ngài là ai? Có lẽ Ngài phần nào đã thỏa mãn yêu sách chính đáng trên qua cuộc đàm thoại với Mô-sê được ghi lại trong sách Xuất hành : “Mô-sê thưa với Chúa : Bây giờ con đến gặp con cái Israel rằng Thiên Chúa của cha ông các người đã sai tôi đến với các người và nếu họ hỏi con : “Tên Ngài là gì?”, con sẽ biết trả lời ra sao ? Thiên Chúa trả lời Mô-sê : “Người sẽ nói với con cái Israel thế này : “Đấng Hiện Hữu” đã sai tôi đến với các người!”. Thiên Chúa còn nói thêm với Mô-sê : “Người sẽ nói với con cái Israel thế này : Yahvê Thiên Chúa của cha ông các người, Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac và Thiên Chúa của Yacob đã sai tôi đến với các người. Đó là tên Ta mang mãi mãi” .

Các nhà chuyên môn đã tranh luận nhiều về ý nghĩa của đoạn văn trên. Phải chăng Thượng Đế không muốn mạc khải Danh Ngài, hay vì Danh Ngài không thể diễn tả bằng ngôn ngữ nhân loại, nên Ngài đã nói một cách lấp lửng như vậy? Hay phải chăng Ngài đã vén mở cho Mô-sê biết Danh Ngài một cách nào đó theo não trạng người Do Thái thời đó ?

Vì không thể thấu hiểu huyền nhiệm của Thiên Chúa, nhưng lại không thể không nói về Ngài, nên con người đã diễn tả Ngài qua

về hoàn hảo khác nhau của tạo vật hay qua cảm nghiệm tâm linh. Nhưng ngôn ngữ hữu hạn làm sao diễn tả nổi tính đơn thuần và siêu việt của Thiên Chúa ? Tất cả những gì ta có thể nói về Ngài phải chăng chỉ là những biểu tượng, ẩn dụ và loại suy, dựa trên những hình ảnh rất mờ nhạt được mạc khải trong Thánh kinh ?

Suốt chiều dài lịch sử, người ta đã sử dụng nhiều danh hiệu và biểu tượng để diễn tả Thiên Chúa, Đấng siêu việt vô thủy vô chung. Nhưng vấn đề thần học đích thực và cam go được đặt ra là khi Do thái giáo và Kitô giáo giới thiệu một Thiên Chúa ngôi vị, phải chăng đó là một hình thức diễn tả, một loại biểu tượng hay đã bao hàm một mạc khải đích thực về Thiên Chúa? Từ căn bản, truyền thống Do thái – Kitô giáo đã đặc biệt lưu tâm đến mối tương quan ngôi vị ? Phải chăng tương quan ngôi vị là nét độc đáo của Kitô giáo và đây cũng là đường lối Thiên Chúa sử dụng để chuyển thông ơn cứu độ cho nhân loại ?

Tuyên ngôn « Dominus Jesus » của Thánh bộ Đức tin quả quyết có sự khác biệt sâu xa giữa Thiên Chúa ngôi vị trong Kitô giáo với những hình ảnh biểu tượng về Thực Tại Siêu việt nơi một số tôn giáo Đông phương. Tuyên ngôn tái khẳng định vai trò chung cuộc và trọn vẹn nơi mạc khải của Đức Giêsu về Thiên Chúa, bất chấp những hạn chế tất nhiên của nhân loại. Tuyên ngôn cũng phủ nhận quan điểm cho rằng chân lý về Thiên Chúa không thể lãnh hội và diễn tả được, ngay cả khi được Đức Kitô mạc khải : « Chân lý về Thiên Chúa không bị xóa bỏ hay giảm thiểu vì được diễn tả qua ngôn ngữ con người. Trái lại, chân lý này vẫn duy nhất, trọn vẹn và quyết định, bởi vì Đấng nói và hành động chính là Con Thiên Chúa Nhập thể» .

Có lẽ thánh Tôma là một trong những thần học gia đã xây dựng quan niệm thần học về Thiên Chúa dựa trên những dữ kiện Ngài đã mạc khải qua Maisen và nhất là qua Đức Giêsu Kitô. Điểm khởi sắc của thánh Tôma, xét về phương diện tư tưởng, là khả năng tổng hợp các chân lý, hệ thống hóa chúng trong một cơ cấu chặt chẽ và đặt chúng vào đúng vị trí của mình.

Dưới ánh sáng mạc khải, Tôma đã sử dụng một cách linh động triết học của Aristote và phái tân Platon để xây dựng một nền thần học như một “khoa học”, có phương pháp khảo cứu nghiêm túc và khách quan. Tất cả cố gắng trí thức của thánh nhân là cốt minh chứng không có xung khắc giữa Thiên Chúa của đức tin và Thiên Chúa mà lý trí có thể vươn tới. Giữa lý trí và đức tin có một tương quan hầu như liên tục, do đó có thể quả quyết sự hợp lý của thần học tích cực, dựa trên quan niệm “loại suy hữu thể”. Chẳng hạn chúng ta có thể xác quyết rằng Thiên Chúa nhân từ và công chính, với hai điều kiện sau đây: trước hết, chúng ta phải phủ nhận tất cả những tương đồng giữa Thiên Chúa và thụ tạo, vì nếu Thiên Chúa tốt lành, chắc chắn Ngài không tốt lành như chúng ta nghĩ và theo cách thế của loài người chúng ta. Sau đó có thể giữ lại ý nghĩa tương tự của các phẩm tính nhân loại. Chẳng hạn, nếu con người tốt lành thì Thiên Chúa cũng tốt lành, nhưng ở một mức độ và bình diện siêu việt.

Với phương pháp loại suy, thánh Tôma đã khai thác tối đa tính chất «nước đôi» của ngôn ngữ, vừa hữu hạn, vừa ra như có cái gì vô hạn. Có thể coi ngôn ngữ như bức bình phong ngăn cách những gì ta cho là hữu hạn với cái vô hạn. Bức vách này không cho phép chúng ta vượt sang bên kia bờ của vô cùng vô tận. Tuy nhiên chính những giới hạn tự nhiên của ngôn ngữ lại làm lóe lên một ánh sáng và một cửa ngõ dẫn vào cõi vô biên. Như vậy, qua phương pháp loại suy hữu thể, chúng ta có thể đi từ thực tại hữu hình để tiếp cận và cảm nhận huyền nhiệm của Thiên Chúa.

Tuy nhiên thánh Tôma không bao giờ để quan niệm siêu hình về « Hữu thể tự tại » lẫn át quan niệm Thiên Chúa của mạc khải, trái lại luôn cố gắng giữ thế quân bình nào đó giữa thần học khẳng định và thần học phủ định. Theo chiều hướng của Dionisiô Areopagita, Tôma nhìn nhận sự bất lực của lý trí trong việc hiểu biết và cảm nhận Thiên Chúa. Chính thánh nhân đã viết một câu thật sâu sắc và thâm thúy, có thể coi như một định nghĩa của thần học phủ định: “Khi đi đến tận cùng con đường tri thức nhân loại, chúng ta gặp thấy một Thiên Chúa bất khả tri, điều đó có nghĩa là trên phương diện tri thức về Thiên Chúa lý trí đạt đến điểm cao nhất khi nhận ra

rằng bản tính của Ngài vượt trên tất cả những gì mà lý trí có thể hiểu biết được. Như vậy, dù rằng chúng ta không biết điều mà Thiên Chúa là, chúng ta có thể biết được Ngài hiện hữu” .

Ngoài ra, khi nghiên cứu thần học của thánh Tôma, chúng ta đừng quên câu chuyện xảy ra vào cuối đời của ngài. Sau một đời miệt mài nghiên cứu để xây dựng nền tảng cho khoa thần học, có lẽ nhờ một cảm nghiệm tâm linh nào đó, thánh nhân đã “ngộ” và thú nhận : “Tất cả những gì tôi đã viết đều là rơm rác hết”. Từ đó nhất định gác bút. Không những không chịu viết tiếp, mà còn yêu cầu thiêu hủy tất cả những gì đã viết. Tuy nhiên, tác phẩm của thánh nhân đã được duy trì và hậu thế đã tuyệt đối khai thác khuynh hướng chủ yếu của thần học suy lý, muốn giải thích mẫu nhiệm khởi đi từ quan niệm một Thiên Chúa được hiểu như một ngôi vị, nguyên nhân và nền tảng của tất cả hiện hữu. Hơn thế nữa, đã triệt để khai thác phương pháp loại suy để rút ra những phẩm tính của Thiên Chúa, được xây dựng trên một số đức tính và giá trị nhân loại thuộc một thời đại và một nền văn hóa riêng biệt.

Tuyên ngôn « Dominus Jesus » của thánh bộ Đức tin phù nhận sự đối nghịch giữa não trạng duy lý của Tây phương và chiều hướng biểu tượng của Đông phương, đồng thời đề cao thần học tích cực và đánh giá rất thấp thần học tiêu cực, vì lo ngại nó cản trở công cuộc rao giảng Tin Mừng ở Á châu. Quan điểm này hiện đang gây nhiều tranh luận và phản ứng từ nhiều phía.

3. Con đường của hiền giả Đông phương

Nói chung các triết gia và thần học gia suy lý Tây phương thường chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế bằng những lý chứng dựa trên sách vở, tài liệu, luận chứng khách quan của trí tuệ, trong khi đó các thần bí gia và hiền triết Đông phương thường hướng về trực giác và cảm nghiệm tâm linh. Thật vậy đối với các thần bí gia, Đông cũng như Tây, không có chuyện biết để mà biết. Cái biết mà họ truy tầm phải là cái trí huệ có sức giải thoát con người. Tri và hành ở đây phải là một. Thành ra vấn đề Thượng Đế hay Thực tại tối

hậu không thể chỉ là một tri thức suông, mà phải là một kinh nghiệm sống, một thực nghiệm tâm linh, nhằm dẫn đưa con người huyền đồng với Chân Lý tối hậu.

Với khuynh hướng thực nghiệm tâm linh đó, họ không chú trọng đến việc tra hỏi về hiện hữu và bản thể của Thượng Đế. Ưu tiên số một ở đây là làm sao hội nhập cái ngã nhỏ bé của mình trong cái Đại Ngã vô biên. Kabir, một thần bí gia Ấn-độ ở thế kỷ 15, đã viết lên những vần thơ nghe như muôn chọc tức các thần học gia và triết gia duy lý:

*Học hành mà làm chi, suy nghĩ để làm gì?
Nghe có ích gì? Hát Thánh Kinh có lợi gì?
Đọc mà làm chi? Nghe để làm chi?
Nếu anh chưa kinh nghiệm về Tuyệt Đối?*

*Hỡi người ngu xuẩn,
nếu anh không gọi tên Thượng Đế
thì suy nghĩ làm gì cho uống công?
...Anh sẽ không bao giờ thấy rùng,
nếu anh không biết cây là gì.
Cũng thế, anh sẽ không bao giờ gặp Thượng Đế,
nếu anh tìm Ngài trong những ý niệm trừu tượng.*

Hành trình kiếm tìm chân lý thật xa xăm, diệu vợi. Thượng Đế quả siêu việt vô cùng, vì Ngài là Đấng mà "cái nhìn không thể thấu tới, ngôn ngữ và tư tưởng không thể diễn tả nổi" (Kena Up.1). Tuy nhiên các thần bí gia luôn thâm tín rằng họ có thể gặp gỡ Ngài : Với các Risis Ấn-độ, họ chính là Brahman (aham Brama smi), theo Khổng Tử "Đạo bất viễn nhân", còn Phật giáo kêu mời con người trở về với "Chân tâm".

Một khác biệt nữa là khi bó buộc phải diễn tả Thượng Đế, các thần bí gia thường dùng những công thức định tín, những quan niệm trừu tượng, những danh từ khúc chiết, rõ rệt... mà dùng phương pháp ám thị, biểu tượng, gợi ý qua các châm ngôn, ẩn dụ hay ngụ ngôn. So với tác phẩm của các triết gia và thần học gia suy lý,

trước tác và ngôn ngữ của các thần bí gia có vẻ tối nghĩa, thiếu mạch lạc và nhiều khi còn mâu thuẫn, nhưng khả năng gợi ý và diễn đạt của nó thật vô cùng phong phú.

Trang Tử bảo rằng khi hai vị thánh gặp nhau, chỉ cần "mắt họ gặp nhau, Đạo đã hiển hiện rồi", chẳng cần nhiều lời. Và ông ước mong tìm được người biết quên lời để cùng nhau đàm đạo. Theo Lão tử không thể dùng suy luận của lý trí để hiểu Đạo, mà chỉ có thể hiểu được bằng chính thực nghiệm nơi bản thân. Đạo cũng không thể diễn tả bằng những danh từ thuộc giới tương đối nhị nguyên. Nếu như Đạo mà có thể diễn tả được bằng ngôn ngữ tương đối thì chắc hẳn sẽ không còn là Đạo vĩnh hằng, tuyệt đối, vô thường: "Đạo khả Đạo, phi thường Đạo, danh hữu danh, phi thường danh" (Đạo đức kinh, thiên I).

Truyền thống triết học Ấn-độ cũng chủ trương rằng nếu chỉ dùng suy tư của trí tuệ thì không bao giờ hy vọng nhận thức được Thượng Đế. Con đường thích hợp nhất phải là thực nghiệm tâm linh. Katha Upanishad quả quyết: "Tự Ngã không thể đạt tới được do học vấn, trí tuệ hay kiến thức. Ngài chỉ có thể đạt được bởi người nào mà Ngài chọn lựa. Đối với người ấy, Tự Ngã tự thể hiện bản tính của mình" (Katha Up.I.2,23). Nói cách khác, nếu chúng ta biết chút gì về Thượng Đế, điều đó chẳng qua là nhờ hoạt động của Ngài ở trong ta, chứ hoàn toàn không do khả năng riêng của lý trí. Những giây phút xuất thân là những lúc con người cảm nghiệm được Thực-Tại cao cả, lớn lao trong đáy sâu của tâm hồn, mặc dù không thể nào diễn tả nổi

Brihad-aranyaka Upanishad đã đưa một điển ngữ thật đặc ý để diễn tả Thực-Tại Vô- biên: "Neti Neti", Ngài chẳng phải thế này, cũng không phải thế nọ. Đối với tầm hiểu biết của chúng ta, Ngài quả là "diệt hữu - diệt vô, phi hữu - phi vô, phi phi hữu - phi phi vô, bất thường - bất đoạn". Ngài "không lớn, không nhỏ, không ngắn, không dài, không rực rỡ, không tối tăm, không mùi không vị, không mắt không tai, không tiếng nói, không hơi thở, không trong, không ngoài, không tiêu hủy và cũng không bị tiêu hủy" (III.8,8). Thành ra

càng cố gắng diễn tả Ngài bao nhiêu, càng bộc lộ rõ rệt cái lỗ bịch, kịch cớm và vô nghĩa:

*"Ai không bắt gặp Ngài, thì bắt gặp Ngài.
Ai bắt gặp Ngài thì không bắt gặp Ngài.
Ai (tưởng) hiểu biết Ngài thì không hiểu biết gì
Ai (tưởng) không hiểu biết Ngài thì hiểu biết"
(III.9,26).*

4- Cảm nghiệm của thần bí gia.

Bên trời Tây, những quan niệm về siêu việt, tuyệt đối, bất nhất- bất nhị, bất khả tri - bất khả giác... thật sự cũng khá quen thuộc trong ngôn ngữ huyền bí. Nói như Plotin, khi linh hồn đã đi trọn con đường huyền bí, nghĩa là đạt tới trạng thái xuất thân, thì "không còn biết đến chính cái mà nó chiêm ngưỡng nữa. Nó cũng không suy tưởng về Thượng Đế, bởi vì nó chẳng còn suy tưởng chi nữa" (Ennéades, VI,9,7).

Trong thế giới Kitô giáo, khoảng đầu thế kỷ IV, phong trào đan tu xuất hiện với thật nhiều khởi sắc trong kinh nghiệm tu trì và thần bí. Thánh Basilio, thánh Gregorio de Nisa và thánh Gregorio Naziano có những đóng góp tích cực cho con đường thần bí. Theo Gregorio de Nisa, đối với con người hữu hạn, tính bất khả tri của Thiên Chúa là hệ luận tất nhiên của bản tính siêu việt và vô cùng của Ngài. Xin ghi lại nơi đây một bài thơ của Gregorio, trong đó tác giả làm nổi bật tính vi diệu, bất nhất bất nhị, bất lai bất khứ, bất thường bất đoạn của Thiên Chúa:

*Hỡi Ngài ở bên kia vạn sự!
Phải chăng đó là tất cả những gì có thể ca ngợi Ngài
Ngôn ngữ sẽ hát tặng Ngài bài ca nào?
không có ngôn ngữ nào có thể diễn tả được.
Tình thần sẽ bám víu vào đâu?
Ngài siêu việt trên mọi trí tuệ.*

*Một mình Ngài khôn tả,
 bởi vì tất cả những gì có thể diễn tả đều bởi Ngài
 Chỉ duy Ngài không ai tri thức nổi,
 bởi vì tất cả những gì có thể suy niệm đều bởi Ngài
 Ngài là cứu cánh vạn sự,
 Ngài là tất cả hữu thể và là phi hữu thể,
 Ngài không phải là một hữu thể nào,
 Ngài cũng chẳng phải là toàn bộ mọi hữu thể.
 Ngài có mọi tên, nhưng tôi sẽ gọi Ngài là gì?
 Duy mình Ngài không ai có thể gọi tên được.
 Hỡi Ngài ở bên kia vạn sự!*

Nếu như “Thiên Chúa không ai có thể thấy bao giờ”, như vậy phải chăng ngộ mở để dẫn đưa con người hữu hạn gặp gỡ Đấng vô biên là con đường thần bí ? Có lẽ Gregorio là tác giả Kitô giáo đầu tiên đề cập đến một tiến trình tâm linh có khả năng biến đổi thực sự con người hữu hạn và cho phép nó tiếp cận, tham dự vào thực tại thần linh. Đường như nơi thăm sâu của con người hữu hạn đã tiềm ẩn một khả năng “vô hạn”, cho phép vươn lên không ngừng để tiếp cận với Thiên Chúa vô hạn.

Pseudo-Dionisiô, một tác giả ẩn danh ở thời cổ đại của Kitô giáo, mà cho đến thời Trung cổ người ta vẫn nghĩ rằng là một môn đệ của thánh Phaolô, nhưng đúng hơn có lẽ sống vào cuối thế kỷ V hay đầu thế kỷ VI, đã đóng vai rất quan trọng trong việc phát triển thần học phủ định và thần bí Kitô giáo. Ông ý thức rất rõ rệt giới hạn tất nhiên của ngôn ngữ và tri thức nhân loại : cho dù cao đẹp và sâu sắc đến đâu chẳng nữa, ngôn ngữ phàm trần không bao giờ diễn tả được bản tính của Thiên Chúa. Ông đưa ra bốn cách thể nhận thức và trình bày Thiên Chúa: con đường biểu tượng xây dựng trên những biểu tượng của mầu nhiệm đức tin; con đường khẳng định chủ ý khai thác nguyên nhân tính của Thiên Chúa ; con đường tiêu cực đặt nổi sức mạnh “phủ định của phủ định” ngõ hầu vươn tới thực thể siêu việt; và cuối cùng là con đường thần bí như muốn chọc thủng bức màn huyền nhiệm bằng thực nghiệm tâm linh .

Theo ông, tri thức nhỏ bé của chúng ta về Thực Tại Siêu Việt trở thành vô nghĩa, nếu so sánh với cái vô tri mê mông và sâu thẳm của ta về Ngài. Chính vì thế ông khuyên đồ đệ yêu quý "cố gắng giải thoát mọi cảm giác, mọi hoạt động tâm linh và tất cả những gì có thể cảm giác hay hiểu biết...để lần mò theo con đường vô tri, vờn mình bao nhiêu có thể, ngõ hầu đạt tới sự kết hợp với Đấng ở trên tất cả hữu thể và tất cả hiểu biết" (Theol. Myst. I,3).

Đối với tôn sư Eckhart, người khai sáng trường phái thần bí Đa-minh ở Đức, thì "trong đáy sâu của tâm hồn, cái sâu thẳm của Thiên Chúa và cái sâu thẳm của con người chỉ còn là một". Thiên Chúa là Thực-Tại Tối-Cao nên đồng thời vừa tuyệt đối siêu việt vừa tuyệt đối nội tại, vượt trên mọi tri thức của nhân loại, mà lại rất tiếp cận, nằm nơi thẳm sâu của con người. Thành ra chúng ta chỉ có thể gặp gỡ, cảm nghiệm được sự hiện diện vô biên của Ngài bằng con đường thực nghiệm tâm linh, đi vào hồ thẳm yên lặng của lòng mình để gặp gỡ sự thẳm sâu của Ngài.

Eckhart cũng không ngừng nhấn mạnh đến siêu việt tính của Thiên Chúa. Chúng ta không hiểu biết bản tính siêu việt của Thiên Chúa và cũng chẳng có thể gọi tên Ngài. Trong bài thuyết giáo "Renovamini spiritu mentis nostrae", Eckhart khẳng định: "Thiên Chúa không có tên gọi, bởi vì không ai có thể nói hay biết gì về Ngài. Nếu tôi nói Chúa tốt lành, điều đó không đúng, tôi tốt lành chứ Chúa đâu có tốt lành !... Nếu tôi nói Chúa khôn ngoan, điều đó cũng không đúng, tôi khôn ngoan hơn Ngài. Nếu tôi nói rằng Chúa là một hữu thể, điều đó cũng không đúng nữa, vì Ngài vừa là một hữu thể ở trên mọi hữu thể, vừa là một phủ định tối thiết yếu. Một tôn sư nói: nếu tôi có một Thượng Đế mà tôi có thể hiểu biết được, tôi sẽ không coi Ngài là Thượng Đế nữa... Anh phải yêu Ngài như Ngài là thể đó: chẳng phải Thượng Đế, chẳng phải tâm linh, chẳng phải ngôi vị, chẳng phải hình ảnh. Hơn thế nữa: Ngài là Đơn Nhất không pha trộn, thuần khiết, trong sáng".

Dĩ nhiên ngôn từ và lối diễn tả thần bí, phi nhị nguyên và "phá chấp" này đã là một "cú sốc" cho các nhà thần học và giáo luật

đương thời. Để trấn an họ và để tránh hiểm họa cho mình, tôn sư Eckhart biện bạch: "Khi tôi nói rằng: Thiên Chúa không phải là hữu thể và Ngài ở trên mọi hữu thể, tôi không có ý phủ nhận hữu thể nơi Ngài, trái lại tôi muốn nói Ngài là một Hữu Thể Siêu Việt" . Thật vậy, con đường tiêu cực khai mở cho chúng ta một ngõ mở để đi vào huyền nhiệm vô thường, vô lượng của Thực tại siêu việt. Khi xác quyết Thiên Chúa không phải là hữu thể và cũng chẳng phải phi hữu thể, chúng ta đã đặt nổi một chân lý nền tảng : Ngài là một Hữu Thể Siêu Việt, ở bên trên và bên ngoài tất cả mọi phạm trù nhân loại .

Theo những nghiên cứu gần đây, thánh Gioan thánh giá chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của Tauler và Eckhart về kinh nghiệm thần bí và thần học tiêu cực . Trong một đoạn văn nửa huyền bí, nửa như thơ, thánh Gioan thánh giá nói lên sự bất lực của con người trong việc tri thức Thiên Chúa: "Càng gần Chúa bao nhiêu, linh hồn càng cảm thấy như rơi vào vực thẳm tăm tối, vì sự bất toàn và yếu đuối của mình. Nếu càng đến gần mặt trời bao nhiêu thì ánh sáng của nó càng làm cho ta chói mắt và nhức nhối, do sự yếu đuối và bất toàn của con mắt. Cũng thế ánh sáng siêu nhiên của Thiên Chúa mạnh mẽ tới mức ta không thể hiểu nổi, nên khi linh hồn tới gần thì mù quáng và rơi vào tăm tối. Thánh Phaolô đã nói: ánh sáng và huy hoàng của Thiên Chúa càng cao cả bao nhiêu thì càng trở nên tăm tối và sâu thẳm cho con người bấy nhiêu".

Đối với Gioan Thánh giá, giữa Thiên Chúa tuyệt đối và thụ tạo hữu hạn không thể tìm được một điểm gặp gỡ nào. Chẳng có gì thuộc thế giới cảm giác hay tri thức có thể dẫn đưa con người kết hợp với Thiên Chúa. Chỉ duy con đường thực nghiệm tâm linh giúp chúng ta trở về với chiều sâu của tâm hồn để gặp gỡ chiều sâu của Thiên Chúa.

5. Tiến tới một cái nhìn bao dung

Phạm vi giới hạn của chương này không cho phép chúng tôi trình bày mọi khía cạnh của vấn đề và cũng không có thể đi sâu vào chi tiết. Hy vọng mấy nét chấm phá ở trên –cho dù thiếu sót và quá

giản lược— đã nói lên yêu cầu đặt lại một số cách quan niệm và trình bày về Thiên Chúa, hầu trả lời cho những thách đố và yêu cầu của thời đại.

Sở trường của thần học Tây phương là luôn đặt nổi “lý tính khoa học” và có khả năng biến thần học thành một môn học được nghiên cứu và giảng dạy nghiêm túc như bất cứ môn học nào tại các Đại học. Tuy nhiên chính cái “lý tính khoa học” này đã giết chết “thần học”, đóng khung nó trong những định tín, ý niệm, công thức, từ ngữ... ngoại tại, chai cứng, lạnh lùng và thiếu sinh khí. Thái độ duy lý này cũng dễ dẫn đến một thứ “đức tin công thức”, cố chấp, giáo điều, bất bao dung về tôn giáo, vì cho rằng mình độc quyền chân lý.

Chính Jean Guitton, một triết gia Công giáo và được coi là truyền thống, đã thú nhận : “Ngày xưa, người ta hạ giá quá đáng các bậc thầy không theo đường lối của Giáo hội. Người ta coi những người ngoài Công giáo và những người vô thần như những thứ quái vật. Trong rất nhiều sách giáo khoa, lịch sử của các học thuyết hoặc các giáo phái được coi như một thứ quái-vật-học của thần học (la téralogie de la théologie)” .

Đối với anh em đồng đạo, rất nhiều lần người ta cũng làm khổ, hành hạ, kết án và tuyệt thông nhau, chỉ vì bất đồng quan điểm về vài vấn đề, vài câu hay vài chữ hiểu chưa sát ý, mặc dù cùng chung một niềm tin. Bao nhiêu triết gia, thần học gia và thần bí gia đã bị điều tra, kết án và khai trừ ? Bao nhiêu nước mắt và máu đã đổ ra, nhiều khi chỉ vì một vài bản văn được hiểu hay giải thích hơi khác.

Ngày 13 tháng 12 năm 1996, giáo chủ Gioan Phaolô II và thượng phụ Karekin I đã công bố một bản tuyên tín chung, chấm dứt những bất đồng quan điểm giữa Giáo hội Công giáo và Giáo hội Armenia về vấn đề bản tính của Đức Giêsu Kitô. Hai vị xác tín rằng “một khi cùng chung một niềm tin căn bản nơi Thiên Chúa và nơi Đức Giêsu Kitô, thì những cuộc tranh luận và những việc chia rẽ

đáng tiếc nhiều khi chỉ vì sử dụng ngôn ngữ khác nhau để diễn tả đức tin, không thể tiếp tục hiện hữu để gây ảnh hưởng xấu trên đời sống và chứng từ của Giáo hội hôm nay”.

Hai vị cũng khiêm tốn bộc lộ trước Thiên Chúa “nỗi đau xót vì những cuộc tranh luận và chia rẽ này, đồng thời quyết tâm bừng khởi tâm trí và ký ức những hậm hực cay đắng, phỉ báng nhau và ngay cả hận thù đã ngự trị trong quá khứ và rất có thể hôm nay vẫn làm mờ nhạt mối tương quan huynh đệ giữa hai Giáo hội” .

Nhân dịp Năm Thánh 2000, Giáo hội Công giáo đã chính thức xám hỏi về những lỗi lầm trong quá khứ. Một trong bảy lỗi lầm được nêu lên chính là các tội đã phạm bởi “những người của Giáo hội, nhân danh đức tin và luân lý, đã sử dụng những phương tiện không phù hợp với Tin Mừng khi thực thi trọng trách bảo vệ chân lý”. Chẳng hạn: thái độ bất khoan dung và bạo động chống lại những người ly khai, chiến tranh tôn giáo, dùng vũ lực trong các chiến dịch của nghĩa binh thánh giá, những biện pháp tra tấn phi nhân của “Tòa tra”.

Có thể nói đây là một dấu chỉ tích cực, khởi đầu cho niềm hy vọng lớn lao tiến tới hiệp nhất Kitô giáo. Tuy nhiên, đứng trên bình diện đức tin tôn giáo, nhiều người ngày nay vẫn thắc mắc : tại sao có thể xảy ra những chuyện phi lý như vậy? Hơn nữa, tại sao phải đợi đến bây giờ mới can đảm sửa sai?

Ngay từ giữa thế kỷ IV, trong bầu khí tranh luận rất gay gắt với phái Ario, thánh Hilario đã khấn khoản van xin các đồng nghiệp của mình đừng vội lên án tuyệt thông nhau vì vài diễn ngữ và danh từ, khi còn chia sẻ một niềm tin : “Đối diện với những nguy cơ lớn lao và trầm trọng cho đức tin, cần biết linh động giải thích các danh từ cứng ngắc(...). Tại sao chúng ta nghi ngờ và kết án nhau vì những bất đồng vụn vặt về danh từ, trong khi không khác biệt về quan niệm sự vật?(...). Tôi van xin anh em, đừng ngờ vực nhau, đừng tạo thêm cơ hội (...). Tôi không thể chịu nổi diễn ngữ của các anh [hợp nhất trong bản thể], nếu điều đó có nghĩa rằng bất cứ ai tuyên xưng một

hình thức tương đồng về bản thể lập tức bị vạ tuyệt thông. Người ta không thể lên án một danh từ khi nó không làm biến đổi ý nghĩa của tôn giáo”. Rất tiếc quan điểm bao dung này chỉ là một tiếng kêu trong sa mạc Tây phương...

Tất cả những cách trình bày tượng hình, ẩn dụ, ví von và nhiều khi có vẻ mâu thuẫn ở trên, chỉ nhằm diễn tả một chân lý duy nhất: Thượng Đế là một Thực tại Siêu việt, là Cha nhân lành, là Đấng tạo thành vũ trụ. Không thể dùng ngôn ngữ hay quan niệm nhân loại để diễn tả bản thể của Ngài, vì Ngài siêu việt trên hữu-thể lẫn phi-hữu-thể. Nếu vì một lý do nào đó chúng ta phải dùng ngôn ngữ và hình ảnh để giới thiệu Ngài, đừng bao giờ quên tính cách hữu hạn của những phương tiện nhân loại mà chúng ta đã sử dụng. Cũng đừng quên rằng hành trình tâm linh rất nhiều khê, phức tạp và đa dạng, không thể công-thức-hóa, đồng-nhất-hóa hay có thể diễn tả một cách rõ ràng minh bạch.

Sách “Giáo lý của Giáo hội Công giáo” nhắc lại rằng “trong khi bênh vực khả năng lý trí của con người có thể nhận biết Thiên Chúa, Giáo hội nói lên xác tín của mình có thể nói về Thiên Chúa cho mọi người và với mọi người”. Tuy nhiên, cũng chân thành công nhận rằng “vì sự hiểu biết của chúng ta về Thiên Chúa bị giới hạn, cho nên ngôn ngữ của chúng ta về Thiên Chúa cũng giới hạn. Chúng ta chỉ có thể gọi tên Thiên Chúa nhờ vào các tạo vật và theo cách hiểu biết và suy tưởng có giới hạn của con người” (số 40). Do đó chúng ta cần ý thức để “đừng đồng hóa Thiên Chúa vô hình vô tượng, không thể hiểu được, không thể diễn tả với những biểu tượng loài người của chúng ta” (số 42).

Chúng tôi xin kết thúc chương này bằng câu chuyện “Sửa kinh”, một câu chuyện biến ngôn được Anthony de Mello trình bày một cách thật dí dỏm và rất dễ thương:

“Một học giả đến gặp Đức Phật và thưa: “Thưa thầy, những điều thầy dạy không thấy ghi trong sách kinh”. Đức Phật ôn tồn trả lời: “Vậy thì ngươi hãy viết thêm vào”. Sau một tháng suy nghĩ, học

giả đó lại trình Đức Phật: “Xin thầy cho phép con được liêu lĩnh thưa với thầy một điều nữa: một vài điều thầy dạy xem ra mâu thuẫn với kinh sách”. Đức Phật bảo: “Vậy cần phải sửa kinh sách đó”.

Tại Liên Hiệp Quốc, có người đưa ra đề nghị là cần sửa đổi tất cả mọi kinh sách của các tôn giáo. Nên cất bỏ những gì có thể gây ra tinh thần thiếu bao dung, tàn nhẫn, cuồng tín. Cần phải hủy bỏ những gì có thể, một cách trực tiếp hay gián tiếp, chống lại phẩm giá hay hạnh phúc của con người.

“Khi biết người đưa ra đề nghị đó chính là Đức Giêsu Kitô, tất cả các phóng viên đổ dồn đến phỏng vấn Ngài về lý do của lời đề nghị trên. Câu trả lời của Ngài thật giản dị: “Kinh sách cũng tương tựa như ngày sabát, nó vì con người chứ không phải con người vì nó”.

Chương 8

Dấn thân phục vụ

Mọi người đều công nhận Á châu là chiếc nôi đã khai sinh các tôn giáo lớn của nhân loại và hiện nay giá trị tâm linh vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trên vùng đất này. Đây cũng là vùng đất hiện đang có nhiều biến động về kinh tế, xã hội và chính trị. Hơn nửa dân số hoàn cầu cũng đang sinh sống trên lục địa mệnh mong này. Tuy nhiên, nhìn từ một góc độ khác, đây cũng là vùng đất của nghèo đói, bất công, áp bức, bạo lực và vi phạm nhân quyền.

Mặc dầu nhân loại đã bước sang ngàn năm thứ ba, thế mà tại nhiều nơi ở Á châu, quyền lợi căn bản của người công dân vẫn chưa được nhìn nhận, quyền tự do tôn giáo chưa được tôn trọng, nhân phẩm của người phụ nữ vẫn bị chà đạp, sức lao động của trẻ em đang bị khai thác một cách tàn nhẫn, tỉ lệ phá thai tăng cao, nạn mãi dâm và sách nhiễu tình dục nơi lứa tuổi vị thành niên cũng ở mức độ cao nhất thế giới .

Tại sao có nghịch lý sâu thẳm như vậy? Tại sao quê hương của tâm linh và tôn giáo lại đồng thời là quê hương của bóc lột, vi phạm nhân quyền, khổ đau và nghèo đói? Đâu là nguyên nhân của thảm kịch trên? Tín đồ của các tôn giáo nghĩ gì về thực trạng của Á châu hôm nay? Các tín đồ có trách nhiệm nào và có thể làm được gì cho đồng bào của mình?

Đôi riêng với giới Công giáo, giáo chủ Gioan Phaolô II đã coi đây là một thách đố gay go cho công cuộc rao giảng Tin Mừng của Giáo hội. Trong lá thư gửi Hội nghị khoáng đại của Hiệp hội các Hội đồng Giám mục Á châu họp tại Bandung, ngài viết: “Trước ngưỡng cửa Đệ tam thiên kỷ của Kitô giáo, tất cả các Giáo hội địa phương tại Á châu, mặc dù bé nhỏ nhưng đã chứng tỏ tính năng động và năng lực làm chứng cho Tin mừng, cần dẫn thân hơn nữa trong một cố gắng phúc âm hóa rộng lớn hơn. Thách đố đặc biệt đối với các Giáo hội Á châu là phải rao giảng Tin Mừng chính nơi giao thoa của các tôn giáo và các nền văn hóa, nơi ngã tư của các sức mạnh xã hội, chính trị và kinh tế của thế giới hôm nay” .

1- Kitô giáo, Đạo nhập thế và nhập thế

Qua lời lẽ của Zarathoustra, triết gia Nietzsche đã nhấn nhủ anh em nhân loại của ông: “Anh em hãy trung thành với trái đất, bằng tất cả nghị lực của tình yêu. Ước gì ân ái và tri thức của anh em cỏ vỡ tình yêu tha thiết đối với trái đất. Tôi nài xin, tôi van lạy anh em, xin đừng để nghị lực của anh em bay xa những thực tại trần thế và đi vỗ cánh trên những bức tường vĩnh cửu. Than ôi! đã có biết bao nhiêu nghị lực bị lạc lõng! Như tôi, xin anh em hãy dẫn đưa những nghị lực bị lạc lõng đó trở về với trái đất, quay về với xác thịt, với sự sống để nghị lực ấy mang lại cho trái đất một ý nghĩa, ý nghĩa nhân sinh... Đành rằng nếu anh em không trở thành những trẻ thơ, anh em không thể vào Nước Trời... Nhưng chúng ta đâu có muốn vào Nước Trời: chúng ta đã trở nên những người trưởng thành, bởi vậy chúng ta ước muốn trần thế”.

Trước và sau Nietzsche, nhiều tư tưởng gia nhân bản vô thần cũng gay gắt chỉ trích tôn giáo là lực lượng vong thân, là thuốc phiện ru ngủ quần chúng an phận với cuộc đời đời lạnh, với kiếp sống ngựa trâu bằng một niềm tin hão huyền vào hạnh phúc thiên đàng, vào phần thưởng bội hậu mai sau. Theo họ, niềm tin tôn giáo đã ru ngủ tín đồ bằng hứa hẹn hạnh phúc mai sau, mà không hướng dẫn họ tích cực dần thân để cải thiện cuộc sống cơ cực, nhọc nhằn, bất công hiện tại, ngõ hầu xây dựng một xã hội trần gian công bằng, nhân ái và hạnh phúc hơn.

Nói chung, khi đọc tác phẩm của các tác giả nhân bản vô thần chúng ta không thể không cảm thấy tấm lòng dào dạt yêu thương con người, tha thiết đến quyền làm người của anh em nhân loại; nhưng đồng thời cũng không khỏi đau buồn trước những phê phán và ngộ nhận bi đát của họ đối với tôn giáo. Họ gay gắt lên án các tôn giáo vì nghĩ rằng niềm tin tôn giáo phủ nhận giá trị trần thế, hờ hững với việc tranh đấu cho công bằng xã hội, nhất là đã tạo nên một lớp người ích kỷ và yếm thế, chỉ mãi mê kiếm tìm giải thoát cá nhân, mà lãnh đạm trước những thống khổ hiện tại của anh em nhân loại.

Hắn mọi người còn nhớ mô hình “siêu nhân” của Nietzsche đã kết thúc như thế nào và sự liên lụy bi thảm của nó với phong trào Đức quốc xã, mà hậu quả rùng rợn của nó là hàng triệu người phải thiêu sống! Tuy nhiên, nếu gác ra một bên thái độ cực đoan, quá khích và một chiều trong những lời tố cáo trên, không ai có thể phủ nhận yếu tố nhân bản và vai trò thanh lọc của nó đối với đời sống tôn giáo của chúng ta. Trong một mức độ nào đó, có lẽ họ nhắc nhở chúng ta không được ăn gian nói dối, bắt buộc chúng ta phải có lập trường minh bạch về giá trị trần thế, đòi hỏi các tín đồ phải làm sao trở thành những đứa con đích thực của thiên đàng và của trần gian.

Trung thành với Thiên Chúa cũng như với con người, Công đồng Vatican II tiếp tục phi bác chủ nghĩa vô thần với nỗi đau buồn và với tất cả sự cương quyết. Nhưng đồng thời Công đồng cũng thú nhận rằng “các tín hữu có thể chịu một phần không nhỏ trách nhiệm trong việc khai sinh chủ nghĩa vô thần, hoặc vì sao lãng việc giáo dục đức tin, hoặc trình bày sai lạc về giáo lý, hoặc do những thiếu sót trong đời sống tôn giáo, luân lý và xã hội. Phải nói rằng họ đã che dấu hơn là biểu lộ khuôn mặt đích thực của Thiên Chúa và tôn giáo”

Trên nguyên tắc, tất cả các tôn giáo đều chủ trương công bình bác ái, đều nhấn nhủ các tín đồ yêu thương, san sẻ, giúp đỡ lẫn nhau. Nói cho cùng, chẳng tôn giáo nào có thể hoàn toàn phủ nhận trần gian, vì tôn giáo dù siêu việt đến đâu, nếu muốn tồn tại, vẫn phải chấp nhận một thứ cơ cấu tối thiểu hay một hình thức nhập thế nào đó. Và người tín đồ, dù xuất thế đến đâu đi chăng nữa, trước khi về nơi vĩnh cửu, nhập Niết bàn hay lên Thiên đàng vẫn phải trải qua một giai đoạn hiện diện tại thế.

Riêng Kitô giáo, tự bản chất là một tôn giáo nhập cuộc, lăn lừng vào đời để cứu vớt, cải tạo cuộc đời từ nền tảng, đồng thời đem đến cho nó một ý nghĩa, một giá trị đích thực. Các trình thuật Tin Mừng kể lại: Con Thiên Chúa đã giáng trần để mặc lấy thân phận con người, làm người với mọi người và như mọi người. Ngài tự nguyện chia sẻ kiếp người với anh em nhân loại, đảm nhận những

vấn đề nhân loại với tư cách một con người như trăm triệu con người khác. Kể từ đó, Nhập thể đã trở thành huyền nhiệm, bản sắc và sứ vụ của Kitô giáo.

Nhưng tinh thần nhập thể và nhập thể của Đức Kitô không chỉ thu gọn vào việc mặc lấy thân xác con người, mà còn ở chỗ Ngài đã muốn trở nên người tội tở để phục vụ con người và mời gọi mọi người sống theo tin thần phục vụ ấy. Ngài có lòng ưu ái đặc biệt đối với những người nghèo khổ, bị áp bức, đầy đọa hay bỏ quên trong xã hội. Chính Ngài đã sinh ra trong hang bò lừa, giữa chốn đầu đường xó chợ, không cửa không nhà, như trăm triệu “con nhà kẻ khó khác”(Lc.2,1-8).

Thế rồi dòng dã 30 năm ẩn dật tại Nazareth, Ngài đã hòa mình tới đa với đám lê dân, chia sẻ điều kiện sống và số phận hẩm hiu của lớp người bình dân. Đến nỗi sau này khi Ngài trở thành một nhân vật nổi tiếng, trong một lần “vinh qui bái tổ”, đồng hương của Ngài vẫn chưa hết ngỡ vực và khinh miệt: “Bởi đâu ông ấy được như thế? Há ông ấy không phải là bác phó mộc, con bà Maria và anh em với Giacobê, Giuse, Giuda và Simeon ư? Chị em của ông ta không phải là bà con lối xóm với chúng ta đó sao?”(Mc.6,1-3).

Suốt ba năm truyền đạo, Ngài cũng thường lân la trò chuyện, ăn uống với những người vốn mang tiếng là bất lương, vô lại, vô đạo trong xã hội đương thời, đến nỗi người ta đã mỉa mai gọi Ngài là “con người mê ăn, chè chén, bạn bè với quân thu thuế và phường tội lỗi” (Mt.11,19). Đạo tình thương, Tin Mừng cứu độ của Ngài cũng dành ưu tiên cho những người ở bên lề xã hội, sống ngoài vòng pháp luật và cho tất cả những người nghèo khổ, sống vất vưởng ở đầu đường xó chợ (Lc.7,22).

Chưa hết, chính Ngài đã tự đồng hóa với những anh em hèn mọn và khổ đau nhất trong nhân loại. Bất cứ những gì đụng chạm đến họ là đụng chạm đến bản thân Ngài: “Quả thật, thầy bảo anh em: tất cả những gì anh em làm cho một người hèn mọn nhất là anh em đã làm cho chính thầy” (Mt.25, 35tt.). Hiểu như vậy dù Đạo của Đức

Kitô là Đường dẫn đưa chúng ta tiến về Nhà Cha, nhưng vẫn không bao giờ cho phép chúng ta hờ hững, lãnh đạm với anh em đồng loại. Đạo của Ngài cũng chẳng hề giới hạn trong những “cấm giới”: đừng giết người, đừng trộm cắp, chớ gian dâm..., mà còn là đạo hành động, đạo làm. Đối với Ngài, chẳng ai có thể chỉ theo đạo bằng môi miệng: “Không phải bất cứ ai thưa với Thầy: “Lạy Chúa! lạy Chúa!” là được vào Nước Trời cả đâu. Nhưng chỉ những ai thực hiện ý muốn của Cha Thầy” (Mt.7,21).

Trong giờ ly biệt nhân gian, Ngài đã để lại một chứng từ và một luật truyền về dẫn thân phục vụ: rửa chân cho các môn đệ. Thánh sử Gioan tường thuật: “Khi rửa chân cho các môn đệ xong, Đức Giêsu mặc áo vào, về chỗ ngồi và nói: “Anh em có hiểu việc Thầy mới làm cho anh em không? Anh em gọi Thầy là “Thầy”, là “Chúa”, điều đó đúng lắm, vì thật vậy, Thầy là Thầy, là Chúa. Vậy, nếu Thầy là Chúa, là Thầy, mà còn rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau” (Ga 13,12-14). Thi sĩ Bùi Giáng cô đọng ý nghĩa lời “trần trối” của Đức Kitô bằng ngôn ngữ đẹp: “Ngài đã về giữa bụi hồng, rửa chân cho bụi hồng nhân gian, bây giờ Ngài vĩnh biệt nhân gian, Ngài vui lòng vĩnh biệt, và lời chúc phúc tối hậu của Ngài hẳn nhiên là: bụi hồng ở lại hãy tiếp tục rửa chân cho nhau”

Nói tóm lại, Đức Kitô triệt để thuộc về Thiên Chúa Cha, nhưng đồng thời cũng trọn vẹn sống cho con người. Ngài đồng thời vừa là Con-Thiên-Chúa vừa là Con-Người. Nơi Ngài không hề có chuyện cắt xén, phân chia một cách giả tạo giữa trời và đất, giữa Thiên Chúa và con người, giữa tinh thần và thể xác. Ngài không hiến dâng linh hồn cho Thiên Chúa, để rồi quẳng lại thân xác khô cứng, chai lạnh cho nhân loại. Trái lại, Ngài đã hy sinh mạng sống vừa làm của lễ tình yêu dâng lên Chúa Cha, vừa nên giá cứu chuộc loài người. Nơi Ngài chúng ta gặp thấy sự nối kết tuyệt mỹ giữa trời và đất, giữa Thiên Chúa với con người. Bằng một tình yêu duy nhất, Ngài đã ôm trọn cả Thiên Chúa lẫn nhân loại. Chỉ một cây thập giá thôi, nhưng bao gồm hai chiều kích: chiều dọc và chiều ngang, vừa

hướng về Thiên Chúa, vừa giảng rộng tới con người, vừa vươn thẳng lên trời, vừa cắm sâu vào lòng đất .

2- Thảm kịch xung đột Đạo-Đời

Đối với Đức Kitô là thế. Nhưng đối với các Kitô hữu thì sao? Phải thành thật công nhận rằng việc hòa hợp Đạo-Đời, giải quyết ôn hòa những giằng co, tranh chấp giữa tinh thần và vật chất, giữa Nước Trời và trần gian không phải lúc nào cũng dễ dàng và êm đẹp. Theo linh mục Teilhard de Chardin, không có gì là quá đáng khi chúng ta quả quyết rằng giai đoạn trước Công đồng Vatican II, chín phần mười Kitô hữu giữ đúng luật Hội thánh đều coi việc đời như là cái gì “cản trở con đường thiêng liêng”.

Mặc dù cố gắng làm việc với ý hướng ngay thẳng và không lãng quên dâng ngày hôm đó cho Thiên Chúa, số đông tín hữu vẫn âm thầm nghĩ rằng những giờ ngồi ở bàn giấy, trong văn phòng, ngoài đồng ruộng hay tại các xưởng máy..., tất cả đều nằm ngoài phạm vi thờ phượng. Theo họ, thật hiển nhiên là con người không thể không làm việc, nhưng cũng đừng nuôi hy vọng hão huyền là có thể đạt tới một đời sống tôn giáo sâu xa khi dẫn thân vào những hoạt động trần thế. Vì cảm nghĩ như vậy, nên trong thực tế nhiều người Công giáo đã kéo lê một kiếp sống day dứt, ngọt ngào, một cuộc đời hai lòng. Để trở thành một Kitô hữu –mà đáng buồn vẫn chỉ là một Kitô hữu hạng xòang – họ cảm thấy bắt buộc phải cởi bỏ bộ áo nhân bản, phải hững hờ và “ngoại tình” với cuộc đời.

Trên phương diện tranh đấu cho công bằng xã hội, linh mục L.-J. Lebreton đã cảnh cáo các Kitô hữu: “Cõi lòng nhiều Kitô hữu đã lạnh lắm rồi. Ngọn lửa bác ái không còn nung nấu họ như đã nung nấu thánh Phaolô. Họ tính toán kỹ lắm, tính toán làm sao cứu rồi được linh hồn mình là đủ, còn ngoài ra thiên hạ có quần quai khổ đau thì cũng mặc xác nó. Họ yên tâm với cuốn sổ kê khai những việc lành phúc đức hàng ngày. Nào có hệ gì tới họ, nếu thế giới sụp đổ, nếu giới vô sản ngày càng đông, càng thêm khốn khổ, nếu thảm cảnh

bóc lột lao động còn tiếp diễn. Họ rất bình thản với sự an ninh thiêng liêng của mình và luôn sẵn sàng hướng hồn lên “cõi siêu nhiên”.

Có lẽ vì thế mà nhiều người ngoài Công giáo đã ngỡ vực thái độ dần thân xây dựng xã hội trần gian của các Kitô hữu. Họ cho rằng các Kitô hữu không bao giờ có thể thật sự yêu mến, thật sự sống chết với quê hương trần thế, vì Kitô hữu vẫn còn một quê hương khác, một ngõ rút lui an toàn và bất khả xâm phạm ở ngoài trần gian.

Trong hành trình đi tìm Tuyệt-đôi, tìm sự kết hợp mật thiết với Thiên Chúa, người tín hữu, nhất là các tu sĩ, rất dễ coi trần gian như chốn lưu đày, như thung lũng nước mắt hay một quán trọ tạm bợ trên đường thiên lý, một bên dờ để dừng chân giầy lát trong khi đợi chờ một chuyến sang ngang. Trải qua dài đời lịch sử, xuất thế vẫn luôn luôn là một cám dỗ thường xuyên và nặng nề nhất đối với những đứa con của Thiên đàng, vì quê hương đích thực của họ là Trời chứ đâu phải mặt đất su si này. Trọn đời họ hầu như chỉ ngong ngóng đợi ngày về châu Chúa, nên dĩ nhiên kém nhiệt tâm với những hoạt động trần thế và vận mệnh chung của anh em nhân loại.

Trong viễn tượng một tôn giáo chỉ mãi miết tìm sự cứu rỗi cá nhân và muốn thực hiện sự cứu rỗi đó bằng cách phủ nhận, chối từ cõi đời này, thì cho dù người tín hữu có dần thân hoạt động, cố gắng hòa mình với người đời, những người ngoài Công giáo vẫn nhìn thấy nơi tâm trạng các tín hữu phảng phất cái gì cách biệt và đáng ngờ vực của một kẻ hai lòng hay một bạn đồng minh miễn cưỡng. Nói khác đi, trên bình diện nhân bản, những đứa con của Thiên đàng hình như chưa chứng tỏ đủ niềm xác tín và tinh thần chiến đấu cao độ cho trần gian như những đứa con của trái đất.

Có lẽ vì vậy mà Nietzsche đã gay gắt kết án các Kitô hữu là lũ hèn nhát, phản bội, là bọn người ích kỷ, cầu an. Ông đã thách thức các Kitô hữu: Bọn họ phải hát cho tôi nghe những bài hát hay hơn nữa, những bài ca thấm nhuần tinh thần tôn giáo và đượm tình người, may ra tôi có thể tin được ở Đấng Cứu thế của họ.

Để đối phó với thái độ lãnh đạm tôn giáo và những phê bình của phái nhân bản vô thần, Công đồng Vatican II tái xác định ý nghĩa nhập thế và nhập thể của Kitô giáo. Theo Công đồng, trách vụ của các tín hữu là phải dẫn thân vào thực tại trần thế, ngõ hầu với sự hướng dẫn của tinh thần Phúc âm, như chất men làm biến đổi từ bên trong tất cả thực tại này và như vậy biểu dương Đức Kitô cho người khác, bằng chính cuộc sống của mình.

“Tính trần thế” của người giáo dân được đặc biệt đề cao và nhấn mạnh. Họ là những Kitô hữu đang dẫn thân vào những sinh hoạt trần thế với mọi người, như mọi người, trong tương giao nghề nghiệp, văn hóa, xã hội và bằng hữu. Mảnh đất nhân bản và trần thế này phải là môi trường để người giáo dân thực hiện nhiệm vụ làm người và lý tưởng Kitô hữu của mình. “Họ được gọi, để dưới sự hướng dẫn của tinh thần Phúc Âm, tác động như men trong bột, thánh hóa thế giới bằng việc chu toàn nhiệm vụ của mình. Như thế họ có thể đem Chúa Kitô đến cho người khác bằng chứng tá của đời sống thâm nhuần đức Tin, Cây và Mến”.

Tông huấn “Kitô hữu giáo dân” đặc biệt nhấn mạnh đến “tính trần thế” nơi ơn gọi của người giáo dân. Họ là những người sống giữa trần gian, nghĩa là dẫn thân vào tất cả và mỗi một công việc cũng như bổn phận trần thế, như bao nhiêu người khác. Họ là những người có một đời sống bình thường trong trần gian, trong tương quan nghề nghiệp, bằng hữu, xã hội, văn hóa với đồng bào. Chính vì vậy, “trần gian trở thành môi trường và phương tiện để họ thể hiện ơn gọi Kitô giáo của mình (...). Họ được Thiên Chúa kêu gọi để, dưới sự hướng dẫn của tinh thần Phúc âm, như men tác động từ bên trong, thánh hóa thế giới bằng cách thi hành nhiệm vụ của mình (...). Vì thế, các hình ảnh trong Tin Mừng về muối, ánh sáng và men, mặc dù ám chỉ tất cả các môn đệ của Đức Giêsu, không phân biệt một ai, nhưng được áp dụng một cách đặc biệt cho người giáo dân”.

Đức Gioan Phaolô II cũng nhìn nhận rằng nếu không có sự đóng góp của giáo dân, Giáo hội không thể chu toàn sứ vụ rao giảng Tin Mừng cho thế giới hôm nay. Thật vậy, trong việc thực thi sứ vụ

rao giảng Tin Mừng bằng cách phục vụ con người và xã hội, “giáo dân chiếm một vị trí đặc biệt, bởi vì “tính trần thế” của họ bắt buộc họ dần dần “đem đạo vào đời” theo một cách thế riêng, mà không ai có thể thay thế được” .

3- Trần gian theo viễn quan Kitô giáo

Dưới viễn ảnh đức tin, Đạo vừa ở trên, vừa ở giữa và ở trong lòng Đời. Đời người tín hữu là một cuộc hành trình về “Nhà Cha”. Giữa Đạo và Đời, giữa tôn giáo và dân tộc, người tín hữu phải dám trả giá để đồng thời giữ trọn vẹn cả hai: quê hương không thể bỏ và niềm tin tôn giáo không bao giờ được phủ nhận. Nhưng trường hợp bắt buộc phải lựa chọn một trong hai, cần hành động theo lương tri để lấy một lựa chọn sáng suốt và sáng tạo nhất. Nói cho cùng, quê hương và thực tại trần thế có giá trị chân chính, nhưng chưa phải là giá trị tuyệt đối. Vẫn còn những giá trị khác thiết yếu hơn quê hương trần thế: “Ngày sabát vì con người, chứ không phải con người vì ngày sabát”.

Nhưng phải chăng đức tin tôn giáo nhất thiết đòi hỏi người tín hữu phải chối từ cuộc đời, xa tránh con người? Phải chăng việc tìm kiếm và theo đuổi hạnh phúc vĩnh cửu bắt buộc người tín hữu phải lãng quên nghĩa vụ tự nhiên đối với quê hương trần thế? Để trung thành với Đạo phải chăng cần vắng mặt trong những cuộc tranh đấu cho công bằng xã hội và hờ hững trước những lầm than khốn khổ của anh em nhân loại?

Không ai có thể phủ nhận là một số giáo sĩ, tu sĩ và giáo hữu đã làm cho người ngoài Công giáo có lý để lên án, chỉ trích Đạo. Họ quá thờ ơ với nghĩa vụ xây dựng xã hội trần thế và hình như đã khoán trắng nhiệm vụ này cho những đứa con của trái đất, cho những người vô tín ngưỡng, phản tôn giáo! Đó là một sự thoái thác vô trách nhiệm và thật đáng trách. Nhưng căn cứ vào Tin Mừng và giáo huấn của Hội Thánh, chúng ta có thể xác quyết những lỗi lầm đó là do sự thiếu hiểu biết của những Kitô hữu đó, chứ không liên hệ đến chủ trương căn bản của Kitô giáo.

Đã hẳn trong Tân Ước có những lần thánh Gioan coi “thế gian” như “đồ bỏ”, cần phải loại trừ, xa tránh. Nhưng đó là “thế gian” hiểu theo nghĩa tiêu cực. Cái thế gian mà Chúa Kitô và thánh Gioan kết án (Ga.12,31) không phải là vũ trụ sự vật hay xã hội con người, mà cái thế gian của những con người đi trong tăm tối (Ga 1,5), cố chấp khép kín trước chân lý (1,17; 8,32), phủ nhận ánh sáng (1,5,10), chối từ sự sống (6,4), sống theo đam mê (3,6; 6,64), chạy theo tiền tài (1Ga.1,16), trầm mình trong tội lỗi, ghen tương, thù hận (1Ga.2,9-11). Nói khác đi, cái thế gian mà người Kitô hữu có nhiệm vụ từ bỏ và phải chống lại nó không phải là thế giới sự vật khách quan, mà là những dục vọng trần tục, những khuynh hướng thấp hèn luôn xui xiểm ta phạm tội, lấy tiền tài, sắc dục, danh vọng làm cứu cánh tối hậu của đời mình.

Ngược lại trần gian hiểu như xã hội nhân loại và thế giới sự vật khách quan là một sản phẩm và ân huệ Thiên Chúa ban cho con người. Nó đã được dựng nên cho con người và là điều kiện cần thiết để con người có thể hiện diện tại thế. Do đó nó cùng chung vận mệnh với con người. Theo quan điểm của thánh Phaolô, Thiên Chúa không những chỉ yêu thương nhân loại, mà còn yêu thương tất cả mọi tạo vật. Chính tình yêu thương đó đã thúc đẩy Ngài sai Con Một yêu quý vào trần gian (Ga. 3,16-17; 10,36) và Đức Kitô không những là Đấng Cứu thế của nhân loại, mà còn của cả trần gian (Ga.4,42; 1Ga.4,14). Dưới ánh sáng của Thánh kinh, chúng ta có thể nói con người và vũ trụ là hai anh em sinh đôi: không thể có con người mà thiếu vắng vũ trụ, cũng như không thể có vũ trụ mà vắng bóng con người. Chính vì vậy, chúng ta phải trân trọng, yêu quý và săn sóc trần gian, như chính Đức Kitô đã yêu thương và hiến thân cứu chuộc nó.

Trong viễn tượng đó người Công giáo không thể là một lũ khách lạnh lùng, miễn cưỡng bước lên chiếc đò trần gian trong một chuyến sang ngang, để rồi mặc cho ai khác hay nhờ ai khác chèo chống. Thế rồi khi thuyền cập bến, thân nhiên bước lên bờ trường sinh, bỏ chiếc đò đậu lại với tất cả những anh em đồng hành khác,

chẳng chút bịn rịn, luyến thương! Trái lại, nói theo ngôn ngữ của Teilhard de Chardin, Kitô hữu đích thực phải là người tự đảm nhận trách nhiệm thần-linh-hóa-vũ-trụ, coi việc tái tạo thế giới trong Đức Kitô như là một sứ vụ trọng đại nhất của đời mình. Mỗi một Kitô hữu đã được trao phó trách nhiệm hoàn thành vũ trụ, cộng tác vào việc xây dựng sự sung mãn tối hậu của công cuộc Sáng tạo và Nhập thể, bằng chính những công trình của đôi tay và những sáng kiến của trí óc, cho dù có thể rất nhỏ mọn và tầm thường của mình.

Nói cách khác, bất chấp phạm vụ nhân loại của chúng ta là gì đi chăng nữa: nông dân, công nhân, doanh nhân, bác sĩ, kỹ sư, giáo sư, tu sĩ, nghệ sĩ... nhưng nếu là Kitô hữu đích thực, chúng ta phải xả thân chu toàn phạm vụ đó, với ước nguyện làm cho việc thâm nhập của Đức Kitô vào vũ trụ mỗi ngày được tăng trưởng thêm. Hơn bất cứ ai khác, đối với người môn đệ của Đức Kitô việc tranh đấu để cải thiện, thăng hóa trần gian phải mang một ý nghĩa cao cả đặc biệt, vì nó chính là việc hoàn tất cuộc chiến thắng tối hậu của Thiên Chúa và đồng thời cũng quyết định vận mệnh tương lai của đời mình.

Chỉ nơi người Kitô hữu thực tại trần gian mới mang một giá trị tròn đầy, vì chỉ niềm tin Kitô giáo mới cho phép kéo dài tới vô tận những giá trị và cuộc tranh đấu cho cuộc sống hiện tại. Không một hành động, một cố gắng phấn đấu, một chương trình cải thiện nào trong kiếp nhân sinh này... mà không có dư âm nơi tương lai vĩnh cửu. Do đó, hơn bất cứ người trần gian nào khác, người Kitô hữu phải tin tưởng mãnh liệt vào giá trị của cuộc đời hiện tại.

Chính Đức Kitô cũng muốn các môn đệ của Ngài phải thường xuyên giáp mặt với thực tại cuộc sống, với anh em nhân loại chung quanh. Không ai có quyền tìm kiếm Thiên Chúa trên chín tầng mây mà phải gặp gỡ Ngài trong chính thân phận làm người ở đời. Trước khi bước vào con đường thụ nạn, Đức Kitô đã để lại cho các môn đệ một mệnh lệnh như thể một lời di chúc: “Đây là lệnh truyền của Thầy: anh em hãy yêu thương nhau như chính Thầy đã yêu thương anh em”(Ga.15,11) và Ngài lấy tình thương này làm như dấu chỉ người môn đệ đích thực của Ngài (Ga.13,35). Tình yêu Ngài đề cập

ở đây, dĩ nhiên không phải là thứ tình yêu trừu tượng, lý thuyết, viễn mơ..., mà phải là tình yêu được thể hiện bằng những hành động cụ thể đối với anh em đồng loại, chẳng hạn cho ăn, cho uống, cho mặc, thăm viếng, gặp gỡ, ủi an, tiếp đón, v.v...

Xem như vậy, Kitô giáo không phải là một thứ thuốc phiện làm đui mù và què quặt những tình cảm và bổn phận nhân loại nơi người tín đồ. Trái lại, chính tông đồ Gioan đã nghiêm khắc lên án những ai muốn biến Kitô giáo thành thứ thuốc phiện ru ngủ đó: “Nếu ai bảo: “Tôi yêu mến Thiên Chúa”, mà lại ghét anh em mình, người ấy là kẻ nói dối, vì ai không yêu thương người anh em mà họ trông thấy, thì không thể yêu mến Thiên Chúa mà họ không trông thấy” (1Ga.4,20).

Điểm đặc biệt nhất là mỗi khi trình bày tình yêu của Thiên Chúa hay của Đức Kitô đối với con người, thánh Gioan không trực tiếp kêu mời con người yêu mến Thiên Chúa để đền đáp tình yêu cao vời ấy, mà lại thúc giục họ yêu thương nhau. Chúng ta hãy lắng nghe lời lý luận của tông đồ Gioan: “Anh em thân mến, nếu Thiên Chúa đã yêu thương chúng ta đến như thế, chúng ta cũng phải yêu thương nhau” (1Ga.4,11). Nơi khác, thánh tông đồ giải thích rõ hơn: “Căn cứ vào điểm này, chúng ta biết được tình yêu là gì: đó là Đức Kitô đã thí mạng vì chúng ta. Như vậy, cả chúng ta nữa, chúng ta cũng phải thí mạng vì anh em” (3,16).

4- Vai trò của giáo huấn xã hội

Các thánh Giáo phụ tiếp tục con đường yêu thương đó và quyết liệt tranh đấu cho công bình bác ái. Chúng ta tìm thấy nơi các vị rất nhiều áng văn hiện thực mô tả một cách thật linh động tình cảnh làm than của lớp người cùng khổ, kèm theo những lời kết án gay gắt những người quyền thế thời đó. Chỉ xin đưa ra một vài nét chấm phá.

Một đề tài cương yếu nơi giáo huấn xã hội của các Giáo phụ là “vận mệnh chung của tất cả tài sản”: Thiên Chúa là sở hữu chủ

duy nhất của tất cả tài sản trên vũ trụ và Ngài đã ban tặng cho mọi người. Tất cả những người có tiền của, thực ra chỉ là những người điều hành hay quản lý tài sản chung thôi. Chính vì vậy thánh Basilio dám quả quyết: “Người tham lam là thế nào? Là người không bằng lòng với những nhu cầu cần thiết. Kẻ cướp là ai? Là người cướp đoạt, vợ vét tài sản của người khác. Anh tưởng rằng anh không phải là kẻ tham lam hay kẻ cướp sao? Của chung thiên hạ giao cho anh điều hành, anh lại giữ lấy cho riêng mình, như thế không phải là tham lam, hoặc ăn cướp thì còn gì nữa? Lộ áo kẻ khác là ăn cướp. Có dư áo mà thấy người khác ở trần cũng thấy kệ, thì cũng là một hình thức ăn cướp. Anh nên nhớ: gạo anh tích trữ trong kho là gạo của người nghèo, áo anh cất trong tủ là áo của người trần trụi, giày anh để mốc meo trong xó là giày của kẻ chân không”.

Thánh Gioan Kim khẩu yêu cầu các tín hữu nên đặt đúng trọng tâm của niềm tin tôn giáo: đề cao giá trị tâm linh và nhân bản trên những đền đài vật chất. Ngài nói: “Bạn muốn tôn vinh Thân thể Đức Kitô ư? Vậy đừng ngoảnh mặt làm ngơ khi gặp thấy Ngài trần trụi. Xin đừng tôn thờ Ngài ở đây, trong thánh đường, đầy nhung lụa gấm vóc, trong khi lại bỏ mặc Ngài ở bên ngoài, trần truồng và giá lạnh. Đấng đã tuyên bố: “Đây là mình Thầy”, cũng chính là Đấng đã nói: “Anh thấy Tôi đói mà không cho ăn” (...). Nào có ích gì nếu bàn tiệc Thánh thể đầy những bình bằng vàng, trong khi chính Chúa đang chết đói? Hãy lập tức làm dịu cơn đói của Ngài và sau đó, với những gì còn sót lại, bạn sẽ trang hoàng bàn thờ” .

Theo thánh Augustinô, việc làm phúc bố thí, chia cơm sẻ áo là cần, nhưng chưa đủ. Điều thiết yếu là phải làm sao để không còn ai nghèo đói và cũng chẳng cần ai phải làm phúc cho ai: “Chúng ta không nên ước ao có những người nghèo khổ để có dịp làm phúc. Nếu bạn đem cơm gạo cho kẻ đói ăn, tốt hơn là làm thế nào để chẳng còn ai đói khát, và bạn sẽ không cần cho ai cả. Bạn cho người rách mặc, nhưng nếu ai cũng có áo thì chẳng cần cho nữa... Tình yêu chân thật là ước muốn cho người khác được hạnh phúc, không thiếu thốn gì cả... Vì nếu bạn muốn giúp đỡ người nghèo khổ có lẽ bạn muốn coi mình hơn họ và coi họ kém bạn, vì phải cần đến bạn. Điều lý

tường là làm sao chẳng ai phải cần đến ai và tất cả chúng ta chỉ lệ thuộc vào Thiên Chúa thôi”.

Kể từ đức Leô XIII, các thông điệp xã hội của Giáo hội đã góp phần tích cực trong công cuộc tranh đấu cho công bằng xã hội và phẩm giá con người: bảo vệ quyền lợi người lao động, yêu cầu tăng lương, nâng cao mức sống, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng thể chế dân chủ, tôn trọng nhân phẩm, v.v. Giáo huấn xã hội Công giáo cũng cổ võ sự hợp tác quốc tế trong lãnh vực kinh tế, thương mại, khoa học và giáo dục. Đặc biệt kêu gọi tình liên đới giữa các dân tộc và trách nhiệm chung của cộng đồng quốc tế để đối phó với tình trạng nghèo đói, chậm phát triển và hiện tượng bị loại trừ.

Giáo chủ Gioan XXIII đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong giáo huấn xã hội Công giáo. Thông điệp “Hòa bình trên thế giới” được tất cả mọi người lắng nghe không phải chỉ vì nội dung của nó đề cập đến vấn đề sinh tử của thời đại, mà cũng vì cách trình bày mang tính hiện thực và ngôn sứ đã đánh động tâm khảm mọi người. Đây cũng là thông điệp xã hội đầu tiên gọi đến “tất cả những người thành tâm thiện chí”, chứ không phải chỉ gọi cho tín đồ Công giáo mà thôi.

Với cái nhìn ngôn sứ và tấm lòng nhân ái, đức Gioan XXIII đã khai mở cho Giáo hội Công giáo một hướng đi và một chân trời mới. Những lời cuối cùng của ngài trước khi từ trần đã trở thành “Di chúc” cho hậu thế: “Bây giờ hơn bao giờ hết, chắc chắn hơn các thế kỷ vừa qua, chúng ta cần phải phục vụ con người xét như là con người, chứ không chỉ phục vụ người Công giáo. Cần phải bảo vệ nhân quyền trước tiên và ở bất cứ nơi nào, chứ không phải chỉ bảo vệ quyền lợi của Giáo hội Công giáo. Bối cảnh của xã hội hôm nay, những đòi hỏi trong 50 năm sau cùng này, việc đào sâu giáo huấn đã dẫn đưa chúng ta tới những thực tế mới(...). Không phải Tin Mừng đã đổi thay. Chính chúng ta bắt đầu hiểu Tin Mừng đúng hơn (...). Ai đã sống như tôi, 20 năm ở Đông phương, 8 năm tại Pháp, và có cơ hội đối diện với các nền văn hóa và truyền thống khác biệt, sẽ hiểu

được rằng đã đến lúc cần nhận thức những dấu chỉ thời đại, đảm nhận thời cơ và biết nhìn xa hơn”.

Với Vatican II, quan điểm của Giáo hội về vấn đề trần thế càng rõ rệt. Hiến chế mục vụ về “Hội Thánh trong thế giới hôm nay” công khai xác nhận: “Nỗi vui mừng và niềm hy vọng, những buồn khổ và âu lo của con người hôm nay, đặc biệt của những người nghèo và của tất cả những ai đang đau khổ, cũng chính là nỗi vui mừng, hy vọng, buồn khổ và âu lo của người môn đệ Đức Kitô. Không có gì đích thực nhân loại mà lại không có tiếng vang nơi cõi lòng người tín hữu Chúa Kitô (...). Cộng đồng tín hữu cảm thấy liên đới thật sự và sâu xa với con người cũng như với toàn thể lịch sử nhân loại” .

Chính trong viễn tượng đó, “Công đồng khuyến khích các tín hữu là công dân nước Trời và nước trần thế phải làm sao đem hết tâm lực để chu toàn trách nhiệm thế trần của mình theo tinh thần Phúc âm. Phải nói là sai lầm những người cho rằng vì quê hương của họ không ở trần gian này và họ đang hành trình về quê hương vĩnh cửu, nên họ nghĩ rằng có thể dừng dừng đối với nhiệm vụ thế trần. Họ đã quên rằng đức tin đòi hỏi họ phải chu toàn những trách vụ nhân loại như một bổn phận khẩn thiết nhất, tùy theo ơn gọi riêng của mỗi người. Mặt khác cũng rơi vào sai lầm lớn lao những ai đang dấn thân vào sinh hoạt trần thế và coi các sinh hoạt đó như không dính dáng gì tới đời sống tôn giáo, một đời sống mà họ đã thu hẹp vào phạm vi nhà thờ và một vài hình thức đạo đức. Việc ly dị giữa đức tin và sinh hoạt nhân loại thường nhật nơi nhiều người, phải kể là một trong những sai lạc nghiêm trọng nhất của thời đại chúng ta. Ngay trong Cựu ước các tiên tri đã cực lực tố cáo và trong Tân ước Chúa Kitô còn lên án mạnh mẽ hơn việc ly dị này. Không ai được dựng lên những bức tường phân cách giả tạo giữa sinh hoạt nghề nghiệp hay xã hội với đời sống tôn giáo. Khi lãng quên những bổn phận đối với đồng loại, người tín hữu cũng không chu toàn nghĩa vụ đối với Thiên Chúa và hành động đó làm nguy hại đến phần rỗi đời đời của họ” .

Các nghị phụ của Công đồng đề nghị thành lập “một cơ quan của Giáo hội hoàn vũ... nhằm mục đích động viên người Công giáo tích cực tham gia phát triển những vùng nghèo đói và kiến tạo công bằng xã hội giữa các dân tộc” (GS.90). Để thực hiện yêu cầu nói trên, ngày 6 tháng giêng 1967, đức Phaolô VI thành lập Hội Đồng Tòa Thánh về Công lý và Hòa bình với mục đích: đào sâu giáo huấn xã hội của Giáo hội, nhất là làm sao giáo huấn đó được phổ biến rộng rãi và thực hành nơi cá nhân cũng như cộng đoàn, đặc biệt trong những gì liên hệ đến tương quan giữa thợ và chủ; thu thập những tin tức và thành quả liên hệ đến công lý và hòa bình, việc phát triển các dân tộc và vấn đề vi phạm nhân quyền để rồi phổ biến cho các Hội đồng Giám mục; cổ võ mối tương quan với các tổ chức công giáo quốc tế và các tổ chức quốc tế khác đang hoạt động cho công lý và hòa bình, kể cả những tổ chức ngoài Giáo hội.

Đối diện với sứ vụ rao giảng Tin Mừng ở ngàn năm thứ ba, việc phổ biến giáo huấn xã hội lại càng trở nên cần thiết hơn. Theo giáo chủ Gioan Phaolô II, nếu như ý nghĩa sâu xa và nguyên thủy của “Năm Hồng-ân” là việc thực hiện lý tưởng huynh đệ đại đồng, tái lập bình đẳng, chấm dứt những bất công xã hội và tình trạng áp bức giữa người với người, dĩ nhiên Năm Hồng-ân khai mạc Ngàn năm thứ ba “phải được dùng để tái lập công bằng xã hội” .

Chính trong ý nghĩa đó, “người Kitô hữu được mời gọi chuẩn bị đón Năm Hồng-ân đầu tiên của ngàn năm thứ ba bằng cách làm sống lại niềm hy vọng vào thắng lợi cuối cùng của Nước Trời, bằng cách chuẩn bị mỗi ngày trong cuộc sống nội tâm, trong cộng đoàn Kitô hữu của mình, trong môi trường xã hội mình đang sống, cũng như trong lịch sử thế giới. Và lại, chúng ta cũng cần phải đề cao và đào sâu các dấu chỉ hy vọng thấy được ở cuối thế kỷ 20 này, mặc dù bóng tối thường làm khuất lấp mất chúng ta” .

5- Đối diện với thách đố của thời đại

Trong một lá thư viết năm 1939, gửi một người bạn, linh mục Teilhard de Chardin đã viết: “Những người Kitô hữu truyền thống

nói: hãy đợi chờ Chúa trở lại. Những người Mác-xít trả lời: Hãy hoàn thành thế giới. Và cuối cùng, những người Kitô hữu của ngày mai quan niệm: muốn cho Đức Kitô trở lại, bắt buộc chúng ta phải làm xong và hoàn thành thế giới”.

Hình ảnh “người Kitô hữu ngày mai” mà Teilhard de Chardin phác họa hơn 60 năm về trước, chính là người Kitô hữu Việt nam ở thời đại chúng ta. Thật vậy, hơn bao giờ hết, đây là lúc những người môn đệ của Đức Kitô, những người con của Thiên đàng, phải chứng tỏ cho thiên hạ thấy mình cũng là những đứa con đích thực của dân tộc, của quê hương trần thế.

Cũng như Nietzsche thừa xua, nhiều người ngoài Công giáo hôm nay đang thách thức chúng ta sáng tác và hát lên những bài ca hay hơn nữa –những bài ca tôn giáo đượm tình người hay ngược lại những bài ca trần gian thấm nhuần tinh thần tôn giáo– để họ có thể dễ dàng tin vào Thiên Chúa của chúng ta, tin có đời sau, tin nơi những giá trị vĩnh cửu, là những thực tại mà con mắt trần gian không nhìn thấy được. Giữa chúng ta với anh em vô thần hay những người không chia sẻ niềm tin của chúng ta, chỉ có một mảnh đất chung, một điểm gặp gỡ duy nhất để trao đổi, thông cảm với nhau: đó là những giá trị nhân bản, thực tại trần thế và mảnh đất quê hương.

Thành ra chúng ta chỉ có thể gieo ý thức, nêu thắc mắc hay dẫn đưa họ vào ngưỡng cửa đức tin, nêu dám can đảm đồng hành với họ trên con đường dương thế, tích cực đảm nhận thân phận và trách nhiệm làm người ở đời. Chỉ khi nào chúng ta dẫn thân xây dựng một xã hội trần gian tốt đẹp hơn và say sưa chiến đấu cho những giá trị nhân bản cùng với họ và như họ, lúc đó chúng ta mới có khả năng để nói với họ rằng việc giải phóng toàn diện con người không thể chỉ giới hạn trong phạm vi cơm áo hay trong những tiện nghi vật chất, cũng không thể dừng lại nơi những chương trình an sinh xã hội hay những giải pháp kinh tế, chính trị. Cần phải đi xa hơn những thực tại trần thế này, cần nói rộng tầm nhìn đến chiều kích tâm linh và vĩnh cửu.

Nói cách khác, sứ mệnh của người môn đệ Đức Kitô hôm nay là làm sao kiên trung với Đạo, nhưng đồng thời luôn quan tâm và tận lực với Đời. Bám chặt vào đời với trọn con tim và trí lực, để hướng đời về với Đạo. Thật sự hiện diện giữa lòng đời, tích cực đóng góp vào công tác xây dựng xã hội trần thế, đích thân chia sẻ những vui mừng và âu lo của anh em đồng loại... ngõ hầu có cơ hội thảo luận và đặt vấn đề với họ về những giá trị và giới hạn tất nhiên của cuộc đời.

Nếu được phép giản lược một vấn đề phức tạp và hầu như không thể giản lược, xin cô đọng các thách đố mà thời đại và đất nước đang đặt ra cho Linh mục chúng ta qua năm chiều kích căn bản sau đây:

a)- Chiều kích chuyên môn.

Tiến trình toàn cầu hóa bắt đầu đã khá lâu, nhưng xét về mức độ tăng trưởng và tầm ảnh hưởng phải công nhận rằng đây là đặc điểm của mấy thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Dù muốn hay không, toàn cầu hóa vẫn được coi là một quan niệm thích hợp nhất để diễn tả mô hình kinh tế và trật tự thế giới nảy sinh sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt.

Người ta thường hiểu toàn cầu hóa như quá trình kiến tạo một thị trường thế giới duy nhất, bao gồm mọi lãnh vực thông tin, kỹ thuật, tài chánh, mậu dịch, sản xuất, xã hội, văn hóa, dịch vụ, tiêu chuẩn tiêu thụ cũng như lối sống của người dân trên thế giới. Nhưng bản chất của nó được cấu tạo do tương quan giao thoa giữa bốn đặc điểm của thế giới hôm nay: (1) những tiến triển trong lãnh vực công nghệ thông tin; (2) sự bá chủ của chủ nghĩa tư bản tân tự do; (3) việc tìm kiếm để xác định căn tính của một trật tự chính trị mới, dù rằng cho đến nay vẫn chưa thể định hình; (4) những biến đổi quan trọng về xã hội và văn hóa, song song với những biến đổi sâu rộng trong lãnh vực thông tin, kinh tế và chính trị.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (FMI) quan niệm toàn cầu hóa như là “việc tăng trưởng mối tương quan đồng phụ thuộc kinh tế giữa tất cả

các nước trên thế giới. Việc tăng trưởng này không những do gia tăng số lượng và tính đa dạng trong trao đổi quốc tế về hàng hóa và dịch vụ, cũng như do dòng chảy vốn quốc tế, mà còn do sự phổ biến kỹ thuật nhanh chóng và rộng rãi”.

Nhân loại đang tiến từ thời công nghiệp sang giai đoạn hậu công nghiệp, mà có người gọi nền văn minh trí tuệ, xã hội chất xám hay kinh tế tri thức. Chất xám được coi là tầm hộ chiếu của thế kỷ 21 và đầu tư cho giáo dục chính là đầu tư quan trọng nhất cho phát triển. Thật vậy, tài nguyên tương lai của một quốc gia hoàn toàn tùy thuộc óc sáng tạo, khả năng nhận diện xu hướng của thế giới, kỹ năng khai thác tiềm năng của bộ não, tốc độ và tài sử dụng thông tin để tạo thêm giá trị gia tăng. Từ đó nhu cầu khẩn thiết là phải cải tổ hệ thống giáo dục ngõ hầu trả lời cho những thách đố của một xã hội biến đổi không ngừng.

Hàm lượng về vật chất như năng lượng, nguyên liệu thiên nhiên, thiết bị máy móc, vốn và lao động cơ bắp trong mỗi sản phẩm sẽ giảm thiểu, nhưng ngược lại thông tin và hàm lượng về trí tuệ sẽ gia tăng. Sự thành công trong xã hội tương lai phụ thuộc rất nhiều ở nguồn nhân lực sáng tạo, khả năng nắm bắt cái mới, quyết định lựa chọn đúng đắn, khả năng triển khai cụ thể cho từng lãnh vực phát triển. Những người có tri thức mới sẽ có nhiều cơ hội trong thế giới tương lai, ngược lại những người không có tri thức mới sẽ phải đối diện với tình trạng thất nghiệp hay bằng lòng với số lương thấp trong những ngành công nghệ cổ điển.

Đất nước Việt Nam đã cố gắng cởi bỏ bộ áo bao cấp để hòa nhập vào dòng chảy chung của nhân loại: đã chính thức gia nhập ASEAN, thiết lập bang giao chính trị và ký hiệp ước thương mại với Hoa Kỳ, đang chuẩn bị vào vào AFTA và tham gia APEC... Một số luật lệ, hệ thống giáo dục và ngay cả cơ cấu tổ chức xã hội rồi ra sẽ đổi thay để phù hợp điều kiện và yêu sách của hội nhập .

Giữa một đất nước đang đổi thay và trong một thời đại mà chất xám và năng động tính được đề cao, người Công giáo cũng cần nghĩ

đến vai trò của ngành nghề chuyên môn trong việc phục vụ đất nước và rao truyền Tin mừng. Những biến đổi lớn lao của thời đại đòi hỏi Giáo hội phải can đảm dấn thân vào những điểm nóng và có tính quyết định cho những biến đổi của thời đại. Sứ vụ rao giảng Tin Mừng đòi hỏi phải hiểu biết những biến đổi sâu xa của toàn cầu hóa, đồng thời ý thức rõ rệt những thách đố mà khoa học kỹ thuật đang đặt ra cho việc rao giảng Tin Mừng.

Từ thừa xa xưa Quân Trọng đã nói: “nếu muốn lên kế hoạch một năm thì trồng lúa, mười năm thì trồng cây và trăm năm thì trồng người”. Để có thể chu toàn sứ vụ rao giảng Tin Mừng và trả lời cho thách đố của thời đại, chúng ta cần đào sâu kiến thức chuyên môn và đặt ưu tiên cho việc đào tạo nhân sự. Ngổ lời với các Giám mục Việt Nam trong cuộc tiếp kiến vào cuối tháng giêng vừa qua, đức Giáo Chủ Gioan Phaolô II mời gọi các Giám mục suy nghĩ về vai trò của giáo dân trong cộng đoàn Dân Chúa và nhất là làm sao cống hiến cho họ một sự đào tạo tương xứng, ngõ hầu họ có thể đảm nhận sứ vụ chứng tá trong lãnh vực xã hội, chính trị và kinh tế.

b)- Chiều kích tâm linh

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, kinh tế thị trường... càng làm cho con người dễ bị phân tâm, lồi cuồn, chạy theo ham muốn và mời mọc của thị trường. Nhiều người lo sợ con người ngày hôm nay có thể biến thành một thứ “robot”, chỉ còn những phản xạ được điều kiện hóa, chứ không thực sự tự quyết, tự chọn, tự chủ chính mình. Càng hoạt động và chạy theo thời đại, người tu sĩ càng có nguy cơ tha hóa và đánh mất niềm vui nội tâm.

Có người đã ví con người hôm nay như một “bệnh nhân”: lý trí và cơ thể phát triển rất nhanh, nhưng tinh thần và tâm linh thì èo ọt, thậm chí thoái hóa. Sự phát triển của kinh tế và khoa học kỹ thuật là yếu tố tích cực trong lịch sử nhân loại. Nhưng nó như con tuấn mã bất kham, cần được thuần hóa và hướng dẫn. Rất tiếc là người kỵ sĩ hiện tại quá yếu, không đủ khả năng để thuần hóa một con ngựa

chứng quá mạnh. Đó là một trong những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng về giáo dục hiện nay. Phải chăng nhiệm vụ của chúng ta là làm sao đưa ra một đường hướng đào tạo có khả năng giúp người thụ huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng, nhưng đồng thời biết tu thân?

Hơn bao giờ hết thế giới và đặc biệt là giới trẻ hôm nay đang yêu cầu chúng ta đặt nỗi chiều kích tâm linh, trở thành những con người tôn giáo đích thực, những người có kinh nghiệm bản thân về mối tương quan thân tình với Chúa, về giải thoát tâm linh và niềm an vui nội tâm. Tuyên bố bế mạc Đại hội lần thứ 7 của Liên hiệp Hội đồng Giám mục Á châu đã sáng suốt đưa ra một tầm nhìn và “chuyển hướng đặt nỗi tính nội tâm sâu ngỗ hầu Giáo hội trở thành một cộng đoàn cầu nguyện sâu xa, trong đó chiêm niệm nối kết hài hòa với bối cảnh thời đại và các nền văn hóa của dân tộc. Gắn liền với đời thường, cầu nguyện đích thực phải làm phát sinh nơi các tín hữu chứng từ trong sáng về yêu thương và phục vụ”.

Một trong những điểm nổi của Giáo hội Việt Nam là lòng sùng đạo, tổ chức giáo xứ, hội đoàn, kinh lễ, rước xách ... Cần duy trì và canh tân truyền thống đó. Nhưng thiết tưởng đã đến lúc cần nghĩ đến vấn đề đào tạo thần học và đào sâu chiều kích tâm linh. Những trung tâm tĩnh tâm cho giáo dân và giáo sĩ là một nhu cầu khẩn thiết.

Trong bài diễn văn gửi các Giám mục và Cộng đoàn Dân Chúa ở Việt Nam, vào tháng 12 năm 1996, đức Gioan Phalô II đã đặc biệt nhấn mạnh đến chiều kích tâm linh của công cuộc truyền giáo: “Việc tiếp xúc với các vị đại diện các truyền thống tinh thần ngoài Kitô giáo, nhất là các truyền thống tại Á châu, làm tôi xác tín rằng tương lai của truyền giáo tùy thuộc phần lớn ở chiêm niệm. Người thừa sai, nếu không phải là một nhà chiêm niệm, thì không thể loan báo Đức Kitô một cách khả tín ; họ là một chứng nhân của kinh nghiệm về Thiên Chúa và phải nói như các thánh Tông đồ : “Điều chúng tôi đã chiêm niệm..., đó là Lời sự sống..., chúng tôi loan báo cho anh em”.

c)- Chiều kích phục vụ

Trước khi từ trần, đức Gioan XXIII đã để lại lời di chúc tâm huyết: đã đến lúc Giáo hội phải trở về nguồn, trở thành Giáo hội của mọi người, đặc biệt của những người nghèo khổ. Công đồng Vatican 2 đã theo hướng đi đó: Chủ trương thích nghi và canh tân để có thể rao giảng Tin Mừng một cách hữu hiệu cho con người hôm nay, đồng thời can đảm trở thành Giáo hội nghèo và của người nghèo.

Hiển chế tín lý về Giáo hội tuyên bố: “Đức Kitô đã hoàn thành công cuộc cứu độ trong nghèo khó và bị bách hại, cũng thế Giáo hội được mời gọi bước theo cùng một con đường để loan báo hiệu quả cứu độ cho nhân loại. Đức Kitô, “vốn dĩ là Thiên Chúa ... đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang, mặc lấy thân nô lệ” (Ph 2, 6-7), và “vốn giàu sang phú quý, nhưng đã tự ý trở nên nghèo hèn” vì chúng ta (2Cor 8,9). Đó cũng phải là con đường của Giáo hội: mặc dù cần những phương tiện nhân loại để chu toàn sứ vụ, Giáo hội không được thiết lập để kiếm tìm vinh quang trần thế, nhưng để rao truyền, bằng chính cuộc sống, sự khiêm tốn và từ bỏ. Đức Kitô đã được Chúa Cha sai đến “để loan báo Tin Mừng cho người nghèo hèn... chữa lành các tâm hồn đau khổ” (Lc 4,18), “kiếm tìm và cứu vớt những gì đã mất” (Lc 19,10). Cũng thế, Giáo hội ân cần săn sóc những ai khổ đau vì tật bệnh; nhất là nhìn nhận nơi tất cả những người nghèo hèn và khổ đau hình ảnh của Đấng Sáng lập nghèo khó và khổ đau, Giáo hội cố gắng làm giảm nhẹ nỗi cơ cực của họ và muốn phục vụ Đức Kitô trong những người khổ cực đó” (Lumen Gentium, 8).

Thế theo lời mời gọi canh tân và thích nghi của Công đồng, nhất là noi gương Đức Kitô, Đấng đã đến không phải để được phục vụ mà để hiến thân phục vụ, thiết tưởng đã đến lúc cần đặt lại mối tương quan giữa Giáo hội và trần thế, giữa giáo sỹ và giáo dân. Dưới ánh sáng của Tin Mừng và theo gương của Đức Kitô, có lẽ chúng ta không nên tranh đấu để đòi quyền lợi cho chính mình hay cho phe nhóm của mình, mà để bảo vệ nhân phẩm, để phát triển niềm tin, để có cơ hội dần thân phục vụ mọi người, đặc biệt những người nghèo khổ, cô thân cô thế và đang bị khai trừ.

Đại hội lần thứ 7 của Liên hiệp các Hội đồng Giám mục Á châu có lý để đề nghị chuyển hướng tới một Giáo hội của người nghèo và giới trẻ: “Nếu chúng ta muốn đứng về phía đại đa số quần chúng trong lục địa, chúng ta phải chia sẻ nỗi khổ đau của họ qua cách sống của chúng ta, phải lên tiếng chống lại mọi hình thức bất công nhằm bênh vực quyền lợi những người không có quyền lực và bị tước đoạt. Trong một lục địa được coi là của giới trẻ này, chúng ta phải cùng với họ và vì họ, trở nên Giáo hội của giới trẻ”.

d). Chiều kích Á châu

Nhiều người cho rằng một trong những thách đố quan trọng cho các Giáo hội ở Á châu trong thiên niên kỷ thứ ba này là làm sao đặt nổi tính Á châu nơi niềm tin Kitô giáo. Một số người lấy làm tiếc là Giáo hội Công giáo vẫn tiếp tục là Giáo hội tại Á châu, mà chưa thể hiện được những nét độc sáng cần thiết của một Giáo hội của Á châu và cho Á châu. Và họ mơ ước hình thành một Giáo hội từ viễn quan Á châu.

Mặc dù chưa đưa ra những nét sơ thảo của một “Giáo hội từ viễn quan Á châu”, tuy nhiên Tông huấn “Giáo hội tại Á châu” đã liệt kê một số giá trị văn hóa và tôn giáo được coi là gia tài hay hồn của Á châu: “Thích trầm lặng và chiêm niệm, giản dị và hài hòa, siêu thoát, bất bạo động, cần cù lao động, có kỷ luật, sống thanh đạm, khao khát học hỏi và truy tầm minh triết (...), tôn trọng sự sống, từ bi với mọi loài, gần gũi thiên nhiên, hiếu thảo với cha mẹ, tôn kính những người cao niên và tổ tiên, có ý thức cao về tinh thần cộng đồng”. Theo Tông huấn, tất cả những yếu tố đó biểu lộ “chiều hướng tâm linh bẩm sinh và cảm nghiệm luân lý khôn ngoan trong tâm hồn người Á châu. Đây là trung tâm điểm dựa trên đó hình thành ý thức ngày càng lớn mạnh về “tính á châu”. Ý nghĩa của “tính Á châu” này được nhận thức và khẳng định một cách tốt nhất không phải bằng sự đối chất và đối nghịch, mà trong tinh thần bổ sung và hòa hợp. Chính trong tinh thần bổ sung và hòa hợp này mà Giáo hội có thể công bố

Tin Mừng một cách vừa trung thành với truyền thống và vừa phù hợp với hồn Á châu”.

Giáo hội Việt Nam vẫn mang tiếng là vọng ngoại. Không biết đúng sai và thực hư đến đâu? Dù sao, hội nhập văn hóa đã trở thành một điều kiện để rao giảng Tin Mừng. Trong bài diễn văn chào mừng đức Giáo chủ Gioan Phaolô II nhân dịp các Giám mục Việt Nam về Roma viếng mộ hai thánh Tông đồ, Chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam nhìn nhận: “Việt Nam là một nước có nhiều tôn giáo, mà một số có truyền thống lâu đời. Tương quan giữa các tôn giáo tốt đẹp. Tuy nhiên, Giáo hội cần phải nỗ lực hơn nữa trong lãnh vực hội nhập văn hoá nhằm xóa bỏ những thành kiến cho rằng theo đạo Công giáo có nghĩa là từ bỏ những truyền thống văn hoá và đạo hiếu đối với tổ tiên” .

Trong diễn văn đáp từ, Giáo chủ Gioan Phaolô đặc biệt nhắc lại sứ điệp và tinh thần của Thượng Hội đồng Giám mục về Á châu: “Giáo hội tại Á châu đã được mời gọi cách riêng để đào sâu thông điệp vui mừng của Ôn Cứu độ, bằng sự tiếp cận một cách đặc biệt vấn đề căn bản của việc rao giảng minh bạch ơn cứu độ cho đông đảo những người Á châu chưa từng nghe nói về Chúa Cứu Thế” . Như các Giáo hội Á châu khác, Giáo hội Việt Nam phải cố gắng đi theo định hướng căn bản này. Và để trả lời cho thách đố nói trên, thiết tưởng nhiệm vụ của chúng ta trong lúc này là xác định “tính Á châu” và đặt ưu tiên cho sứ vụ rao giảng Tin Mừng, rồi triển khai chúng trong cuộc sống và biểu lộ qua hình thức sống đạo, cũng như truyền đạo. Có như vậy Kitô giáo mới có thể “giới thiệu mẫu nhiệm Đức Kitô cho các dân tộc Á châu theo mô hình văn hóa và cách thức suy tư của các dân tộc này.

e)- Chiều kích đối thoại

Như chúng tôi đã trình bày ở chương I, đối thoại đã trở thành một danh từ thời thượng của thế giới hôm nay. Điều kiện tiên quyết của một cuộc đối thoại đích thực là phải chấp nhận đa nguyên, đa diện, đa văn hóa và trân trọng những khác biệt căn bản giữa người

với ta. Đối thoại vì vậy là cuộc gặp gỡ giữa các nhân vị, chứ không phải chỉ là sự so sánh về quan niệm hay một cuộc đọ sức giữa các hệ thống tư tưởng. Do đó cần phải quan tâm đến con người cụ thể, với yếu tố văn hóa, hoàn cảnh lịch sử và điều kiện xã hội riêng biệt. Nói cách khác, đối thoại đích thực đòi hỏi phải nhìn nhận mỗi cá nhân như những nhân vị có quyền lợi, tự do, cá tính và sâu thẳm riêng.

Đối thoại đích thực đòi hỏi phải trân trọng, thương mến tha nhân, bất kể nguồn gốc văn hoá, màu da, quan điểm chính trị hay niềm tin tôn giáo của họ. Người khác tự bản chất không những không thể đồng hóa với ta, mà còn thực sự khác ta rõ rệt. Chính nơi sự khác biệt này ta tìm thấy căn tính và nét đặc thù của họ, làm cho họ là họ, chứ không phải là ta hay một ai khác. Sau một quá trình đối thoại chân thành, rất có thể chúng ta sẽ vượt qua một số bất đồng ban đầu để đi đến một đồng thuận nào đó, nhưng không thể đốt giai đoạn hay nuôi ý đồ “xâm lược” ngay từ ban đầu.

Để thi hành sứ vụ truyền giáo trong xã hội hôm nay, Giáo hội cần dần thân đối thoại với con người thời đại, với các trào lưu tư tưởng, với khoa học kỹ thuật, với các nền văn hóa và các tôn giáo. Đây là một cách thể rao giảng Tin Mừng ở thời đại dân chủ, đa văn hóa và đa phức tôn giáo. Đây cũng là vấn đề “hội nhập văn hóa” với hai chiều hỗ tương: một mặt, nhiệm vụ của chúng ta là làm sao để Tin Mừng thấm nhuần và chiếu sáng các nền văn hóa; mặt khác, phải làm sao diễn tả đức tin bằng những chất liệu riêng của mỗi nền văn hóa.

Giáo chủ Gioan Phaolô II ý thức rõ rệt tầm quan trọng của mối tương quan giữa giao thoa đức tin và văn hóa. Trong văn thư thành lập Hội Đồng Tòa thánh về Văn hóa vào năm 1982, ngài đã đề cao mối tương quan sinh tử này: “Một đức tin bao lâu chưa biến thành văn hóa, có nghĩa là đức tin đó chưa được đón nhận một cách trọn vẹn, chưa trở thành lương thực tinh thần và chưa có khả năng nuôi sống con người”.

Trong cuộc tiếp kiến các Giám mục Việt Nam vào đầu năm 2002, ngài đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của đối thoại trong thực tại xã hội Việt Nam hôm nay: “Để tiếp tục sứ vụ yêu thương và phục vụ của mình, Giáo hội Công giáo cũng được mời gọi chia sẻ niềm hy vọng của mình bằng cách không ngừng đề nghị con đường đối thoại”. Ngài khẳng định rằng “chỉ có cuộc đối thoại tin tưởng và xây dựng giữa tất cả thành phần của xã hội dân sự mới đem lại niềm hy vọng mới cho toàn thể nhân dân Việt Nam”.

Nhìn từ viễn tượng đó, “đối với Kitô hữu, cuộc đối thoại này, được thúc đẩy bởi đức ái và ăn rễ nơi ước muốn thực sự kết hợp với Chúa Kitô Đấng Cứu Thế, nuôi dưỡng mối liên hệ sống động với tha nhân, bất kể tha nhân nào, trong phẩm giá bất khả nhượng của tha nhân con Thiên Chúa, nhất là khi tha nhân sống cảnh nghèo đói hay bị khai trừ. Anh em hãy khuyến nhủ các cộng đoàn biết chiêm ngưỡng Chúa Cứu Thế trên bộ mặt những con người mà chính Ngài đã muốn coi như chính mình, để các cộng đoàn nhìn ra trong sự gặp gỡ này, lòng trung thành của Giáo hội với sứ vụ của mình”

Rất có thể đây là một lời mời gọi để người Công giáo Việt Nam suy nghĩ về sứ vụ và những đóng góp đặc biệt của mình cho quê hương và cho Giáo hội hoàn vũ. Làm sao thích nghi những hình thức sống Đạo và hiểu Đạo cho phù hợp với tâm trạng và nhu cầu của con người hôm nay, đặc biệt của giới trẻ? Làm sao tiếp thu ưu điểm của khoa học kỹ thuật và kinh tế thị trường nhưng tránh được mặt xấu, tiêu cực và sa đọa trong nếp sống Tây phương? Làm sao khai mở cho nhân loại một con đường mới, kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế và kỹ thuật với chiều sâu tâm linh và truyền thống văn hóa?

Đặc biệt, với tư cách là người Công giáo Việt Nam, chúng ta có thể đóng góp được những gì để trả lời cho những khát vọng tâm linh của con người hiện tại? Trong tương lai, rất có thể cuộc đối thoại với Phật giáo là công việc khẩn cấp và gay go nhất, vì Phật giáo cũng nhấn mạnh đến con đường cứu độ, chiều kích tâm linh và tình

tự dân tộc. Chúng ta đã chuẩn bị như thế nào để đảm nhận cuộc đối thoại này?

Thiết tưởng để có thể trả lời cho những thách đố nói trên, Giáo hội cần làm một chuyển hướng đặc biệt về tâm thức và cơ cấu tổ chức: cần tín nhiệm và trao nhiều trách nhiệm hơn nữa cho giáo dân, đặc biệt biết tận dụng sự đóng góp quý báu của nữ giới. “Do bí tích Thánh tẩy, Thêm sức và ơn gọi riêng biệt, tất cả các giáo dân là thừa sai và địa bàn hoạt động tông đồ của họ là thế giới phức tạp và rộng lớn, bao gồm lãnh vực chính trị, kinh tế, kỹ nghệ, giáo dục, truyền thông, khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật và thể thao. Trong nhiều nước Á châu, đông đảo giáo dân đã phục vụ như những thừa sai đích thực và tiếp xúc với bạn bè Á châu, những người chưa hề có dịp tiếp xúc với các linh mục hoặc tu sĩ”.

Đối với nhiều Giáo hội tại Á châu, đây là một tiến trình nhiều khê và dài hơi, đòi hỏi rất nhiều cố gắng và thời gian. Chính giáo chủ Gioan Phaolô II cũng công nhận rằng “để làm chứng cho Đức Kitô trong tất cả mọi lãnh vực của cuộc sống xã hội, người giáo hữu có thể đóng một vai trò duy nhất trong việc tranh đấu chống lại bất công và áp bức. Và để thực hiện được điều đó họ phải được huấn luyện một cách tương xứng. Về điểm này, tôi tán đồng đề nghị của các Nghị phụ nhằm thiết lập, ở cấp giáo phận hay quốc gia, những trung tâm đào tạo giáo dân, ngõ hầu chuẩn bị người giáo dân đảm nhận công tác thừa sai của họ như những chứng nhân của Đức Kitô trong Á châu hôm nay”. Trong một mức độ nào đó, chúng ta có thể quả quyết rằng tương lai của Giáo hội tại Á châu lệ thuộc rất nhiều vào việc đào tạo tầng lớp giáo dân trưởng thành và hăng say dấn thân theo tinh thần của Tin Mừng.

Mục lục

Lời nói đầu	5
1- Vai trò của đối thoại trong thế giới hôm nay	15
Ý nghĩa của đối thoại	16
Thái độ bao dung	20
Thái độ bất bao dung	24
2- Đối thoại liên tôn	31
Từ bao dung đến tự do tôn giáo	32
Đối thoại và giữ vững căn tính	35
Thách đố của đối thoại liên tôn	39
3- Đối diện với thách đố	

của đa phức tôn giáo	47
Vấn đề cứu độ người ngoài Kitô giáo	48
Hướng đi của Vatican II	55
Khai mở Thần học về các tôn giáo	60
Đối diện với đa phức tôn giáo	63
4- Đức Giêsu Kitô và các con đường cứu độ khác	67
Quan niệm về cứu độ	68
Vai trò độc sáng của Đức Kitô	77
Có chăng nhiều con đường cứu độ?	78
Ân sủng hiện diện nơi các tôn giáo	87
5- Đức Giêsu Kitô, Đấng cứu độ phổ quát	93
Những mô hình thần học về các con đường cứu độ	94
* Dĩ Giáo hội vi trung	94
* Dĩ Đức Kitô vi trung	98
* Dĩ Thiên Chúa vi trung	101
Vượt qua não trạng Tây phương	104
Tính đặc thù của biến cố Đức Kitô	108
Ý thức của Đức Kitô về sứ vụ....	114
6- Tác động của Thần khí nơi các tôn giáo khác.	121
Vai trò phổ quát của Ngôi Lời	121

Chiều kích vũ trụ của Ngôi Lời	126
Hai bàn tay cứu độ của Thiên Chúa	128
Vai trò trung gian của triết học	132
Tác động phổ quát của Thần khí	135
Nước Trời trải rộng ...	140
7. Hỡi Ngài ở bên kia vạn sự!	
Biết nói gì về Ngài?	147
Những anh mù sờ voi	147
Có chăng một nhận thức về	
Thượng Đế bất khả tri?	150
Con đường của hiền giả Đông phương	154
Cảm nghiệm của các thần bí gia	157
Tiến tới một cái nhìn bao dung	161
8- Dẫn thân phục vụ	167
Kitô giáo, Đạo nhập thế và nhập thể	168
Thăm kích xung đột Đạo-Đời	173
Trần gian theo viễn quan Kitô giáo	176
Vai trò của giáo huấn xã hội	180
Đối diện với thách đố của thời đại	185
• Chiều kích chuyên môn	187
• Chiều kích tâm linh	190
• Chiều kích dẫn thân phục vụ	191
• Chiều kích Á châu	193
• Chiều kích đối thoại	195
Mục lục	199